CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HO CHI MINH CITY STATISTICAL OFFICE**

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2020

## *STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY*

## 2020

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

THỐNG KÊ

# LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có một phần số liệu của toàn quốc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế, xã hội của Thành phố trong năm 2020.

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm những lần xuất bản trước. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến để Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi, vui lòng liên hệ Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh với điện thoại số: (028) 38 299 838 - (028) 38 244 733.

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

# FOREWORD

*Statistical Yearbook is published annually by the Ho Chi Minh City Statistical Office, comprises basic data reflecting the socio-economic situation in Ho Chi Minh City. In addition, the Yearbook includes some national data to provide a useful point of reference.*

*Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook also assesses overview of the socioeconomic situation in 2020.*

*Ho Chi Minh City Statistical Office would like to express its sincere thanks to agencies, organizations and individuals for their suggestions, criticisms of the content and form of this publication and for their helping in the past years. We hope to receive more comments to improve this Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of data users.*

*Readers requiring further information are welcome to contact the General Division of the City Statistical Office by phone at (028) 38 299 838 - (028) 38 244 733.*

***HO CHI MINH CITY STATISTICAL OFFICE***

# MỤC LỤC
*CONTENTS*


| | Trang<br>*Page* |
|---|---|
| **LỜI NÓI ĐẦU -** *FOREWORD* | 3 |
| **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2020**<br>*OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC STATUS IN HO CHI MINH CITY IN 2020* | 7 |
| **ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**<br>*ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE* | 15 |
| **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**<br>*POPULATION AND LABOUR* | 29 |
| **TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**<br>*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCE* | 69 |
| **ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**<br>*INVESTMENT AND CONSTRUCTION* | 101 |
| **DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**<br>*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT* | 137 |
| **NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**<br>*AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING* | 203 |
| **CÔNG NGHIỆP -** *INDUSTRY* | 251 |
| **THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH -** *TRADE AND TOURISM* | 269 |
| **CHỈ SỐ GIÁ -** *PRICE INDEX* | 289 |
| **VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**<br>*TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS* | 309 |
| **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**<br>*EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY* | 325 |
| **Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP**<br>*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE* | 355 |
| **SỐ LIỆU CẢ NƯỚC -** *NATIONAL DATA* | 391 |

STATISTICS
THỐNG KÊ

# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2020

Kinh tế - xã hội năm 2020 của Thành phố chịu tác động mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa các nước lớn. Tăng trưởng hầu hết ở các ngành đều chậm lại; thu hút đầu tư nước ngoài giảm. Nguồn thu ngân sách hết sức khó khăn, chính quyền phải cắt giảm gần 10% chi ngân sách địa phương đồng thời thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ, giãn thuế, giảm thuế cho doanh nghiệp để vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19.

**1. Tăng trưởng kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP của Thành phố lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ thấp hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2020 tăng 1,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,76%, đóng góp 0,61% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,17%, đóng góp 3,07% phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 2,23%, đóng góp 96,32%.

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của 9 ngành dịch vụ chủ yếu như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 6,4%, vận tải kho bãi tăng 2,03%, khách sạn và nhà hàng giảm 33,95%, thông tin truyền thông tăng 7,52%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,56%, kinh doanh bất động sản giảm 4,16%, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ tăng 7,44%, giáo dục và đào tạo tăng 7,89%, y tế và hoạt động cứu trợ xã hội tăng 11,3%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.371.716 tỷ đồng, tương đương 59,1 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 148,7 triệu, tương đương 6.407 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2020: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,74%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,08%, khu vực dịch vụ chiếm 62,48%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,7%.

**2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2020 ước tính đạt 372.707 tỷ đồng, giảm 9,1% so với năm 2019. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 83.461 tỷ đồng, giảm 12,1% so với năm 2019. Trong đó, chi đầu tư phát triển 33.429 tỷ đồng, chiếm 40,1% tổng chi, tăng 51,9% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên là 40.779 tỷ đồng, chiếm 48,9%, giảm 3,1%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 68.391 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2019. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 51.256 tỷ đồng, tăng 6%; bảo hiểm y tế đạt 13.250 tỷ đồng, tăng 3%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 3.885 tỷ đồng, giảm 3,2%. Tổng chi bảo hiểm năm 2020 đạt 48.711 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2019. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội 25.774 tỷ đồng, tăng 5,2%; bảo hiểm y tế 19.005 tỷ đồng, tăng 4,3%;

bảo hiểm thất nghiệp 3.932 tỷ đồng, tăng 21,2%. Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2020 đạt 19.680 tỷ đồng, tăng 2,2%.

**3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư năm 2020 theo giá hiện hành đạt 442.280 tỷ đồng. Trong đó, khu vực Nhà nước 73.673 tỷ đồng, chiếm 16,7%, khu vực ngoài Nhà nước 306.233 tỷ đồng, chiếm 69,2%; khu vực đầu tư nước ngoài 62.374 tỷ đồng, chiếm 14,1%. Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2020 theo giá so sánh 2010 đạt 312.124 tỷ đồng, giảm 0,1% so với năm 2019; trong đó, khu vực Nhà nước đạt 51.992 tỷ đồng, tăng 25,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 216.114 tỷ đồng, giảm 2,6% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 44.018 tỷ đồng, giảm 1,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2020 là 5.221 triệu USD, bằng 62,6% tổng vốn năm 2019. Trong đó có 985 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 654 triệu USD, giảm 27,8% về số dự án và giảm 65,4% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 276 dự án với số vốn tăng thêm đạt 579 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 3.849 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 3.988 triệu USD.

**4. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2020 tăng 1,09% so với tháng 12 năm 2019, bình quân năm 2020 tăng 2,78% so với bình quân năm 2019.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2020 tăng 33,08% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2020 tăng 30,36% so với bình quân năm 2019. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2020 giảm 0,29% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2020 tăng 0,16% so với bình quân năm 2019.

**5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 36.121 ha, giảm 4,9% so với năm 2019. Trong đó, diện tích lúa 16.795 ha, tăng 0,2% so với năm trước; rau các loại 7.384 ha, giảm 8,4%; hoa lan là 636 ha, giảm 3,5%. Sản lượng lúa đạt 83.574 tấn, tăng 3%; rau các loại đạt 255.390 tấn, giảm 3,7%; sản lượng hoa lan là 51,8 triệu cành, tăng 1,8%.

Đàn trâu có 4.920 con, tăng 1,2% so với cùng thời điểm năm 2019. Đàn bò 130.180 con, giảm 0,6%; trong đó, đàn bò sữa là 87.420 con, giảm 1,5%. Đàn heo có 216.560 con, giảm 3,2%. Đàn gia cầm có 446.770 con, tăng 7,3%.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là 57 ha, tăng gấp 3,6 lần so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác đạt 8.588 $m^3$, tăng 2,3%; nguyên liệu giấy ngoài gỗ 58.706 tấn, giảm 0,2%.

Sản lượng thủy sản đạt 60.160 tấn, tăng 0,2% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 17.526 tấn, chiếm 29,1% tổng số, giảm 3,4%; sản lượng nuôi trồng đạt 42.634 tấn, chiếm 70,9%, tăng 0,9%. Sản lượng cá 19.165 tấn, giảm 2,1%; tôm 14.779 tấn, tăng 4,3% và thủy sản khác 26.216 tấn, giảm 1,7%.

**Công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2020 giảm 4,6% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,0%.

Trong 24 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 6 ngành tăng so với năm 2019, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 5,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 1,2%.

**Thương mại và dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 1.136 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 728 nghìn tỷ đồng, chiếm 64% tổng mức và tăng 9,4% so với năm 2019; Dịch vụ lưu trú, ăn uống 77 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,8% và giảm 31,3% so với năm trước; du lịch lữ hành đạt 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 74,2%; dịch vụ khác 324 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,6% và giảm 0,9% so với năm 2019.

Kim ngạch xuất khẩu đạt 40.251 triệu USD, tăng 1,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực nhà nước đạt 2.279 triệu USD, giảm 23,9% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 10.815 triệu USD, giảm 7,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27.157 triệu USD, tăng 8,4% so với năm 2019.

Kim ngạch nhập khẩu đạt 43.469 triệu USD, giảm 1,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 1.175 triệu USD, giảm 16,5% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước 19.454 triệu USD, giảm 8,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22.839 triệu USD, tăng 7%.

Vận tải hành khách đạt 517,4 triệu lượt khách, giảm 45,9% so với năm 2019 và 11.251,4 triệu lượt khách.km, giảm 54,8%. Vận tải hàng hóa đạt 280,6 triệu tấn, giảm 0,3% so với năm 2019 và 154.158,0 triệu tấn, giảm 7,4%.

**6. Một số vấn đề xã hội**

**Dân số, lao động**

Dân số trung bình năm 2020 đạt 9,23 triệu người, tăng 2,1% so với năm 2019. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 79% với 7,29 triệu người, tăng 1,7% so với năm 2019; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 21% với 1,94 triệu

người, tăng 3,6%; dân số là nam giới chiếm 48,8% với 4,53 triệu người, tăng 2,6% và dân số là nữ giới chiếm 51,2% với 4,70 triệu người, tăng 1,6%

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,73 triệu người, tăng 0,4% so với năm 2019. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 6,59%; lao động trong khu vực ngoài Nhà nước chiếm 85,01% và trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,40%.

**Trật tự và an toàn xã hội**

Trong năm trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 654 vụ tai nạn giao thông, giảm 5,4% so với năm 2019; làm chết 563 người, giảm 12% so năm 2019. Năm 2020, số vụ cháy, nổ là 290 vụ, giảm 15,2% so với năm 2019; làm chết 12 người, tăng 9,1% và bị thương 27 người, tăng 125%. Tổng tài sản thiệt hại do cháy nổ là 13,3 tỷ đồng, tăng 24,1% so với năm 2019.

# *OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC STATUS IN HO CHI MINH CITY IN 2020*

*The socio-economic situation of Ho Chi Minh City in 2020 is strongly affected by the impact of the Covid-19 pandemic and the tension in trade relations between major countries. Growth in most industries slowed down; foreign investment attraction decreased. Budget revenue is extremely difficult and the government has to cut nearly 10% of local budget expenditures and implement many support policies, tax breaks and tax reductions for businesses to overcome difficulties caused by the Covid-19 pandemic.*

### *1. Economic Growth*

*The City's GRDP economic growth rate for the first time in decades is lower than the national growth rate.*

*Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2020 at constant prices increased by 1.36% over the same period last year. In which: the agriculture, forestry and fishing increased by 1.76%, contributing 0.61%; the industry and construction increased by 0.17%, contributing 3.07%; the service sector increased by 2.23%, contributing 96.32%.*

*In the service sector, the growth level compared to the previous year of nine major service sectors is as follows: Wholesale and retail increased by 6.4%, warehousing transport increased by 2.03%, accommodation and catering services decreased by 33.95 %, information and communication increased by 7.52%, finance, banking and insurance increased by 7.56%, real estate business decreased by 4.16%, professional activities, science and technology increased by 7.44%, education and training increased by 7.89%, medical and social activities activities increased by 11.3%.*

*GRDP scale at the current price reaches 1,371,716 billion VND, equivalent to 59,1 billion USD; GRDP per capita reached 148.7 million VND, equivalent to 6,407 USD. Regarding the GRDP structure in 2020: the agriculture, forestry and fishery accounted for 0.74%, the industrial sector and construction accounted for 24.08%, service sector accounted for 62.48%, product taxes minus product subsidies accounted for 12.7%.*

### *2. State budget revenue and expenditure and Insurance*

*Total state budget revenue in 2020 was estimated at 372,707 billion VND, a decrease of 9.1% compared to 2019. Total state budget expenditure in the area was estimated at 83,461 billion VND, down 12.1% compared to 2019. Of which, development investment expenditure was 33,429 billion VND, accounting for 40.1% of total expenditure, up 51.9% compared with the same period last year; regular expenditure was 40,779 billion VND, accounting for 48.9%, down to 3,1%.*

*Total insurance revenue in 2020 reached 68,391 billion VND, rising by 4.8% over 2019; of which social insurance revenue was 51,256 billion VND, up 6%; health insurance revenue reached 13,250 billion VND, up 3%; unemployment insurance revenue gained 3,885 billion VND, down 3.2%. Total insurance expenditure in 2020 reached 48,711 billion VND, a rise of 6% over 2019. In which, social insurance expenditure was 25,774 billion VND, rising by 5.1%; health insurance expenditure reached 19,005 billion VND; an increase of 4.3%; unemployment insurance expenditure was 3,932 billion VND, rising by 21.2%. Total insurance balance by the end of 2020 was 19,680 billion VND, rising by 2.2%.*

***3. Investment***

*The total investment at current prices was 442,280 billion VND in 2020. In which the investment for state sector was 73,673 billion VND, accounted for 16.7%; non-state sector was 306,233 billion VND, accounted for 69.2% and foreign direct investment sector was 62,374 billion VND, accounted for 14.1%. The total investment in 2020 at constant 2010 prices was 312,124 billion VND, falling by 0.1% over 2019; of which state sector investment reached 51,992 billion VND, an increase of 25.1%; non-state sector investment was 216,114 billion VND, a decline of 2.6% and foreign direct investment sector was 44,018 billion VND, falling by 10.3%.*

*In terms of foreign direct investment attraction, total newly registered, adjusted capital and contributed capital to share purchasing in 2020 is 5.221 million USD in 2020, equal to 62.6% of total capital in 2019. In which, there were 985 newly licensed projects with a registered capital of USD 654 million, down 27.8% in number of projects and 65.4% in capital compared to the previous year. In addition, there were 276 projects adjusted to increase investment capital, with the additional capital of USD 579 million; capital contribution and share purchase by foreign investors in 3,849 cases with a total value of capital contribution of USD 3,988 million.*

***4. Price Index***

*Consumer Price Index (CPI) in December 2020 increased by 1.09% compared to that in December 2019. In 2020, the average CPI increased by 2.78% compared to that in 2019.*

*The gold price index in December 2020 increased by 33.08% over the same period in the previous year; the average index in 2020 was 30.36% higher than that in 2019. The USD price index in December 2020 declined 0.29% over the same period in previous year; the average index in 2020 was 0.16% higher than that in 2019.*

***5. Result of business production in some sectors***

***The agriculture, forestry and fishing***

*The area of annual crop reached 36,121 hectares, deceasing by 4.9% compared to 2019. Of which, the rice area gained 16,795 hectares, increasing by 0.2% compared to the previous year; vegetables area reached 7,834 hectares, a*

*decline of 8.4%; orchids area was 636 hectares, down to 3.5%. Rice yield reached 83,574 tons, rising by 3%; vegetables gained 255,390 tons, decreasing by 3.7%; orchid production was 51,8 million branches, up 1.8%.*

*The buffalo population reached 4,920 heads, rising by 1.2% compared to the same period in 2019. Cow population was 130,180 heads, declining by 0.6%; of which the number of dairy cows was 87,420 heads, decreasing by 1.5%. Pig population reached 216,560 heads, a decrease of 3.2%. Poultry population was 446,770 heads, rising by 7.3%.*

*The area of concentrated forest plantation was 57 hectares, increasing 3.6 times over the same period. Timber production reached 8,588 $m^3$; up to 2.3%; paper material (except for timber) was 58,706 tons, decreasing by 0.2%.*

*The fishery production in 2020 reached 60,160 tons, rising by 0,2% compared to the same period in 2019. Of which fishery caught production reached 17,526 tons, accounted for 29.1% of total, decreasing by 3.5%; aquaculture production was 42,634 tons, accounted for 70.9% of total, increasing by 0.9%. Fish productivity reached 19,165 tons, decreasing by 2.2%, shrimp productivity reached 14,779 tons, an increase of 4.3%; other aquatic products gained 26,216 tons, decreased by 1.7%.*

***Industry***

*The index of industrial production in 2020 decreased to 4.6% over the previous year. Of which, processing and manufacturing industry decreased by 5.3%; electricity production and distribution, gas, hot water, steam and air conditioning decreased by 1.2%; water supply, waste and wastewater treatment and management activities decreased by 1.0%*

*Of the 24 processing and manufacturing industries, there were 6 increased industries compared to 2019, in which the manufacturing of electronic products, computers and optical products increased by 18.5%; production of chemicals and chemical products increased by 17.4%; production of drugs, pharmaceutical chemicals and herbal ingredients increased by 5.5%; production of electrical equipment increased by 1.7%; food production and processing increased by 1.7%; production of tobacco products increased by 1.2%.*

***Trade and Service***

*Total retail sales of goods and services in 2020 reached 1,136 trillion VND, rising by 0.3% over the previous year. In terms of economic sector, retail sale of goods was 728 trillion VND, accounted for 64% in total and increasing by 9.4% compared to 2019; sale of accommodation, food and beverage services recorded 77 trillion VND, made up 6.8% and decreased by 31.3% compared to the previous year; sale of tourism was 7 trillion VND, accounted for 0.6%, decreasing by 74.2%; the other service sale was 324 trillion VND, composed 28.6% and decline by 0.9% over 2019.*

*Export value of goods reached USD 40,251 million, an increase of 1.4% over the previous year. In which, the state sector reached USD 2,279 million, down 23.9% over the previous year; the non-state sector reached USD 10,815 million, down 7.4%; the foreign-invested sector reached USD 27,157 million, up 8.4% compared to 2019.*

*Import turnover reached USD 43,469 million, down 1.4% over the previous year. In which, the state sector reached USD 1,175 million, down 16.5% over the previous year; non-state sector USD 19,454 million, down 8.9%; FDI sector reached USD 22,839 million, up 7%.*

*Passenger transport reached 517,4 million passengers; a decrease of 45.9% compared to 2019 and gained 11,251.4 million passengers.km that decreasing by 54.8%. Freight transport recorded 280.6 million tons, decreasing by 0.3% over last year and 154,158 million tons.km, down by 7.4%.*

***6. Some social issues***

***Population and labor***

*The average population in 2020 reached 9.23 million persons, an increase of 2.1% over 2019; in which the urban population was 7.29 million persons, accounting for 79%, an increase of 1.7%; the rural population was 1.94 million persons, made up 21%, rising by 3.6%; male population was 4.53 million persons, composing 48,8%, up 2.6%; female population was 4.70 million persons, accounting for 51,2%; an increase of 1.6%.*

*The labor force aged 15 and above working in Ho Chi Minh City's economic sectors was 4.73 million persons, an increase of 0.4% over the last year. The ratio of employees working at state sectors, non-state sectors and foreign investment sector was 6.59%; 85.01% and 8.4%, respectively.*

***Social order and safety***

*This year, there were 654 traffic accidents occurred citywide, a decrease of 5.4% over the previous year; causing 563 deaths which declined 12%. There were 290 fire and explosion cases, down 15.2% compared with 2019; causing 12 deaths and 27 injuries, an increase of 9.1% and 125% respectively. Total property damage due to fire and explosion was 13.3 billion VND, up 24.1% compared to 2019.*

# ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
*ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE*


| **Biểu**<br>*Table* | | **Trang**<br>*Page* |
|---|---|---|
| 1 | Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo quận/huyện<br>*Number of administrative units as of 31 December 2020 by district* | 21 |
| 2 | Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020)<br>*Land used (As of 31 December 2020)* | 22 |
| 3 | Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận/huyện (Tính đến 31/12/2020)<br>*Land use by types of land and by district (As of 31 December 2020)* | 23 |
| 4 | Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo quận/huyện (Tính đến 31/12/2020)<br>*Structure of used land use by types of land and by district (As of 31 December 2020)* | 24 |
| 5 | Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo quận/huyện (Tính đến 31/12/2020)<br>*Change of natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31 December 2020)* | 25 |
| 6 | Nhiệt độ không khí trung bình (Trạm Tân Sơn Hòa)<br>*Mean air temperature (Tan Son Hoa station)* | 26 |
| 7 | Số giờ nắng trong năm (Trạm Tân Sơn Hòa)<br>*Monthly sunshine duration (Tan Son Hoa Station)* | 26 |
| 8 | Lượng mưa trong năm (Trạm Tân Sơn Hòa)<br>*Monthly rainfall (Tan Son Hoa station)* | 27 |
| 9 | Độ ẩm không khí trung bình (Trạm Tân Sơn Hòa)<br>*Monthly mean humidity (Tan Son Hoa Station)* | 27 |
| 10 | Mực nước thấp nhất sông Sài Gòn (Trạm Phú An)<br>*The most shallow water level of Saigon river (Phu An Station)* | 28 |
| 11 | Mực nước cao nhất sông Sài Gòn (Trạm Phú An)<br>*The deepest water level of Saigon river (Phu An Station)* | 28 |

STATISTICS
THỐNG KÊ

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

STATISTICS
THỐNG KÊ

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE*

***LAND***

***Total land area*** *of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.*

***Agriculture production land*** *is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.*

***Forestry land*** *is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.*

***Specially used land*** *includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.*

***Residential land*** *is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.*

***Unused land*** *includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountain without forests.*

***CLIMATE***

***Average air temperature in months*** *is the average of average air temperature of days in the month.*

***Average air temperature in year*** *is the average of average air temperature of days in the year.*

*• Air temperature is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.*

*• Daily average air temperature is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 1 p.m., 7 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 12 p.m. of the thermometer.*

***Number of sunshine hours in months*** *is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m$^2$(≥ 0.2 cal/cm$^2$ min.). Sunshine duration is measured by heliograph.*

***Total number of sunshine hours in the year*** *is the total number of sunshine hours of the days in the year.*

***Rainfall in months*** *is the total rainfall of the days in the month. Rainfall is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.*

***Total rainfall in year*** *is the total rainfall of the days in the year.*

***Average humidity in months*** *is the average of average relative humidity of the days in the month.*

*• Relative humidity is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.*

*• Daily average relative humidity is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 1 p.m., 7 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m,... 12 p.m. of the hygrograph.*

***Average humidity in year*** *is the average of average relative humidity of all days in the year.*

***The water level*** *is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.*

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo quận/huyện
*Number of administrative units as of 31 December 2020 by district*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Phường *Wards* | Thị trấn *Town under district* | Xã *Communes* |
| **Tổng số - *Total*** | **322** | **259** | **5** | **58** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 10 | 10 | - | - |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 11 | 11 | - | - |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 14 | 14 | - | - |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 15 | 15 | - | - |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 15 | 15 | - | - |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 14 | 14 | - | - |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 10 | 10 | - | - |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 16 | 16 | - | - |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 13 | 13 | - | - |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 15 | 15 | - | - |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 16 | 16 | - | - |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 11 | 11 | - | - |
| Gò Vấp - Go Vap | 16 | 16 | - | - |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 15 | 15 | - | - |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 11 | 11 | - | - |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 20 | 20 | - | - |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 15 | 15 | - | - |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 12 | 12 | - | - |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 10 | 10 | - | - |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 21 | - | 1 | 20 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 12 | - | 1 | 11 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 16 | - | 1 | 15 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 7 | - | 1 | 6 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 7 | - | 1 | 6 |

# 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020)
*Land used (As of 31 December 2020)*

| | Tổng số<br>*Total - Ha* | Cơ cấu<br>*Structure - %* |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **209.539** | **100,00** |
| **1. Đất nông nghiệp - *Agricultural land*** | **111.958** | **53,43** |
| Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land* | 64.313 | 30,69 |
| Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land* | 32.783 | 15,65 |
| Đất trồng lúa - *Paddy land* | 15.618 | 7,45 |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising* | - | - |
| Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land* | 17.165 | 8,19 |
| Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land* | 31.530 | 15,05 |
| Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees* | 35.521 | 16,95 |
| Rừng sản xuất - *Productive forest* | 792 | 0,38 |
| Rừng phòng hộ - *Protective forest* | 34.699 | 16,56 |
| Rừng đặc dụng - *Specially used forest* | 30 | 0,01 |
| Đất nuôi trồng thủy sản - *Water surface land for fishing* | 9.396 | 4,48 |
| Đất làm muối - *Land for salt production* | 2.248 | 1,07 |
| Đất nông nghiệp khác - *Others* | 480 | 0,23 |
| **2. Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*** | **96.551** | **46,08** |
| Đất ở - *Homestead land* | 29.258 | 13,96 |
| Đất ở đô thị - *Urban* | 20.275 | 9,68 |
| Đất ở nông thôn - *Rural* | 8.983 | 4,29 |
| Đất chuyên dùng - *Specially used land* | 35.079 | 16,74 |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp<br>*Land used by offices and non-profit agencies* | 313 | 0,15 |
| Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land* | 2.525 | 1,21 |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br>*Land for non-agricultural production and business* | 9.495 | 4,53 |
| Đất có mục đích công cộng - *Public land* | 22.746 | 10,85 |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land* | 502 | 0,24 |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery* | 927 | 0,44 |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng<br>*Rivers and specialized water surfaces* | 30.709 | 14,66 |
| Đất phi nông nghiệp khác - *Others* | 76 | 0,04 |
| **3. Đất chưa sử dụng - *Unused land*** | **1.030** | **0,49** |
| Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land* | 1.030 | 0,49 |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land* | - | - |
| Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain* | - | - |

# 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận/huyện (Tính đến 31/12/2020)

*Land use by types of land and by district (As of 31 December 2020)*

*Đơn vị tính - Unit: Ha*

| | Tổng diện tích *Total area* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **209.539** | **64.313** | **35.521** | **35.079** | **29.258** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 772 | | | 496 | 205 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 4.979 | 581 | | 1.859 | 1.385 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 492 | | | 250 | 220 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 418 | | | 173 | 180 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 427 | | | 245 | 166 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 714 | | | 330 | 351 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 3.570 | 136 | | 1.519 | 1.028 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 1.911 | 94 | | 675 | 804 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 11.397 | 3.202 | | 3.304 | 2.703 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 572 | | | 319 | 248 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 514 | 1 | | 254 | 239 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 5.274 | 1.128 | | 1.494 | 2.389 |
| Gò Vấp - Go Vap | 1.973 | 65 | | 708 | 1.093 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 2.243 | 6 | | 1.542 | 673 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 1.597 | 55 | | 697 | 819 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 2.079 | 232 | | 589 | 876 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 486 | | | 224 | 248 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 4.780 | 508 | | 1.829 | 1.971 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 5.202 | 832 | | 2.102 | 2.160 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 43.477 | 30.630 | 41 | 7.326 | 3.414 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 10.917 | 5.205 | | 2.255 | 2.974 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 25.256 | 14.202 | 1.127 | 4.123 | 3.272 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 10.044 | 3.322 | | 1.897 | 1.130 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 70.445 | 4.114 | 34.353 | 869 | 710 |

# 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2020)

*Structure of used land use by types of land and by district (As of 31 December 2020)*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | Tổng diện tích *Total area* | Trong đó: *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
| **Tổng số - *Total*** | **100,0** | **30,69** | **16,95** | **16,74** | **13,96** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 100,0 | - | - | 64,25 | 26,55 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 100,0 | 11,67 | - | 37,34 | 27,82 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 100,0 | - | - | 50,81 | 44,72 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 100,0 | - | - | 41,39 | 43,06 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 100,0 | - | - | 57,38 | 38,88 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 100,0 | - | - | 46,22 | 49,16 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 100,0 | 3,81 | - | 42,55 | 28,80 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 100,0 | 4,92 | - | 35,32 | 42,07 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 100,0 | 28,10 | - | 28,99 | 23,72 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 100,0 | - | - | 55,77 | 43,36 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 100,0 | 0,19 | - | 49,42 | 46,50 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 100,0 | 21,39 | - | 28,33 | 45,30 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 100,0 | 3,29 | - | 35,88 | 55,40 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 100,0 | 0,27 | - | 68,75 | 30,00 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 100,0 | 3,44 | - | 43,64 | 51,28 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 100,0 | 11,16 | - | 28,33 | 42,14 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 100,0 | - | - | 46,09 | 51,03 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 100,0 | 10,63 | - | 38,26 | 41,23 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100,0 | 15,99 | - | 40,41 | 41,52 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 100,0 | 70,45 | 0,09 | 16,85 | 7,85 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 100,0 | 47,68 | - | 20,66 | 27,24 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 100,0 | 56,23 | 4,46 | 16,32 | 12,96 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 100,0 | 33,07 | - | 18,89 | 11,25 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 100,0 | 5,84 | 48,77 | 1,23 | 1,01 |

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo quận/huyện (Tính đến 31/12/2020)

*Change of natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31 December 2020)*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land* | Đất lâm nghiệp *Forestry land* | Đất chuyên dùng *Specially used land* | Đất ở *Homestead land* |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **98,08** | **99,57** | **101,22** | **102,26** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | - | - | 99,98 | 99,76 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 100,35 | - | 104,52 | 99,30 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | - | - | 100,16 | 99,59 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | - | - | 102,61 | 99,67 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | - | - | 99,96 | 100,30 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | - | - | 99,55 | 100,23 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 95,98 | - | 100,22 | 100,69 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 130,74 | - | 100,82 | 97,66 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 97,84 | - | 100,16 | 102,48 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | - | - | 102,41 | 97,25 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 90,91 | - | 96,10 | 100,50 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 95,31 | - | 103,98 | 99,96 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 91,94 | - | 102,36 | 99,17 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 100,00 | - | 100,08 | 99,84 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 100,36 | - | 100,36 | 99,74 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 93,14 | - | 100,20 | 101,21 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | - | - | 99,87 | 100,20 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 94,51 | - | 96,80 | 100,26 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 94,65 | - | 102,83 | 101,28 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 98,96 | 102,50 | 101,46 | 104,98 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 99,72 | - | 101,04 | 99,68 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 96,94 | 106,39 | 101,96 | 109,62 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 93,12 | - | 99,09 | 104,52 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 99,55 | 99,36 | 107,91 | 114,89 |

## 6 Nhiệt độ không khí trung bình (Trạm Tân Sơn Hòa)
*Mean air temperature (Tan Son Hoa station)*

Đơn vị tính - *Unit: °C*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bình quân năm - *Average*** | **28,7** | **28,5** | **28,6** | **28,9** | **28,9** |
| Tháng 1 - *January* | 26,4 | 28,1 | 27,5 | 28,3 | 28,4 |
| Tháng 2 - *February* | 26,8 | 27,9 | 27,4 | 28,6 | 28,5 |
| Tháng 3 - *March* | 29,0 | 28,9 | 29,0 | 29,6 | 29,7 |
| Tháng 4 - *April* | 29,9 | 29,8 | 30,0 | 30,8 | 30,5 |
| Tháng 5 - *May* | 30,7 | 29,3 | 29,6 | 30,0 | 31,1 |
| Tháng 6 - *June* | 29,2 | 29,1 | 28,7 | 29,4 | 29,1 |
| Tháng 7 - *July* | 28,9 | 28,4 | 28,6 | 29,0 | 29,3 |
| Tháng 8 - *August* | 29,0 | 28,5 | 28,4 | 28,5 | 29,0 |
| Tháng 9 - *September* | 28,6 | 28,9 | 28,1 | 28,2 | 28,4 |
| Tháng 10 - *October* | 28,7 | 28,0 | 28,6 | 29,0 | 27,6 |
| Tháng 11 - *November* | 29,1 | 28,0 | 28,6 | 28,2 | 28,4 |
| Tháng 12 - *December* | 28,6 | 27,4 | 28,7 | 27,4 | 27,6 |

## 7 Số giờ nắng trong năm (Trạm Tân Sơn Hòa)
*Monthly sunshine duration (Tan Son Hoa Station)*

Đơn vị tính - *Unit:* Giờ - *Hour*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bình quân năm - *Average*** | **2.381,8** | **2.073,3** | **2.141,1** | **2.309,2** | **2.116,8** |
| Tháng 1 - *January* | 184,1 | 163,5 | 136,0 | 195,2 | 212,2 |
| Tháng 2 - *February* | 206,5 | 170,9 | 199,8 | 224,4 | 220,2 |
| Tháng 3 - *March* | 265,5 | 239,5 | 238,1 | 262,6 | 243,0 |
| Tháng 4 - *April* | 221,3 | 219,3 | 218,3 | 223,0 | 214,5 |
| Tháng 5 - *May* | 206,2 | 166,8 | 185,1 | 206,4 | 206,0 |
| Tháng 6 - *June* | 170,3 | 173,3 | 167,9 | 185,0 | 148,6 |
| Tháng 7 - *July* | 183,1 | 161,9 | 184,4 | 195,2 | 165,6 |
| Tháng 8 - *August* | 217,4 | 167,8 | 177,6 | 168,7 | 174,4 |
| Tháng 9 - *September* | 181,4 | 167,3 | 150,6 | 128,3 | 150,5 |
| Tháng 10 - *October* | 179,5 | 140,8 | 176,8 | 178,7 | 99,8 |
| Tháng 11 - *November* | 183,2 | 147,0 | 157,5 | 156,5 | 144,6 |
| Tháng 12 - *December* | 183,3 | 155,2 | 149,0 | 185,2 | 137,4 |

## 8 Lượng mưa trong năm (Trạm Tân Sơn Hòa)
*Monthly rainfall (Tan Son Hoa station)*

Đơn vị tính - *Unit:* mm

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bình quân năm - *Average*** | **1.760,6** | **2.737,7** | **2.403,3** | **1.734,4** | **2.231,8** |
| Tháng 1 - *January* | 1,6 | 61,2 | 113,9 | 1,9 | 0,0 |
| Tháng 2 - *February* | - | 56,7 | 0,2 | 0,0 | 9,9 |
| Tháng 3 - *March* | 10,2 | 20,2 | 31,6 | 0,1 | 0,0 |
| Tháng 4 - *April* | 104,4 | 226,8 | 13,1 | 38,8 | 49,0 |
| Tháng 5 - *May* | 104,9 | 349,2 | 388,5 | 409,8 | 149,3 |
| Tháng 6 - *June* | 143,1 | 219,5 | 243,7 | 236,1 | 415,4 |
| Tháng 7 - *July* | 246,4 | 170,8 | 207,2 | 207,8 | 273,6 |
| Tháng 8 - *August* | 126,9 | 319,6 | 236,8 | 172,4 | 358,3 |
| Tháng 9 - *September* | 504,4 | 440,2 | 399,0 | 296,1 | 558,6 |
| Tháng 10 - *October* | 339,3 | 574,6 | 257,3 | 218,0 | 295,3 |
| Tháng 11 - *November* | 174,8 | 223,3 | 454,9 | 131,8 | 25,8 |
| Tháng 12 - *December* | 4,6 | 75,6 | 57,1 | 21,6 | 96,6 |

## 9 Độ ẩm không khí trung bình (Trạm Tân Sơn Hòa)
*Monthly mean humidity (Tan Son Hoa Station)*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Bình quân năm - *Average*** | **71,8** | **74,0** | **73,0** | **70,5** | **70,7** |
| Tháng 1 - *January* | 70,3 | 70,0 | 74,4 | 62,7 | 64,9 |
| Tháng 2 - *February* | 67,6 | 67,8 | 68,0 | 64,2 | 60,0 |
| Tháng 3 - *March* | 66,9 | 66,5 | 65,7 | 67,8 | 67,8 |
| Tháng 4 - *April* | 68,9 | 69,7 | 68,0 | 68,7 | 69,2 |
| Tháng 5 - *May* | 69,8 | 76,7 | 74,9 | 73,8 | 69,5 |
| Tháng 6 - *June* | 74,4 | 75,7 | 76,6 | 74,5 | 74,9 |
| Tháng 7 - *July* | 76,3 | 78,1 | 77,1 | 72,8 | 73,0 |
| Tháng 8 - *August* | 75,7 | 79,3 | 76,8 | 76,3 | 72,9 |
| Tháng 9 - *September* | 76,9 | 78,0 | 78,4 | 75,9 | 78,4 |
| Tháng 10 - *October* | 75,9 | 78,8 | 74,9 | 72,1 | 79,3 |
| Tháng 11 - *November* | 72,1 | 76,9 | 71,6 | 70,9 | 68,9 |
| Tháng 12 - *December* | 67,3 | 70,2 | 70,8 | 66,2 | 69,1 |

## 10 Mực nước thấp nhất sông Sài Gòn (Trạm Phú An)
*The shallowest water level of Saigon river (Phu An Station)*

Đơn vị tính - *Unit: m*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 1 - *January* | -1,6 | -1,8 | -1,7 | -1,6 | -1,9 |
| Tháng 2 - *February* | -1,7 | -1,6 | -1,7 | -1,9 | -1,8 |
| Tháng 3 - *March* | -1,7 | -1,6 | -1,6 | -1,6 | -1,8 |
| Tháng 4 - *April* | -1,7 | -1,7 | -1,7 | -1,7 | -1,6 |
| Tháng 5 - *May* | -2,1 | -2,0 | -2,0 | -2,1 | -2,1 |
| Tháng 6 - *June* | -2,2 | -2,2 | -2,4 | -2,2 | -2,2 |
| Tháng 7 - *July* | -2,3 | -2,1 | -2,3 | -2,3 | -2,2 |
| Tháng 8 - *August* | -1,9 | -2,0 | -2,2 | -2,3 | -2,3 |
| Tháng 9 - *September* | -1,8 | -1,8 | -1,9 | -1,9 | -2,0 |
| Tháng 10 - *October* | -1,6 | -1,5 | -1,5 | -1,7 | -1,5 |
| Tháng 11 - *November* | -1,7 | -1,5 | -1,9 | -1,8 | -1,7 |
| Tháng 12 - *December* | -1,7 | -1,5 | -1,9 | -1,8 | -1,8 |

## 11 Mực nước cao nhất sông Sài Gòn (Trạm Phú An)
*The deepest water level of Saigon river (Phu An Station)*

Đơn vị tính - *Unit: m*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 1 - *January* | 1,5 | 1,6 | 1,6 | 1,7 | 1,5 |
| Tháng 2 - *February* | 1,5 | 1,6 | 1,7 | 1,5 | 1,6 |
| Tháng 3 - *March* | 1,4 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| Tháng 4 - *April* | 1,3 | 1,5 | 1,4 | 1,5 | 1,5 |
| Tháng 5 - *May* | 1,3 | 1,4 | 1,4 | 1,3 | 1,3 |
| Tháng 6 - *June* | 1,2 | 1,3 | 1,2 | 1,3 | 1,4 |
| Tháng 7 - *July* | 1,1 | 1,3 | 1,3 | 1,2 | 1,3 |
| Tháng 8 - *August* | 1,3 | 1,4 | 1,3 | 1,4 | 1,4 |
| Tháng 9 - *September* | 1,5 | 1,5 | 1,4 | 1,8 | 1,5 |
| Tháng 10 - *October* | 1,6 | 1,7 | 1,7 | 1,7 | 1,7 |
| Tháng 11 - *November* | 1,6 | 1,7 | 1,6 | 1,6 | 1,7 |
| Tháng 12 - *December* | 1,5 | 1,7 | 1,5 | 1,4 | 1,5 |

# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
*POPULATION AND LABOUR*


| **Biểu** *Table* | | **Trang** *Page* |
|---|---|---|
| 12 | Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo quận/huyện<br>*Area, population and population density in 2020 by district* | 47 |
| 13 | Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br>*Average population by sex and by residence* | 48 |
| 14 | Dân số trung bình phân theo quận/huyện<br>*Average population by district* | 49 |
| 15 | Dân số trung bình nam phân theo quận/huyện<br>*Average male population by district* | 50 |
| 16 | Dân số trung bình nữ phân theo quận/huyện<br>*Average female population by district* | 51 |
| 17 | Dân số trung bình thành thị phân theo quận/huyện<br>*Average urban population by district* | 52 |
| 18 | Dân số trung bình nông thôn phân theo quận/huyện<br>*Average rural population by district* | 53 |
| 19 | Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân<br>*Population at 15 years old of age and above by marital status* | 53 |
| 20 | Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn<br>*Sex ratio of population by residence* | 54 |
| 21 | Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn<br>*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence* | 55 |
| 22 | Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn<br>*Total fertility rate by residence* | 56 |
| 23 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<br>*Infant mortality rate by sex* | 56 |
| 24 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<br>*Under five mortality rate by sex* | 56 |
| 25 | Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn<br>*Increase rate of population by residence* | 57 |
| 26 | Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính<br>*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex* | 58 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 27 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br>*Life expectancy at birth by sex* | 58 |
| 28 | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br>*Average age of first marriage by sex and by residence* | 59 |
| 29 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn<br>*Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence* | 59 |
| 30 | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br>*Labour force aged 15 and over by sex and by risedence* | 60 |
| 31 | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br>*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership* | 61 |
| 32 | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn<br>*Annual employed population at 15 years of age and above by residence* | 62 |
| 33 | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính<br>*Annual employed population at 15 years of age and above by sex* | 63 |
| 34 | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm<br>*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment* | 64 |
| 35 | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br>*Percentage of trained employed worker by sex and by residence* | 65 |
| 36 | Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br>*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence* | 66 |
| 37 | Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br>*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence* | 67 |
| 38 | Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế<br>*Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity* | 68 |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- $P_t$: Dân số trung bình năm cần tính;

- $P_0$: Dân số năm gốc;

- e: Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, e = 2,71828;

- r: Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;

- t: Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số "i" biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$: Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: NR = IR - OR

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR*

***POPULATION***

***Average population*** *is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:*

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

*In which:*

*- $P_t$: Average population of calculated year;*

*- $P_0$: Base year population;*

*- e: Natural logarithm, e = 2.71828;*

*- r: Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;*

*- t: Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).*

*Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).*

*Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).*

***Population density*** *is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.*

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

***Sex ratio of the population*** *reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:*

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

***Crude birth rate:*** *The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth*

*rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.*

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

*Where:*

*CBR: Crude birth rate;*

*B: Total live births in the reference period;*

*P: Population up to the reference time-point.*

***Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).*

*In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index "i" expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:*

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

*Where:*

*TFR: Total fertility rate;*

*$B_i$: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);*

*i: $i^{th}$ age group;*

*$W_i$: Number of women of the $i^{th}$ age group up to the reference time-point.*

*The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.*

***Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.*

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

*Where:*

*CDR: Crude death rate;*

*D: Total of deaths in the reference period;*

*P: Population up to the reference time-point.*

***Infant mortality rate*** *is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.*

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

*IMR: Infant mortality rate;*

*$D_0$: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;*

*B: Total of live births in the reference period.*

***Under five mortality rate*** *is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Where:*

*U5MR: Under five mortality rate;*

*${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;*

*B: Total of live births in the reference period.*

***Natural growth rate of population*** *is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.*

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

*Where:*

*NIR: Natural growth rate of population;*

*B: Number of live births in the reference period;*

*D: Number of deaths in the reference period;*

*P: Population up to the reference time-point;*

*CBR: Crude birth rate;*

*CDR: Crude death rate.*

***Total growth rate of population*** *(or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.*

***In-migration rate*** *reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).*

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

*Where:*

*IR: In-migration rate;*

*I: Number of in-migrants in the reference period;*

*P: Population up to the reference time-point.*

***Out-migration rate reflects*** *the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.*

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

*Where:*

*OR: Out-migration rate;*

*O: Number of out-migrants in the reference period;*

*P: Population up to the reference time-point.*

***Net-migration rate*** *reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.*

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

*Where:*

*NR: Net-migration rate;*

*I: Number of in-migrants in the reference period;*

*O: Number of out-migrants in the reference period;*

*P: Population up to the reference time-point.*

*Or:* $NR = IR - OR$

*Where:*

*NR: Net-migration rate;*

*IR: In-migration rate;*

*OR: Out-migration rate.*

*Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).*

***Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.*

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Where:*

$e_0$*: Life expectancy at birth (unit: year);*

$T_0$*: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;*

$l_0$*: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).*

*Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.*

*The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.*

***LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT***

***Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).*

***Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).*

*Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.*

*Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).*

*Besides, the following specific cases are also considered "employed" or "engaged in an activity":*

*(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;*

*(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;*

*(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;*

*(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:*

*(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;*

*(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.*

***Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.*

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

*Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:*

*- Be employed in the economy;*

*- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).*

***Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.*

*Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:*

*- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;*

*- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;*

*- During the off season;*

*- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.*

***Unemployment rate:*** *The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.*

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

***Underemployed population*** *is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.*

*In which:*

*Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;*

*Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;*

*Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.*

*Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.*

*Formula:*

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020

Năm 2020, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,23 triệu người, tăng 2,1% so với năm 2019. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 79% với 7,29 triệu người, tăng 1,7% so với năm 2019; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 21% với 1,94 triệu người, tăng 3,6%; dân số là nam giới chiếm 49% với 4,53 triệu người, tăng 2,6% và dân số là nữ giới chiếm 51% với 4,70 triệu người, tăng 1,6%. Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 95,1 nam/100 nữ (năm 2019: 95,3 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 14,5‰ (năm 2019: 14,1‰); tỷ suất chết thô đạt 4,4‰ (năm 2019: 4,7‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 10,1‰ (năm 2019: 9,4‰).Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,5 tuổi (năm 2019: 76,6 tuổi).

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,92 triệu người, tăng 1,7% so với năm 2019. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 77%, khu vực nông thôn chiếm 23%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 54,57% và nữ giới chiếm 45,43%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,73 triệu lao động, chiếm 96,33% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và tăng 1,5% số lao động so với năm 2019. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 7,38%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 84,47% và trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,15%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 38,77%, tăng 1,47 điểm phần trăm so với năm 2019. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 42,21%, tăng 1,2 điểm phần trăm so năm 2019; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 26,34%, tăng 1,82 điểm phần trăm; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 40,26%, tăng 1,05 điểm phần trăm; lao động là nữ giới chiếm 37,05%, tăng 2,06 điểm phần trăm so với năm 2019.

## *POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2020*

*Average population in Ho Chi Minh city in 2020 reached over 9.23 million people, an increase of 2.1% over 2019; among them, the urban population accounted for 79% with 7.29 million people an increase of 1.7% over 2019; the rural population accounted for 21% with 1.94 million people; rising by 3.6%; male population accounted for 49% with 4.53 million people; rising by 2.6%; female population accounted for 51% with 4.70 million people, rising by 1.6%. The sex ratio was 95.1 males per 100 females (95.3 males per 100 females in 2019). The crude birth rate was 14.5‰ (14.1‰ in 2019); the crude death rate was 4.4‰ (4.7‰ in 2019); the natural increase rate was 10.1‰ (9.4‰ in 2019).The city average life expectancy at birth was 76.5 years (76.6 years in 2019).*

*In 2020, labor force at 15 years of age and above was 4.92 million people, rising by 1.7% compared to 2019; of which the labor force in urban areas accounted for 77%; the labor force in rural areas accounted for 23%; male employees accounted for 54.57%; female employees accounted for 45.43%. Labor force at 15 years of age and above working in economic sectors of Ho Chi Minh City was 4.73 million people, accounted for 96.33% total labor force at 15 years of age and above and was up 1.5% compared to 2019. Of which, labor force working in state sector, private sector and FDI accounted for 7.38 %; 84.47% and 8.15% respectively.*

*In 2020, the percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 38.77%; 1.47 percentage points higher than the previous year. In which the percentage of trained employed workers in urban areas was 42.21%; 1.2 percentage points higher than the previous year and in rural areas was 26.34%; rising 1.82 percentage points; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 40.26%; declining 1.05 percentage points and this rate in female workers was 37.05%, rising by 2.06 percentage points against 2019.*

# 12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo quận/huyện

*Area, population and population density in 2020 by district*

| | Số phường, xã *Wards, communes* | Diện tích *Area* ($Km^2$) | Dân số trung bình (Người) *Average population (person)* | Mật độ dân số (Người/$km^2$) *Population density (Person/$km^2$)* |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **322** | **2.095,39** | **9.227.598** | **4.404** |
| **Các quận - *Urban districts*** | ***259*** | ***494,01*** | ***7.173.153*** | ***14.520*** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 10 | 7,72 | 142.987 | 18.522 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 11 | 49,79 | 189.280 | 3.802 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 14 | 4,92 | 192.269 | 39.079 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 15 | 4,18 | 178.358 | 42.669 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 15 | 4,27 | 154.071 | 36.082 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 14 | 7,14 | 239.443 | 33.535 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 10 | 35,69 | 362.578 | 10.159 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 16 | 19,11 | 436.549 | 22.844 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 13 | 114,00 | 409.689 | 3.594 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 15 | 5,72 | 234.794 | 41.048 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 16 | 5,14 | 212.044 | 41.254 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 11 | 52,74 | 660.280 | 12.520 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 16 | 19,73 | 696.998 | 35.327 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 15 | 22,43 | 475.350 | 21.193 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 11 | 15,97 | 494.971 | 30.994 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 20 | 20,78 | 504.815 | 24.293 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 15 | 4,86 | 169.013 | 34.776 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 12 | 47,80 | 615.623 | 12.879 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 10 | 52,02 | 804.041 | 15.456 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | ***63*** | ***1.601,38*** | ***2.054.445*** | ***1.283*** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 21 | 434,77 | 475.207 | 1.093 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 12 | 109,17 | 548.177 | 5.021 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 16 | 252,56 | 738.837 | 2.925 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 7 | 100,43 | 211.425 | 2.105 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 7 | 704,45 | 80.799 | 115 |

# 13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Average population by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo gới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | | | **Người - *Person*** | | |
| 2010 | 7.401.781 | 3.559.780 | 3.842.001 | 6.127.347 | 1.274.434 |
| 2011 | 7.613.426 | 3.666.977 | 3.946.449 | 6.314.601 | 1.298.825 |
| 2012 | 7.789.869 | 3.757.503 | 4.032.366 | 6.413.840 | 1.376.029 |
| 2013 | 7.974.017 | 3.852.012 | 4.122.005 | 6.512.447 | 1.461.570 |
| 2014 | 8.135.912 | 3.936.025 | 4.199.887 | 6.612.879 | 1.523.033 |
| 2015 | 8.307.901 | 4.025.168 | 4.282.733 | 6.720.262 | 1.587.639 |
| 2016 | 8.479.141 | 4.114.204 | 4.364.937 | 6.823.142 | 1.655.999 |
| 2017 | 8.649.646 | 4.203.136 | 4.446.510 | 6.921.539 | 1.728.107 |
| 2018 | 8.843.274 | 4.303.576 | 4.539.698 | 7.050.223 | 1.793.051 |
| 2019 | 9.038.566 | 4.408.604 | 4.629.962 | 7.169.516 | 1.869.050 |
| Sơ bộ *Prel.* 2020 | 9.227.598 | 4.525.293 | 4.702.305 | 7.290.921 | 1.936.677 |
| | | | **Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*** | | |
| 2011 | 102,9 | 103,0 | 102,7 | 103,1 | 101,9 |
| 2012 | 102,3 | 102,5 | 102,2 | 101,6 | 105,9 |
| 2013 | 102,4 | 102,5 | 102,2 | 101,5 | 106,2 |
| 2014 | 102,0 | 102,2 | 101,9 | 101,5 | 104,2 |
| 2015 | 102,1 | 102,3 | 102,0 | 101,6 | 104,2 |
| 2016 | 102,1 | 102,2 | 101,9 | 101,5 | 104,3 |
| 2017 | 102,0 | 102,2 | 101,9 | 101,4 | 104,4 |
| 2018 | 102,2 | 102,4 | 102,1 | 101,9 | 103,8 |
| 2019 | 102,2 | 102,4 | 102,0 | 101,7 | 104,2 |
| Sơ bộ *Prel.* 2020 | 102,1 | 102,6 | 101,6 | 101,7 | 103,6 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | |
| 2010 | 100,0 | 48,1 | 51,9 | 82,8 | 17,2 |
| 2011 | 100,0 | 48,2 | 51,8 | 82,9 | 17,1 |
| 2012 | 100,0 | 48,2 | 51,8 | 82,3 | 17,7 |
| 2013 | 100,0 | 48,3 | 51,7 | 81,7 | 18,3 |
| 2014 | 100,0 | 48,4 | 51,6 | 81,3 | 18,7 |
| 2015 | 100,0 | 48,4 | 51,6 | 80,9 | 19,1 |
| 2016 | 100,0 | 48,5 | 51,5 | 80,5 | 19,5 |
| 2017 | 100,0 | 48,6 | 51,4 | 80,0 | 20,0 |
| 2018 | 100,0 | 48,7 | 51,3 | 79,7 | 20,3 |
| 2019 | 100,0 | 48,8 | 51,2 | 79,3 | 20,7 |
| Sơ bộ *Prel.* 2020 | 100,0 | 49,0 | 51,0 | 79,0 | 21,0 |

# 14 Dân số trung bình phân theo quận/huyện
*Average population by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8.307.901** | **8.649.646** | **8.843.274** | **9.038.566** | **9.227.598** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **6.606.270** | **6.805.403** | **6.932.711** | **7.038.244** | **7.173.153** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 158.261 | 149.383 | 145.342 | 142.016 | 142.987 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 147.168 | 163.189 | 175.137 | 182.605 | 189.280 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 190.546 | 190.828 | 191.244 | 191.521 | 192.269 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 179.006 | 177.373 | 176.815 | 176.131 | 178.358 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 179.660 | 183.545 | 175.717 | 164.437 | 154.071 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 242.418 | 238.523 | 236.940 | 235.194 | 239.443 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 323.424 | 341.007 | 350.657 | 360.317 | 362.578 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 419.668 | 420.851 | 422.052 | 427.527 | 436.549 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 335.753 | 364.486 | 380.308 | 396.528 | 409.689 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 234.685 | 235.120 | 235.677 | 236.062 | 234.794 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 219.372 | 214.864 | 212.951 | 210.901 | 212.044 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 524.783 | 580.061 | 609.843 | 624.957 | 660.280 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 631.276 | 655.055 | 666.553 | 682.358 | 696.998 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 457.392 | 466.122 | 471.228 | 476.040 | 475.350 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 452.783 | 468.180 | 476.759 | 485.141 | 494.971 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 487.986 | 490.618 | 492.470 | 496.684 | 504.815 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 168.538 | 166.160 | 165.222 | 164.168 | 169.013 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 535.179 | 563.804 | 579.520 | 595.237 | 615.623 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 718.372 | 736.234 | 768.276 | 790.420 | 804.041 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **1.701.631** | **1.844.243** | **1.910.563** | **2.000.322** | **2.054.445** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 416.755 | 438.714 | 450.773 | 467.824 | 475.207 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 461.599 | 501.440 | 512.715 | 536.944 | 548.177 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 591.006 | 647.656 | 678.963 | 715.262 | 738.837 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 157.452 | 180.674 | 193.818 | 208.766 | 211.425 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 74.819 | 75.759 | 74.294 | 71.526 | 80.799 |

# 15 Dân số trung bình nam phân theo quận/huyện
*Average male population by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.025.168** | **4.203.136** | **4.303.576** | **4.408.604** | **4.525.293** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **3.172.963** | **3.283.799** | **3.354.551** | **3.407.131** | **3.474.358** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 73.323 | 69.415 | 67.754 | 65.646 | 65.693 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 71.033 | 81.339 | 86.678 | 90.389 | 92.658 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 87.566 | 87.718 | 87.918 | 88.056 | 88.762 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 88.148 | 86.961 | 86.849 | 82.538 | 82.806 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 82.571 | 84.399 | 81.235 | 76.015 | 71.210 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 113.887 | 112.214 | 111.931 | 111.519 | 113.111 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 154.368 | 162.874 | 167.334 | 172.025 | 173.362 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 211.185 | 211.069 | 213.293 | 204.859 | 208.193 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 169.602 | 176.170 | 188.497 | 196.862 | 203.235 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 109.227 | 108.178 | 109.625 | 110.613 | 110.548 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 103.941 | 101.031 | 99.888 | 99.647 | 99.861 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 258.067 | 288.045 | 303.514 | 308.366 | 323.695 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 303.572 | 315.596 | 321.314 | 332.841 | 342.062 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 223.421 | 228.013 | 228.469 | 231.267 | 232.028 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 219.336 | 227.296 | 231.599 | 235.827 | 241.586 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 231.237 | 231.062 | 232.960 | 234.924 | 239.241 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 78.014 | 76.802 | 76.555 | 76.025 | 78.774 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 270.384 | 275.494 | 277.790 | 294.752 | 305.780 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 324.081 | 360.123 | 381.348 | 394.960 | 401.753 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **852.205** | **919.337** | **949.025** | **1.001.473** | **1.050.935** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 208.958 | 224.065 | 229.838 | 230.240 | 232.785 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 233.419 | 250.119 | 254.464 | 269.869 | 297.361 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 287.084 | 315.438 | 330.084 | 360.417 | 373.494 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 85.794 | 92.164 | 97.585 | 104.659 | 105.924 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 36.950 | 37.551 | 37.054 | 36.288 | 41.371 |

# 16 Dân số trung bình nữ phân theo quận/huyện
*Average female population by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.282.733** | **4.446.510** | **4.539.698** | **4.629.962** | **4.702.305** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **3.433.307** | **3.521.604** | **3.578.160** | **3.631.113** | **3.698.795** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 84.938 | 79.968 | 77.588 | 76.370 | 77.294 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 76.135 | 81.850 | 88.459 | 92.216 | 96.622 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 102.980 | 103.110 | 103.326 | 103.465 | 103.507 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 90.858 | 90.412 | 89.966 | 93.593 | 95.552 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 97.089 | 99.146 | 94.482 | 88.422 | 82.861 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 128.531 | 126.309 | 125.009 | 123.675 | 126.332 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 169.056 | 178.133 | 183.323 | 188.292 | 189.216 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 208.483 | 209.782 | 208.759 | 222.668 | 228.356 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 166.151 | 188.316 | 191.811 | 199.666 | 206.454 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 125.458 | 126.942 | 126.052 | 125.449 | 124.246 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 115.431 | 113.833 | 113.063 | 111.254 | 112.183 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 266.716 | 292.016 | 306.329 | 316.591 | 336.585 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 327.704 | 339.459 | 345.239 | 349.517 | 354.936 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 233.971 | 238.109 | 242.759 | 244.773 | 243.322 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 233.447 | 240.884 | 245.160 | 249.314 | 253.385 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 256.749 | 259.556 | 259.510 | 261.760 | 265.574 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 90.524 | 89.358 | 88.667 | 88.143 | 90.239 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 264.795 | 288.310 | 301.730 | 300.485 | 309.843 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 394.291 | 376.111 | 386.928 | 395.460 | 402.288 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **849.426** | **924.906** | **961.538** | **998.849** | **1.003.510** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 207.797 | 214.649 | 220.935 | 237.584 | 242.422 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 228.180 | 251.321 | 258.251 | 267.075 | 250.816 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 303.922 | 332.218 | 348.879 | 354.845 | 365.343 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 71.658 | 88.510 | 96.233 | 104.107 | 105.501 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 37.869 | 38.208 | 37.240 | 35.238 | 39.428 |

# 17 Dân số trung bình thành thị phân theo quận/huyện
*Average urban population by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **6.720.262** | **6.921.539** | **7.050.223** | **7.159.516** | **7.290.921** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **6.606.270** | **6.805.403** | **6.932.711** | **7.038.244** | **7.173.153** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 158.261 | 149.383 | 145.342 | 142.016 | 142.987 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 147.168 | 163.189 | 175.137 | 182.605 | 189.280 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 190.546 | 190.828 | 191.244 | 191.521 | 192.269 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 179.006 | 177.373 | 176.815 | 176.131 | 178.358 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 179.660 | 183.545 | 175.717 | 164.437 | 154.071 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 242.418 | 238.523 | 236.940 | 235.194 | 239.443 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 323.424 | 341.007 | 350.657 | 360.317 | 362.578 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 419.668 | 420.851 | 422.052 | 427.527 | 436.549 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 335.753 | 364.486 | 380.308 | 396.528 | 409.689 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 234.685 | 235.120 | 235.677 | 236.062 | 234.794 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 219.372 | 214.864 | 212.951 | 210.901 | 212.044 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 524.783 | 580.061 | 609.843 | 624.957 | 660.280 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 631.276 | 655.055 | 666.553 | 682.358 | 696.998 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 457.392 | 466.122 | 471.228 | 476.040 | 475.350 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 452.783 | 468.180 | 476.759 | 485.141 | 494.971 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 487.986 | 490.618 | 492.470 | 496.684 | 504.815 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 168.538 | 166.160 | 165.222 | 164.168 | 169.013 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 535.179 | 563.804 | 579.520 | 595.237 | 615.623 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 718.372 | 736.234 | 768.276 | 790.420 | 804.041 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **113.992** | **116.136** | **117.512** | **121.272** | **117.768** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 22.527 | 21.732 | 22.255 | 23.276 | 23.047 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 19.499 | 19.056 | 18.870 | 18.345 | 18.529 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 19.115 | 19.553 | 19.651 | 22.773 | 22.735 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 40.553 | 44.208 | 45.411 | 45.624 | 41.690 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 12.298 | 11.587 | 11.325 | 11.254 | 11.767 |

## 18 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận/huyện
*Average rural population by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.587.639** | **1.728.107** | **1.793.051** | **1.879.050** | **1.936.677** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 394.228 | 416.982 | 428.518 | 444.548 | 452.160 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 442.100 | 482.384 | 493.845 | 518.599 | 529.648 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 571.891 | 628.103 | 659.312 | 692.489 | 716.102 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 116.899 | 136.466 | 148.407 | 163.142 | 169.735 |
| Cần Giờ - Can Gio | 62.521 | 64.172 | 62.969 | 60.272 | 69.032 |

## 19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
*Population at 15 years old of age and above by marital status*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **6.453.032** | **6.895.300** | **7.037.105** | **7.326.676** | **7.439.128** |
| Chưa vợ/chồng - *Single* | 2.319.522 | 2.363.062 | 2.395.469 | 2.516.109 | 2.500.753 |
| Có vợ/chồng - *Married* | 3.884.255 | 4.099.716 | 4.187.979 | 4.343.317 | 4.317.472 |
| Góa - *Widowed* | 258.113 | 270.081 | 283.287 | 291.651 | 363.386 |
| Ly hôn/ly thân *Devorced/Separated* | 155.936 | 162.441 | 170.370 | 175.599 | 257.517 |

# 20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
*Sex ratio of population by residence*

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị - *Urban* | Nông thôn - *Rural* |
| 2000 | 92,9 | 91,9 | 97,5 |
| 2001 | 93,1 | 92,8 | 94,3 |
| 2002 | 93,2 | 92,8 | 94,8 |
| 2003 | 93,2 | 92,8 | 95,1 |
| 2004 | 92,9 | 92,7 | 94,1 |
| 2005 | 92,4 | 93,0 | 94,3 |
| 2006 | 92,2 | 92,0 | 93,1 |
| 2007 | 91,8 | 92,3 | 89,6 |
| 2008 | 93,1 | 93,1 | 93,3 |
| 2009 | 94,4 | 94,6 | 93,8 |
| 2010 | 92,7 | 92,6 | 95,3 |
| 2011 | 92,9 | 92,9 | 93,0 |
| 2012 | 93,2 | 93,1 | 93,6 |
| 2013 | 93,4 | 93,2 | 94,1 |
| 2014 | 93,7 | 93,7 | 93,8 |
| 2015 | 94,0 | 94,0 | 94,5 |
| 2016 | 94,3 | 93,9 | 95,7 |
| 2017 | 94,5 | 93,7 | 97,3 |
| 2018 | 94,8 | 93,8 | 98,3 |
| *2019* | 95,2 | 93,8 | 99,7 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 95,1 | 93,8 | 99,7 |

# 21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate* | Tỷ suất chết thô *Crude death rate* | Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* |
|---|---|---|---|
| **TỶ SUẤT CHUNG - *TOTAL*** | | | |
| 2011 | 13,6 | 3,8 | 9,8 |
| 2012 | 14,0 | 4,0 | 10,1 |
| 2013 | 13,0 | 4,0 | 9,1 |
| 2014 | 12,5 | 4,2 | 8,3 |
| 2015 | 12,6 | 4,4 | 8,2 |
| 2016 | 12,1 | 4,5 | 7,6 |
| 2017 | 12,1 | 4,7 | 7,4 |
| 2018 | 12,3 | 4,6 | 7,7 |
| *2019* | 14,1 | 4,7 | 9,4 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 14,5 | 4,4 | 10,1 |
| **Thành thị - *Urban*** | | | |
| 2011 | 13,5 | 3,8 | 9,7 |
| 2012 | 14,1 | 4,0 | 10,2 |
| 2013 | 13,0 | 3,9 | 9,1 |
| 2014 | 12,4 | 4,1 | 8,3 |
| 2015 | 12,5 | 4,3 | 8,2 |
| 2016 | 12,0 | 4,4 | 7,6 |
| 2017 | 12,0 | 4,6 | 7,4 |
| 2017 | 12,2 | 4,5 | 7,7 |
| *2019* | 13,9 | 4,6 | 9,3 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | - | - | - |
| **Nông thôn - *Rural*** | | | |
| 2011 | 13,9 | 3,8 | 10,1 |
| 2012 | 13,5 | 3,8 | 9,7 |
| 2013 | 13,4 | 4,2 | 9,2 |
| 2014 | 13,0 | 4,5 | 8,5 |
| 2015 | 13,0 | 4,8 | 8,2 |
| 2016 | 12,6 | 4,7 | 7,9 |
| 2017 | 12,5 | 4,9 | 7,6 |
| 2018 | 12,8 | 4,9 | 7,9 |
| *2019* | 14,5 | 4,9 | 9,6 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | - | - | - |

## 22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
*Total fertility rate by residence*

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị - *Urban* | Nông thôn - *Rural* |
| 2015 | 1,45 | 1,46 | 1,44 |
| 2017 | 1,36 | 1,16 | 2,29 |
| 2018 | 1,33 | 1,28 | 1,56 |
| 2019 | 1,39 | 1,39 | 1,42 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 1,53 | - | - |

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
*Infant mortality rate by sex*

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

*Unit: Infant deaths per 1000 live births*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
| 2015 | 7,73 | 9,28 | 6,10 |
| 2017 | 7,48 | 8,99 | 5,9 |
| 2018 | 7,43 | 8,94 | 5,86 |
| 2019 | 7,3 | 8,8 | 5,8 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 7,6 | 9,1 | 6,0 |

## 24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
*Under five mortality rate by sex*

Đơn vị tính*: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống*

*Unit: Under - five deaths per 1000 live births*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
| 2015 | 12,29 | 17,02 | 7,27 |
| 2017 | 11,29 | 15,71 | 6,61 |
| 2018 | 11,22 | 15,61 | 6,56 |
| 2019 | 11 | 15,4 | 6,4 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 11,49 | 15,97 | 6,74 |

# 25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn
*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | Tổng số<br>Total | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị - *Urban* | Nông thôn - *Rural* |
| **Tỷ lệ tăng dân số chung**<br>*Increase rate of population* | | | |
| 2011 | 28,59 | 30,56 | 19,14 |
| 2012 | 23,18 | 15,72 | 59,44 |
| 2013 | 23,64 | 15,37 | 62,17 |
| 2014 | 20,30 | 15,42 | 42,05 |
| 2015 | 21,14 | 16,24 | 42,42 |
| 2016 | 20,61 | 15,31 | 43,06 |
| 2017 | 20,11 | 14,42 | 43,54 |
| 2018 | 22,39 | 18,59 | 37,58 |
| 2019 | 22,08 | 16,92 | 42,39 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 20,60 | 16,68 | 35,65 |
| **Tỷ lệ tăng tự nhiên**<br>*Natural increase rate* | | | |
| 2011 | 9,79 | 9,67 | 10,34 |
| 2012 | 10,07 | 10,15 | 9,73 |
| 2013 | 9,08 | 9,00 | 9,18 |
| 2014 | 8,26 | 7,95 | 9,43 |
| 2015 | 8,17 | 7,87 | 9,49 |
| 2016 | 7,57 | 7,22 | 9,11 |
| 2017 | 7,45 | 7,00 | 9,34 |
| 2018 | 7,70 | 7,50 | 9,75 |
| 2019 | 9,40 | 9,30 | 9,60 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 10,08 | - | - |
| **Tỷ suất di cư thuần**<br>*Net-emigration rate* | | | |
| 2011 | 18,80 | 20,89 | 8,80 |
| 2012 | 13,10 | 5,57 | 49,71 |
| 2013 | 14,56 | 6,37 | 52,99 |
| 2014 | 12,04 | 7,47 | 32,62 |
| 2015 | 12,97 | 8,37 | 32,93 |
| 2016 | 13,04 | 8,09 | 33,95 |
| 2017 | 12,66 | 7,42 | 34,20 |
| 2018 | 14,69 | 11,09 | 27,83 |
| 2019 | 12,68 | 7,62 | 32,79 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 10,52 | - | - |

## 26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính - *By sex* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
| | **Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*** | | |
| 2016 | 17,14 | 16,93 | 17,34 |
| 2017 | 15,82 | 16,09 | 15,57 |
| 2018 | 17,86 | 17,41 | 18,29 |
| 2019 | 15,78 | 16,2 | 15,4 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 21,91 | 24,42 | 19,53 |
| | **Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*** | | |
| 2016 | 4,11 | 4,32 | 3,91 |
| 2017 | 3,16 | 3,64 | 2,72 |
| 2018 | 3,18 | 3,74 | 2,65 |
| 2019 | 3,1 | 3,3 | 2,92 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 3,94 | 3,92 | 3,96 |
| | **Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*** | | |
| 2016 | 13,04 | 12,61 | 13,43 |
| 2017 | 12,66 | 12,44 | 12,86 |
| 2018 | 14,69 | 13,67 | 15,64 |
| 2019 | 12,68 | 12,9 | 12,48 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 17,97 | 20,50 | 15,56 |

## 27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
*Life expectancy at birth by sex*

Đơn vị tính: Năm - *Unit: Year*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính - *By sex* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
| 2011 | 76,4 | 73,9 | 79,2 |
| 2012 | 76,2 | 73,6 | 79,0 |
| 2013 | 76,2 | 73,6 | 79,0 |
| 2014 | 76,1 | 73,5 | 78,9 |
| 2015 | 76,2 | 73,6 | 78,9 |
| 2016 | 76,5 | 73,9 | 79,2 |
| 2017 | 76,5 | 74,0 | 79,2 |
| 2018 | 76,6 | 74,1 | 79,3 |
| 2019 | 76,6 | 74,1 | 79,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 76,5 | 73,9 | 79,2 |

## 28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
*Average age of first marriage by sex and by residence*

Đơn vị tính: Năm - *Unit: Year*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính - *By sex* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
| 2011 | 26,9 | 28,7 | 25,2 |
| 2012 | 27,4 | 29,2 | 25,6 |
| 2013 | 27,2 | 29,2 | 25,3 |
| 2014 | 26,8 | 28,6 | 25,0 |
| 2015 | 26,7 | 28,6 | 24,9 |
| 2016 | 27,3 | 29,1 | 25,7 |
| 2017 | 27,6 | 29,4 | 26,0 |
| 2018 | 27,7 | 29,4 | 26,1 |
| 2019 | 27,7 | 29,4 | 26,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 28,0 | 29,7 | 26,2 |

## 29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn
*Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| 2011 | 97,3 | 98,1 | 96,4 | 97,7 | 95,4 |
| 2012 | 97,4 | 98,1 | 96,7 | 97,8 | 95,8 |
| 2013 | 97,5 | 98,1 | 96,9 | 98,0 | 95,6 |
| 2014 | 97,6 | 98,2 | 97,0 | 98,0 | 96,0 |
| 2015 | 98,3 | 98,8 | 97,9 | 98,5 | 97,3 |
| 2016 | 98,7 | 99,1 | 98,4 | 98,9 | 97,6 |
| 2017 | 98,5 | 98,9 | 98,3 | 98,9 | 96,8 |
| 2018 | 98,1 | 98,8 | 97,5 | 98,6 | 96,1 |
| 2019 | 99,0 | 99,2 | 98,8 | 99,1 | 98,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 99,5 | 99,6 | 99,5 | 99,6 | 99,1 |

# 30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Labour force aged 15 and over by sex and by risedence*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Người - *Person*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.405.111** | **4.612.610** | **4.726.764** | **4.842.407** | **4.915.176** |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 2.344.831 | 2.484.354 | 2.588.728 | 2.651.150 | 2.682.447 |
| Nữ - *Female* | 2.060.280 | 2.128.256 | 2.138.036 | 2.191.257 | 2.232.729 |
| **Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*** | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 3.546.736 | 3.652.940 | 3.725.847 | 3.750.795 | 3.785.203 |
| Nông thôn - *Rural* | 858.375 | 959.670 | 1.000.917 | 1.091.612 | 1.129.973 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Phân theo giới tính - *By sex*** | | | | | |
| Nam - *Male* | 53,23 | 53,86 | 54,77 | 54,75 | 54,57 |
| Nữ - *Female* | 46,77 | 46,14 | 45,23 | 45,25 | 45,43 |
| **Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*** | | | | | |
| Thành thị - *Urban* | 80,51 | 79,19 | 78,82 | 77,46 | 77,01 |
| Nông thôn - *Rural* | 19,49 | 20,81 | 21,18 | 22,54 | 22,99 |

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nhà nước *State* | Ngoài Nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* |
| | | **Người - *Person*** | | |
| 2011 | 3.854.287 | 626.030 | 2.884.000 | 344.257 |
| 2012 | 3.935.100 | 596.308 | 3.032.917 | 305.875 |
| 2013 | 4.101.501 | 598.492 | 3.166.498 | 336.511 |
| 2014 | 4.182.658 | 552.110 | 3.318.333 | 312.215 |
| 2015 | 4.281.944 | 496.705 | 3.459.812 | 325.427 |
| 2016 | 4.386.565 | 412.337 | 3.645.236 | 328.992 |
| 2017 | 4.484.100 | 385.632 | 3.750.134 | 348.334 |
| 2018 | 4.601.567 | 368.125 | 3.864.888 | 368.554 |
| 2019 | 4.713.111 | 348.712 | 3.981.944 | 382.455 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 4.729.917 | 311.513 | 4.020.823 | 397.581 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% *Index (Previous = 100) %*** | | |
| 2012 | 102,1 | 95,3 | 105,2 | 88,9 |
| 2013 | 104,2 | 100,4 | 104,4 | 110,0 |
| 2014 | 102,0 | 92,3 | 104,8 | 92,8 |
| 2015 | 102,4 | 90,0 | 104,3 | 104,2 |
| 2016 | 102,4 | 83,0 | 105,4 | 101,1 |
| 2017 | 102,2 | 93,5 | 102,9 | 105,9 |
| 2018 | 102,6 | 95,5 | 103,1 | 105,8 |
| 2019 | 102,4 | 94,7 | 103,0 | 103,8 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 100,4 | 89,3 | 101,0 | 104,0 |
| | | **Cơ cấu - *Structure* - (%)** | | |
| 2011 | 100,0 | 16,24 | 74,83 | 8,93 |
| 2012 | 100,0 | 15,15 | 77,07 | 7,78 |
| 2013 | 100,0 | 14,59 | 77,20 | 8,21 |
| 2014 | 100,0 | 13,20 | 79,34 | 7,46 |
| 2015 | 100,0 | 11,60 | 80,80 | 7,60 |
| 2016 | 100,0 | 9,40 | 83,10 | 7,50 |
| 2017 | 100,0 | 8,60 | 83,63 | 7,77 |
| 2018 | 100,0 | 8,00 | 83,99 | 8,01 |
| 2019 | 100,0 | 7,40 | 84,49 | 8,11 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 100,0 | 6,59 | 85,01 | 8,40 |

# 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above by residence*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị - *Urban* | Nông thôn - *Rural* |
| | **Người - *Person*** | | |
| 2011 | 3.854.287 | 3.164.123 | 690.164 |
| 2012 | 3.935.100 | 3.227.792 | 707.308 |
| 2013 | 4.101.501 | 3.351.442 | 750.059 |
| 2014 | 4.182.658 | 3.380.792 | 801.866 |
| 2015 | 4.281.944 | 3.441.196 | 840.748 |
| 2016 | 4.386.565 | 3.515.278 | 871.287 |
| 2017 | 4.484.100 | 3.544.522 | 939.578 |
| 2018 | 4.601.567 | 3.616.754 | 984.813 |
| 2019 | 4.713.111 | 3.638.813 | 1.074.298 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 4.729.917 | 3.651.457 | 1.078.460 |
| | **So với dân số (%) - *Proportion of population (%)*** | | |
| 2011 | 50,6 | 50,1 | 53,1 |
| 2012 | 50,5 | 50,3 | 51,4 |
| 2013 | 51,4 | 51,5 | 51,3 |
| 2014 | 51,4 | 51,1 | 52,6 |
| 2015 | 51,5 | 51,2 | 53,0 |
| 2016 | 51,7 | 51,5 | 52,6 |
| 2017 | 51,8 | 51,2 | 54,4 |
| 2018 | 52,0 | 51,3 | 54,9 |
| 2019 | 52,1 | 50,8 | 57,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 51,3 | 50,1 | 55,7 |

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam - *Male* | Nữ - *Female* |
| | **Người - *Person*** | | |
| 2011 | 3.854.287 | 2.096.376 | 1.757.911 |
| 2012 | 3.935.100 | 2.129.976 | 1.805.124 |
| 2013 | 4.101.501 | 2.211.492 | 1.890.009 |
| 2014 | 4.182.658 | 2.267.148 | 1.915.510 |
| 2015 | 4.281.944 | 2.274.739 | 2.007.205 |
| 2016 | 4.386.565 | 2.322.907 | 2.063.658 |
| 2017 | 4.484.100 | 2.402.081 | 2.082.019 |
| 2018 | 4.601.567 | 2.516.474 | 2.085.093 |
| 2019 | 4.713.111 | 2.577.371 | 2.135.740 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2020 | 4.729.917 | 2.567.132 | 2.162.785 |
| | **So với dân số (%) - *Proportion of population (%)*** | | |
| 2011 | 50,6 | 57,2 | 44,5 |
| 2012 | 50,5 | 56,7 | 44,8 |
| 2013 | 51,4 | 57,4 | 45,9 |
| 2014 | 51,4 | 57,6 | 45,6 |
| 2015 | 51,5 | 56,5 | 46,9 |
| 2016 | 51,7 | 56,5 | 47,3 |
| 2017 | 51,8 | 57,1 | 46,8 |
| 2018 | 52,0 | 58,5 | 45,9 |
| 2019 | 52,1 | 58,5 | 46,1 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2020 | 51,3 | 57,1 | 45,7 |

# 34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **4.281.944** | **4.484.100** | **4.601.567** | **4.713.111** | **4.729.917** |
| **Phân theo nghề nghiệp** ***By occupation*** | | | | | |
| Nhà lãnh đạo *Leaders/managers* | 74.562 | 75.221 | 75.559 | 76.135 | 75.870 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals* | 684.249 | 760.223 | 788.050 | 828.852 | 830.905 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals* | 270.875 | 300.557 | 325.363 | 351.694 | 352.582 |
| Nhân viên - *Clerks* | 197.543 | 201.723 | 205.723 | 196.462 | 201.613 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, security guard and sales worker* | 1.242.798 | 1.236.722 | 1.229.707 | 1.229.486 | 1.237.183 |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers* | 58.757 | 49.365 | 46.225 | 44.861 | 41.712 |
| Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - *Craft and related trade workers* | 597.824 | 622.568 | 629.177 | 646.675 | 647.587 |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - *Plant and machine operators and assemblers* | 725.989 | 784.869 | 857.033 | 921.243 | 923.070 |
| Nghề giản đơn *Unskilled occupations* | 418.860 | 433.327 | 439.047 | 414.902 | 417.396 |
| Khác - *Other* | 10.487 | 19.525 | 5.683 | 2.801 | 1.999 |
| **Phân theo vị thế việc làm** ***By status in employment*** | | | | | |
| Làm công ăn lương *Wage worker* | 2.798.587 | 3.026.393 | 3.108.699 | 3.284.643 | 3.240.897 |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh *Employer* | 212.416 | 214.296 | 216.973 | 218.759 | 220.424 |
| Tự làm - *Own account worker* | 1.034.742 | 1.000.540 | 1.046.507 | 992.148 | 1.064.834 |
| Lao động gia đình *Unpaid familly worker* | 234.125 | 242.555 | 229.027 | 217.137 | 203.550 |
| Xã viên hợp tác xã *Member of cooperative* | 2.074 | 316 | 361 | 424 | 212 |

# 35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| 2011 | 28,77 | 31,06 | 26,09 | 31,92 | 13,99 |
| 2012 | 28,08 | 29,94 | 25,90 | 31,09 | 14,11 |
| 2013 | 31,19 | 33,16 | 28,86 | 33,81 | 19,29 |
| 2014 | 32,26 | 34,13 | 30,02 | 34,97 | 20,65 |
| 2015 | 33,98 | 35,85 | 31,84 | 37,28 | 20,33 |
| 2016 | 34,74 | 36,68 | 32,54 | 37,64 | 22,95 |
| 2017 | 36,60 | 38,12 | 34,83 | 40,62 | 23,30 |
| 2018 | 36,74 | 39,50 | 33,39 | 39,77 | 24,16 |
| 2019 | 37,30 | 39,21 | 34,99 | 41,01 | 24,54 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2020 | 38,77 | 40,26 | 37,05 | 42,21 | 26,36 |

# 36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| 2011 | 4,52 | 3,57 | 5,66 | 4,88 | 2,81 |
| 2012 | 3,69 | 3,23 | 4,25 | 4,00 | 2,26 |
| 2013 | 3,42 | 3,73 | 3,03 | 3,67 | 2,27 |
| 2014 | 3,27 | 3,71 | 2,72 | 3,54 | 2,14 |
| 2015 | 2,94 | 3,13 | 2,71 | 3,10 | 2,27 |
| 2016 | 2,66 | 3,09 | 2,14 | 2,81 | 2,00 |
| 2017 | 2,93 | 3,42 | 2,33 | 3,11 | 2,22 |
| 2018 | 2,92 | 3,00 | 2,82 | 3,18 | 1,92 |
| 2019 | 2,80 | 2,89 | 2,67 | 3,13 | 1,67 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2020 | 3,93 | 3,01 | 5,03 | 4,37 | 2,36 |

* Kết quả Điều tra Lao động và Việc làm - *The results of Labor and Employment survey*

# 37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By sex* | | Phân theo thành thị, nông thôn *By residence* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| 2011 | 0,37 | 0,35 | 0,4 | 0,36 | 0,48 |
| 2012 | 0,44 | 0,38 | 0,52 | 0,43 | 0,49 |
| 2013 | 0,21 | 0,25 | 0,15 | 0,24 | 0,07 |
| 2014 | 0,15 | 0,16 | 0,15 | 0,19 | 0,02 |
| 2015 | 0,27 | 0,26 | 0,27 | 0,33 | 0 |
| 2016 | 0,31 | 0,3 | 0,32 | 0,34 | 0,18 |
| 2017 | 0,47 | 0,35 | 0,61 | 0,54 | 0,2 |
| 2018 | 0,21 | 0,2 | 0,21 | 0,23 | 0,12 |
| 2019 | 0,26 | 0,20 | 0,34 | 0,04 | 0,04 |
| Sơ bộ - *Prel*. 2020 | 1,02 | 1,08 | 0,95 | 1,16 | 0,55 |

* Kết quả Điều tra Lao động và Việc làm - *The results of Labor and Employment survey*

# 38 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **6.940** | **7.984** | **8.216** | **8.913** | **8.816** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 5.871 | 9.319 | 11.384 | 12.357 | 10.285 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 16.247 | 17.844 | 19.966 | 21.634 | 22.667 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 7.164 | 8.244 | 8.351 | 8.281 | 9.326 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 7.758 | 7.777 | 9.492 | 12.518 | 13.388 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 8.261 | 8.542 | 7.699 | 10.437 | 12.410 |
| Xây dựng - *Construction* | 8.181 | 10.392 | 11.170 | 10.501 | 9.544 |
| *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 8.300 | 8.067 | 7.335 | 10.597 | 11.884 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 9.008 | 11.123 | 11.528 | 9.045 | 7.875 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 8.103 | 8.062 | 7.695 | 8.218 | 7.745 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 8.191 | 10.512 | 8.940 | 8.859 | 10.059 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 9.093 | 10.948 | 12.728 | 13.494 | 10.668 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 7.627 | 6.514 | 9.306 | 9.481 | 9.538 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 5.989 | 9.009 | 8.154 | 11.248 | 11.212 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 6.487 | 7.703 | 7.651 | 9.329 | 8.553 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 5.473 | 6.815 | 6.916 | 7.658 | 7.598 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 6.275 | 7.350 | 7.169 | 8.407 | 8.130 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 6.994 | 8.187 | 9.049 | 10.318 | 11.347 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 6.285 | 6.208 | 7.201 | 7.192 | 5.836 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 6.098 | 5.929 | 6.208 | 6.350 | 5.929 |

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE*


| **Biểu** *Table* | | **Trang** *Page* |
|---|---|---|
| 39 | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<br>*Gross regional domestic product at current prices by economic sector* | 77 |
| 40 | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<br>*Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector* | 78 |
| 41 | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity* | 79 |
| 42 | Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity* | 81 |
| 43 | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity* | 83 |
| 44 | Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br>*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)* | 85 |
| 45 | Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br>*Gross domestic product per capita* | 87 |
| 46 | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br>*State budget revenue in local area* | 88 |
| 47 | Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br>*Structure of state budget revenue in local area* | 90 |
| 48 | Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br>*State budget expenditure in local area* | 92 |
| 49 | Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br>*Structure of local budget expenditure in local area* | 94 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 50 | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br>*Social insurance, health insurance and unemployment insurance* | 96 |
| 51 | Vốn huy động của các ngân hàng có đến 31/12<br>*Mobilized capital until 31 Dec.* | 98 |
| 52 | Doanh số cho vay của các ngân hàng<br>*Volume of loans* | 99 |
| 53 | Dư nợ tín dụng của các ngân hàng có đến 31/12<br>*Outstanding loan until 31 Dec.* | 100 |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

**Tổng sản phẩm trên địa bàn** (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách Nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

**Chi ngân sách Nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm Y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE*

***GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT***

***Gross regional domestic product*** *(GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.*

*Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;*

*Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;*

*The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.*

*GRDP is calculated at current and constant prices:*

*GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.*

*GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.*

***STATE BUDGET***

***Local State budget revenues*** *(provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.*

***Local state budget expenditures*** *(provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performingfunctions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.*

***INSURANCE***

***Social insurance*** *is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/herincomeisreduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.*

*Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.*

*Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.*

*Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).*

***Health insurance*** *is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.*

*Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).*

***Unemployment insurance*** *refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.*

*Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).*

***Total insurance revenue*** *refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.*

***Total insurance expenditure*** *is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020

## 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2020 tăng 1,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,76%, đóng góp 0,61% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,17%, đóng góp 3,07%; khu vực dịch vụ tăng 2,23%, đóng góp 96,32%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.371.716 tỷ đồng, tương đương 59,1 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 148,7 triệu, tương đương 6.407 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2020: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,74%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,08%, khu vực dịch vụ chiếm 62,48%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,7%.

## 2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2020 ước tính đạt 372.707 tỷ đồng, giảm 9,14% so với năm 2019, trong đó: thu nội địa đạt 255.473 tỷ đồng (chiếm 68,55% tổng thu), giảm 4,86%; thu hải quan đạt 106.049 tỷ đồng (chiếm 28,45%), giảm 10,68%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 83.461 tỷ đồng, giảm 12,1% so với năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 33.429 tỷ đồng, tăng 51,94%, chi thường xuyên 40.779 tỷ đồng, giảm 3,09%.

## 3. Bảo hiểm

Năm 2020, Thành phố có 2.385.539 người tham gia bảo hiểm xã hội, giảm 3,71% so với năm 2019; có 7.896.071 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 5,49% và 2.334.294 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, giảm 2,88%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 68.391 tỷ đồng, tăng 4,89% so với năm 2019. Trong đó: thu bảo hiểm xã hội đạt 51.256 tỷ đồng, tăng 6,04%, chiếm 74,95% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 13.250 tỷ đồng, tăng 3,08%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 3.885 tỷ đồng, giảm 3,19%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 48.711 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2019. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 25.774 tỷ đồng, tăng 5,2%, chiếm 52,91% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 19.005 tỷ đồng, tăng 4,37%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 3.932 tỷ đồng, tăng 21,21%.

# *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2020*

### *1. National accounts*

*The gross regional domestic product (GRDP) at compared price in 2020 increased by 1.36% over the same period last year, of which: the agriculture, forestry and fishing sector increased by 1.76%, contributing 0.61% to the economy's growth rate; the industry and construction sector increased by 0.17%, contributing 3.07%; the service sector increased by 2.23%, contributing 96.32%.*

*The GRDP at current price reached 1,371,716 billion VND, equivalent to USD 59,1 billion, GRDP per capita reached 148.7 million VND, equivalent to USD 6,407. The GRDP structure in 2020 was: the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 0.74%; the industry and construction sector accounted for 24.08%; the service sector accounted for 62.48%; product taxes and minus subsidies accounted for 12.7%.*

### *2. State budget revenues and expenditures*

*Total state budget revenue in 2020 was estimated at 372,707 billion VND, a decrease of 9.14% compared to that in 2019, of which domestic revenue reached 255,473 billion VND, making up 68.55 % of the total revenue, a decrease of 4.86%; the customs revenue reached 106,049 billion VND (accounting for 28.45%), declining by 10.68%.*

*Total local budget expenditure in 2020 was estimated at 83,461 billion VND, a decline of 12.1% compared to 2019, of which expenditures on development investment reached 33,429 billion VND, an increase of 51.29%, frequent expenditures were 40,779 billion VND, a down of 3.09%.*

### *3. Insurance*

*In 2020, the city had 2,385,539 people engaging in social insurance, a decrease of 3.71 % over that in 2019; there were 7,896,071 people joining health insurance, a rise of 5.49% and 2,334,294 persons participating in unemployment insurance, a decrease of 2.88%.*

*Total insurance revenue in 2020 gained 68,391 billion VND, an increase by 4.89% over that in 2019, of which: social insurance revenue reached 51,256 billion VND, an increase by 6.04%, accounting for 74.95% of the total insurance revenue; health insurance revenue reached 13,250 billion VND, an increase by 3.08%, unemployment insurance revenue reached 3,885 billion VND, a decrease of 3.19%.*

*Total insurance expenditure in 2020 reached 48,711 billion VND, up 6% against 2019, of which: Social insurance expenditure reached 25,774 billion VND, up 5.2% and accounting for 52.91% of the total amount of insurance; Health insurance reached 19,005 billion VND increasing by 4.37%; Unemployment insurance gained 3,932 billion VND, a rise of 21.21%.*

# 39 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices by economic sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | | Dịch vụ *Service* | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* |
| | | | Tổng số *Total* | Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry* | | |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | | |
| 2010 | 512.522 | 3.413 | 141.071 | 112.756 | 295.575 | 72.463 |
| 2015 | 919.025 | 6.726 | 229.745 | 189.613 | 566.671 | 115.883 |
| 2016 | 1.005.537 | 7.222 | 250.139 | 203.865 | 615.756 | 132.420 |
| 2017 | 1.114.600 | 7.335 | 275.887 | 222.019 | 685.431 | 145.947 |
| 2018 | 1.225.995 | 8.146 | 303.104 | 241.814 | 756.554 | 158.191 |
| 2019 | 1.342.344 | 8.759 | 324.443 | 261.361 | 835.467 | 173.675 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 1.371.716 | 10.166 | 330.363 | 267.479 | 856.982 | 174.205 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | | |
| 2010 | 100,0 | 0,67 | 27,52 | 22,00 | 57,67 | 14,14 |
| 2015 | 100,0 | 0,73 | 25,00 | 20,63 | 61,66 | 12,61 |
| 2016 | 100,0 | 0,72 | 24,88 | 20,27 | 61,24 | 13,16 |
| 2017 | 100,0 | 0,66 | 24,75 | 19,92 | 61,50 | 13,09 |
| 2018 | 100,0 | 0,66 | 24,72 | 19,72 | 61,71 | 12,91 |
| 2019 | 100,0 | 0,65 | 24,17 | 19,47 | 62,24 | 12,94 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 100,0 | 0,74 | 24,08 | 19,50 | 62,48 | 12,70 |

# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction* | | Dịch vụ *Service* | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production* |
| | | | Tổng số *Total* | Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry* | | |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | | |
| 2010 | 512.522 | 3.413 | 141.071 | 112.756 | 295.575 | 72.463 |
| 2015 | 726.139 | 4.462 | 183.805 | 149.954 | 443.393 | 94.479 |
| 2016 | 779.227 | 4.695 | 198.695 | 160.047 | 474.745 | 101.092 |
| 2017 | 840.728 | 4.974 | 215.521 | 173.412 | 511.505 | 108.728 |
| 2018 | 906.819 | 5.242 | 233.105 | 187.647 | 553.058 | 115.414 |
| 2019 | 978.893 | 5.283 | 247.969 | 202.226 | 601.637 | 124.004 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 992.230 | 5.376 | 248.380 | 202.504 | 615.060 | 123.414 |
| | ***Chỉ số phát triển - Index (%)*** **Năm trước = 100 - *Previuos year = 100*** | | | | | |
| 2011 | 107,29 | 105,71 | 104,59 | 105,89 | 109,59 | 103,24 |
| 2015 | 107,88 | 105,31 | 106,48 | 106,07 | 108,00 | 110,25 |
| 2016 | 107,31 | 105,22 | 108,10 | 106,73 | 107,07 | 107,00 |
| 2017 | 107,89 | 105,94 | 108,47 | 108,35 | 107,74 | 107,55 |
| 2018 | 107,86 | 105,39 | 108,16 | 108,21 | 108,12 | 106,15 |
| 2019 | 107,95 | 100,78 | 106,38 | 107,77 | 108,78 | 107,44 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 101,36 | 101,76 | 100,17 | 100,14 | 102,23 | 99,52 |

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | *Sơ bộ Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **919.025** | **1.114.600** | **1.225.995** | **1.342.344** | **1.371.716** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 168.356 | 175.989 | 190.967 | 193.415 | 189.566 |
| Tập thể - *Collective* | 4.433 | 5.640 | 6.110 | 6.639 | 6.325 |
| Tư nhân - *Private* | 388.726 | 499.064 | 556.430 | 619.576 | 632.314 |
| Cá thể - *Household* | 73.499 | 88.996 | 94.403 | 103.384 | 104.656 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 168.128 | 198.964 | 219.894 | 245.655 | 264.650 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*** | **115.883** | **145.947** | **158.191** | **173.675** | **174.205** |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery* | 6.726 | 7.335 | 8.146 | 8.759 | 10.166 |
| Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying* | 8.056 | 3.627 | 3.410 | 2.848 | 7.236 |
| Công nghiệp chế biến *Manufacturing* | 172.551 | 207.584 | 226.631 | 245.908 | 246.493 |
| SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply* | 2.775 | 3.300 | 3.460 | 3.841 | 4.131 |
| Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal* | 6.231 | 7.508 | 8.313 | 8.764 | 9.619 |
| Xây dựng - *Construction* | 40.132 | 53.868 | 61.290 | 63.082 | 62.884 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods* | 139.493 | 162.663 | 179.339 | 200.865 | 217.994 |
| Vận tải kho bãi - *Transport, storage* | 86.807 | 107.038 | 120.708 | 133.778 | 133.808 |
| Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants* | 26.667 | 31.964 | 35.442 | 38.896 | 25.956 |

# 41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | *Sơ bộ Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Thông tin và truyền thông *Communications* | 41.766 | 49.965 | 54.435 | 59.203 | 62.684 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance* | 75.121 | 91.173 | 100.093 | 111.677 | 119.207 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate* | 43.473 | 51.172 | 53.309 | 57.328 | 56.471 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities* | 48.426 | 55.894 | 60.397 | 65.455 | 71.452 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative activities and assistant services* | 32.789 | 39.041 | 43.433 | 48.367 | 37.863 |
| Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể - *Public administration, defend, compulsory security and socio-political organizations* | 10.005 | 11.903 | 13.452 | 14.358 | 15.615 |
| Giáo dục, đào tạo *Training and education* | 26.702 | 35.061 | 39.813 | 43.409 | 48.019 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 20.081 | 30.595 | 35.222 | 38.984 | 44.300 |
| Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment* | 7.248 | 9.235 | 10.153 | 11.336 | 11.456 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities* | 6.948 | 8.377 | 9.183 | 10.113 | 10.313 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers* | 1.145 | 1.350 | 1.576 | 1.698 | 1.844 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*** | **115.883** | **145.947** | **158.191** | **173.675** | **174.205** |

# 42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit:* **%**

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | *Sơ bộ Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 18,32 | 15,79 | 15,58 | 14,41 | 13,82 |
| Tập thể - *Collective* | 0,48 | 0,51 | 0,50 | 0,49 | 0,46 |
| Tư nhân - *Private* | 42,30 | 44,78 | 45,39 | 46,16 | 46,10 |
| Cá thể - *Household* | 8,00 | 7,98 | 7,70 | 7,70 | 7,63 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 18,29 | 17,85 | 17,92 | 18,30 | 19,29 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** ***Products taxes less subsidies on production*** | **12,61** | **13,09** | **12,91** | **12,94** | **12,70** |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery* | 0,73 | 0,66 | 0,66 | 0,65 | 0,74 |
| Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying* | 0,88 | 0,33 | 0,28 | 0,21 | 0,53 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 18,78 | 18,62 | 18,49 | 18,32 | 17,97 |
| SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng *Electricity, gas and hot water supply* | 0,30 | 0,30 | 0,28 | 0,29 | 0,30 |
| Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal* | 0,68 | 0,67 | 0,68 | 0,65 | 0,70 |
| Xây dựng - *Construction* | 4,37 | 4,83 | 5,00 | 4,70 | 4,58 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ *Trade, repair of motor vehicles and household goods* | 15,18 | 14,59 | 14,63 | 14,96 | 15,89 |
| Vận tải kho bãi - *Transport, storage* | 9,45 | 9,60 | 9,85 | 9,97 | 9,75 |

## 42 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit:* **%**

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants* | 2,90 | 2,87 | 2,89 | 2,90 | 1,89 |
| Thông tin và truyền thông *Communications* | 4,54 | 4,48 | 4,44 | 4,41 | 4,57 |
| Tài chính. ngân hàng và bảo hiểm *Finance. banking and insurance* | 8,17 | 8,18 | 8,16 | 8,32 | 8,69 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate* | 4,73 | 4,59 | 4,35 | 4,27 | 4,12 |
| Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ - *Professional activities. science and technology activities* | 5,27 | 5,01 | 4,93 | 4,88 | 5,21 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative activities and assistant services* | 3,57 | 3,50 | 3,54 | 3,60 | 2,76 |
| Quản lý Nhà nước. ANQP. đảm bảo xã hội bắt buộc. Đảng đoàn thể - *Public administration. defend. compulsory security and socio-political organizations* | 1,09 | 1,07 | 1,10 | 1,07 | 1,14 |
| Giáo dục, đào tạo *Training and education* | 2,91 | 3,15 | 3,25 | 3,23 | 3,50 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 2,19 | 2,74 | 2,87 | 2,90 | 3,23 |
| Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture. sport and entertainment* | 0,79 | 0,83 | 0,83 | 0,84 | 0,84 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities* | 0,76 | 0,75 | 0,75 | 0,75 | 0,75 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers* | 0,10 | 0,14 | 0,11 | 0,14 | 0,14 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*** | **12,61** | **13,09** | **12,91** | **12,94** | **12,70** |

# 43 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **726.139** | **840.728** | **906.819** | **978.893** | **992.230** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 131.396 | 129.443 | 135.662 | 137.140 | 124.935 |
| Tập thể - *Collective* | 4.219 | 4.689 | 4.983 | 5.307 | 5.524 |
| Tư nhân - *Private* | 294.164 | 374.882 | 403.896 | 446.720 | 463.423 |
| Cá thể - *Household* | 68.736 | 76.129 | 80.171 | 85.543 | 86.484 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 133.145 | 146.857 | 166.693 | 180.179 | 188.450 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** ***Products taxes less subsidies on production*** | **94.479** | **108.728** | **115.414** | **124.004** | **123.414** |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery* | 4.462 | 4.974 | 5.242 | 5.283 | 5.376 |
| Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying* | 5.265 | 2.389 | 2.279 | 1.892 | 4.709 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 137.679 | 162.835 | 176.446 | 190.917 | 188.135 |
| SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng *Electricity, gas and hot water supply* | 2.187 | 2.558 | 2.739 | 2.939 | 2.952 |
| Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal* | 4.823 | 5.630 | 6.183 | 6.478 | 6.708 |
| Xây dựng - *Construction* | 33.851 | 42.109 | 45.458 | 45.743 | 45.876 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ *Trade, repair of motor vehicles and household goods* | 113.618 | 130.507 | 141.481 | 156.039 | 166.030 |
| Vận tải kho bãi - *Transport, storage* | 71.876 | 84.058 | 90.965 | 99.881 | 101.908 |

# 43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants* | 19.087 | 20.965 | 22.317 | 24.171 | 15.964 |
| Thông tin và truyền thông *Communications* | 39.242 | 46.408 | 50.390 | 54.577 | 58.680 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance* | 57.724 | 68.262 | 74.611 | 81.723 | 87.900 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate* | 32.942 | 35.260 | 37.090 | 38.645 | 37.036 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities* | 35.845 | 41.146 | 43.949 | 46.926 | 50.419 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative activities and assistant services* | 24.967 | 29.071 | 32.362 | 35.735 | 29.185 |
| Quản lý nhà Nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể - *Public administration, defend, compulsory security and socio-political organizations* | 7.998 | 9.078 | 9.611 | 9.978 | 10.604 |
| Giáo dục, đào tạo *Training and education* | 15.522 | 18.438 | 19.920 | 21.366 | 23.052 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 13.435 | 15.467 | 16.553 | 17.712 | 19.713 |
| Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment* | 5.586 | 6.548 | 7.111 | 7.689 | 7.407 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities* | 4.839 | 5.512 | 5.845 | 6.284 | 6.204 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers* | 713 | 785 | 854 | 911 | 958 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*** | **94.479** | **108.728** | **115.414** | **124.004** | **123.414** |

# 44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **107,88** | **107,89** | **107,86** | **107,95** | **101,36** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 90,78 | 101,70 | 104,80 | 101,09 | 91,10 |
| Tập thể - *Collective* | 99,53 | 106,88 | 106,27 | 106,50 | 104,09 |
| Tư nhân - *Private* | 112,67 | 112,48 | 107,74 | 110,60 | 103,74 |
| Cá thể - *Household* | 105,14 | 105,28 | 105,31 | 106,70 | 101,10 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 118,91 | 104,25 | 113,51 | 108,09 | 104,59 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** ***Products taxes less subsidies on production*** | **110,25** | **107,55** | **106,15** | **107,44** | **99,52** |
| **Phân theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery* | 105,31 | 105,94 | 105,39 | 100,78 | 101,76 |
| Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying* | 71,52 | 93,07 | 95,40 | 83,02 | 248,89 |
| Công nghiệp chế biến - *Manufacturing* | 107,66 | 108,63 | 108,36 | 108,20 | 98,54 |
| SX, phân phối điện, khí đốt và nước nóng *Electricity, gas and hot water supply* | 108,22 | 106,36 | 107,08 | 107,30 | 100,44 |
| Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal* | 117,16 | 108,67 | 109,82 | 104,77 | 103,55 |
| Xây dựng - *Construction* | 108,33 | 108,95 | 107,95 | 100,63 | 100,29 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ *Trade, repair of motor vehicles and household goods* | 107,00 | 107,50 | 108,41 | 110,29 | 106,40 |
| Vận tải kho bãi - *Transport, storage* | 112,41 | 108,16 | 108,22 | 109,80 | 102,03 |

# 44 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year=100)*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants* | 105,50 | 107,66 | 106,45 | 108,31 | 66,05 |
| Thông tin và truyền thông *Communications* | 107,42 | 107,27 | 108,58 | 108,31 | 107,52 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance* | 108,21 | 108,88 | 109,30 | 109,53 | 107,56 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate* | 105,16 | 104,74 | 105,19 | 104,19 | 95,84 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities* | 107,23 | 107,38 | 106,81 | 106,77 | 107,44 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative activities and assistant services* | 108,75 | 110,33 | 111,32 | 110,42 | 81,67 |
| Quản lý nhà Nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể - *Public administration, defend, compulsory security and socio-political organizations* | 106,08 | 106,13 | 105,87 | 103,82 | 106,27 |
| Giáo dục, đào tạo *Training and education* | 108,00 | 108,32 | 108,04 | 107,26 | 107,89 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 107,09 | 107,21 | 107,02 | 107,00 | 111,30 |
| Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment* | 108,21 | 108,12 | 108,60 | 108,13 | 96,33 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities* | 109,05 | 108,57 | 106,04 | 107,51 | 98,73 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers* | 102,89 | 107,24 | 108,79 | 106,67 | 105,16 |
| **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Products taxes less subsidies on production*** | **110,25** | **107,55** | **106,15** | **107,44** | **99,52** |

# 45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
*Gross regional domestic product per capita*

| Năm - *Year* | *Tiền VN, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices* | Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate* |
|---|---|---|
| | **Nghìn đồng - *Thous. dongs*** | **Đô la Mỹ - *USD*** |
| 2015 | 110.600 | 5.104 |
| 2016 | 118.600 | 5.413 |
| 2017 | 128.900 | 5.757 |
| 2018 | 138.600 | 6.129 |
| 2019 | 148.500 | 6.439 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 148.700 | 6.407 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | |
| 2015 | 106,45 | 103,82 |
| 2016 | 107,23 | 106,05 |
| 2017 | 108,68 | 106,36 |
| 2018 | 107,53 | 106,46 |
| 2019 | 107,14 | 105,06 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 100,13 | 99,50 |

# 46 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
*State budget revenue in local area*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*** | **276.836** | **345.002** | **378.375** | **410.179** | **372.707** |
| **A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước *Balance of State budget revenue*** | **276.836** | **344.672** | **378.156** | **410.120** | **372.639** |
| 1. Thu nội địa - *Domestic revenue* | 159.112 | 218.104 | 244.751 | 268.526 | 255.473 |
| Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ *Revenue from business enterprises and individuals* | 100.066 | 128.563 | 145.045 | 157.178 | 155.273 |
| Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax* | 20.641 | 28.666 | 34.570 | 38.565 | 40.582 |
| Thu phí xăng dầu - *Fuel charge* | 4.817 | 8.024 | 8.513 | 11.580 | 9.862 |
| Thu phí, lệ phí - *Charge, fee* | 8.249 | 11.136 | 10.700 | 12.957 | 10.420 |
| Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: Registration* | 4.690 | 6.258 | 6.377 | 7.393 | 5.684 |
| Các khoản thu về nhà, đất *Land revenue* | 14.743 | 26.886 | 17.196 | 21.368 | 12.895 |
| Thu khác - *Other revenue* | 10.596 | 14.829 | 28.727 | 26.878 | 26.441 |
| 2. Thu về dầu thô - *Revenue from crude oil* | 22.983 | 16.865 | 24.306 | 21.977 | 11.112 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Thuế tài nguyên - *Natural resource tax* | 2.821 | 1.858 | 2.979 | 2.199 | 1.129 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax* | 18.662 | 12.436 | 19.141 | 17.561 | 8.462 |
| 3. Thu hải quan - *Customs revenue* | 93.903 | 109.042 | 108.019 | 118.730 | 106.049 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Thuế xuất khẩu - *Export tax* | 55 | 164 | 127 | 132 | 202 |
| Thuế nhập khẩu - *Import tax* | 26.951 | 25.932 | 20.333 | 21.323 | 18.301 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Excise tax on imports* | 8.817 | 11.915 | 11.606 | 17.862 | 12.992 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports* | 57.894 | 70.736 | 75.466 | 78.653 | 73.743 |
| 4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - *Aid revenue (Excluding aids for lending)* | 838 | 661 | 1.080 | 887 | 5 |

# 46 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
*(Cont.)State budget revenue in local area*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B. Thu huy động đóng góp** ***Income from contributions*** | **-** | **330** | **219** | **59** | **68** |
| **C. Thu từ quỹ dự trữ tài chính** ***Income from financial reserves*** | - | - | - | - | - |
| **D. Thu kết dư ngân sách năm trước** ***Revenue from budget balance of previous year*** | - | - | - | - | - |
| **E. Thu chuyển nguồn** ***Income from resource transference*** | - | - | - | - | - |

# 47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
*Structure of state budget revenue in local area*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước** ***Balance of State budget revenue*** | **100,00** | **99,90** | **99,94** | **99,99** | **99,98** |
| 1. Thu nội địa - *Domestic revenue* | 57,48 | 63,21 | 64,68 | 65,46 | 68,55 |
| Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - *Revenue from business enterprises and individuals* | 36,15 | 37,26 | 38,33 | 38,32 | 41,66 |
| Thuế thu nhập cá nhân - *Personal income tax* | 7,46 | 8,31 | 9,14 | 9,40 | 10,89 |
| Thu phí xăng dầu - *Fuel charge* | 1,74 | 2,33 | 2,25 | 2,82 | 2,65 |
| Thu phí, lệ phí - *Charge, fee* | 2,98 | 3,23 | 2,83 | 3,16 | 2,80 |
| Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax* | 1,69 | 1,81 | 1,69 | 1,80 | 1,53 |
| Các khoản thu về nhà, đất - *Land revenue* | 5,33 | 7,79 | 4,54 | 5,21 | 3,46 |
| Thu khác - *Other revenue* | 3,82 | 4,29 | 7,59 | 6,55 | 7,09 |
| 2. Thu về dầu thô - *Revenue from crude oil* | 8,30 | 4,89 | 6,42 | 5,36 | 2,98 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Thuế tài nguyên - *Natural resource tax* | 1,02 | 0,54 | 0,79 | 0,54 | 0,30 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax* | 6,74 | 3,60 | 5,06 | 4,28 | 2,27 |
| 3. Thu hải quan - *Customs revenue* | 33,92 | 31,61 | 28,55 | 28,95 | 28,45 |
| Trong đó - *Of which:* | | | | | |
| Thuế xuất khẩu - *Export tax* | 0,02 | 0,05 | 0,03 | 0,03 | 0,05 |
| Thuế nhập khẩu - *Import tax* | 9,74 | 7,52 | 5,37 | 5,20 | 4,91 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Excise tax on imports* | 3,18 | 3,45 | 3,07 | 4,35 | 3,49 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports* | 20,91 | 20,50 | 19,94 | 19,18 | 19,79 |
| 4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) *Aid revenue (Excluding aids for lending)* | 0,30 | 0,19 | 0,29 | 0,22 | - |

# 47 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
*(Cont.)Structure of state budget revenue in local area*

ĐVT- *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B. Thu huy động đóng góp** ***Income from contributions*** | - | 0,10 | 0,06 | 0,01 | 0,02 |
| **C. Thu từ quỹ dự trữ tài chính** ***Income from financial reserves*** | - | - | - | - | - |
| **D. Thu kết dư ngân sách năm trước** ***Revenue from budget balance of previous year*** | - | - | - | - | - |
| **E. Thu chuyển nguồn** ***Income from resource transference*** | - | - | - | - | - |

STATISTICS THỐNG KÊ

# 48 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
*State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*** | **65.704** | **87.378** | **93.223** | **94.969** | **83.461** |
| **A. Chi cân đối ngân sách** ***Balance of budget expenditure*** | **63.363** | **82.438** | **90.252** | **92.666** | **78.432** |
| **1. Chi đầu tư phát triển** ***Expenditure on development investment*** | **21.688** | **22.207** | **22.976** | **22.002** | **33.429** |
| Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án *Of which: Expenditure on investment plans* | 19.744 | 21.785 | 22.041 | 20.607 | 31.339 |
| **2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Expenditure on interests on loans of local governments*** | **1.167** | **1.132** | **1.106** | **1.117** | **1.188** |
| **3. Chi thường xuyên - *Frequent expenditure*** | **29.653** | **33.680** | **36.772** | **42.078** | **40.779** |
| Chi an ninh, quốc phòng *Expenditure on securities and national defence* | 946 | 1.195 | 1.460 | 1.388 | 1.476 |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề *Expenditure on education, training and vocational training* | 8.384 | 10.063 | 11.358 | 15.055 | 13.593 |
| Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology* | 349 | 512 | 521 | 720 | 804 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - *Expenditure on health, population and family planning* | 3.356 | 3.035 | 3.272 | 3.361 | 2.656 |
| Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports* | 969 | 983 | 1.034 | 1.050 | 1.071 |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection* | 3.005 | 2.992 | 3.280 | 3.518 | 3.490 |
| Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services* | 3.709 | 5.420 | 5.486 | 5.749 | 6.658 |
| Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà Nước, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions* | 5.314 | 5.883 | 6.883 | 7.998 | 7.295 |

# 48 (Tiếp theo) **Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
*(Cont.) State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội<br>*Expenditure on social securities* | 2.171 | 2.674 | 2.775 | 2.754 | 3.365 |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách<br>*Subsidy for policy commodities* | 814 | - | - | - | - |
| Chi khác ngân sách<br>*Other expenditure out of budget* | 636 | 923 | 703 | 485 | 371 |
| **4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**<br>***Additional expenditure for financial reserves*** | **11** | **11** | **11** | **11** | **11** |
| **5. Chi chuyển nguồn**<br>***Expenditure for resource transference*** | **10.844** | **25.408** | **29.387** | **27.458** | **3.025** |
| **B. Chi các chương trình mục tiêu**<br>***Spending on target programs*** | **2.341** | **4.940** | **2.971** | **2.303** | **5.029** |

THỐNG KÊ

# 49 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
*Structure of local budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **A. Chi cân đối ngân sách** ***Balance of budget expenditure*** | **96,44** | **94,35** | **96,81** | **97,57** | **93,97** |
| **1. Chi đầu tư phát triển** ***Expenditure on development investment*** | **33,01** | **25,41** | **24,65** | **23,17** | **40,05** |
| Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án *Of which: Expenditure on investment plans* | 30,05 | 24,93 | 23,64 | 21,70 | 37,55 |
| **2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Expenditure on interests on loans of local governments*** | **1,78** | **1,30** | **1,19** | **1,18** | **1,42** |
| **3. Chi thường xuyên - *Frequent expenditure*** | **45,13** | **38,55** | **39,44** | **44,30** | **48,87** |
| Chi an ninh, quốc phòng *Expenditure on securities and national defence* | 1,44 | 1,37 | 1,57 | 1,46 | 1,77 |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề *Expenditure on education, training and vocational training* | 12,76 | 11,52 | 12,18 | 15,85 | 16,29 |
| Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology* | 0,53 | 0,59 | 0,56 | 0,76 | 0,96 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - *Expenditure on health, population and family planning* | 5,11 | 3,47 | 3,51 | 3,54 | 3,18 |
| Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports* | 1,47 | 1,12 | 1,11 | 1,11 | 1,28 |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection* | 4,57 | 3,42 | 3,52 | 3,70 | 4,18 |
| Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services* | 5,65 | 6,20 | 5,88 | 6,05 | 7,98 |
| Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions* | 8,09 | 6,73 | 7,38 | 8,42 | 8,74 |

# 49 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
*(Cont.)Structure of local budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội<br>*Expenditure on social securities* | 3,30 | 3,06 | 2,98 | 2,90 | 4,03 |
| Chi trợ giá mặt hàng chính sách<br>*Subsidy for policy commodities* | 1,24 | - | - | - | - |
| Chi khác ngân sách<br>*Other expenditure out of budget* | 0,97 | 1,07 | 0,75 | 0,51 | 0,46 |
| **4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**<br>***Additional expenditure for financial reserves*** | **0,02** | **0,01** | **0,01** | **0,01** | **0,01** |
| **5. Chi chuyển nguồn**<br>***Expenditure for resource transference*** | **16,50** | **29,08** | **31,52** | **28,91** | **3,62** |
| **B. Chi các chương trình mục tiêu**<br>***Spending on target programs*** | **3,56** | **5,65** | **3,19** | **2,43** | **6,03** |

# 50 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số người tham gia bảo hiểm (Người)** ***Number of insured persons (Person)*** | | | | | |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 1.967.959 | 2.210.231 | 2.351.898 | 2.477.369 | 2.385.539 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | 5.643.607 | 6.852.957 | 7.118.345 | 7.485.156 | 7.896.071 |
| Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance* | 1.924.609 | 2.114.729 | 2.292.094 | 2.403.597 | 2.334.294 |
| **Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người) - *Number of beneficiary persons (Person)*** | | | | | |
| **Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*** | | | | | |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (persons)* | 179.930 | 198.899 | 214.462 | 228.321 | 237.947 |
| Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - *Number of social insurance recipients (Person)* | 101.613 | 109.350 | 123.182 | 120.894 | 128.682 |
| **Bảo hiểm y tế - *Health insurance*** | | | | | |
| Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)* | 12.508.308 | 15.948.292 | 17.640.128 | 22.016.273 | 19.324.886 |
| **Bảo hiểm thất nghiệp** ***Unemployment insurance*** | | | | | |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)* | 111.761 | 144.112 | 151.550 | 173.182 | 198.314 |
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)* | 10.350 | 33.252 | 32.027 | 36.249 | 9.072 |

# 50 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
*(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số thu (Tỷ đồng)** ***Total revenue (Bill. dongs)*** | **37.030** | **50.315** | **58.239** | **65.204** | **68.391** |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 27.532 | 37.148 | 43.119 | 48.337 | 51.256 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | 7.299 | 10.083 | 11.549 | 12.854 | 13.250 |
| Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance* | 2.199 | 3.084 | 3.571 | 4.013 | 3.885 |
| **Tổng số chi (Tỷ đồng)** ***Total expenditure (Bill. dongs)*** | **23.168** | **36.738** | **45.345** | **45.954** | **48.711** |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 14.008 | 18.249 | 21.747 | 24.501 | 25.774 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | 7.822 | 16.316 | 20.935 | 18.209 | 19.005 |
| Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance* | 1.338 | 2.173 | 2.663 | 3.244 | 3.932 |
| **Số dư cuối năm (Tỷ đồng)** ***End-year surplus (Bill. dongs)*** | **13.862** | **13.577** | **12.894** | **19.250** | **19.680** |
| Bảo hiểm xã hội - *Social insurance* | 13.524 | 18.899 | 21.372 | 23.836 | 25.482 |
| Bảo hiểm y tế - *Health insurance* | -523 | -6.233 | -9.386 | -5.355 | -5.755 |
| Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance* | 861 | 911 | 908 | 769 | -47 |

# 51 Vốn huy động của các ngân hàng có đến 31/12
*Mobilized capital until 31 Dec.*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.567.139** | **2.005.901** | **2.201.239** | **2.547.024** | **2.908.088** |
| **Trong đó - *Of Which:*** | | | | | |
| Tiền gửi dân cư - *Savings deposits* | 819.112 | 996.590 | 1.033.541 | 1.098.206 | 1.114.463 |
| *** Chia theo loại ngân hàng** ***By kind of bank*** | | | | | |
| Ngân hàng thương mại Nhà nước *State commercial bank* | 476.816 | 658.023 | 705.477 | 771.743 | 855.213 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần *Stock commercial bank* | 840.416 | 1.031.653 | 1.130.232 | 1.318.141 | 1.520.332 |
| Ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài *Bank having foreign investment* | 249.907 | 316.226 | 365.531 | 457.140 | 1.540.149 |
| *** Chia theo loại tiền gửi** ***By kind of deposits*** | | | | | |
| **Bằng đồng Việt Nam - *By VN dong*** | **1.324.062** | **1.771.524** | **1.939.153** | **2.215.123** | **2.542.695** |
| Trong đó: - *Of which:* | | | | | |
| Tiết kiệm - *Savings* | 743.446 | 945.998 | 985.983 | 1.051.667 | 1.069.453 |
| Giấy tờ có giá - *Bonds* | 39.449 | 78.064 | 97.411 | 162.428 | 227.960 |
| **Bằng ngoại tệ - *By foreign currency*** | **243.077** | **234.377** | **262.086** | **331.901** | **365.393** |
| Trong đó: - *Of which:* | | | | | |
| Tiết kiệm - *Savings* | 75.666 | 50.592 | 47.557 | 46.539 | 45.009 |
| Tiền gửi của khách hàng nước ngoài *Deposits of foreigners* | 10.246 | 25.149 | 23.880 | 44.497 | 3.695 |

# 52 Doanh số cho vay của các ngân hàng
*Volume of loans*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2018 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **5.057.044** | **7.061.952** | **8.222.630** | **8.987.479** | **10.239.014** |
| *** Chia theo loại tín dụng - *By kind of credit*** | | | | | |
| - Ngắn hạn - *Short-term* | 2.725.957 | 4.578.416 | 5.344.554 | 5.441.752 | 7.970.861 |
| - Trung, dài hạn - *Medium, long-term* | 2.331.087 | 2.483.536 | 2.878.076 | 3.545.727 | 2.268.153 |
| *** Chia theo loại tiền - *By kind of currency*** | | | | | |
| - Bằng tiền đồng VN - *By VND* | 4.779.256 | 6.471.679 | 7.610.135 | 8.415.044 | 9.636.901 |
| - Bằng ngoại tệ (quy ra đồng VN) *By foreign of currency (converted into VND)* | 277.788 | 590.272 | 612.495 | 572.435 | 602.113 |
| *** Chia theo loại ngân hàng *By kind of bank*** | | | | | |
| - Ngân hàng thương mại quốc doanh *State commercial bank* | 2.112.206 | 2.796.936 | 3.124.727 | 3.278.106 | 3.583.965 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần *Stock commercial bank* | 2.269.358 | 3.100.731 | 3.687.488 | 4.314.311 | 5.105.488 |
| - Ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài *Bank having foreign investment* | 675.481 | 1.164.285 | 1.410.415 | 1.395.062 | 1.549.561 |

THỐNG KÊ

# 53 Dư nợ tín dụng của các ngân hàng có đến 31/12
*Outstanding loan until 31 Dec.*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.235.222** | **1.761.238** | **2.019.967** | **2.296.030** | **2.533.671** |
| **Chia theo loại tín dụng - *By kind of credit*** | | | | | |
| Dư nợ ngắn hạn - *Short-term* | 525.044 | 834.100 | 926.765 | 1.109.189 | 1.179.104 |
| Dư nợ trung, dài hạn - *Medium, long-term* | 710.178 | 927.138 | 1.093.202 | 1.186.841 | 1.354.567 |
| **Chia theo loại tiền (*) - *By kind of currency*** | | | | | |
| Dư nợ bằng tiền đồng VN - *By VND* | 1.097.368 | 1.601.727 | 1.865.110 | 2.129.487 | 2.362.141 |
| Dư nợ bằng ngoại tệ (quy ra đồng VN) *By foreign of currency (converted into VND)* | 137.855 | 159.511 | 154.857 | 166.543 | 171.530 |
| **Chia theo loại ngân hàng - *By form of bank*** | | | | | |
| Ngân hàng thương mại quốc doanh *State commercial bank* | 381.484 | 554.158 | 633.953 | 702.989 | 757.383 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần *Stock commercial bank* | 684.115 | 929.902 | 1.048.648 | 1.200.928 | 1.356.214 |
| Ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài *Bank having foreign investment* | 169.623 | 277.178 | 337.366 | 392.113 | 420.074 |

*(*) Chưa kể các khoản nợ chờ xử lý và nợ được khoanh - Excluding unsettled debts*

# ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
*INVESTMENT AND CONSTRUCTION*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 54 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>*Investment at current prices* | 107 |
| 55 | Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>*Structure of investment at current prices* | 108 |
| 56 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>*Investment at constant 2010 prices* | 109 |
| 57 | Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)<br>*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)* | 110 |
| 58 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br>*Investment at current prices by kind of economic activity* | 111 |
| 59 | Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br>*Structure of Investment at current prices by kind of economic activity* | 113 |
| 60 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế<br>*Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity* | 115 |
| 61 | Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br>*Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)* | 117 |
| 62 | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br>*Investment as percentage of GRDP* | 119 |
| 63 | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2020<br>*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2020* | 121 |
| 64 | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)<br>*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec.2020)* | 122 |
| 65 | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)<br>*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec.2020)* | 123 |
| 66 | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo quy mô vốn đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)<br>*Foreign direct investment projects licensed by size of invested capital (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec.2020)* | 124 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 67 | Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực đến 31/12/2020 phân theo hình thức đầu tư và ngành kinh tế<br>*Foreign direct invested capital till valid as of 31 Dec.2020 by type of investment and kind of economic activity* | 125 |
| 68 | Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cấp phép mới năm 2020 theo hình thức đầu tư và ngành kinh tế<br>*Foreign direct investment projects licensed in 2020 by type of investment and by kinds of economic activity* | 127 |
| 69 | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br>*Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts* | 128 |
| 70 | Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài điều chỉnh vốn năm 2020 theo hình thức đầu tư và theo ngành kinh tế<br>*Foreign direct investment projects revised capital in 2020 By type of investment and by kinds of economic activity* | 129 |
| 71 | Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài điều chỉnh vốn năm 2020 theo đối tác đầu tư chủ yếu - *Foreign direct investment projects revised capital in 2020 by some main counterparts* | 130 |
| 72 | Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước năm 2020 theo ngành kinh tế<br>*Foreign investors contribute capital and purchase shares of domestic enterprise in 2020 by economic activity* | 131 |
| 73 | Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước năm 2020 phân theo quốc gia<br>*Foreign investors contribute capital and purchase shares of domestic enterprise in 2020 by economic activity* | 132 |
| 74 | Khu chế xuất và Khu công nghiệp<br>*Export processing zones and industrial parks* | 133 |
| 75 | Giấy phép cấp cho xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở tư nhân<br>*The licence of private housing construction and repairation* | 134 |
| 76 | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà<br>*Area of housing floors constructed in the year by types of house* | 134 |
| 77 | Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br>*Self- built houses completed in the year of household* | 135 |
| 78 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn<br>*Average dwelling area per capita by residence* | 136 |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGYOF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION*

## *INVESTMENT*

***Investment in the locality*** *is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.*

*In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and curent assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.*

***Foreign direct investment*** *in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directy under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.*

## *CONSTRUCTION*

***Area of housing floors constructed*** *in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.*

***Self-built houses completed in the year by households*** *are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residental houses for the purpose of living of households.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020

Tổng vốn đầu tư năm 2020 theo giá hiện hành đạt 442.280 tỷ đồng so với GRDP bằng 32,2%. Trong đó khu vực Nhà nước 73.673 tỷ đồng, chiếm 16,7%, khu vực ngoài Nhà nước 306.233 tỷ đồng, chiếm 69,2%, tỷ lệ nguồn vốn này ngày càng tăng do quy mô doanh nghiệp thành lập mới tăng dần; khu vực đầu tư nước ngoài 62.374 tỷ đồng, chiếm 14,1%.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 1.441 tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 110.920 tỷ đồng, chiếm 25,1%; khu vực dịch vụ đạt 329.919 tỷ đồng, chiếm 74,6%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2020 là 5.221 triệu USD, bằng 62,6% tổng vốn năm 2019. Trong đó có 985 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 654 triệu USD, giảm 27,8% về số dự án và giảm 65,4% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 276 dự án với số vốn tăng thêm đạt 579 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 3.849 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 3.988 triệu USD.

THỐNG KÊ

# *INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2020*

*Total investment in 2020 at current prices reached 442,280 billion VND, equally 32.2% of GRDP. Among them, the state sector was 73,673 billion VND, accounting for 16.7%; the non-state sector was 306,233 billion VND, accounted for 69.2%. The proportion of this source was increasing because of the increase scale of newly established enterprise; foreign invested sector was 62,374 billion VND, accounting for 14.1%.*

*Total investment in agriculture, forestry and fishery sector in 2020 reached 1,441 billion VND, accounting for 0.3% of the total; the industry and construction sector reached 110,920 billion VND, accounting for 25.1%; services sector reached 329,919 billion VND, accounting for 74.6%.*

*On attracting foreign direct investment, the total newly registered, adjusted and contributed capital for share purchase in 2020 was USD 5,221 million, equally 62.6% compared to 2019. The city had 985 new licensed projects with registered capital of USD 654 million, a decrease of 27.8% in number of projects and a increase of 65.4% in capital compared to the previous year. In addition, the increase of investment capital had 276 projects with additional capital of USD 579 million; capital contribution, purchase of shares of foreign investors was 3,849 turns with a total value of USD 3,988 million.*

THỐNG KÊ

# 54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
*Investment at current prices*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **284.210** | **366.703** | **427.308** | **446.538** | **442.280** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 31.835 | 22.871 | 24.289 | 24.158 | 29.407 |
| Địa phương - *Local* | 252.375 | 343.832 | 403.019 | 422.380 | 412.873 |
| **Phân theo khoản mục đầu tư** ***By investment categoy*** | | | | | |
| Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays* | 152.052 | 192.152 | 225.787 | 238.448 | 237.100 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production* | 95.779 | 95.779 | 150.840 | 155.986 | 154.381 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading* | 4.775 | 4.775 | 7.093 | 7.789 | 7.653 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital from owned capital* | 25.295 | 30.436 | 34.612 | 35.100 | 34.125 |
| Vốn đầu tư khác - *Others* | 6.309 | 8.765 | 8.976 | 9.215 | 9.021 |
| **Phân theo nguồn vốn - *By kind of capital*** | | | | | |
| **Vốn khu vực Nhà nước - *State*** | **56.533** | **56.734** | **59.758** | **59.391** | **73.673** |
| Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget* | 42.100 | 44.308 | 46.905 | 46.925 | 60.921 |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment* | 2.065 | 2.564 | 3.146 | 3.410 | 4.128 |
| Vốn vay - *Loan* | 6.585 | 5.546 | 5.499 | 5.055 | 4.856 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | 5.426 | 4.125 | 3.972 | 3.767 | 3.546 |
| Vốn huy động khác - *Others* | 357 | 191 | 236 | 234 | 222 |
| **Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **185.099** | **253.744** | **303.744** | **317.021** | **306.233** |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises* | 136.400 | 190.799 | 230.544 | 234.507 | 228.150 |
| Vốn của dân cư - *Capital of households* | 48.699 | 62.945 | 73.200 | 82.514 | 78.083 |
| **Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài** ***Foreign invested sector*** | **42.578** | **56.225** | **63.806** | **70.126** | **62.374** |

# 55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
*Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 11,2 | 6,2 | 5,7 | 5,4 | 6,6 |
| Địa phương - *Local* | 88,8 | 93,8 | 94,3 | 94,6 | 93,4 |
| **Phân theo khoản mục đầu tư** ***By investment categoy*** | | | | | |
| Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays* | 53,5 | 52,4 | 52,4 | 53,4 | 53,6 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production* | 33,7 | 35,2 | 35,3 | 34,9 | 34,9 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading* | 1,7 | 1,7 | 1,7 | 1,7 | 1,7 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital from owned capital* | 8,9 | 8,3 | 8,1 | 7,9 | 7,7 |
| Vốn đầu tư khác - *Others* | 2,2 | 2,4 | 2,5 | 2,1 | 2,0 |
| **Phân theo nguồn vốn - *By kind of capital*** | | | | | |
| **Vốn khu vực Nhà nước - *State*** | **19,9** | **15,5** | **14,0** | **13,3** | **16,7** |
| Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget* | 14,8 | 12,1 | 11,0 | 10,5 | 13,8 |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment* | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 0,8 | 0,9 |
| Vốn vay - *Loan* | 2,3 | 1,5 | 1,3 | 1,1 | 1,1 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | 1,9 | 1,1 | 0,9 | 0,8 | 0,8 |
| Vốn huy động khác - *Others* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| **Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **65,1** | **69,2** | **71,1** | **71,0** | **69,2** |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises* | 48,0 | 52,0 | 54,0 | 52,5 | 51,6 |
| Vốn của dân cư - *Capital of households* | 17,1 | 17,2 | 17,1 | 18,5 | 17,7 |
| **Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài** ***Foreign invested sector*** | **15,0** | **15,3** | **14.9** | **15,7** | **14,1** |

# 56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
*Investment at constant 2010 prices*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **239.718** | **282.514** | **302.262** | **312.439** | **312.124** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 26.852 | 17.620 | 17.181 | 16.903 | 20.753 |
| Địa phương - *Local* | 212.866 | 264.894 | 285.081 | 295.536 | 291.371 |
| **Phân theo khoản mục đầu tư** ***By investment categoy*** | | | | | |
| Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays* | 128.249 | 148.037 | 158.385 | 166.840 | 167.325 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production* | 80.785 | 99.445 | 106.699 | 109.142 | 108.949 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading* | 4.027 | 4.831 | 5.017 | 5.450 | 5.401 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital from owned capital* | 21.335 | 23.448 | 24.483 | 24.559 | 24.083 |
| Vốn đầu tư khác - *Others* | 5.321 | 6.753 | 7.678 | 6.448 | 6.366 |
| **Phân theo nguồn vốn - *By kind of capital*** | | | | | |
| **Vốn khu vực Nhà nước - *State*** | **47.683** | **43.709** | **42.270** | **41.555** | **51.992** |
| Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget* | 35.509 | 34.136 | 33.179 | 32.833 | 42.993 |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment* | 1.742 | 1.975 | 2.226 | 2.386 | 2.913 |
| Vốn vay - *Loan* | 5.554 | 4.273 | 3.890 | 3.537 | 3.427 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | 4.576 | 3.178 | 2.810 | 2.636 | 2.502 |
| Vốn huy động khác - *Others* | 301 | 146 | 167 | 164 | 157 |
| **Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **156.122** | **195.489** | **214.857** | **221.817** | **216.114** |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises* | 115.047 | 146.995 | 163.078 | 164.083 | 161.009 |
| Vốn của dân cư - *Capital of households* | 41.076 | 48.494 | 51.779 | 57.734 | 55.104 |
| **Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài** ***Foreign invested sector*** | **35.913** | **43.316** | **45.135** | **49.067** | **44.018** |

# 57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **110,5** | **109,5** | **107,0** | **103,4** | **99,9** |
| **Phân theo cấp quản lý - *By management level*** | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 119,4 | 74,3 | 97,5 | 98,4 | 122,8 |
| Địa phương - *Local* | 109,5 | 113,1 | 107,6 | 103,7 | 98,6 |
| **Phân theo khoản mục đầu tư** ***By investment categoy*** | | | | | |
| Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays* | 110,5 | 109,1 | 107 | 105,3 | 100,3 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Fixed assets procurement capital for production* | 112,0 | 110,5 | 107,3 | 102,3 | 99,8 |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading* | 113,2 | 108,9 | 103,9 | 108,6 | 99,1 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital from owned capital* | 104,6 | 107 | 104,4 | 100,3 | 98,1 |
| Vốn đầu tư khác - *Others* | 110,5 | 114,8 | 113,7 | 84,0 | 98,7 |
| **Phân theo nguồn vốn - *By kind of capital*** | | | | | |
| **Vốn khu vực Nhà nước - *State*** | **110,5** | **93,0** | **96,7** | **98,3** | **125,1** |
| Vốn ngân sách Nhà nước - *State budget* | 110,6 | 94,6 | 97,2 | 99,0 | 130,9 |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment* | 130,9 | 66,5 | 112,7 | 107,2 | 122,1 |
| Vốn vay - *Loan* | 113,7 | 100,4 | 91 | 90,9 | 96,9 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises* | 104,2 | 90,3 | 88,4 | 93,8 | 94,4 |
| Vốn huy động khác - *Others* | 152,0 | 89,5 | 114,4 | 98,0 | 95,7 |
| **Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **116,4** | **114,4** | **109,9** | **103,2** | **97,4** |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises* | 117,5 | 116,3 | 110,9 | 100,6 | 98,1 |
| Vốn của dân cư - *Capital of households* | 113,4 | 109,1 | 106,8 | 111,5 | 95,4 |
| **Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài** ***Foreign invested sector*** | **90,4** | **108** | **104,2** | **108,7** | **98,7** |

# 58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **284.210** | **366.703** | **427.308** | **446.538** | **442.280** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 963 | 1.463 | 1.511 | 1.542 | 1.441 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 152 | 208 | 145 | 192 | 184 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 54.961 | 61.525 | 75.700 | 78.452 | 75.530 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply* | 7.351 | 10.832 | 9.586 | 10.999 | 12.536 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 7.997 | 9.329 | 7.514 | 9.058 | 11.015 |
| Xây dựng - *Construction* | 11.490 | 11.409 | 11.564 | 12.451 | 11.655 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles* | 34.801 | 60.541 | 72.239 | 80.911 | 78.009 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 28.583 | 30.548 | 37.177 | 37.978 | 47.598 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 9.634 | 9.215 | 12.870 | 13.960 | 12.810 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 4.868 | 3.788 | 3.112 | 3.581 | 2.875 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 19.963 | 7.063 | 10.407 | 10.834 | 8.009 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 34.983 | 74.682 | 88.081 | 84.052 | 80.209 |

# 58 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*(Cont.) Investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 2.978 | 7.598 | 7.401 | 7.648 | 7.465 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 5.145 | 2.720 | 2.315 | 3.060 | 2.946 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 1.501 | 3.194 | 3.117 | 3.820 | 3.923 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 4.066 | 6.395 | 4.904 | 5.822 | 6.166 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 2.981 | 2.762 | 3.799 | 4.627 | 4.767 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 3.967 | 1.587 | 3.433 | 3.109 | 2.837 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 611 | 825 | 1.578 | 1.885 | 1.768 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 47.215 | 61.022 | 70.856 | 72.557 | 70.537 |

# 59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
*Structure of Investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,3 | 0,3 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 19,3 | 16,8 | 17,7 | 17,6 | 17,1 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply* | 2,6 | 3,0 | 2,2 | 2,5 | 2,8 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 2,8 | 2,5 | 1,8 | 2,0 | 2,5 |
| Xây dựng - *Construction* | 4,0 | 3,1 | 2,7 | 2,8 | 2,6 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles* | 12,2 | 16,5 | 16,9 | 18,1 | 17,6 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 10,1 | 8,3 | 8,7 | 8,5 | 10,8 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 3,4 | 2,5 | 3,0 | 3,1 | 2,9 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 1,7 | 1,0 | 0,7 | 0,8 | 0,7 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 7,0 | 1,9 | 2,4 | 2,4 | 1,8 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 12,3 | 20,4 | 20,6 | 18,8 | 18,1 |

# 59 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Structure of Investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 1,0 | 2,1 | 1,7 | 1,7 | 1,7 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 1,8 | 0,7 | 0,5 | 0,7 | 0,7 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 0,5 | 0,9 | 0,7 | 0,9 | 0,9 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 1,4 | 1,7 | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 1,0 | 0,8 | 0,9 | 1,0 | 1,1 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 1,4 | 0,4 | 0,8 | 0,7 | 0,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 0,2 | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 16,6 | 16,6 | 16,6 | 16,2 | 15,9 |

# 60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **239.718** | **282.514** | **302.262** | **312.439** | **312.124** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 812 | 1.125 | 1.069 | 1.079 | 1.017 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 127 | 160 | 103 | 134 | 130 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 41.420 | 47.305 | 53.529 | 54.892 | 53.303 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply* | 6.200 | 8.329 | 6.781 | 7.696 | 8.847 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 6.745 | 7.173 | 5.316 | 6.338 | 7.773 |
| Xây dựng - *Construction* | 8.452 | 9.611 | 10.540 | 8.712 | 8.225 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles* | 39.398 | 47.114 | 51.103 | 56.613 | 55.052 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 25.507 | 23.488 | 26.299 | 26.573 | 33.591 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 8.125 | 7.083 | 9.106 | 9.768 | 9.040 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 4.106 | 2.913 | 2.201 | 2.506 | 2.029 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 7.560 | 5.430 | 7.362 | 7.580 | 5.652 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 31.902 | 56.582 | 59.679 | 58.811 | 56.605 |

# 60 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 4.129 | 5.842 | 5.236 | 5.351 | 5.268 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 4.339 | 2.091 | 2.089 | 2.141 | 2.079 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 1.266 | 2.456 | 2.578 | 2.673 | 2.769 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 3.430 | 4.917 | 3.469 | 4.074 | 4.351 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 2.514 | 2.123 | 2687 | 3.237 | 3.364 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 3.346 | 1.220 | 1875 | 2.175 | 2.002 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 515 | 634 | 1116 | 1.319 | 1.248 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 39.824 | 46.918 | 50124 | 50.768 | 49.779 |

# 61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **110,5** | **109,5** | **107,0** | **103,4** | **99,9** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 107,1 | 138,2 | 95,0 | 100,9 | 94,3 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 109,1 | 106,7 | 64,4 | 130,4 | 96,7 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 121,3 | 102,1 | 113,2 | 102,5 | 97,1 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, stream and air conditioning supply* | 65,7 | 113,5 | 81,4 | 113,5 | 115,0 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 112,7 | 97,8 | 74,1 | 119,2 | 122,7 |
| Xây dựng - *Construction* | 110,9 | 108,5 | 109,7 | 82,7 | 94,4 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles* | 115,5 | 109,8 | 108,5 | 110,8 | 97,2 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 119,4 | 87,3 | 112,0 | 101,0 | 126,4 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 169,3 | 92,6 | 128,6 | 107,3 | 92,6 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 98,6 | 96,6 | 75,6 | 113,8 | 81,0 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 123,1 | 69,9 | 135,6 | 103,0 | 74,6 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 95,8 | 148,8 | 105,5 | 98,5 | 96,2 |

# 61 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 37,5 | 119,3 | 89,6 | 102,2 | 98,4 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 108,9 | 89,7 | 99,9 | 102,5 | 97,1 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security* | 73,1 | 110,4 | 105,0 | 103,7 | 103,6 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 84,5 | 126,6 | 70,6 | 117,4 | 106,8 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 144,5 | 109,5 | 126,6 | 120,5 | 103,9 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 185,2 | 100,3 | 199,0 | 89,6 | 92,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 65,6 | 74,4 | 176,0 | 118,2 | 94,6 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 109,9 | 107,8 | 106,8 | 101,3 | 98,1 |

# 62 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **29,3** | **32,9** | **34,9** | **32,5** | **32,2** |
| **Phân theo loại hình kinh tế - *By owneship*** | | | | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 5,8 | 5,1 | 4,9 | 4,3 | 5,4 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 19,1 | 22,8 | 24,8 | 23,1 | 22,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 4,4 | 5 | 5,2 | 5,1 | 4,5 |
| **Phân theo ngành kinh tế *By kind of economic activity*** | | | | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 0,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 5,1 | 5,5 | 6,2 | 5,7 | 5,5 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 0,8 | 1 | 0,8 | 0,8 | 0,9 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 0,8 | 0,8 | 0,6 | 0,7 | 0,8 |
| Xây dựng - *Construction* | 1,2 | 1,0 | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles* | 3,6 | 5,4 | 5,9 | 5,9 | 5,8 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 2,9 | 2,7 | 3 | 2,8 | 3,6 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 1 | 0,8 | 1,1 | 1,0 | 1,0 |

# 62 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
*(Cont.) Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Thông tin và truyền thông - *Communications* | 0,5 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,2 |
| Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance* | 2,1 | 0,6 | 0,8 | 0,8 | 0,6 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate* | 3,6 | 6,7 | 7,2 | 6,1 | 6,0 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional activities, science and technology activities* | 0,3 | 0,7 | 0,6 | 0,6 | 0,6 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative activities and assistant services* | 0,5 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 |
| Quản lý Nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể - *Public administration, defend, compulsory security and socio-political organizations* | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Giáo dục và đào tạo - *Training and education* | 0,4 | 0,6 | 0,4 | 0,4 | 0,5 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work* | 0,3 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,4 |
| Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment* | 0,4 | 0,1 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng - *Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use* | 4,9 | 5,5 | 5,8 | 5,3 | 5,3 |

# 63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2020

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2020*

| Năm Year | Tổng vốn *Total capital* | Dự án cấp phép mới trong năm - *New licensed projects for the year* | | Dự án điều chỉnh vốn *Projects revised capital* | | Góp vốn, mua cổ phần *Contributing capital and purchasing share* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)* | Số lượt dự án được cấp phép *Number of projects* | Vốn tăng thêm (Triệu đô la Mỹ) *Total supplementary capital (Mill. USD)* | Số lượt góp vốn, mua cổ phần *Number of projects* | Tổng vốn góp (Triệu đô la Mỹ) *Total contributing capital and purchasing share of foreign investors (Mill. USD)* |
| 1988 | 70 | 16 | 70 | | | | |
| 1989 | 375 | 25 | 375 | | | | |
| 1990 | 531 | 46 | 531 | | | | |
| 1991 | 621 | 73 | 621 | | | | |
| 1992 | 714 | 87 | 714 | | | | |
| 1993 | 1.585 | 102 | 1585 | | | | |
| 1994 | 1.575 | 121 | 1575 | | | | |
| 1995 | 2.498 | 155 | 2498 | | | | |
| 1996 | 2.376 | 114 | 2376 | | | | |
| 1997 | 1.179 | 89 | 1179 | | | | |
| 1998 | 707 | 90 | 707 | | | | |
| 1999 | 471 | 109 | 471 | | | | |
| 2000 | 224 | 122 | 224 | | | | |
| 2001 | 854 | 182 | 619 | 61 | 235 | | |
| 2002 | 601 | 223 | 314 | 98 | 287 | | |
| 2003 | 525 | 203 | 315 | 126 | 210 | | |
| 2004 | 899 | 247 | 459 | 159 | 440 | | |
| 2005 | 1.030 | 314 | 641 | 151 | 389 | | |
| 2006 | 2.342 | 283 | 1.627 | 123 | 715 | | |
| 2007 | 2.762 | 493 | 2.335 | 213 | 427 | | |
| 2008 | 8.771 | 546 | 8.407 | 184 | 364 | | |
| 2009 | 1.617 | 409 | 1.203 | 77 | 414 | | |
| 2010 | 2.118 | 337 | 1.885 | 73 | 233 | | |
| 2011 | 3.145 | 359 | 2.845 | 62 | 300 | | |
| 2012 | 1.340 | 436 | 640 | 87 | 700 | | |
| 2013 | 1.983 | 491 | 1.015 | 112 | 968 | | |
| 2014 | 3.269 | 457 | 2.884 | 127 | 385 | | |
| 2015 | 4.101 | 606 | 2.983 | 191 | 1.118 | | |
| 2016 | 3.896 | 853 | 1.322 | 222 | 619 | 2.807 | 1.955 |
| 2017 | 6.745 | 963 | 2.426 | 258 | 1.013 | 2.843 | 3.306 |
| 2018 | 6.238 | 1.060 | 812 | 262 | 269 | 3.849 | 5.157 |
| 2019 | 8.338 | 1.365 | 1.891 | 313 | 861 | 6.075 | 5.586 |
| 2020 | 5.221 | 985 | 654 | 276 | 579 | 3.849 | 3.988 |

# 64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec.2020)*

| | Số dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **9.990** | **48.239.576** |
| **1. Theo hình thức đầu tư - *By type of investment*** | | |
| Liên doanh - *Joint venture* | 1.625 | 14.156.812 |
| 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 8.311 | 33.364.841 |
| Hợp tác kinh doanh - *Business cooperative* | 54 | 717.923 |
| **2. Theo ngành kinh tế - *By kind of economic activity*** | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing* | 8 | 43.351 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 8 | 115.522 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 1.555 | 15.815.511 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 7 | 354.345 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 8 | 122.607 |
| Xây dựng - *Construction* | 571 | 1.561.575 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles vehicles and motorcycles* | 2.847 | 4.261.947 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 478 | 874.895 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 138 | 641.915 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 1.438 | 1.582.394 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 23 | 94.318 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 373 | 15.925.427 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 2.049 | 2.110.632 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 109 | 199.069 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 240 | 3.790.838 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 89 | 597.584 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 17 | 139.326 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 32 | 8.320 |

# 65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec.2020)*

| | Số dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **9.990** | **48.239.576** |
| Singapore - *Singapore* | 1.399 | 11.246.666 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands* | 279 | 6.330.758 |
| Hàn Quốc - *Korea* | 1.895 | 5.231.706 |
| Malaysia - *Malaysia* | 285 | 4.707.950 |
| Nhật Bản - *Japan* | 1.448 | 4.648.141 |
| Quần đảo Cayman - *Cayman Islands* | 50 | 4.109.759 |
| Hồng Kông - *HongKong* | 638 | 3.241.817 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 153 | 1.884.692 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 589 | 1.334.796 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 473 | 998.567 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 181 | 822.357 |
| Thái Lan - *Thailand* | 224 | 461.170 |
| CHLB Đức - *FR. Germany* | 186 | 341.816 |
| Luxembourg - *Luxembourg* | 26 | 271.889 |
| Pháp - *France* | 297 | 259.922 |
| Thụy Điển - *Sweden* | 40 | 259.486 |
| Samoa - *Samoa* | 53 | 258.022 |
| Trung Quốc - *China* | 398 | 204.860 |
| Australia - *Australia* | 228 | 203.986 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 96 | 189.915 |
| Quần đảo Marshall - *Marshall Islands* | 3 | 150.595 |
| Canada - *Canada* | 102 | 128.164 |
| Nauy - *Nauy* | 26 | 114.558 |
| Seychelles - *Seychelles* | 31 | 90.923 |
| Ấn Độ - *India* | 163 | 74.782 |
| Italia - *Italia* | 46 | 73.411 |
| Philippines - *Philippines* | 37 | 69.547 |
| New Zealand - *New Zealand* | 24 | 61.230 |
| Slovakia - *Slovakia* | 5 | 50.035 |
| Áo - *Austria* | 15 | 41.437 |
| Indonesia - *Indonesia* | 54 | 41.327 |
| Đan Mạch - *Denmark* | 54 | 41.141 |
| Liên bang Nga - *Russia* | 39 | 35.351 |
| Khác - *Other* | 453 | 258.800 |

# 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo quy mô vốn đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

*Foreign direct investment projects licensed by size of invested capital (Accumulation of projects having effect as of 31 Dec.2020)*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Liên doanh *Joint Venture* | 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | Hợp tác kinh doanh *Business cooperative* |
| | **Số dự án - *Number of projects*** | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **9.990** | **1.625** | **8.311** | **54** |
| Dưới 1 triệu USD | 7.333 | 1.054 | 6.246 | 33 |
| Từ 1 đến <10 triệu USD | 2.106 | 386 | 1.706 | 14 |
| Từ 10 triệu đến <100 triệu | 472 | 155 | 311 | 6 |
| Từ 100 triệu USD trở lên | 79 | 30 | 48 | 1 |
| | **Cơ cấu - *Structure (%)*** | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **100,0** | **16,3** | **83,2** | **0,5** |
| Dưới 1 triệu USD | 100,0 | 14,4 | 85,2 | 0,4 |
| Từ 1 đến <10 triệu USD | 100,0 | 18,3 | 81,0 | 0,7 |
| Từ 10 triệu đến <100 triệu | 100,0 | 32,8 | 65,9 | 1,3 |
| Từ 100 triệu USD trở lên | 100,0 | 38,0 | 60,8 | 1,2 |

# 67 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực đến 31/12/2020 phân theo hình thức đầu tư và ngành kinh tế

*Foreign direct invested capital till valid as of 31 Dec.2020 by type of investment and kind of economic activity*

Đơn vị tính: Nghìn USD - *Unit: Thous.USD*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Liên doanh *Joint Venture* | 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | Hợp tác KD *Business cooperative* |
| **Tổng số - *Total*** | **48.239.576** | **14.156.812** | **33.364.841** | **717.923** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing* | 43.351 | 15.000 | 28.351 | |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 115.522 | 84.200 | 31.322 | |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 15.815.511 | 1.666.111 | 14.130.134 | 19.266 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 354.345 | | 354.345 | |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 122.607 | | 115.316 | 7.291 |
| Xây dựng - *Construction* | 1.561.575 | 516.731 | 1.042.244 | 2.600 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles vehicles and motorcycles* | 4.261.947 | 333.015 | 3.928.932 | |
| Vận tải kho bãi *Transportation and storage* | 874.895 | 525.931 | 348.078 | 886 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 641.915 | 356.164 | 243.481 | 42.270 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 1.582.394 | 782.089 | 792.177 | 8.128 |

# 67 (Tiếp theo) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực đến 31/12/2020 phân theo hình thức đầu tư và ngành kinh tế

*(Cont.) Foreign direct invested capital till valid as of 31 Dec.2020 by type of investment and kind of economic activity*

Đơn vị tính: Nghìn USD - *Unit: Thous.USD*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Liên doanh *Joint Venture* | 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | Hợp tác KD *Business cooperative* |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 94.318 | 50.747 | 43.571 | |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 15.925.426 | 8.687.864 | 6.617.423 | 620.139 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 2.110.632 | 779.800 | 1.327.206 | 3.626 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 199.069 | 44.135 | 152.934 | 2.000 |
| Giáo dục và đào tạo *Education and training* | 3.790.838 | 106.866 | 3.683.922 | 50 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 597.585 | 199.336 | 387.755 | 10.494 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 139.326 | 6.943 | 131.450 | 933 |
| Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 8.320 | 1.880 | 6.200 | 240 |

# 68 Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cấp phép mới năm 2020 theo hình thức đầu tư và ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2020 by type of investment and by kinds of economic activity*

| | Số dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Total registered capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **985** | **654.442** |
| **1. Theo hình thức đầu tư - *By type of investment*** | | |
| - Liên doanh - *Joint venture* | 87 | 32.795 |
| - 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 897 | 620.987 |
| - Hợp tác kinh doanh - *Business cooperative* | 1 | 660 |
| **2. Theo ngành kinh tế** ***By kind of economic activity*** | | |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 28 | 97.982 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, stream | 1 | 759 |
| Xây dựng - Construction | 30 | 12.611 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles vehicles and motorcycles* | 426 | 239.131 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 35 | 87.385 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 16 | 7.147 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 149 | 27.876 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 6 | 1.095 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 14 | 92.908 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 243 | 79.851 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 7 | 2.685 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 25 | 2.235 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 2 | 1.900 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 1 | 454 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 2 | 423 |

# 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts*

| | Số dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Total registered capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **985** | **654.442** |
| Singapore - *Singapore* | 160 | 168.422 |
| Nhật Bản - *Japan* | 91 | 121.968 |
| Hàn Quốc - *Korea* | 144 | 67.737 |
| Quần đảo Vigrin thuộc Anh *British Virgin Islands* | 8 | 55.245 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 23 | 34.086 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 19 | 31.522 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 46 | 30.972 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 56 | 28.774 |
| Thái Lan - *Thailand* | 15 | 22.485 |
| Hồng Kông - *Hong Kong* | 65 | 21.475 |
| Trung Quốc - *China* | 61 | 19.199 |
| Malaysia - *Malaysia* | 23 | 11.520 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 8 | 11.078 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 31 | 6.848 |
| Australia - *Australia* | 34 | 4.125 |
| Pháp - *France* | 35 | 4.084 |
| Samoa - *Samoa* | 9 | 1.977 |
| Đan Mạch - *Danmark* | 4 | 1.751 |
| Seychelles - *Seychelles* | 6 | 1.700 |
| Bỉ - *Belgium* | 6 | 1.133 |
| Tây Ban Nha - *Spain* | 4 | 1.110 |
| Ấn Độ - *India* | 36 | 1.071 |
| Indonesia - *Indonesia* | 9 | 1.042 |
| Khác - *Other* | 92 | 5.118 |

# 70 Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài điều chỉnh vốn năm 2020 theo hình thức đầu tư và theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects revised capital in 2020 By type of investment and by kinds of economic activity*

| | Số lượt dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn (Nghìn đô la Mỹ) *Total capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **276** | **578.793** |
| **1. Theo hình thức đầu tư - *By type of investment*** | | |
| - Liên doanh - *Joint venture* | 34 | 109.449 |
| - 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 242 | 469.344 |
| **2.Theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*** | | |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing* | - | - |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 27 | 131.926 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 1 | 16.241 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | - | - |
| Xây dựng - *Construction* | 9 | -3.129 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles vehicles and motorcycles* | 95 | 179.073 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 12 | 19.094 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 5 | 3.799 |
| Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 30 | 27.044 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 1 | 14.387 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 13 | 61.144 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 66 | 107.750 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 4 | 1.850 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 8 | 6.788 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 4 | 12.655 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | - | - |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 1 | 171 |

# 71 Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài điều chỉnh vốn năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects revised capital in 2020 by some main counterparts*

| | Số lượt dự án được cấp phép *Number of projects* | Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **276** | **578.793** |
| Hàn Quốc - *Korea* | 59 | 142.946 |
| Singapore - *Singapore* | 42 | 121.751 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 7 | 75.472 |
| Nhật Bản - *Japan* | 49 | 57.500 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 7 | 45.120 |
| Luxembourg - *Luxembourg* | 2 | 38.263 |
| Thụy Sỹ - *Switzerland* | 9 | 23.070 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 10 | 18.871 |
| Hồng Kông - *Hong Kong* | 13 | 16.255 |
| Malaysia - *Malaysia* | 7 | 11.549 |
| Quần đảo Vigrin thuộc Anh *British Virgin Islands* | 6 | 8.130 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 11 | 6.882 |
| Thái Lan - *Thailand* | 9 | 3.930 |
| Samoa - *Samoa* | 2 | 3.670 |
| Israel - *Israel* | 1 | 2.750 |
| CHLB Đức - *F.R Germany* | 5 | 2.321 |
| Indonesia - *Indonesia* | 2 | 2.033 |
| Australia - *Australia* | 3 | 1.380 |
| Khác - *Other* | 32 | -3.100 |

# 72 Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước năm 2020 theo ngành kinh tế

*Foreign investors contribute capital and purchase shares of domestic enterprise in 2020 by economic activity*

| | Số lượt góp vốn, mua cổ phần *Number of projects* | Tổng vốn góp (Nghìn đô la Mỹ) *Total capital (Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **3.849** | **3.987.938** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing* | 7 | 22.111 |
| Khai khoáng - *Mining and quarrying* | - | - |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 235 | 348.289 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 9 | 9.726 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities* | 3 | 418 |
| Xây dựng - *Construction* | 134 | 193.555 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles vehicles and motorcycles* | 1.942 | 763.490 |
| Vận tải kho bãi - *Transportation and storage* | 117 | 83.153 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities* | 179 | 109.270 |
| Thông tin và truyền thông - *Information and communication* | 253 | 147.194 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 11 | 5.795 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities* | 143 | 1.216.357 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 692 | 1.018.944 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 36 | 6.631 |
| Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 64 | 49.279 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 17 | 13.296 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* | 1 | 63 |
| Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 6 | 367 |

# 73 Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước năm 2020 phân theo quốc gia

*Foreign investors contribute capital and purchase shares of domestic enterprise in 2020 by economic activity*

| | Số lượt góp vốn, mua cổ phần *Number of projects* | Tổng vốn góp (Nghìn đô la Mỹ) Total capital *(Thous. USD)* |
|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **3.849** | **3.987.938** |
| Singapore - *Singapore* | 439 | 973.824 |
| Hàn Quốc - *Korea* | 1.121 | 735.950 |
| Nhật Bản - *Japan* | 305 | 761.738 |
| Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands* | 25 | 341.473 |
| Quần đảo Cayman - *Cayman Islands* | 28 | 273.970 |
| Hoa Kỳ - *United States* | 211 | 115.054 |
| Trung Quốc - *China* | 311 | 96.651 |
| Vương quốc Anh - *United Kingdom* | 67 | 95.923 |
| Đài Loan - *Taiwan* | 195 | 92.603 |
| Hà Lan - *Netherlands* | 30 | 92.240 |
| Hồng Kông - *Hong Kong* | 76 | 65.411 |
| CHLB Đức- *F.R Germany* | 57 | 54.979 |
| Pháp - *France* | 129 | 44.668 |
| Australia - *Australia* | 94 | 30.344 |
| Thái Lan - *Thailand* | 60 | 28.362 |
| Thụy Sỹ - *Swizterland* | 18 | 18.175 |
| Indonesia - *Indonesia* | 15 | 17.285 |
| Ấn Độ - *India* | 92 | 12.198 |
| Malaysia - *Malaysia* | 99 | 16.423 |
| Philippines - *Philippines* | 31 | 11.697 |
| Canada - *Canada* | 54 | 11.398 |
| Samoa - *Samoa* | 7 | 10.900 |
| Luxembourg - *Luxembourg* | 11 | 9.569 |
| Pakistan - *Pakistan* | 25 | 8.433 |
| Ukraina - *Ukraina* | 9 | 7.561 |
| Nigeria - *Nigeria* | 62 | 7.366 |
| Nam Phi - *South Afica* | 7 | 5.455 |
| Liên bang Nga - *Fed.Russian* | 21 | 4.707 |
| Khác - *Other* | 250 | 43.581 |

# 74 Khu chế xuất và Khu công nghiệp
*Export processing zones and industrial parks*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of Which* | |
|---|---|---|---|
| | | Khu chế xuất *Export processing zones* | Khu công nghiệp *Industrial parks* |
| **A. Số có đến 31/12/2020 - *At 31 Dec.2020*** | | | |
| **1. Số giấy phép đầu tư đã cấp** ***Investment project licensed*** | 1.652 | 227 | 1.425 |
| - Trong nước - *Domestic* | 1.096 | 34 | 1.062 |
| - Đầu tư nước ngoài - *Foreign direct* | 556 | 193 | 363 |
| **2. Diện tích đất đã cho thuê (ha) - *Area rented (ha)*** | 1.863,88 | 219,83 | 1.644,05 |
| **3. Vốn đầu tư còn hiệu lực (Tỷ USD)** ***Valid invested capital (Bill. USD)*** | 11,50 | 2,38 | 9,13 |
| - Trong nước (tỷ USD) - *Domestic (bill.USD)* | 4,86 | 0,27 | 4,60 |
| - Đầu tư nước ngoài (Tỷ USD) | 6,64 | 2,11 | 4,53 |
| **B. Trong năm 2020 - *In the year 2020*** | | | |
| **1. Số giấy phép đầu tư cấp mới** ***Investment project licensed*** | | | |
| - Trong nước - *Domestic* | 67 | 12 | 55 |
| - Đầu tư nước ngoài - *Foreign direct* | 20 | 9 | 11 |
| **2. Vốn đầu tư - *Initially invested capital*** | | | |
| - Trong nước (tỷ đồng) - *Domestic (bill.dong)* | 7.310,39 | 1.902,79 | 5.407,60 |
| - Đầu tư nước ngoài (triệu USD) | 184,27 | 9,57 | 174,71 |
| **3. Vốn điều chỉnh tăng thêm** ***Increase of adjusted capital*** | | | |
| - Trong nước (tỷ đồng) - *Domestic (bill.dong)* | 1.788,81 | 114,88 | 1.673,93 |
| - Đầu tư nước ngoài (triệu USD) | 182,85 | 66,62 | 116,23 |

# 75 Giấy phép cấp cho xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở tư nhân
*The licence of private housing construction and repairation*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **1. Tổng số giấy phép** ***Number of licenses*** | **54.747** | **62.155** | **61.455** | **50.946** | **40.844** |
| **- Xây dựng mới - *New construction*** | | | | | |
| Nhà cấp 1,2 - *1st, 2 nd grade houses* | 34.716 | 33.872 | 33.535 | 29.938 | 22.961 |
| Nhà cấp 3,4 - *3 rd, 4 th grade houses* | 19.261 | 27.371 | 25.321 | 18.963 | 15.789 |
| **- Sửa chữa lớn - *Maintenance*** | | | | | |
| Nhà cấp 1,2 - *1st, 2 nd grade houses* | 615 | 352 | 575 | 627 | 282 |
| Nhà cấp 3,4 - *3 rd, 4 th grade houses* | 155 | 560 | 2.024 | 1.428 | 1.812 |
| **2. Diện tích sàn (ngàn $m^2$)** ***Square floors (thousand $m^2$)*** | **10.840,3** | **12.166,9** | **13.123,3** | **10.751,5** | **8.061,9** |
| **- Xây dựng mới - *New construction*** | | | | | |
| Nhà cấp 1,2 - *1st, 2 nd grade houses* | 7.800,5 | 7.951,9 | 8.763,4 | 7.584,1 | 5.593,2 |
| Nhà cấp 3,4 - *3 rd, 4 th grade houses* | 2.966,6 | 4.110,8 | 4.066,2 | 2.949,5 | 2.269,9 |
| **- Sửa chữa lớn - *Maintenance*** | | | | | |
| Nhà cấp 1,2 - *1st, 2 nd grade houses* | 58,4 | 40,4 | 86,7 | 68,3 | 30,9 |
| Nhà cấp 3,4 - *3 rd, 4 th grade houses* | 14,8 | 63,8 | 207,0 | 149,6 | 167,9 |

# 76 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà
*Area of housing floors constructed in the year by types of house*

Đơn vị tính: Nghìn $m^2$ - *Unit: Thousand $m^2$*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **5.139** | **7.610** | **5.072** | **5.703** | **7.847** |
| **Nhà ở chung cư - *Apartment*** | **1.966** | **2.367** | **3.172** | **2.398** | **6.299** |
| Nhà chung cư dưới 4 tầng - *Under 4 floors* | 251 | 40 | 18 | 571 | 290 |
| Nhà chung cư từ 4-8 tầng - *4-8 floors* | 87 | 206 | 8 | 154 | 768 |
| Nhà chung cư từ 9-25 tầng - *9-25 floors* | 843 | 1.615 | 2.992 | 1.385 | 4.363 |
| Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên - *Over 26 floors* | 784 | 505 | 154 | 288 | 878 |
| **Nhà riêng lẻ - *Private house*** | **3.173** | **5.243** | **1.900** | **3.305** | **1.548** |
| Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - *Under 4 floors* | 2.844 | 4.538 | 1.464 | 3.229 | 977 |
| Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên - *Over 4 floors* | 321 | 530 | 57 | 61 | 105 |
| Nhà biệt thự - *Villa* | 8 | 175 | 379 | 15 | 466 |

# 77 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
*Self-built houses completed in the year of households*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | ***Diện tích sàn - Square floors*** *Nghìn $m^2$ - thousand $m^2$* | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **2.586** | **2.983** | **1.278** | **909** | **287** |
| **Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - *Under 4 floors*** | **2.467** | **2.794** | **1.250** | **891** | **284** |
| Nhà kiên cố - *Permanent* | 1.376 | 1.592 | 753 | 558 | 226 |
| Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent* | 1.065 | 1.145 | 493 | 331 | 48 |
| Nhà khung gỗ lâu bền - *Durable wooden fran* | 6 | 7 | | | |
| Nhà khác - *Others* | 20 | 50 | 4 | 2 | 10 |
| **Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - *Under 4 floors*** | **119** | **189** | **20** | **5** | **1** |
| **Nhà biệt thự - *Villa*** | | | **8** | **13** | **2** |
| | ***Cơ cấu - Structure (%)*** | | | | |
| **Tổng số - *Total*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - *Under 4 floors*** | **95,4** | **93,7** | **97,8** | **98,0** | **98,9** |
| Nhà kiên cố - *Permanent* | 53,2 | 53,4 | 58,9 | 61,4 | 78,7 |
| Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent* | 41,2 | 38,4 | 38,6 | 36,4 | 16,7 |
| Nhà khung gỗ lâu bền - *Durable wooden fran* | 0,2 | 0,2 | | | |
| Nhà khác - *Others* | 0,8 | 1,7 | 0,3 | 0,2 | 3,5 |
| **Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng - *Under 4 floors*** | **4,6** | **6,3** | **1,6** | **0,6** | **0,3** |
| **Nhà biệt thự - *Villa*** | | | 0,6 | 1,4 | 0,7 |

# 78 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn,
*Average dwelling area per capita by residence*

Đơn vị tính - *Unit: $m^2$*

| | Chung *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Thành thị - *Urban* | Nông thôn - *Rural* |
| 2015 | 17,8 | … | … |
| 2016 | 17,8 | … | … |
| 2017 | 18,6 | … | … |
| 2018 | 19,5 | … | … |
| 2019 | 20,1 | … | … |
| Sơ bộ *Prel.* 2020 | 20,6 | … | … |

STATISTICS THỐNG KÊ

# DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT*


| **Biểu**<br>*Table* | | **Trang**<br>*Page* |
|---|---|---|
| 79 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 151 |
| 80 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 152 |
| 81 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận/huyện<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by district* | 155 |
| 82 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 156 |
| 83 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 157 |
| 84 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận/huyện<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district* | 158 |
| 85 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 159 |
| 86 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 160 |
| 87 | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Annual average capital of enterprises by types of enterprise* | 161 |
| 88 | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity* | 162 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 89 | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo quận/huyện<br>*Annual average capital of enterprises by district* | 163 |
| 90 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - *Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 164 |
| 91 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity* | 165 |
| 92 | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận/huyện<br>*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by district* | 166 |
| 93 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise* | 167 |
| 94 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity* | 168 |
| 95 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo quận/huyện<br>*Net turnover from business of enterprises by district* | 169 |
| 96 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise* | 170 |
| 97 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế<br>*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by kinds of economic activity* | 172 |
| 98 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo quận/huyện<br>*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and district* | 175 |
| 99 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise* | 177 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 100 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế<br>*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity* | 179 |
| 101 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo quận/huyện<br>*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and district* | 182 |
| 102 | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise* | 184 |
| 103 | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity* | 185 |
| 104 | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise* | 186 |
| 105 | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity* | 187 |
| 106 | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise* | 188 |
| 107 | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity* | 189 |
| 108 | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo quận/huyện<br>*Profit before taxes of enterprises by district* | 190 |
| 109 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise* | 191 |
| 110 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br>*Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity* | 192 |
| 111 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo quận/huyện<br>*Profit rate per net return of enterprises by district* | 193 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 112 | Số hợp tác xã phân theo quận/huyện<br>*Number of cooperatives by district* | 194 |
| 113 | Số lao động trong hợp tác xã phân theo quận/huyện<br>*Number of employees in cooperatives by district* | 195 |
| 114 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br>*Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity* | 196 |
| 115 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quận/huyện<br>*Number of non-farm individual business establishments by district* | 197 |
| 116 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br>*Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity* | 198 |
| 117 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quận/huyện<br>*Number of employees in the non-farm individual business establishments by district* | 199 |
| 118 | Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br>*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity* | 200 |
| 119 | Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quận/huyện<br>*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district* | 201 |
| 120 | Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br>*Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity* | 202 |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

*Doanh nghiệp Nhà nước* gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

*Doanh nghiệp ngoài nhà nước* gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

*Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài* gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Lao động của doanh nghiệp** là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

**Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp** là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp** là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

**Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp** là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

***Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn*** là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trong bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.*

***Liên hiệp hợp tác xã*** *là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.*

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE*

***Enterprise*** *is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:*

***State owned enterprises*** *include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.*

***Non-State enterprises*** *include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.*

***Foreign direct investment sector*** *includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.*

***Employees of the enterprise*** *are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices thatsent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.*

***For private enterprises****, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.*

***Annual average capital of the enterprise****is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.*

*Formula:*

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

***Fixed assets and long-term investment of the enterprise*** *is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.*

***Net turnover of the enterprise*** *is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...*

***Total income of employees in the enterprise*** *is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:*

*- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.*

*- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relatetoproduction and businessactivities such as: gifts and tips from leaders.*

***Profit before tax of the enterprise*** *is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.*

***Profit rate per net turnover*** *(return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.*

***Profit rate per capital*** *is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.*

***Average equipped fixed assets per one employee of theenterprise*** *is the ratio of total fixed assets on averagein the period to total number of employees on average inthe period,reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.*

*Formula:*

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

*Where:*

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

*The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality(verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service deliveryunits.*

***Cooperatives*** *in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.*

*A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.*

***A cooperative union*** *is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.*

***Employees in the cooperativeis*** *the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.*

***An individual business establishment*** *is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

## 1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 219.051 doanh nghiệp, tăng 9,86% so với năm 2018, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 213.571 doanh nghiệp, tăng 9,97%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 5.199 doanh nghiệp, tăng 6,62%; doanh nghiệp Nhà nước có 281 doanh nghiệp, giảm 8,17%. Xét theo quy mô, số doanh nghiệp dưới 5 lao động đạt 150.264 doanh nghiệp, chiếm 68,60% tổng số doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2019 là 2.958.956 người, giảm 0,67%. Trong đó, lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 668.982 người, giảm 1,72%; lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước là 2.137.768 người, xấp xỉ so cùng kỳ; lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 152.206 người, xấp xỉ so cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2019 đạt 9.072,07 nghìn tỷ đồng, tăng 18,52% so với năm 2018. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 24,80%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 0,81%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,81%.

Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 6.027,52 nghìn tỷ đồng, tăng 9,97% so với năm 2018, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 4.270,43 nghìn tỷ đồng, tăng 9,96%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.218,20 nghìn tỷ đồng, tăng 13,01%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 538,89 nghìn tỷ đồng, tăng 3,78%.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 15,78 triệu đồng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 9,68 triệu đồng và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13,24 triệu đồng.

## 2. Cá thể

Trong những năm gần đây, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam nói chung cũng như Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng lẫn chất lượng. Với số lượng đông đảo, ngành nghề sản xuất kinh doanh đa dạng, phong phú thì cơ sở sản xuất kinh doanh đã và đang khẳng định vai trò cũng như những đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của đất nước.

Loại hình sản xuất kinh doanh cá thể luôn phát triển gắn liền với cuộc sống của dân cư và là cơ sở kinh doanh nhạy bén nhất trong việc phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối cùng hàng ngày của người dân.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2020 là 465.348 cơ sở, giảm 4,66% so với năm 2019. Các ngành có nhiều cơ sở nhất: bán buôn, bán lẻ có 178.606 cơ sở, chiếm 38,38%; hoạt động kinh doanh bất động sản 116.196 cơ sở, chiếm 24,97%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 88.885 cơ sở, chiếm 19,10%. Quận, huyện có nhiều cơ sở nhất là quận Gò Vấp có 37.753 cơ sở, kế đến là quận 12 có 34.111 cơ sở, quận Tân Bình có 33.933 cơ sở.

Lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 807.247 người; trong đó, lao động nữ là 442.507 người, chiếm 54,82%. Lao động tập trung ở các ngành: bán buôn, bán lẻ 312.391 người, chiếm 38,70%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 176.927 người, chiếm 21,92%; hoạt động kinh doanh bất động sản 138.009 người, chiếm 17,10%; công nghiệp chế biến 84.263 người, chiếm 10,44%. Quận huyện tập trung nhiều lao động: quận Tân Bình với 63.736 người, huyện Bình Chánh với 63.710 người, quận Bình Tân với 62.503 người.

# *ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS*

### *1. Enterprises*

*Number of acting enterprises as of 31 December 2019 was 219,051 enterprises, increasing by 9.86% in comparison with that in 2018, of which non-state enterprises were 213,571 enterprises, increasing by 9.97%, Foreigner Direct Investment (FDI) enterprises were 5,199 enterprises, an increase of 6.62%, State owned enterprises were 281 enterprises, declining by 8.17%. In terms of scale, the number of enterprises under 5 laborers reached 150,264 enterprises, accounting for 68,60% of the total number of enterprises, mainly non-state enterprises.*

*The total number of employees working in the enterprise sector as of 31 December 2019 was 2,958,956 people, a decrease of 0.67%. Of which 668,982 people working in foreign direct investment enterprises, a decrease of 1.72%; non-state employees were 2,137,768 people, approximately the previous year; the labor force in the state-owned sector was 152,206 people, approximately the previous year.*

*The average operating capital of the enterprise sector in 2019 reached 9,072.07 trillion VND, increasing by 18.52% in comparison with 2018, of which non-state enterprises increased by 24.80%; FDI enterprises decreased by 0.81%; State owned enterprises rose by 3.81%.*

*In 2019, the net revenue of the business sector reached 6,027.52 trillion VND, increasing by 9.97% against that of 2018, of which non-state enterprises gained 4,270.42 trillion VND, increasing 9.96%; FDI enterprises reached 1,218.20 trillion VND, an increase of 13.01%; State owned enterprises achieved 538.89 trillion VND, an increase of 3.78%.*

*The average monthly income of employees in the state-owned enterprise sector was 15.78 million VND, the non-state sector was 9.68 million VND and the foreign direct investment sector was 13.24 million VND.*

### *2. Individual trading establishments*

*In recent years, non-farm individual business establishments in Vietnam in general and in Ho Chi Minh City in specific have developed significantly both in quantity and quality. With large quantity of business establishments, diversified production and business line, business establishments have affirmed their roles as well as effective contributions to country's development.*

*The individual business establishments have been growin in line with resident's life and are the most sensitive business establisment to serve daily final consumer needs of the residents.*

*The number of non-farm individual business establishments in 2020 was 465,348, decreasing by 4.66% compared with that in 2019. Sectors have the highest number of business establishment are: Wholesale and retail sector had 178,606 business establishment, accounting for 38.38%; Real estate business activities had 116,196 business establishment, accounting for 24.97%; Accommodation and food services had 88,885 business establishment, accounting for 19.10%.*

*The most populated business establishments sector was Go Vap District with 37,753 establishments, followed by District 12 with 34,111 establishments, Tan Binh District with 33,933 establishments.*

*The labor of non-farm individual economic establishments was 807,247 employees; Of which, female workers were 442,507 employees, accounting for 54.82%. Labor concentrated in the wholesale and retail sectors was 312,391 employees, accounting for 38.70%; Accommodation and food services were 176,927 employees, accounting for 21.92%; Real estate business activities 138,009 employees, accounting for 17.10%; Manufacturing 84,263 employees, accounting for 10.44%. The most populated labor was Tan Binh District with 63,736 employees, Binh Chanh District with 63,710 employees and Binh Tan District with 62,503 employees.*

# 79 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Doanh nghiệp - *Enterprise* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **149.247** | **171.655** | **203.674** | **199.389** | **219.051** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **388** | **350** | **352** | **306** | **281** |
| Trung ương - *Central* | 207 | 196 | 170 | 165 | 127 |
| Địa phương - *Local* | 181 | 154 | 182 | 141 | 154 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **145.381** | **167.144** | **198.587** | **194.207** | **213.571** |
| Tập thể - *Collective* | 361 | 393 | 457 | 457 | 466 |
| Tư nhân - *Private* | 7.717 | 7.470 | 7.237 | 6.630 | 6.287 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 118.239 | 137.285 | 164.188 | 161.742 | 178.188 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 380 | 358 | 360 | 358 | 329 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 18.684 | 21.638 | 26.345 | 25.020 | 28.301 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **3.478** | **4.161** | **4.735** | **4.876** | **5.199** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 2.791 | 3.373 | 3.907 | 4.032 | 4.041 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 687 | 788 | 828 | 844 | 1.158 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **0,26** | **0,20** | **0,17** | **0,15** | **0,13** |
| Trung ương- *Central* | 0,14 | 0,11 | 0,08 | 0,08 | 0,06 |
| Địa phương - *Local* | 0,12 | 0,09 | 0,09 | 0,07 | 0,07 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **97,41** | **97,38** | **97,50** | **97,41** | **97,50** |
| Tập thể - *Collective* | 0,24 | 0,23 | 0,22 | 0,23 | 0,21 |
| Tư nhân -*Private* | 5,17 | 4,35 | 3,55 | 3,33 | 2,87 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 79,22 | 79,98 | 80,61 | 81,12 | 81,35 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,25 | 0,21 | 0,18 | 0,18 | 0,15 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 12,52 | 12,61 | 12,93 | 12,55 | 12,92 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **2,33** | **2,42** | **2,32** | **2,44** | **2,37** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 1,87 | 1,96 | 1,92 | 2,02 | 1,84 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,46 | 0,46 | 0,41 | 0,42 | 0,53 |

# 80 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **149.247** | **171.655** | **203.674** | **199.389** | **219.051** |
| **A**. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 465 | 489 | 838 | 904 | 646 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 179 | 189 | 249 | 334 | 284 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 20.321 | 22.100 | 25.657 | 29.116 | 34.720 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 1.369 | 1.506 | 1.898 | 2.192 | 2.846 |
| Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages* | 422 | 470 | 524 | 526 | 588 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 7 | 6 | 6 | 6 | 5 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 1.069 | 1.223 | 1.451 | 1.915 | 2.339 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 2.786 | 2.918 | 3.224 | 3.154 | 3.548 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 799 | 835 | 905 | 901 | 1.015 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)* | 447 | 463 | 565 | 953 | 1.403 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 885 | 964 | 1.025 | 1.105 | 1.273 |
| In, sao chép bản ghi các loại - *Printing and reproduction of recorded media* | 2.444 | 2.616 | 2.987 | 3.556 | 4.116 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products* | 30 | 30 | 37 | 40 | 52 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 1.123 | 1.201 | 1.378 | 1.410 | 1.697 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 131 | 143 | 157 | 150 | 156 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 1.701 | 1.856 | 2.038 | 2.067 | 2.285 |

# 80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 357 | 381 | 449 | 505 | 626 |
| Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals* | 190 | 230 | 255 | 295 | 337 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 2.648 | 3.054 | 3.681 | 4.321 | 4.919 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 261 | 285 | 348 | 469 | 608 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment* | 443 | 470 | 539 | 597 | 658 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 615 | 663 | 710 | 745 | 835 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 78 | 92 | 113 | 106 | 113 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 115 | 113 | 116 | 131 | 141 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 934 | 1.029 | 1.166 | 1.151 | 1.264 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing* | 635 | 725 | 955 | 990 | 1.440 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment* | 832 | 827 | 1.130 | 1.831 | 2.456 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 119 | 146 | 180 | 137 | 179 |

# 80 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 388 | 360 | 468 | 511 | 740 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 16.832 | 17.944 | 21.321 | 20.539 | 24.187 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 60.311 | 69.978 | 82.529 | 79.611 | 84.427 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 8.666 | 10.110 | 11.403 | 11.068 | 11.581 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 5.533 | 6.131 | 7.374 | 7.066 | 7.451 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 4.855 | 5.591 | 6.460 | 6.154 | 6.478 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 993 | 1.072 | 1.408 | 1.283 | 1.407 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 4.525 | 5.900 | 8.219 | 7.857 | 9.372 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 14.727 | 17.794 | 20.930 | 19.645 | 20.902 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 5.905 | 7.137 | 8.479 | 7.938 | 8.537 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 2.404 | 2.953 | 3.744 | 3.277 | 3.680 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 645 | 784 | 978 | 897 | 1.031 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 1.081 | 1.327 | 1.485 | 1.293 | 1.230 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 1.298 | 1.650 | 1.952 | 1.759 | 2.199 |

# 81 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận/huyện

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **149.247** | **171.655** | **203.674** | **199.389** | **219.051** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 13.761 | 15.715 | 18.799 | 18.626 | 18.569 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 8.798 | 10.645 | 12.702 | 12.305 | 14.609 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 7.153 | 8.496 | 9.902 | 9.898 | 11.045 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 4.174 | 5.109 | 6.769 | 6.663 | 8.251 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 11.286 | 13.008 | 15.126 | 13.975 | 16.756 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 12.705 | 13.568 | 15.401 | 15.518 | 16.217 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 13.407 | 15.342 | 17.009 | 15.647 | 16.965 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 10.526 | 11.630 | 13.306 | 12.286 | 13.273 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 6.221 | 6.604 | 7.730 | 7.278 | 8.306 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 3.593 | 4.615 | 6.850 | 7.335 | 8.762 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 7.096 | 8.338 | 10.248 | 9.677 | 9.973 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 5.135 | 5.580 | 6.475 | 6.462 | 6.776 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 3.561 | 3.814 | 4.363 | 4.443 | 4.431 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 2.345 | 2.675 | 3.198 | 3.336 | 3.387 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 3.470 | 3.621 | 4.268 | 4.242 | 3.834 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 3.146 | 3.199 | 3.605 | 3.627 | 3.618 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 4.164 | 4.832 | 5.809 | 5.433 | 5.517 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 9.839 | 11.918 | 13.561 | 14.556 | 16.670 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 6.755 | 8.176 | 9.829 | 9.386 | 10.349 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 1.531 | 1.887 | 2.274 | 2.334 | 2.481 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 4.230 | 5.315 | 6.536 | 6.487 | 7.693 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 5.007 | 5.719 | 7.350 | 7.332 | 8.385 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 1.194 | 1.667 | 2.295 | 2.286 | 2.893 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 150 | 182 | 269 | 257 | 291 |

# 82 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Người - *Person* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.750.747** | **2.955.735** | **2.967.109** | **2.978.881** | **2.958.956** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **200.783** | **172.585** | **152.572** | **158.914** | **152.206** |
| Trung ương - *Central* | 130.468 | 113.270 | 99.911 | 106.984 | 100.290 |
| Địa phương - *Local* | 70.315 | 59.315 | 52.661 | 51.930 | 51.916 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **1.917.974** | **2.115.695** | **2.160.969** | **2.139.255** | **2.137.768** |
| Tập thể - *Collective* | 24.239 | 16.900 | 13.806 | 13.226 | 14.935 |
| Tư nhân - *Private* | 48.417 | 45.977 | 39.624 | 34.135 | 29.019 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1.186.987 | 1.344.965 | 1.373.072 | 1.338.741 | 1.330.477 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 100.776 | 96.178 | 94.297 | 95.055 | 81.637 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 557.555 | 611.675 | 640.170 | 658.098 | 681.700 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **631.990** | **667.455** | **653.568** | **680.712** | **668.982** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 538.065 | 574.600 | 566.895 | 575.316 | 558.561 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 93.925 | 92.855 | 86.673 | 105.396 | 110.421 |
| | Cơ cấu - *Structure* (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **7,30** | **5,84** | **5,14** | **5,33** | **5,14** |
| Trung ương - *Central* | 4,74 | 3,83 | 3,37 | 3,59 | 3,39 |
| Địa phương - *Local* | 2,56 | 2,01 | 1,77 | 1,74 | 1,75 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **69,73** | **71,58** | **72,83** | **71,82** | **72,25** |
| Tập thể - *Collective* | 0,88 | 0,57 | 0,47 | 0,44 | 0,50 |
| Tư nhân - *Private* | 1,76 | 1,56 | 1,34 | 1,15 | 0,98 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 43,15 | 45,50 | 46,28 | 44,94 | 44,96 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 3,66 | 3,25 | 3,18 | 3,19 | 2,76 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,27 | 20,69 | 21,58 | 22,10 | 23,05 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **22,98** | **22,58** | **22,03** | **22,85** | **22,61** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 19,56 | 19,44 | 19,11 | 19,31 | 18,87 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 3,41 | 3,14 | 2,92 | 3,54 | 3,74 |

# 83 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.750.747** | **2.955.735** | **2.967.109** | **2.978.881** | **2.958.956** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 10.335 | 9.639 | 9.816 | 10.228 | 11.194 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 3.152 | 2.981 | 3.173 | 4.505 | 3.216 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 1.044.947 | 1.073.796 | 1.035.784 | 1.040.509 | 991.183 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 29.263 | 28.741 | 28.571 | 28.193 | 29.749 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage waste management and remediation activities* | 17.307 | 15.554 | 15.705 | 16.547 | 19.369 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 297.037 | 314.199 | 301.446 | 274.438 | 243.924 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 533.148 | 608.719 | 643.378 | 657.420 | 710.318 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 175.545 | 186.501 | 185.051 | 194.889 | 197.557 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 84.858 | 101.400 | 106.656 | 103.504 | 97.283 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 72.417 | 79.754 | 86.216 | 93.986 | 97.482 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 91.682 | 64.966 | 58.940 | 60.691 | 59.198 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 52.454 | 67.109 | 70.011 | 70.761 | 71.667 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 133.696 | 150.195 | 163.730 | 154.794 | 159.204 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 131.760 | 164.524 | 168.732 | 174.313 | 164.721 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 34.720 | 41.784 | 42.035 | 43.864 | 45.829 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 18.269 | 20.373 | 21.051 | 22.584 | 26.088 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 12.414 | 14.976 | 15.294 | 16.458 | 18.918 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 7.743 | 10.524 | 11.520 | 11.197 | 12.056 |

# 84 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận/huyện

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.750.747** | **2.955.735** | **2.967.109** | **2.978.881** | **2.958.956** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 401.937 | 440.650 | 461.698 | 460.824 | 522.886 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 139.989 | 159.905 | 151.873 | 151.602 | 138.186 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 166.947 | 176.972 | 174.747 | 171.988 | 167.593 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 85.522 | 96.024 | 101.344 | 103.453 | 109.623 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 128.838 | 135.606 | 132.061 | 133.512 | 129.603 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 199.450 | 195.197 | 196.278 | 218.271 | 199.424 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 195.073 | 212.432 | 220.125 | 214.023 | 206.271 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 138.107 | 139.354 | 134.961 | 133.340 | 125.134 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 102.894 | 107.734 | 107.539 | 91.457 | 100.305 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 65.150 | 75.647 | 84.596 | 97.647 | 105.488 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 162.360 | 163.636 | 154.909 | 145.038 | 139.058 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 75.249 | 79.740 | 72.328 | 72.917 | 68.428 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 42.623 | 46.951 | 47.182 | 44.196 | 38.860 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 39.516 | 52.286 | 60.348 | 66.101 | 68.208 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 73.755 | 76.281 | 77.525 | 67.198 | 60.879 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 37.582 | 40.634 | 39.831 | 49.126 | 37.060 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 47.299 | 51.687 | 52.130 | 47.354 | 45.348 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 238.195 | 243.538 | 229.138 | 234.011 | 247.151 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 172.858 | 187.302 | 186.885 | 191.020 | 186.117 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 81.892 | 96.458 | 100.109 | 99.747 | 94.906 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 66.691 | 77.210 | 74.053 | 71.013 | 63.779 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 72.186 | 79.618 | 84.781 | 85.837 | 79.753 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 15.622 | 19.506 | 21.548 | 28.226 | 23.694 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1.012 | 1.367 | 1.120 | 980 | 1.202 |

# 85 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Người - *Person* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.198.331** | **1.291.504** | **1.285.054** | **1.299.152** | **1.323.900** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **55.330** | **45.967** | **44.119** | **42.884** | **42.031** |
| Trung ương - *Central* | 30.324 | 26.806 | 24.899 | 25.543 | 24.517 |
| Địa phương - *Local* | 25.006 | 19.161 | 19.220 | 17.341 | 17.514 |
| **DN ngoài Nhà nước-*Non-state enterprise*** | **731.362** | **820.425** | **826.910** | **838.454** | **872.549** |
| Tập thể - *Collective* | 9.014 | 4.186 | 3.326 | 3.193 | 4.976 |
| Tư nhân - *Private* | 20.471 | 19.710 | 16.267 | 14.737 | 13.027 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 449.071 | 524.648 | 527.584 | 530.697 | 540.678 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 44.104 | 40.930 | 40.705 | 38.336 | 34.607 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 208.702 | 230.951 | 239.028 | 251.491 | 279.261 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **411.639** | **425.112** | **414.025** | **417.814** | **409.320** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 365.045 | 380.191 | 371.794 | 366.539 | 354.465 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 46.594 | 44.921 | 42.231 | 51.275 | 54.855 |
| | Cơ cấu - ***Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **4,62** | **3,56** | **3,44** | **3,30** | **3,17** |
| Trung ương - *Central* | 2,53 | 2,08 | 1,94 | 1,97 | 1,85 |
| Địa phương - *Local* | 2,09 | 1,48 | 1,50 | 1,33 | 1,32 |
| **DN ngoài Nhà nước-*Non-state enterprise*** | **61,03** | **63,52** | **64,34** | **64,54** | **65,91** |
| Tập thể - *Collective* | 0,75 | 0,32 | 0,26 | 0,25 | 0,38 |
| Tư nhân - *Private* | 1,71 | 1,53 | 1,27 | 1,13 | 0,98 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 37,47 | 40,62 | 41,06 | 40,85 | 40,85 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 3,68 | 3,17 | 3,17 | 2,95 | 2,61 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 17,42 | 17,88 | 18,60 | 19,36 | 21,09 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **34,35** | **32,92** | **32,22** | **32,16** | **30,92** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 30,46 | 29,44 | 28,93 | 28,21 | 26,77 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 3,89 | 3,48 | 3,29 | 3,95 | 4,15 |

# 86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.198.331** | **1.291.504** | **1.285.054** | **1.299.152** | **1.323.900** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 3.360 | 3.643 | 3.814 | 3.946 | 4.397 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 671 | 579 | 493 | 597 | 789 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 600.843 | 611.680 | 584.125 | 576.411 | 552.438 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 4.448 | 4.435 | 4.500 | 4.502 | 4.799 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 4.205 | 3.936 | 3.790 | 4.619 | 4.965 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 46.604 | 52.205 | 54.574 | 50.242 | 48.527 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 205.059 | 249.485 | 257.608 | 272.017 | 308.380 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 42.773 | 48.282 | 48.563 | 57.208 | 61.011 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 45.848 | 53.361 | 56.187 | 53.965 | 50.165 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 25.712 | 27.092 | 27.355 | 30.238 | 35.626 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 51.887 | 37.484 | 35.936 | 38.118 | 36.346 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 20.160 | 27.174 | 27.084 | 27.934 | 26.307 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 55.804 | 59.613 | 67.264 | 64.771 | 66.388 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 47.624 | 61.611 | 62.426 | 61.430 | 66.314 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 21.842 | 26.409 | 26.240 | 26.422 | 27.162 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 11.932 | 13.212 | 13.472 | 14.455 | 16.448 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 5.850 | 6.422 | 6.281 | 6.880 | 7.966 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 3.709 | 4.881 | 5.342 | 5.397 | 5.872 |

# 87 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng - *Bill. Dong* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **5.613.900** | **5.742.286** | **6.712.221** | **7.654.719** | **9.072.072** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **555.233** | **511.357** | **448.482** | **499.673** | **518.721** |
| Trung ương - *Central* | 432.135 | 383.115 | 318.191 | 372.956 | 378.526 |
| Địa phương - *Local* | 123.098 | 128.242 | 130.291 | 126.718 | 140.195 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **4.012.798** | **4.069.515** | **4.980.710** | **5.685.672** | **7.095.893** |
| Tập thể - *Collective* | 15.549 | 6.741 | 8.156 | 21.165 | 22.233 |
| Tư nhân - *Private* | 79.417 | 35.986 | 35.592 | 37.937 | 37.190 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 2.147.796 | 1.624.465 | 2.108.921 | 2.423.322 | 2.909.386 |
| Cty CP có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 172.531 | 188.727 | 233.837 | 254.010 | 293.338 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 1.597.505 | 2.213.597 | 2.594.204 | 2.949.238 | 3.833.746 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài**<br>***Foreign investment enterprise*** | **1.045.869** | **1.161.414** | **1.283.029** | **1.469.373** | **1.457.458** |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>*100% foreign capital* | 779.819 | 869.960 | 983.799 | 1.114.272 | 1.110.572 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>*Joint venture* | 266.050 | 291.454 | 299.229 | 355.101 | 346.886 |
| | Cơ cấu - ***Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| Trung ương - *Central* | **9,89** | **8,90** | **6,68** | **6,53** | **5,72** |
| Địa phương - *Local* | 7,70 | 6,67 | 4,74 | 4,87 | 4,17 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | 2,19 | 2,23 | 1,94 | 1,66 | 1,55 |
| Tập thể - *Collective* | **71,48** | **70,87** | **74,20** | **74,27** | **78,22** |
| Tư nhân - *Private* | 0,28 | 0,12 | 0,12 | 0,28 | 0,25 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1,41 | 0,63 | 0,53 | 0,50 | 0,41 |
| Cty CP có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 38,26 | 28,29 | 31,42 | 31,66 | 32,07 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 3,07 | 3,29 | 3,48 | 3,32 | 3,23 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài**<br>***Foreign investment enterprise*** | 28,46 | 38,55 | 38,65 | 38,53 | 42,26 |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>*100% foreign capital* | **18,63** | **20,23** | **19,11** | **19,20** | **16,07** |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>*Joint venture* | 13,89 | 15,15 | 14,66 | 14,56 | 12,24 |

# 88 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dong*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **5.613.900** | **5.742.286** | **6.712.221** | **7.654.719** | **9.072.073** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 16.876 | 17.852 | 23.650 | 30.526 | 44.418 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 64.220 | 72.605 | 31.245 | 99.831 | 67.232 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 683.977 | 694.487 | 806.946 | 937.545 | 1.050.382 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 56.785 | 61.265 | 65.849 | 69.756 | 141.780 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 34.672 | 20.204 | 34.838 | 39.262 | 42.519 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 554.723 | 475.825 | 612.370 | 633.566 | 853.132 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1.257.076 | 1.140.212 | 1.392.084 | 1.692.724 | 1.807.676 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 233.216 | 191.035 | 216.214 | 363.047 | 328.536 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 128.915 | 150.195 | 157.801 | 164.623 | 217.843 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 53.417 | 50.812 | 73.306 | 91.792 | 78.855 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 998.918 | 985.729 | 741.961 | 775.464 | 830.349 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 1.080.773 | 1.403.045 | 2.014.021 | 2.159.414 | 2.944.434 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 310.826 | 356.871 | 375.387 | 383.825 | 429.413 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 77.578 | 56.750 | 74.985 | 94.876 | 109.546 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 18.522 | 23.419 | 31.418 | 39.861 | 42.145 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 14.808 | 17.183 | 25.134 | 29.933 | 37.397 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 20.871 | 19.422 | 28.054 | 41.369 | 35.787 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 7.727 | 5.376 | 6.961 | 7.305 | 10.628 |

# 89 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo quận/huyện

*Annual average capital of enterprises by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dong*

| | 2018 | 2019 |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **7.654.719** | **9.072.072** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 2.633.442 | 2.981.969 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 116.530 | 155.857 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 171.163 | 189.292 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 183.230 | 218.429 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 141.702 | 196.597 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 531.789 | 792.129 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 452.302 | 585.072 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 190.427 | 208.302 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 265.559 | 378.715 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 307.959 | 453.669 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 744.601 | 803.541 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 155.027 | 175.109 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 103.183 | 99.154 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 187.575 | 206.232 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 216.055 | 222.921 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 64.706 | 67.619 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 79.360 | 87.529 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 236.580 | 294.086 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 462.817 | 527.952 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 93.090 | 109.494 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 62.259 | 84.158 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 133.460 | 158.008 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 116.482 | 70.409 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 5.423 | 5.827 |

# 90 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng - *Bill. dong* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.358.088** | **2.300.784** | **2.518.640** | **3.296.528** | **3.084.180** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **334.813** | **319.315** | **278.830** | **266.940** | **299.010** |
| Trung ương - *Central* | 269.561 | 249.620 | 212.738 | 206.946 | 222.016 |
| Địa phương - *Local* | 65.252 | 69.695 | 66.093 | 59.993 | 76.994 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **1.612.640** | **1.531.371** | **1.833.750** | **2.035.189** | **2.374.326** |
| Tập thể - *Collective* | 6.178 | 2.775 | 3.912 | 8.912 | 10.155 |
| Tư nhân - *Private* | 29.880 | 9.220 | 9.211 | 9.503 | 8.617 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 843.180 | 496.643 | 664.244 | 726.984 | 845.109 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 78.299 | 92.336 | 108.018 | 115.953 | 144.515 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 655.103 | 930.398 | 1.048.366 | 1.173.837 | 1.365.930 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **410.635** | **450.097** | **406.059** | **994.400** | **410.844** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 250.077 | 285.895 | 281.316 | 787.304 | 282.739 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 160.558 | 164.202 | 124.743 | 207.096 | 128.105 |
| | Cơ cấu - *Structure* (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **14,20** | **13,88** | **11,07** | **8,10** | **9,70** |
| Trung ương - *Central* | 11,43 | 10,85 | 8,45 | 6,28 | 7,20 |
| Địa phương - *Local* | 2,77 | 3,03 | 2,62 | 1,82 | 2,50 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **68,38** | **66,55** | **72,81** | **61,74** | **76,98** |
| Tập thể - *Collective* | 0,26 | 0,12 | 0,16 | 0,27 | 0,33 |
| Tư nhân - *Private* | 1,27 | 0,40 | 0,37 | 0,29 | 0,28 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 35,76 | 21,59 | 26,37 | 22,05 | 27,40 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 3,32 | 4,01 | 4,29 | 3,52 | 4,69 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 27,77 | 40,43 | 41,62 | 35,61 | 44,29 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **17,42** | **19,57** | **16,12** | **30,16** | **13,32** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 10,61 | 12,43 | 11,17 | 23,88 | 9,17 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 6,81 | 7,14 | 4,95 | 6,28 | 4,15 |

# 91 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dong*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.358.088** | **2.300.784** | **2.518.640** | **3.296.528** | **3.084.180** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 7.453 | 7.004 | 7.852 | 11.518 | 22.324 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 53.678 | 60.002 | 17.426 | 39.488 | 21.968 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 266.940 | 271.382 | 310.020 | 388.751 | 381.897 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 43.390 | 46.962 | 52.070 | 57.078 | 101.333 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 18.184 | 10.599 | 21.180 | 24.380 | 25.032 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 149.022 | 136.329 | 181.066 | 160.382 | 242.785 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 342.045 | 270.917 | 324.405 | 397.862 | 359.017 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 115.127 | 99.482 | 102.370 | 174.950 | 143.800 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 74.617 | 83.155 | 89.156 | 96.726 | 111.796 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 18.612 | 17.210 | 20.072 | 29.948 | 23.078 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 306.099 | 289.414 | 157.279 | 640.420 | 96.748 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 658.607 | 738.811 | 953.352 | 965.739 | 1.227.191 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 208.780 | 215.288 | 207.379 | 217.808 | 231.262 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 60.403 | 23.086 | 32.759 | 37.343 | 39.432 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 9.451 | 11.730 | 13.892 | 20.814 | 17.697 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 8.475 | 8.737 | 13.296 | 15.714 | 21.310 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 13.957 | 9.282 | 13.609 | 15.965 | 15.189 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 3.247 | 1.394 | 1.458 | 1.641 | 2.321 |

# 92 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận/huyện

*Value of fixed asset and long-term investment of enterprises as of annual 31 December by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.358.088** | **2.300.784** | **2.518.640** | **3.296.528** | **3.084.180** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 843.618 | 1.088.342 | 1.081.870 | 1.477.127 | 1.205.032 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 46.242 | 16.258 | 19.338 | 19.111 | 28.312 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 53.869 | 32.011 | 33.143 | 75.989 | 50.250 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 42.797 | 46.270 | 55.672 | 62.598 | 64.910 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 60.600 | 21.843 | 21.988 | 19.576 | 30.849 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 192.077 | 129.502 | 156.893 | 192.064 | 235.381 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 133.443 | 82.544 | 103.105 | 136.645 | 158.629 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 71.112 | 34.571 | 36.085 | 45.350 | 45.366 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 97.493 | 71.557 | 63.424 | 130.874 | 96.261 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 66.638 | 54.135 | 73.285 | 106.957 | 168.867 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 202.285 | 209.514 | 297.589 | 328.072 | 328.965 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 41.545 | 29.038 | 45.979 | 48.886 | 50.639 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 34.551 | 27.288 | 29.884 | 34.926 | 33.825 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 33.648 | 31.434 | 80.571 | 111.233 | 56.980 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 54.363 | 82.309 | 80.407 | 103.107 | 83.804 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 19.682 | 14.745 | 16.294 | 17.544 | 20.787 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 29.106 | 13.828 | 17.473 | 17.750 | 17.560 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 81.440 | 57.149 | 62.976 | 72.638 | 82.890 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 148.954 | 184.666 | 148.484 | 161.566 | 198.254 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 24.489 | 24.803 | 34.321 | 48.485 | 52.686 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 21.333 | 9.713 | 9.585 | 10.808 | 14.605 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 41.277 | 25.429 | 31.600 | 34.361 | 34.548 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 15.930 | 13.430 | 17.937 | 40.291 | 23.965 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1.598 | 404 | 736 | 571 | 816 |

# 93 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng - *Bill. Dongs* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.560.033** | **4.196.222** | **4.897.565** | **5.480.880** | **6.027.518** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **529.234** | **513.837** | **497.375** | **519.237** | **538.889** |
| Trung ương - *Central* | 414.608 | 401.213 | 374.356 | 401.785 | 413.020 |
| Địa phương - *Local* | 114.626 | 112.624 | 123.019 | 117.452 | 125.868 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **2.320.569** | **2.834.476** | **3.494.523** | **3.883.723** | **4.270.430** |
| Tập thể - *Collective* | 32.312 | 16.222 | 15.415 | 12.796 | 34.885 |
| Tư nhân - *Private* | 45.143 | 47.702 | 44.160 | 39.995 | 36.676 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 1.281.275 | 1.582.996 | 2.003.257 | 2.190.335 | 2.454.495 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 177.072 | 187.567 | 251.676 | 268.971 | 300.982 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 784.767 | 999.989 | 1.180.014 | 1.371.626 | 1.443.392 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **710.230** | **847.909** | **905.668** | **1.077.920** | **1.218.200** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 524.816 | 616.592 | 695.473 | 784.466 | 863.723 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 185.414 | 231.317 | 210.195 | 293.454 | 354.477 |
| | Cơ cấu - *Structure* (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **14,87** | **12,24** | **10,15** | **9,47** | **8,94** |
| Trung ương - *Central* | 11,65 | 9,56 | 7,64 | 7,33 | 6,85 |
| Địa phương - *Local* | 3,22 | 2,68 | 2,51 | 2,14 | 2,09 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **65,18** | **67,55** | **71,35** | **70,87** | **70,85** |
| Tập thể - *Collective* | 0,91 | 0,39 | 0,31 | 0,23 | 0,58 |
| Tư nhân - *Private* | 1,27 | 1,14 | 0,90 | 0,73 | 0,61 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 35,99 | 37,72 | 40,90 | 39,96 | 40,72 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 4,97 | 4,47 | 5,14 | 4,91 | 4,99 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 22,04 | 23,83 | 24,11 | 25,04 | 23,95 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **19,95** | **20,20** | **18,49** | **19,66** | **20,21** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 14,74 | 14,69 | 14,20 | 14,31 | 14,33 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 5,21 | 5,51 | 4,29 | 5,35 | 5,88 |

# 94 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.560.033** | **4.196.222** | **4.897.565** | **5.480.888** | **6.027.518** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 6.361 | 5.525 | 8.884 | 10.619 | 10.077 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 16.153 | 8.058 | 8.025 | 82.943 | 37.472 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 841.391 | 943.718 | 1.078.643 | 1.139.240 | 1.266.846 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 118.918 | 133.416 | 144.553 | 162.788 | 236.450 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities* | 14.237 | 14.207 | 16.596 | 17.438 | 19.568 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 229.141 | 283.413 | 344.144 | 372.211 | 412.552 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1.677.568 | 2.001.256 | 2.345.356 | 2.653.906 | 2.904.172 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 220.369 | 216.329 | 257.062 | 309.135 | 351.591 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 38.072 | 47.756 | 55.657 | 60.897 | 62.643 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 38.794 | 48.518 | 61.285 | 66.645 | 76.255 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 101.329 | 107.657 | 102.999 | 97.192 | 123.353 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 90.467 | 155.297 | 214.853 | 230.340 | 206.815 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 86.293 | 128.814 | 140.300 | 141.187 | 158.994 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 46.180 | 59.594 | 71.357 | 78.238 | 89.291 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 13.089 | 15.306 | 16.246 | 21.223 | 25.524 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 9.096 | 10.766 | 12.315 | 15.066 | 18.548 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 10.023 | 12.987 | 15.420 | 17.650 | 19.699 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 2.551 | 3.604 | 3.871 | 4.170 | 7.670 |

# 95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo quận/huyện

*Net turnover from business of enterprises by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.560.033** | **4.196.222** | **4.897.565** | **5.480.880** | **6.027.518** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 985.358 | 1.151.494 | 1.270.804 | 1.366.786 | 1.511.192 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 83.676 | 97.257 | 109.506 | 126.869 | 151.596 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 149.510 | 152.069 | 164.635 | 189.943 | 213.258 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 91.676 | 143.659 | 206.474 | 231.778 | 275.908 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 97.921 | 120.318 | 143.259 | 145.186 | 202.032 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 233.912 | 266.548 | 312.777 | 341.833 | 359.601 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 258.997 | 282.873 | 324.703 | 371.623 | 396.756 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 135.800 | 154.604 | 185.755 | 210.179 | 225.851 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 123.351 | 144.695 | 163.472 | 193.848 | 210.574 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 75.848 | 114.274 | 160.106 | 218.193 | 281.347 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 260.842 | 315.886 | 360.682 | 399.144 | 400.274 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 102.352 | 119.662 | 129.589 | 131.555 | 134.241 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 76.510 | 85.238 | 102.089 | 106.945 | 107.724 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 75.166 | 95.496 | 112.574 | 126.400 | 149.001 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 85.880 | 103.173 | 153.769 | 171.996 | 169.949 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 49.164 | 50.247 | 54.333 | 55.745 | 56.732 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 44.456 | 54.284 | 58.988 | 64.149 | 66.517 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 182.110 | 197.410 | 219.822 | 253.864 | 300.740 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 239.580 | 294.706 | 344.401 | 359.002 | 416.026 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 62.094 | 72.542 | 86.972 | 95.930 | 114.610 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 38.610 | 51.713 | 57.591 | 66.759 | 78.471 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 81.317 | 96.176 | 118.638 | 125.302 | 140.198 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 24.225 | 28.639 | 49.498 | 120.220 | 58.480 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1.677 | 3.260 | 7.126 | 7.632 | 6.439 |

# 96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| | Doanh nghiệp - *Enterprise* | | | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **219.051** | **150.264** | **37.055** | **25.768** | **4.338** | **534** | **438** | **350** | **262** | **42** |
| **DN Nhà nước** | **281** | **12** | **4** | **46** | **91** | **32** | **39** | **27** | **25** | **5** |
| ***State owned enterprise*** | | | | | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 142 | 0 | 3 | 23 | 44 | 18 | 20 | 16 | 14 | 4 |
| Địa phương - *Local* | 139 | 12 | 1 | 23 | 47 | 14 | 19 | 11 | 11 | 1 |
| **DN ngoài Nhà nước** | **213.571** | **148.603** | **36.204** | **24.270** | **3.503** | **354** | **267** | **210** | **139** | **21** |
| ***Non-state enterprise*** | | | | | | | | | | |
| Tập thể - *Collective* | 466 | 234 | 89 | 110 | 22 | 3 | 3 | 1 | 4 | 0 |
| Tư nhân - *Private* | 6.287 | 4.931 | 843 | 461 | 47 | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 178.188 | 126.025 | 30.286 | 19.070 | 2.307 | 188 | 147 | 110 | 49 | 6 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State* | 329 | 44 | 20 | 95 | 95 | 23 | 17 | 19 | 14 | 2 |
| Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State* | 28.301 | 17.369 | 4.966 | 4.534 | 1.032 | 136 | 99 | 80 | 72 | 13 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài** | **5.199** | **1.649** | **847** | **1.452** | **744** | **148** | **132** | **113** | **98** | **16** |
| ***Foreign investment enterprise*** | | | | | | | | | | |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 4.041 | 1.268 | 666 | 1.130 | 570 | 120 | 103 | 90 | 80 | 14 |
| DN LD với nước ngoài *Joint venture* | 1.158 | 381 | 181 | 322 | 174 | 28 | 29 | 23 | 18 | 2 |

# 96 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| | **Cơ cấu - *Struture*(%)** | | | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **68,60** | **16,92** | **11,76** | **1,98** | **0,24** | **0,20** | **0,16** | **0,12** | **0,02** |
| **DN Nhà nước** | **100,00** | **4,27** | **1,42** | **16,37** | **32,38** | **11,39** | **13,88** | **9,61** | **8,90** | **1,78** |
| ***State owned enterprise*** | | | | | | | | | | |
| Trung ương - *Central* | 100,00 | 0,00 | 2,11 | 16,20 | 30,98 | 12,68 | 14,08 | 11,27 | 9,86 | 2,82 |
| Địa phương - *Local* | 100,00 | 8,63 | 0,72 | 16,55 | 33,82 | 10,07 | 13,67 | 7,91 | 7,91 | 0,72 |
| **DN ngoài Nhà nước** | **100,00** | **69,57** | **16,95** | **11,36** | **1,64** | **0,17** | **0,13** | **0,10** | **0,07** | **0,01** |
| ***Non-state enterprise*** | | | | | | | | | | |
| Tập thể - *Collective* | 100,00 | 50,22 | 19,10 | 23,61 | 4,72 | 0,64 | 0,64 | 0,21 | 0,86 | 0,00 |
| Tư nhân - *Private* | 100,00 | 78,43 | 13,41 | 7,33 | 0,75 | 0,06 | 0,02 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 100,00 | 70,73 | 17,00 | 10,70 | 1,29 | 0,11 | 0,08 | 0,06 | 0,03 | 0,00 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State* | 100,00 | 13,37 | 6,08 | 28,87 | 28,87 | 6,99 | 5,17 | 5,78 | 4,26 | 0,61 |
| Công ty CP không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State* | 100,00 | 61,36 | 17,55 | 16,01 | 3,65 | 0,48 | 0,35 | 0,28 | 0,25 | 0,05 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài** | **100,00** | **31,72** | **16,29** | **27,93** | **14,31** | **2,85** | **2,54** | **2,17** | **1,88** | **0,31** |
| ***Foreign investment enterprise*** | | | | | | | | | | |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 100,00 | 31,37 | 16,48 | 27,96 | 14,11 | 2,97 | 2,55 | 2,23 | 1,98 | 0,35 |
| DN LD với nước ngoài *Joint venture* | 100,00 | 32,90 | 15,63 | 27,81 | 15,03 | 2,42 | 2,50 | 1,99 | 1,55 | 0,17 |

# 97 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **219.051** | **150.264** | **37.055** | **25.768** | **4.338** | **534** | **438** | **350** | **262** | **42** |
| **A**. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 646 | 454 | 123 | 51 | 14 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 |
| **B.** Khai khoáng *Mining and quarrying* | 284 | 201 | 40 | 33 | 6 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 34.720 | 21.675 | 6.305 | 4.752 | 1.296 | 210 | 173 | 168 | 121 | 20 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 179 | 111 | 35 | 23 | 6 | 1 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 740 | 495 | 123 | 70 | 23 | 11 | 11 | 4 | 3 | 0 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 24.187 | 16.764 | 3.991 | 2.870 | 428 | 48 | 34 | 33 | 17 | 2 |

# 97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employee and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 84.427 | 60.206 | 14.194 | 8.899 | 906 | 82 | 65 | 38 | 30 | 7 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 11.581 | 7.090 | 2.288 | 1.788 | 300 | 41 | 33 | 18 | 19 | 4 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 7.451 | 5.046 | 1.220 | 931 | 181 | 23 | 22 | 18 | 10 | 0 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 6.478 | 4.255 | 1.024 | 918 | 226 | 22 | 10 | 11 | 12 | 0 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities* | 1.407 | 1.039 | 149 | 150 | 38 | 8 | 12 | 5 | 3 | 3 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 9.372 | 6.688 | 1.544 | 938 | 169 | 13 | 8 | 9 | 3 | 0 |

# 97 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employee and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 20.902 | 14.701 | 3.466 | 2.362 | 311 | 24 | 19 | 10 | 9 | 0 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities* | 8.537 | 5.866 | 1.329 | 1.017 | 226 | 24 | 28 | 20 | 24 | 3 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo *Education and training* | 3.680 | 2.528 | 561 | 466 | 95 | 11 | 10 | 5 | 4 | 0 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 1.031 | 571 | 171 | 188 | 77 | 8 | 7 | 7 | 2 | 0 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 1.230 | 914 | 173 | 113 | 20 | 2 | 2 | 3 | 3 | 0 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 2.199 | 1.660 | 319 | 199 | 16 | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 |

# 98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo quận/huyện

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and district*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| **TỔNG SỐ - TOTAL** | **219.051** | **150.264** | **37.055** | **25.768** | **4.338** | **534** | **438** | **350** | **262** | **42** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 18.569 | 10.829 | 3.654 | 3.123 | 684 | 79 | 83 | 55 | 54 | 8 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 14.609 | 10.300 | 2.502 | 1.518 | 211 | 27 | 16 | 21 | 13 | 1 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 11.045 | 8.076 | 1.656 | 1.052 | 179 | 23 | 19 | 17 | 21 | 2 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 8.251 | 5.834 | 1.322 | 946 | 102 | 8 | 12 | 13 | 10 | 4 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 16.756 | 11.828 | 2.706 | 1.937 | 237 | 13 | 17 | 12 | 5 | 1 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 16.217 | 11.274 | 2.471 | 2.076 | 293 | 44 | 27 | 14 | 14 | 4 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 16.965 | 12.037 | 2.461 | 1.987 | 350 | 46 | 35 | 28 | 19 | 2 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 13.273 | 9.764 | 1.958 | 1.307 | 183 | 21 | 14 | 13 | 11 | 2 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 8.306 | 5.753 | 1.356 | 967 | 171 | 16 | 20 | 16 | 5 | 2 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 8.762 | 5.652 | 1.641 | 1.261 | 156 | 19 | 12 | 11 | 8 | 2 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 9.973 | 6.887 | 1.501 | 1.239 | 245 | 33 | 32 | 19 | 16 | 1 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 6.776 | 5.048 | 820 | 728 | 137 | 20 | 9 | 9 | 5 | 0 |

# 98 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo quận/huyện

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and district*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô lao động - *By size of employees* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 5 người *Less than 5 pers.* | 5 - 9 người *5 - 9 pers.* | 10 - 49 người *10 - 49 pers.* | 50 - 199 người *50 - 199 pers.* | 200 - 299 người *200 - 299 pers.* | 300 - 499 người *300 - 499 pers.* | 500 - 999 người *500 - 999 pers.* | 1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.* | 5000 người trở lên *5000 pers. and over* |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 4.431 | 3.202 | 655 | 452 | 102 | 10 | 1 | 8 | 1 | 0 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 3.387 | 2.253 | 558 | 476 | 69 | 5 | 11 | 7 | 6 | 2 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 3.834 | 2.695 | 587 | 420 | 88 | 14 | 13 | 7 | 9 | 1 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 3.618 | 3.036 | 269 | 244 | 49 | 3 | 6 | 6 | 4 | 1 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 5.517 | 4.249 | 661 | 536 | 48 | 7 | 7 | 4 | 5 | 0 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 16.670 | 9.059 | 4.903 | 2.284 | 336 | 32 | 22 | 21 | 11 | 2 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 10.349 | 6.468 | 2.083 | 1.354 | 294 | 54 | 34 | 37 | 22 | 3 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.481 | 1.583 | 390 | 343 | 114 | 15 | 12 | 10 | 10 | 4 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 7.693 | 6.104 | 1.051 | 365 | 125 | 14 | 19 | 10 | 5 | 0 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 8.385 | 6.065 | 1.260 | 888 | 123 | 21 | 13 | 8 | 7 | 0 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 2.893 | 2.015 | 563 | 257 | 39 | 10 | 4 | 4 | 1 | 0 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 291 | 253 | 27 | 8 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

# 99 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| | **Doanh nghiệp - *Enterprise*** | | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **219.051** | **25.482** | **22.442** | **80.409** | **34.609** | **40.798** | **10.165** | **2.564** | **2.582** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | 281 | 1 | 1 | 12 | 6 | 39 | 59 | 54 | 109 |
| Trung ương - *Central* | 142 | 1 | 1 | 1 | 3 | 21 | 27 | 29 | 59 |
| Địa phương - *Local* | 139 | 0 | 0 | 11 | 3 | 18 | 32 | 25 | 50 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **213.571** | **25.145** | **22.184** | **79.230** | **33.960** | **39.309** | **9.371** | **2.238** | **2.134** |
| Tập thể - *Collective* | 466 | 110 | 64 | 143 | 56 | 61 | 25 | 6 | 1 |
| Tư nhân - *Private* | 6.287 | 1.799 | 887 | 2.136 | 656 | 684 | 114 | 9 | 2 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 178.188 | 21.490 | 19.795 | 69.554 | 28.482 | 30.730 | 6.248 | 1.173 | 716 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 329 | 0 | 2 | 18 | 11 | 69 | 78 | 57 | 94 |
| Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 28.301 | 1.746 | 1.436 | 7.379 | 4.755 | 7.765 | 2.906 | 993 | 1.321 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **5.199** | **336** | **257** | **1.167** | **643** | **1.450** | **735** | **272** | **339** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 4.041 | 271 | 200 | 925 | 498 | 1.157 | 557 | 206 | 227 |
| DN LD với nước ngoài - *Joint venture* | 1.158 | 65 | 57 | 242 | 145 | 293 | 178 | 66 | 112 |

# 99 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| | **Cơ cấu - *Struture* (%)** | | | | | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **11,63** | **10,25** | **36,71** | **15,80** | **18,62** | **4,64** | **1,17** | **1,18** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **100,00** | **0,36** | **0,36** | **4,27** | **2,14** | **13,88** | **21,00** | **19,22** | **38,79** |
| Trung ương - *Central* | 100,00 | 0,70 | 0,70 | 0,70 | 2,11 | 14,79 | 19,01 | 20,42 | 41,55 |
| Địa phương - *Local* | 100,00 | 0,00 | 0,00 | 7,91 | 2,16 | 12,95 | 23,02 | 17,99 | 35,97 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **100,00** | **11,77** | **10,39** | **37,10** | **15,90** | **18,41** | **4,39** | **1,05** | **1,00** |
| Tập thể - *Collective* | 100,00 | 23,61 | 13,73 | 30,69 | 12,02 | 13,09 | 5,36 | 1,29 | 0,21 |
| Tư nhân - *Private* | 100,00 | 28,61 | 14,11 | 33,97 | 10,43 | 10,88 | 1,81 | 0,14 | 0,03 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 100,00 | 12,06 | 11,11 | 39,03 | 15,98 | 17,25 | 3,51 | 0,66 | 0,40 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 100,00 | 0,00 | 0,61 | 5,47 | 3,34 | 20,97 | 23,71 | 17,33 | 28,57 |
| Công ty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 100,00 | 6,17 | 5,07 | 26,07 | 16,80 | 27,44 | 10,27 | 3,51 | 4,67 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **100,00** | **6,46** | **4,94** | **22,45** | **12,37** | **27,89** | **14,14** | **5,23** | **6,52** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 100,00 | 6,71 | 4,95 | 22,89 | 12,32 | 28,63 | 13,78 | 5,10 | 5,62 |
| DN LD với nước ngoài - *Joint venture* | 100,00 | 5,61 | 4,92 | 20,90 | 12,52 | 25,30 | 15,37 | 5,70 | 9,67 |

# 100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **219.051** | **25.482** | **22.442** | **80.409** | **34.609** | **40.798** | **10.165** | **2.564** | **2.582** |
| **A**. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 646 | 65 | 54 | 216 | 107 | 120 | 48 | 12 | 24 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 284 | 20 | 18 | 37 | 77 | 59 | 42 | 8 | 23 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 34.720 | 3.306 | 3.589 | 13.995 | 5.839 | 5.871 | 1.450 | 369 | 301 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 179 | 17 | 21 | 66 | 19 | 26 | 12 | 10 | 8 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 740 | 150 | 80 | 224 | 110 | 96 | 43 | 17 | 20 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 24.187 | 1.346 | 1.451 | 8.733 | 4.918 | 5.743 | 1.410 | 318 | 268 |

# 100 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 84.427 | 8.489 | 8.684 | 30.860 | 14.036 | 17.229 | 3.955 | 755 | 419 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 11.581 | 1.037 | 1.006 | 4.713 | 1.922 | 2.259 | 432 | 114 | 98 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 7.451 | 1.535 | 1.169 | 2.998 | 781 | 701 | 168 | 51 | 48 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 6.478 | 1.327 | 838 | 2.535 | 753 | 806 | 164 | 32 | 23 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 1.407 | 278 | 157 | 326 | 126 | 195 | 161 | 80 | 84 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 9.372 | 858 | 524 | 1.412 | 791 | 2.867 | 1.286 | 566 | 1.068 |

# 100 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 20.902 | 3.668 | 2.463 | 7.871 | 3.098 | 2.946 | 616 | 138 | 102 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 8.537 | 1.201 | 1.045 | 3.593 | 1.317 | 1.106 | 194 | 43 | 38 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo *Education and training* | 3.680 | 1.040 | 672 | 1.277 | 313 | 273 | 71 | 15 | 19 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 1.031 | 174 | 129 | 373 | 109 | 154 | 47 | 23 | 22 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 1.230 | 306 | 159 | 390 | 126 | 188 | 39 | 6 | 16 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 2.199 | 665 | 383 | 790 | 167 | 159 | 27 | 7 | 1 |

# 101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo quận/huyện

*Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and district*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| **TỔNG SỐ - TOTAL** | **219.051** | **25.482** | **22.442** | **80.409** | **34.609** | **40.798** | **10.165** | **2.564** | **2.582** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 18.569 | 2.496 | 1.749 | 5.517 | 2.365 | 3.680 | 1.442 | 527 | 793 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 14.609 | 1.411 | 1.486 | 6.160 | 2.526 | 2.509 | 428 | 68 | 21 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 11.045 | 1.086 | 1.103 | 4.364 | 2.102 | 1.883 | 372 | 83 | 52 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 8.251 | 760 | 786 | 3.276 | 1.448 | 1.558 | 300 | 69 | 54 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 16.756 | 2.051 | 1.848 | 6.759 | 2.725 | 2.736 | 517 | 75 | 45 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 16.217 | 2.019 | 1.672 | 5.687 | 2.473 | 3.122 | 796 | 198 | 250 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 16.965 | 2.037 | 1.771 | 6.136 | 2.617 | 3.197 | 827 | 182 | 198 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 13.273 | 1.367 | 1.472 | 5.287 | 2.243 | 2.282 | 487 | 88 | 47 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 8.306 | 1.157 | 902 | 2.885 | 1.196 | 1.519 | 411 | 106 | 130 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 8.762 | 919 | 748 | 2.771 | 1.408 | 2.108 | 569 | 134 | 105 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 9.973 | 1.236 | 956 | 3.174 | 1.451 | 1.909 | 699 | 264 | 284 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 6.776 | 898 | 760 | 2.543 | 970 | 1.167 | 320 | 59 | 59 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 4.431 | 572 | 470 | 1.596 | 640 | 858 | 215 | 51 | 29 |

# 101 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo quận/huyện

*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and district*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

| | Tổng số *Total* | Phân theo quy mô vốn - *By size of capital* | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs* | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs* | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs* | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs* | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs* | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs* | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs* | Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over* |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 3.387 | 428 | 349 | 1.111 | 516 | 729 | 151 | 49 | 54 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 3.834 | 599 | 513 | 1.308 | 434 | 632 | 208 | 72 | 68 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 3.618 | 488 | 418 | 1.421 | 523 | 604 | 113 | 29 | 22 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 5.517 | 682 | 640 | 2.095 | 862 | 972 | 198 | 44 | 24 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 16.670 | 1.444 | 1.583 | 6.389 | 2.967 | 3.446 | 673 | 97 | 71 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 10.349 | 1.228 | 966 | 3.592 | 1.502 | 2.073 | 627 | 201 | 160 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.481 | 357 | 238 | 904 | 381 | 412 | 129 | 35 | 25 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 7.693 | 808 | 815 | 3.216 | 1.356 | 1.255 | 198 | 29 | 16 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 8.385 | 1.099 | 921 | 3.113 | 1.330 | 1.495 | 312 | 63 | 52 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 2.893 | 311 | 252 | 1.032 | 526 | 571 | 140 | 39 | 22 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 291 | 29 | 24 | 73 | 48 | 81 | 33 | 2 | 1 |

# 102 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ đồng - *Bill. dongs* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **259.756** | **291.164** | **347.363** | **369.563** | **378.002** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **26.397** | **25.998** | **23.714** | **28.499** | **29.117** |
| Trung ương - *Central* | 18.889 | 18.202 | 16.321 | 21.055 | 21.121 |
| Địa phương - *Local* | 7.508 | 7.796 | 7.394 | 7.444 | 7.997 |
| **DN ngoài Nhà nước-*Non-state enterprise*** | **159.484** | **179.184** | **229.191** | **232.025** | **243.805** |
| Tập thể - *Collective* | 2.125 | 1.037 | 945 | 1.181 | 1.473 |
| Tư nhân - *Private* | 3.357 | 2.957 | 3.479 | 2.810 | 2.632 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 90.674 | 100.432 | 136.422 | 134.806 | 142.139 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 9.177 | 11.900 | 15.655 | 15.415 | 12.621 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 54.150 | 62.858 | 72.691 | 77.813 | 84.940 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **73.874** | **85.982** | **94.457** | **109.038** | **105.080** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 60.040 | 70.798 | 78.954 | 89.037 | 83.525 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 13.834 | 15.183 | 15.503 | 20.001 | 21.555 |
| | Cơ cấu - *Structure* (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **10,16** | **8,93** | **6,83** | **7,71** | **7,70** |
| Trung ương - *Central* | 7,27 | 6,25 | 4,70 | 5,70 | 5,59 |
| Địa phương - *Local* | 2,89 | 2,68 | 2,13 | 2,01 | 2,12 |
| **DN ngoài Nhà nước-*Non-state enterprise*** | **61,40** | **61,54** | **65,98** | **62,78** | **64,50** |
| Tập thể - *Collective* | 0,82 | 0,36 | 0,27 | 0,32 | 0,39 |
| Tư nhân - *Private* | 1,29 | 1,02 | 1,00 | 0,76 | 0,70 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 34,91 | 34,49 | 39,27 | 36,48 | 37,60 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 3,53 | 4,09 | 4,51 | 4,17 | 3,34 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,85 | 21,59 | 20,93 | 21,06 | 22,47 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*** | **28,44** | **29,53** | **27,19** | **29,50** | **27,80** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 23,11 | 24,32 | 22,73 | 24,09 | 22,10 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 5,33 | 5,21 | 4,46 | 5,41 | 5,70 |

# 103 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **259.756** | **291.164** | **347.363** | **369.563** | **378.002** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 840 | 456 | 488 | 567 | 615 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 831 | 876 | 443 | 650 | 1.099 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 84.313 | 97.581 | 112.561 | 117.648 | 109.093 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 3.438 | 5.997 | 5.835 | 5.940 | 6.755 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 1.926 | 2.153 | 2.329 | 2.415 | 2.813 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 23.500 | 26.448 | 33.371 | 29.883 | 28.996 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 47.815 | 55.699 | 72.275 | 76.093 | 85.127 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 20.386 | 19.845 | 22.036 | 27.170 | 28.418 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 6.062 | 7.102 | 8.860 | 10.420 | 10.000 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 9.890 | 12.148 | 14.159 | 16.848 | 19.452 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 17.013 | 11.632 | 12.439 | 14.286 | 14.877 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 6.778 | 8.419 | 11.301 | 11.842 | 12.344 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 17.872 | 19.996 | 23.733 | 26.450 | 27.186 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 10.597 | 12.136 | 14.975 | 15.764 | 16.272 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 4.277 | 5.742 | 6.183 | 6.669 | 7.409 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 2.654 | 2.901 | 3.580 | 3.774 | 4.604 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 1.105 | 1.407 | 1.913 | 2.256 | 1.905 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | 459 | 627 | 882 | 887 | 1.038 |

# 104 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8.121** | **8.610** | **9.884** | **10.422** | **10.809** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **10.972** | **12.463** | **12.772** | **14.708** | 15.780 |
| Trung ương - *Central* | 12.237 | 13.292 | 13.375 | 16.123 | 17.419 |
| Địa phương - *Local* | 8.708 | 10.879 | 11.616 | 11.783 | 12.640 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **7.283** | **7.493** | **8.990** | **9.139** | **9.679** |
| Tập thể - *Collective* | 7.389 | 5.287 | 5.372 | 7.082 | 8.165 |
| Tư nhân - *Private* | 5.858 | 5.591 | 7.273 | 6.830 | 7.545 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 6.689 | 6.638 | 8.413 | 8.459 | 9.064 |
| Cty CP có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 7.631 | 10.319 | 13.485 | 13.700 | 12.751 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 8.621 | 9.118 | 9.739 | 10.042 | 10.634 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài**<br>***Foreign investment enterprise*** | **9.620** | **11.001** | **12.121** | **13.404** | **13.238** |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>*100% foreign capital* | 9.124 | 10.492 | 11.696 | 12.883 | 12.585 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>*Joint venture* | 12.590 | 14.216 | 14.873 | 16.352 | 16.566 |

# 105 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **8.121** | **8.610** | **9.884** | **10.416** | **10.809** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 6.617 | 3.818 | 3.936 | 4.782 | 4.774 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 22.053 | 24.669 | 11.435 | 12.589 | 28.350 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 6.836 | 7.710 | 8.981 | 9.401 | 9.178 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 9.889 | 17.291 | 17.025 | 17.582 | 18.781 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage waste management and remediation activities* | 9.564 | 11.819 | 12.182 | 12.314 | 12.193 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 7.021 | 7.473 | 9.101 | 8.921 | 9.982 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 7.919 | 8.201 | 9.684 | 9.838 | 10.373 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 10.220 | 9.410 | 10.038 | 11.655 | 12.280 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 5.705 | 6.251 | 7.189 | 8.455 | 8.700 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 12.319 | 13.099 | 14.532 | 15.370 | 17.091 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 16.117 | 16.451 | 18.924 | 19.934 | 21.443 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 11.377 | 11.618 | 13.508 | 13.981 | 14.068 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 10.325 | 11.599 | 12.588 | 14.321 | 14.381 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 7.136 | 6.703 | 7.633 | 7.847 | 8.274 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 10.890 | 12.405 | 12.739 | 13.084 | 13.832 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 12.703 | 10.918 | 14.676 | 14.308 | 15.228 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 8.133 | 8.648 | 10.651 | 11.620 | 9.339 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 5.251 | 5.396 | 6.634 | 6.880 | 7.185 |

# 106 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **135.134** | **209.179** | **181.481** | **215.025** | **172.130** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **28.175** | **32.706** | **22.760** | **44.146** | **29.361** |
| Trung ương - *Central* | 20.197 | 19.363 | 10.385 | 33.502 | 17.605 |
| Địa phương - *Local* | 7.978 | 13.343 | 12.375 | 10.643 | 11.757 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **57.583** | **104.635** | **88.430** | **103.803** | **63.511** |
| Tập thể - *Collective* | 3.306 | 804 | 30 | 1.123 | 1.285 |
| Tư nhân - *Private* | 388 | 942 | 509 | 302 | 392 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 3.592 | 39.940 | 20.980 | 13.642 | 19.299 |
| Cty CP có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 17.462 | 21.184 | 28.410 | 27.903 | 28.422 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 32.836 | 41.765 | 38.502 | 60.833 | 14.112 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài<br>*Foreign investment enterprise*** | **49.377** | **71.839** | **70.291** | **67.076** | **79.258** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 25.704 | 37.027 | 39.727 | 31.048 | 46.793 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 23.673 | 34.812 | 30.565 | 36.027 | 32.465 |
| | **Cơ cấu - *Structure*** (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **20,85** | **15,64** | **12,54** | **20,53** | **17,06** |
| Trung ương - *Central* | 14,95 | 9,26 | 5,72 | 15,58 | 10,23 |
| Địa phương - *Local* | 5,90 | 6,38 | 6,82 | 4,95 | 6,83 |
| **DN ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*** | **42,61** | **50,02** | **48,73** | **48,28** | **36,90** |
| Tập thể - *Collective* | 2,45 | 0,38 | 0,02 | 0,52 | 0,75 |
| Tư nhân - *Private* | 0,29 | 0,45 | 0,28 | 0,14 | 0,23 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 2,66 | 19,09 | 11,56 | 6,34 | 11,21 |
| Cty CP có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. having capital of State* | 12,92 | 10,13 | 15,65 | 12,98 | 16,51 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước<br>*Joint stock Co. without capital of State* | 24,29 | 19,97 | 21,22 | 28,30 | 8,20 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài<br>*Foreign investment enterprise*** | **36,54** | **34,34** | **38,73** | **31,19** | **46,04** |
| DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital* | 19,02 | 17,70 | 21,89 | 14,44 | 27,18 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 17,52 | 16,64 | 16,84 | 16,75 | 18,86 |

# 107 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. Dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **135.134** | **209.179** | **181.481** | **215.025** | **172.130** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 79 | 199 | 143 | -67 | -47 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | -1.669 | 1.323 | 769 | 14.370 | -2.037 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 56.186 | 74.836 | 76.220 | 73.666 | 75.179 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 1.484 | 1.497 | 1.431 | 19.009 | 2.985 |
| **E.** Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage waste management and remediation activities* | 989 | 990 | 1.202 | 703 | 1.152 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 4.553 | 5.627 | 6.344 | 6.306 | 2.540 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 32.653 | 61.229 | 31.266 | 37.628 | 29.949 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 11.810 | 9.592 | 7.809 | 14.197 | 13.831 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 2.208 | 2.576 | 2.189 | 2.245 | 1.589 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 1.094 | 1.358 | 1.612 | 314 | -326 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 9.414 | 12.640 | 15.113 | 3.913 | 21.818 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 10.165 | 22.172 | 28.277 | 32.394 | 15.701 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 3.552 | 9.868 | 5.745 | 6.461 | 9.632 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 529 | 1.677 | 385 | -42 | 680 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 835 | 1.708 | 441 | 1.928 | 824 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 321 | 701 | 1.030 | 1.087 | 1.500 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 997 | 1.325 | 1.565 | 1.084 | -2.707 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | -66 | -139 | -58 | -173 | -133 |

# 108 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo quận/huyện
*Profit before taxes of enterprises by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **135.134** | **209.179** | **181.481** | **215.025** | **172.130** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 70.549 | 86.452 | 62.084 | 81.625 | 69.672 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 614 | 1.926 | 73 | 394 | -41 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 5.326 | 7.188 | 3.338 | 3.536 | 3.986 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | -787 | 9.660 | 14.211 | 14.912 | 12.606 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 2.009 | 2.524 | 1.940 | 1.629 | 1.148 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 5.788 | 9.693 | 7.946 | 6.182 | 2.306 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 7.771 | 9.692 | 11.084 | 16.043 | 14.309 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 2.963 | 5.508 | 3.408 | 3.923 | 2.392 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 3.910 | 4.835 | 5.457 | 6.500 | 5.418 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 605 | 4.008 | 7.856 | 4.336 | 4.492 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 7.593 | 12.378 | 10.139 | 9.482 | 2.232 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 1.049 | 3.280 | 1.696 | 70 | 1.802 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 1.464 | 2.581 | 2.520 | 2.556 | 1.729 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 1.697 | 3.577 | 2.137 | 4.389 | 5.362 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 2.267 | 2.635 | 7.362 | 6.001 | 7.526 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 1.384 | 2.043 | 1.187 | 1.167 | 1.145 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 198 | 2.931 | 222 | 282 | 650 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 2.786 | 5.196 | 3.929 | 3.272 | 3.377 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 12.303 | 24.293 | 27.202 | 28.548 | 22.289 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 3.222 | 4.767 | 5.769 | 4.787 | 8.001 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 346 | 913 | 81 | 169 | 583 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 1.328 | 1.487 | -323 | 1.109 | 2.175 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 773 | 1.589 | 2.103 | 14.123 | -1.041 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | -22 | 23 | 59 | -10 | 12 |

# 109 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính - *Unit:* %

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3,80** | **4,98** | **3,71** | **3,92** | **2,86** |
| **DN Nhà nước - *State owned enterprise*** | **5,32** | **6,36** | **4,58** | **8,50** | **5,45** |
| Trung ương - *Central* | 4,87 | 4,83 | 2,77 | 8,34 | 4,26 |
| Địa phương - *Local* | 6,96 | 11,85 | 10,06 | 9,06 | 9,34 |
| **DN ngoài Nhà nước** ***Non-state enterprise*** | **2,48** | **3,69** | **2,53** | **2,67** | **1,49** |
| Tập thể - *Collective* | 10,23 | 4,96 | 0,19 | 8,78 | 3,68 |
| Tư nhân - *Private* | 0,86 | 1,97 | 1,07 | 0,76 | 1,07 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 0,28 | 2,52 | 1,05 | 0,62 | 0,79 |
| Cty CP có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 9,86 | 11,29 | 11,29 | 10,37 | 9,44 |
| Cty CP không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 4,18 | 4,18 | 3,26 | 4,44 | 0,98 |
| **DN có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign investment enterprise*** | **6,95** | **8,47** | **7,76** | **6,22** | **6,51** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 4,90 | 6,01 | 5,71 | 3,96 | 5,42 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 12,77 | 15,05 | 14,54 | 12,28 | 9,16 |

# 110 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3,80** | **4,98** | **3,71** | **3,92** | **2,86** |
| **A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 1,24 | 3,61 | 1,61 | -0,63 | -0,47 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | -10,33 | 16,42 | 9,58 | 17,33 | -5,43 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing* | 6,68 | 7,93 | 7,07 | 6,47 | 5,93 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 1,25 | 1,12 | 0,99 | 11,68 | 1,26 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 6,95 | 6,97 | 7,24 | 4,03 | 5,89 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 1,99 | 1,99 | 1,84 | 1,69 | 0,62 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 1,95 | 3,06 | 1,33 | 1,42 | 1,03 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 5,36 | 4,43 | 3,04 | 4,59 | 3,93 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 5,80 | 5,40 | 3,93 | 3,69 | 2,54 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 2,82 | 2,80 | 2,63 | 0,47 | -0,43 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 9,29 | 11,74 | 14,67 | 4,03 | 17,69 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 11,24 | 14,28 | 13,16 | 14,06 | 7,59 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 4,12 | 7,66 | 4,09 | 4,58 | 6,06 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 1,15 | 2,81 | 0,54 | -0,05 | 0,76 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 6,38 | 11,16 | 2,71 | 9,09 | 3,23 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 3,53 | 6,51 | 8,36 | 7,21 | 8,09 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 9,95 | 10,20 | 10,15 | 6,14 | -13,74 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* | -2,57 | -3,84 | -1,51 | -4,15 | -1,74 |

# 111 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo quận/huyện

*Profit rate per net return of enterprises by district*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3,80** | **4,98** | **3,71** | **3,92** | **2,86** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 7,16 | 7,51 | 4,89 | 5,97 | 4,61 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 0,73 | 1,98 | 0,07 | 0,31 | -0,03 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 3,56 | 4,73 | 2,03 | 1,86 | 1,87 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | -0,86 | 6,72 | 6,88 | 6,43 | 4,57 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 2,05 | 2,10 | 1,35 | 1,12 | 0,57 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 2,47 | 3,64 | 2,54 | 1,81 | 0,64 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 3,00 | 3,43 | 3,41 | 4,32 | 3,61 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 2,18 | 3,56 | 1,83 | 1,87 | 1,06 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 3,17 | 3,34 | 3,34 | 3,35 | 2,57 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 0,80 | 3,51 | 4,91 | 1,99 | 1,60 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 2,91 | 3,92 | 2,81 | 2,38 | 0,56 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 1,02 | 2,74 | 1,31 | 0,05 | 1,34 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 1,91 | 3,03 | 2,47 | 2,39 | 1,60 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 2,26 | 3,75 | 1,90 | 3,47 | 3,60 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 2,64 | 2,55 | 4,79 | 3,49 | 4,43 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 2,82 | 4,07 | 2,18 | 2,09 | 2,02 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 0,45 | 5,40 | 0,38 | 0,44 | 0,98 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1,53 | 2,63 | 1,79 | 1,29 | 1,12 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 5,14 | 8,24 | 7,90 | 7,95 | 5,36 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 5,19 | 6,57 | 6,63 | 4,99 | 6,98 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 0,90 | 1,77 | 0,14 | 0,25 | 0,74 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 1,63 | 1,55 | -0,27 | 0,89 | 1,55 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 3,19 | 5,55 | 4,25 | 11,75 | -1,78 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | -1,32 | 0,71 | 0,83 | -0,14 | 0,18 |

# 112 Số hợp tác xã phân theo quận/huyện
*Number of cooperatives by district*

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **361** | **393** | **457** | **457** | **466** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 13 | 17 | 18 | 16 | 19 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 8 | 9 | 12 | 11 | 12 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 12 | 13 | 13 | 15 | 14 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 13 | 14 | 18 | 19 | 22 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 12 | 14 | 22 | 22 | 28 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 38 | 38 | 43 | 41 | 42 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 19 | 23 | 29 | 27 | 26 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 17 | 19 | 24 | 22 | 24 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 17 | 17 | 17 | 15 | 12 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 5 | 7 | 14 | 13 | 13 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 22 | 22 | 26 | 28 | 28 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 25 | 24 | 28 | 27 | 23 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 21 | 20 | 17 | 17 | 19 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 10 | 11 | 11 | 11 | 12 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 17 | 14 | 13 | 14 | 12 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 21 | 20 | 22 | 23 | 23 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 18 | 21 | 27 | 26 | 22 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 13 | 17 | 19 | 22 | 19 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 11 | 14 | 13 | 13 | 13 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 19 | 19 | 23 | 25 | 33 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 10 | 13 | 16 | 17 | 17 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 11 | 10 | 16 | 17 | 15 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 3 | 9 | 9 | 9 | 10 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 6 | 8 | 7 | 7 | 8 |

# 113 Số lao động trong hợp tác xã phân theo quận/huyện
*Number of employees in cooperatives by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **24.239** | **16.900** | **13.806** | **13.226** | **14.935** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 5.163 | 480 | 599 | 893 | 4.235 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 235 | 79 | 118 | 119 | 99 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 603 | 391 | 421 | 372 | 252 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 443 | 217 | 125 | 167 | 150 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 551 | 219 | 145 | 130 | 204 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 2.322 | 2.229 | 1.407 | 1.368 | 1.215 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 1.054 | 1.772 | 967 | 885 | 792 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 580 | 186 | 155 | 152 | 147 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 729 | 311 | 303 | 162 | 135 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 343 | 311 | 332 | 171 | 164 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 919 | 624 | 551 | 486 | 461 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 1.393 | 632 | 525 | 454 | 257 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 760 | 847 | 334 | 377 | 305 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 404 | 210 | 206 | 203 | 207 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 2.620 | 2.411 | 2.278 | 2.238 | 2.298 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 1.074 | 1.300 | 1.270 | 1.163 | 688 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 806 | 670 | 677 | 776 | 603 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 910 | 983 | 675 | 577 | 332 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 587 | 342 | 99 | 103 | 102 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 397 | 309 | 420 | 365 | 341 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1.589 | 1.641 | 1.545 | 1.498 | 1.334 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 524 | 361 | 417 | 310 | 389 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 104 | 290 | 219 | 232 | 186 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 129 | 85 | 18 | 25 | 39 |

# 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **412.817** | **453.321** | **475.825** | **488.089** | **465.348** |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 537 | 500 | 470 | 507 | 474 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 29.855 | 31.441 | 30.742 | 32.015 | 30.111 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 84 | 121 | 90 | 121 | 139 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 253 | 180 | 176 | 188 | 207 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 379 | 239 | 166 | 345 | 154 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 174.701 | 179.266 | 180.422 | 191.096 | 178.606 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 9.572 | 9.557 | 8.811 | 10.132 | 10.162 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 73.913 | 83.571 | 83.863 | 91.447 | 88.885 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 4.056 | 2.801 | 2.668 | 2.861 | 2.158 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 1.444 | 1.210 | 1.236 | 1.245 | 1.571 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 88.024 | 109.775 | 130.682 | 122.229 | 116.196 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 1.356 | 1.222 | 1.250 | 1.259 | 1.251 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 2.512 | 2.507 | 2.548 | 2.599 | 2.768 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 1.306 | 1.623 | 1.558 | 1.447 | 1.502 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 3.033 | 3.364 | 4.188 | 3.736 | 4.191 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 2.262 | 1.978 | 2.071 | 2.062 | 2.157 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 19.530 | 23.966 | 24.884 | 24.800 | 24.816 |

# 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quận/huyện

*Number of non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **412.817** | **453.321** | **475.825** | **488.089** | **465.348** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 16.612 | 17.646 | 17.833 | 18.568 | 16.530 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 23.785 | 30.170 | 33.504 | 35.128 | 34.111 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 29.448 | 29.864 | 30.083 | 28.572 | 29.135 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 14.846 | 15.809 | 14.410 | 15.886 | 16.410 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 32.015 | 32.970 | 35.155 | 38.820 | 37.753 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 21.672 | 23.552 | 24.161 | 24.903 | 26.392 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 28.558 | 32.396 | 31.908 | 33.213 | 33.933 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 28.343 | 30.011 | 31.272 | 32.269 | 29.225 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 7.816 | 9.283 | 9.253 | 9.638 | 9.106 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 5.770 | 6.474 | 27.240 | 27.564 | 7.619 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 11.655 | 13.126 | 13.392 | 14.045 | 13.505 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 11.351 | 11.726 | 11.906 | 12.391 | 11.662 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 12.258 | 12.589 | 12.369 | 12.530 | 11.963 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 6.397 | 7.772 | 7.363 | 7.447 | 7.725 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 15.308 | 15.789 | 15.353 | 16.104 | 16.895 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 14.512 | 16.545 | 16.232 | 16.877 | 16.061 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 19.236 | 19.976 | 18.918 | 18.501 | 18.601 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 26.344 | 28.157 | 28.344 | 26.947 | 28.733 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 13.470 | 18.149 | 16.287 | 17.717 | 17.108 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 18.079 | 18.376 | 19.017 | 18.714 | 17.777 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 18.708 | 20.335 | 20.957 | 21.149 | 22.052 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 26.349 | 31.221 | 30.159 | 30.500 | 31.442 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 6.569 | 7.453 | 6.872 | 6.713 | 7.499 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 3.716 | 3.932 | 3.837 | 3.893 | 4.111 |

# 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **760.812** | **810.481** | **827.183** | **843.330** | **807.247** |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 1.349 | 1.258 | 1.195 | 1.178 | 1.117 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 99.223 | 101.691 | 88.978 | 104.634 | 84.263 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 346 | 464 | 294 | 478 | 451 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 1.199 | 822 | 666 | 929 | 713 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 1.062 | 543 | 352 | 645 | 358 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 308.627 | 312.660 | 317.953 | 322.173 | 312.391 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 12.716 | 12.901 | 11.994 | 13.951 | 13.129 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 158.527 | 175.275 | 172.544 | 182.144 | 176.927 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 7.398 | 5.410 | 5.090 | 5.444 | 3.993 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 2.587 | 2.069 | 2.227 | 2.101 | 2.816 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 105.637 | 125.085 | 147.896 | 136.758 | 138.009 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 2.799 | 2.519 | 2.685 | 2.536 | 2.548 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 5.040 | 5.087 | 5.408 | 5.130 | 5.214 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 4.312 | 6.984 | 6.928 | 6.489 | 5.143 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 6.517 | 7.582 | 9.310 | 8.132 | 9.095 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 5.786 | 5.262 | 5.564 | 5.324 | 5.029 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 37.687 | 44.869 | 48.099 | 45.284 | 46.051 |

# 117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quận/huyện

*Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **760.812** | **810.481** | **827.183** | **843.330** | **807.247** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 29.148 | 32.446 | 32.979 | 34.790 | 30.074 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 43.389 | 52.783 | 49.351 | 52.924 | 58.172 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 43.922 | 48.841 | 48.897 | 41.619 | 45.710 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 25.136 | 24.892 | 23.272 | 24.598 | 24.544 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 51.668 | 54.477 | 59.941 | 65.329 | 61.061 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 35.174 | 38.244 | 34.222 | 35.713 | 37.131 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 51.375 | 60.516 | 59.251 | 59.529 | 63.736 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 54.977 | 58.695 | 60.065 | 61.906 | 51.116 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 12.644 | 15.651 | 13.579 | 14.004 | 13.059 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 9.174 | 11.140 | 32.837 | 34.743 | 12.027 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 20.641 | 23.282 | 23.814 | 25.127 | 23.023 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 21.728 | 22.762 | 16.245 | 18.205 | 19.964 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 23.635 | 23.981 | 22.467 | 21.404 | 21.528 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 10.014 | 13.213 | 12.134 | 12.195 | 12.915 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 30.844 | 31.491 | 30.311 | 33.132 | 30.621 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 30.733 | 30.665 | 29.841 | 29.570 | 27.959 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 34.175 | 35.599 | 34.664 | 35.612 | 32.318 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 57.034 | 56.109 | 66.544 | 60.616 | 62.503 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 20.453 | 26.835 | 24.949 | 29.639 | 27.385 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 32.308 | 31.156 | 32.397 | 31.553 | 30.167 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 34.483 | 35.942 | 35.598 | 36.401 | 40.679 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 70.930 | 62.626 | 68.138 | 68.662 | 63.710 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 10.831 | 12.304 | 9.347 | 9.756 | 11.235 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 6.396 | 6.831 | 6.340 | 6.303 | 6.610 |

# 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **411.419** | **444.214** | **453.132** | **463.826** | **442.507** |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 439 | 408 | 391 | 369 | 319 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 39.799 | 41.103 | 36.648 | 43.377 | 37.123 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 87 | 99 | 53 | 101 | 119 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 312 | 246 | 339 | 304 | 290 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 140 | 72 | 7 | 63 | 39 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 175.409 | 177.771 | 186.092 | 180.043 | 175.865 |
| **H.** Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage* | 2.143 | 2.382 | 2.769 | 2.642 | 2.477 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 100.260 | 113.447 | 108.438 | 120.538 | 111.144 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 3.009 | 2.019 | 1.904 | 2.087 | 1.667 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 1.103 | 827 | 810 | 855 | 1.143 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 53.001 | 63.280 | 71.143 | 69.793 | 69.965 |
| **M.** Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities* | 984 | 848 | 830 | 864 | 978 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 2.379 | 2.303 | 2.211 | 2.382 | 2.400 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 3.598 | 6.088 | 5.794 | 5.238 | 3.950 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 3.640 | 4.181 | 5.341 | 4.842 | 5.059 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 2.536 | 2.115 | 2.109 | 2.198 | 2.307 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 22.580 | 27.025 | 28.253 | 28.130 | 27.662 |

# 119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quận/huyện

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **411.419** | **444.214** | **453.132** | **463.826** | **442.507** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 18.313 | 19.838 | 20.838 | 21.293 | 18.081 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 23.165 | 28.356 | 26.503 | 27.492 | 29.732 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 23.089 | 25.179 | 25.133 | 21.777 | 24.557 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 14.437 | 13.718 | 13.005 | 14.150 | 13.671 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 26.481 | 30.455 | 34.241 | 38.251 | 34.531 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 20.397 | 22.642 | 20.796 | 19.326 | 20.664 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 29.819 | 34.394 | 33.428 | 34.138 | 35.984 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 28.954 | 30.410 | 32.243 | 33.985 | 27.210 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 8.053 | 9.860 | 9.540 | 9.083 | 8.605 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 5.874 | 6.593 | 13.895 | 18.539 | 6.929 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 13.465 | 14.671 | 15.783 | 16.713 | 14.626 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 12.267 | 12.689 | 10.009 | 10.701 | 11.437 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 12.824 | 13.223 | 12.828 | 11.979 | 12.033 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 6.069 | 8.225 | 8.146 | 7.953 | 7.781 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 17.863 | 18.311 | 17.473 | 17.621 | 17.246 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 16.623 | 17.437 | 16.860 | 17.362 | 16.240 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 19.508 | 19.960 | 20.308 | 20.104 | 18.403 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 27.293 | 25.943 | 27.256 | 26.131 | 30.180 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 11.386 | 14.916 | 14.306 | 16.976 | 15.325 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 17.641 | 16.998 | 14.499 | 14.341 | 15.847 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 18.151 | 19.274 | 20.009 | 20.266 | 21.892 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 30.055 | 30.451 | 37.179 | 36.828 | 31.805 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 6.235 | 6.814 | 5.325 | 5.359 | 6.055 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 3.457 | 3.857 | 3.529 | 3.458 | 3.673 |

# 120 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **52.097.848** | **41.328.471** | **41.853.610** | **63.407.747** | **78.944.891** |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 8.592 | 11.296 | 12.021 | 6.949 | 6.040 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 5.767.086 | 4.717.411 | 4.903.108 | 6.732.910 | 3.782.821 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 58.960 | 45.402 | 46.579 | 56.644 | 22.894 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 50.702 | 10.283 | 19.426 | 61.949 | 47.949 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | | | | | |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 7.604.783 | 8.186.282 | 8.071.748 | 14.908.645 | 22.403.851 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 1.067.899 | 496.399 | 328.745 | 900.681 | 2.196.421 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 4.350.515 | 7.020.681 | 7.314.022 | 5.916.043 | 11.795.903 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 801.084 | 333.440 | 136.514 | 507.145 | 460.714 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 134.327 | 171.415 | 139.812 | 70.363 | 186.897 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 29.780.101 | 17.083.609 | 17.737.403 | 29.851.343 | 33.457.650 |
| **M.**Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 163.726 | 83.411 | 83.715 | 134.538 | 74.743 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 368.546 | 437.548 | 499.567 | 559.746 | 1.034.176 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education and training* | 171.116 | 252.936 | 278.371 | 213.815 | 697.008 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 450.308 | 618.271 | 627.435 | 849.197 | 772.505 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 354.406 | 1.021.817 | 1.030.310 | 710.765 | 595.102 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 965.697 | 838.268 | 624.834 | 1.927.014 | 1.410.217 |

# NÔNG NGHIỆP
# *AGRICULTURE*


| **Biểu** *Table* | | **Trang** *Page* |
|---|---|---|
| 121 | Số trang trại phân theo quận/huyện<br>*Number of farms by district* | 215 |
| 122 | Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và theo quận/huyện<br>*Number of farms in 2020 by kind of activity and by district* | 215 |
| 123 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm<br>*Planted area of annual crops* | 216 |
| 124 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo loại cây<br>*Planted area of annual crops by kind of crops* | 217 |
| 125 | Diện tích cây hàng năm phân theo quận/huyện<br>*Planted area of some annual crops by district* | 218 |
| 126 | Năng suất gieo trồng các loại cây hàng năm<br>*Yield of annual crops* | 218 |
| 127 | Sản lượng các loại cây hàng năm<br>*Production of annual crops* | 219 |
| 128 | Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br>*Planted area and production of cereals* | 220 |
| 129 | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận/huyện<br>*Planted area of cereals by district* | 221 |
| 130 | Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo quận/huyện<br>*Production of cereals by district* | 221 |
| 131 | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận/huyện<br>*Production of cereals per capita by district* | 222 |
| 132 | Diện tích gieo trồng lúa cả năm<br>*Planted area of paddy* | 223 |
| 133 | Năng suất lúa cả năm<br>*Yield of paddy* | 224 |
| 134 | Sản lượng lúa cả năm<br>*Production of paddy* | 225 |
| 135 | Diện tích lúa cả năm phân theo quận/huyện<br>*Planted area of paddy by district* | 226 |
| 136 | Năng suất lúa cả năm phân theo quận/huyện<br>*Yield of paddy by district* | 226 |
| 137 | Sản lượng lúa cả năm phân theo quận/huyện<br>*Production of paddy by district* | 227 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 138 | Diện tích lúa đông xuân phân theo quận/huyện<br>*Planted area of spring paddy by district* | 227 |
| 139 | Năng suất lúa đông xuân phân theo quận/huyện<br>*Yield of spring paddy by district* | 228 |
| 140 | Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận/huyện<br>*Production of spring paddy by district* | 228 |
| 141 | Diện tích lúa hè thu phân theo quận/huyện<br>*Planted area of autumn paddy by district* | 229 |
| 142 | Năng suất lúa hè thu phân theo quận/huyện<br>*Yield of autumn paddy by district* | 229 |
| 143 | Sản lượng lúa hè thu phân theo quận/huyện<br>*Production of autumn paddy by district* | 230 |
| 144 | Diện tích lúa mùa phân theo quận/huyện<br>*Planted area of winter paddy by district* | 230 |
| 145 | Năng suất lúa mùa phân theo quận/huyện<br>*Yield of winter paddy by district* | 231 |
| 146 | Sản lượng lúa mùa phân theo quận/huyện<br>*Production of winter paddy by district* | 231 |
| 147 | Diện tích ngô phân theo quận/huyện<br>*Planted area of maize by district* | 232 |
| 148 | Năng suất ngô phân theo quận/huyện<br>*Yield of maize by district* | 232 |
| 149 | Sản lượng ngô phân theo quận/huyện<br>*Production of maize by district* | 232 |
| 150 | Diện tích khoai lang phân theo quận/huyện<br>*Planted area of sweet potatoes by district* | 233 |
| 151 | Năng suất khoai lang phân theo quận/huyện<br>*Yield of sweet potatoes by district* | 233 |
| 152 | Sản lượng khoai lang phân theo quận/huyện<br>*Production of sweet potatoes by district* | 233 |
| 153 | Diện tích sắn phân theo quận/huyện<br>*Planted area of cassava by district* | 234 |
| 154 | Năng suất sắn phân theo quận/huyện<br>*Yield of cassava by district* | 234 |
| 155 | Sản lượng sắn phân theo quận/huyện<br>*Production of cassava by district* | 234 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 156 | Diện tích rau các loại phân theo quận/huyện<br>*Planted area of vegetables by district* | 235 |
| 157 | Sản lượng rau các loại phân theo quận/huyện<br>*Production of vegetables by district* | 235 |
| 158 | Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm<br>*Planted area of some perennial crops* | 236 |
| 159 | Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br>*Area having products and production of some perennial crops* | 237 |
| 160 | Diện tích trồng cây lâu năm phân theo quận/huyện<br>*Planted area of some perennial by district* | 238 |
| 161 | Diện tích trồng cây cao su phân theo quận/huyện<br>*Planted area of rubber by district* | 239 |
| 162 | Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo quận/huyện<br>*Area having products of of rubber by district* | 239 |
| 163 | Sản lượng cây cao su phân theo quận/huyện<br>*Production of rubber by district* | 239 |
| 164 | Diện tích trồng cây ăn quả phân theo quận/huyện<br>*Planted area of fruit farming by district* | 240 |
| 165 | Diện tích trồng cây xoài phân theo quận/huyện<br>*Planted area of mango by district* | 240 |
| 166 | Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo quận/huyện<br>*Area having products of mango by district* | 241 |
| 167 | Sản lượng cây xoài phân theo quận/huyện<br>*Production of mango by district* | 241 |
| 168 | Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm<br>Livestock as of annual 1st October | 242 |
| 169 | Số lượng trâu phân theo quận/huyện<br>*Number of buffaloes by district* | 243 |
| 170 | Số lượng bò phân theo quận/huyện<br>*Number of cattles by district* | 243 |
| 171 | Số lượng lợn phân theo quận/huyện<br>*Number of pigs by district* | 244 |
| 172 | Số lượng gia cầm phân theo quận/huyện<br>*Number of poultry by district* | 244 |
| 173 | Số lượng dê, cừu phân theo quận/huyện<br>*Number of goat, sheep by district* | 245 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 174 | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br>*Area of concentrated planted forest by type of forest* | 245 |
| 175 | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế<br>*Area of concentrated planted forest by kind of ownership* | 246 |
| 176 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br>*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products* | 246 |
| 177 | Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế<br>*Gross output of wood by types of ownership* | 247 |
| 178 | Diện tích nuôi trồng thủy sản<br>*Area of aquaculture* | 247 |
| 179 | Sản lượng thủy sản<br>*Production of fishery* | 248 |
| 180 | Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất và phương tiện đánh bắt<br>*The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by means of catching* | 249 |


THỐNG KÊ STATISTICS

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm*:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

*Số lượng vật nuôi khác*, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

**LÂM NGHIỆP**

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

**THỦY SẢN**

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủysản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGYOF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

## *AGRICULTURE*

***Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.*

*Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13,2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:*

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;*

*For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;*

*For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.*

***Annual planted area** is the planted area with agricultural crops whichthe growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.*

*Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.*

***The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).*

*Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.*

***Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.*

*Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.*

***Yield of agricultural crops*** *refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.*

- *For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

***The number of livestock, poultry and other domestic animals****is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:*

- *Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation(including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;*
- *Total number of poultryincluded number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;*
- *Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.*

***Main livestock production*** *is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:*

*Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.*

***Output of non-slaughtered livestock products****: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.*

***FORESTRY***

***Forests*** *are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.*

***Output of timber and non-timber forest products*** *includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.*

***FISHERY***

***Water surface area for aquaculture*** *is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.*

***Aquatic production*** *refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:*

- *Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.*

- *Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.*

***Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats*** *is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.*

***Capacity of vessels and boats*** *is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

## 1.Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2020 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững. Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 36.121 ha, giảm 4,9% so với năm 2019. Trong đó, diện tích lúa 16.795 ha, tăng 0,2% so với năm trước; rau các loại 7.384 ha, giảm 8,4%; hoa lan là 636 ha, giảm 3,5%. Sản lượng lúa đạt 83.574 tấn, tăng 3%; rau các loại đạt 255.390 tấn, giảm 3,7%; sản lượng hoa lan là 51,8 triệu cành, tăng 1,8%.

Tại thời điểm 1/10/2020, đàn trâu có 4.920 con, tăng 1,2% so với cùng thời điểm năm 2019. Đàn bò 130.180 con, giảm 0,6%; trong đó, đàn bò sữa là 87.420 con, giảm 1,5%. Đàn heo có 216.560 con, giảm 3,2%. Đàn gia cầm có 446.770 con, tăng 7,3%.

## 2.Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung là 57 ha, tăng gấp 3,6 lần so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác đạt 8.588 $m^3$, tăng 2,3%; nguyên liệu giấy ngoài gỗ 58.706 tấn, giảm 0,2%.

## 3.Thủy sản

Sản lượng thủy sản đạt 60.160 tấn, giảm 0,2% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 17.526 tấn, chiếm 29,1% tổng số, giảm 3,4%; sản lượng nuôi trồng đạt 42.634 tấn, chiếm 70,9%, tăng 0,9%. Sản lượng cá 19.165 tấn, giảm 2,1%; tôm 14.779 tấn, tăng 4,3% và thủy sản khác 26.216 tấn, giảm 1,7%.

# *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2020*

### *1. Agriculture*

*Agricultural production in Ho Chi Minh City in 2020 will continue to be stable, shift the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promote the application of science and technology, manufacture of safe products, lasting. The annual cultivated area is estimated at 36,121 hectares, down 4.9% compared to 2019. In particular, the rice area is 16,795 ha, up 0.2% from the previous year;* 7.384 *hectares of vegetables, down 8,4%; orchids are 636 hectares, down 3,5%. Rice output reached 83,574 tons, up 3%; vegetables of all kinds reached 255,390 tons, down 3.4%; orchid production was 51.8 million branches, up 1.8%.*

*As of October 1, 2020, there were 4,920 buffaloes, an increase of 1.2% compared to the same period in 2019. The herd of cows 130,180 heads, down 0.6%; of which, there were 87,420 cows, increasing by 1.5%. Pigs have 216,560 heads, down 3.2%. Poultry flock has 446,770 heads, up 7.3%.*

### *2. Forestry*

*The area of concentrated planted forest was 57 ha, an increase of 3.6 times over the same period. The exploited wood production reached 8,588 $m^3$, up 2.3%; non-wood paper materials 58,706 tons, down 0.2%.*

### *3. Fishing*

*Fishery production reached 60,160 tons, down 0.2% compared to 2019. In particular, fishing production reached 17,526 tons, accounting for 29.1% of the total, down 3.4%; aquaculture output reached 42,634 tons, accounting for 70.9%, up 0.9%. Fish production 19,165 tons, a decrease of 2.1%; shrimp 14,779 tons, up 4.3% and other aquatic products 26,216 tons, down 1.7%.*

## 121 Số trang trại phân theo quận/huyện
*Number of farms by district*

Đơn vị tính: Trang trại - *Unit: Farm*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **215** | **214** | **171** | **80** | **68** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 21 | 21 | 25 | | |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1 | 1 | | | |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 8 | 10 | 8 | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 120 | 123 | 110 | 59 | 43 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 45 | 45 | 14 | 2 | 2 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 7 | 4 | 4 | 9 | 9 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 5 | | 1 | 1 | 1 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 8 | 10 | 9 | 9 | 13 |

## 122 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và theo quận/huyện
*Number of farms in 2020 by kind of activity and by district*

Đơn vị tính: Trang trại - *Unit: Farm*

| | Tổng số ***Total*** | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Trang trại trồng trọt *cultivation farm* | Trang trại chăn nuôi *Livestock farm* | Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | 68 | 9 | 42 | 17 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 43 | 3 | 40 | |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 2 | | 2 | |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 9 | 6 | | 3 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 1 | | | 1 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 13 | | | 13 |

# 123 Diện tích gieo trồng cây hàng năm
*Planted area of annual crops*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Cây lương thực *Paddy* | Cây rau, đậu *Vegetable, beans* | Cây công nghiệp *Industrial crops* | Cây hàng năm khác *Others* |
| | | | **ha** | | |
| 2006 | 53.188 | 37.733 | 9.272 | 3.101 | 3.082 |
| 2007 | 49.719 | 34.131 | 9.303 | 3.061 | 3.224 |
| 2008 | 46.987 | 31.341 | 9.199 | 3.107 | 3.340 |
| 2009 | 44.176 | 28.484 | 9.120 | 3.093 | 3.479 |
| 2010 | 41.240 | 25.427 | 9.219 | 2.414 | 4.180 |
| 2011 | 39.662 | 22.863 | 9.763 | 2.512 | 4.524 |
| 2012 | 41.597 | 23.552 | 9.892 | 2.625 | 5.528 |
| 2013 | 44.371 | 22.910 | 10.383 | 2.893 | 8.185 |
| 2014 | 44.317 | 22.768 | 10.018 | 2.701 | 8.830 |
| 2015 | 42.159 | 22.039 | 8.966 | 897 | 10.257 |
| 2016 | 40.814 | 20.731 | 8.020 | 954 | 11.110 |
| 2017 | 40.229 | 20.424 | 7.940 | 995 | 10.870 |
| 2018 | 38.642 | 18.963 | 7.712 | 518 | 11.449 |
| 2019 | 37.985 | 18.130 | 8.105 | 806 | 10.944 |
| Sơ bộ *Prel.2020* | 36.121 | 17.832 | 7.413 | 556 | 10.320 |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2006 | 92,8 | 90,4 | 108,0 | 74,4 | 109,8 |
| 2007 | 93,5 | 90,5 | 100,3 | 98,7 | 104,6 |
| 2008 | 94,5 | 91,8 | 98,9 | 101,5 | 103,6 |
| 2009 | 94,0 | 90,9 | 99,1 | 99,5 | 104,2 |
| 2010 | 93,4 | 89,3 | 101,1 | 78,0 | 120,1 |
| 2011 | 96,2 | 89,9 | 105,9 | 104,1 | 108,2 |
| 2012 | 104,9 | 103,0 | 101,3 | 104,5 | 122,2 |
| 2013 | 106,7 | 97,3 | 105,0 | 110,2 | 148,1 |
| 2014 | 99,9 | 99,4 | 96,5 | 93,4 | 107,9 |
| 2015 | 95,1 | 96,8 | 89,5 | 33,2 | 116,2 |
| 2016 | 96,8 | 94,1 | 89,4 | 106,3 | 108,3 |
| 2017 | 98,6 | 98,5 | 99,0 | 104,4 | 97,8 |
| 2018 | 96,1 | 92,8 | 97,1 | 52,0 | 105,3 |
| 2019 | 98,3 | 95,6 | 105,1 | 155,5 | 95,6 |
| Sơ bộ *Prel.2020* | 95,1 | 98,4 | 91,5 | 69,0 | 94,3 |

# 124 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo loại cây
*Planted area of annual crops by kind of crops*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **42.159** | **40.229** | **38.642** | **37.985** | **36.121** |
| **Phân theo khu vực kinh tế - *By ownership*** | | | | | |
| Nhà nước địa phương - *Local state* | 951 | 1.020 | 987 | 657 | 749 |
| Ngoài Nhà nước - *Non - state* | 41.208 | 39.209 | 37.655 | 37.328 | 35.373 |
| **Phân theo loại cây - *By kind of crops*** | | | | | |
| **Cây lương thực - *Food crops*** | **22.039** | **20.424** | **18.963** | **18.130** | **17.832** |
| Cây có hạt - *Cereals* | 21.331 | 19.656 | 17.695 | 17.421 | 17.316 |
| Lúa cả năm - *Annual paddy* | 20.391 | 19.184 | 16.919 | 16.762 | 16.795 |
| Lúa Đông Xuân - *Winter - Spring paddy* | 4.921 | 5.403 | 4.875 | 5.096 | 4.947 |
| Lúa Hè Thu - *Summer - Autumn paddy* | 7.241 | 6.139 | 5.555 | 5.777 | 5.929 |
| Lúa Mùa - *Winter paddy* | 8.229 | 7.642 | 6.489 | 5.889 | 5.920 |
| Ngô - *Maize* | 940 | 472 | 776 | 659 | 521 |
| Cây chất bột lấy củ | 708 | 767 | 1.268 | 709 | 516 |
| Khoai mì - *Cassava* | 416 | 402 | 627 | 441 | 298 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 54 | 43 | 53 | 33 | 30 |
| Khoai khác - *Others* | 238 | 322 | 588 | 235 | 188 |
| **Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh - *Vegetables, beans, flowers and ornamental plants*** | **9.653** | **8.611** | **8.449** | **8.992** | **8.428** |
| Rau các loại - *Vegetables* | 8.940 | 7.915 | 7.693 | 8.065 | 7.384 |
| Đậu ăn hạt - *Beans* | 26 | 25 | 19 | 40 | 28 |
| Hoa, cây cảnh - *Flowers and ornamental plants* | 687 | 671 | 737 | 887 | 1.015 |
| - Hoa lan - *Orchids* | 557 | 584 | 647 | 658 | 636 |
| **Cây công nghiệp hàng năm** | **897** | **995** | **518** | **806** | **556** |
| Đậu phộng - *Peanut* | 204 | 146 | 118 | 143 | 87 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 65 | 144 | 75 | 76 | 35 |
| Mía - *Sugar cane* | 612 | 671 | 317 | 587 | 435 |
| Các loại cây khác - *Others* | 16 | 34 | 8 | 0 | 0 |
| **Cây hàng năm khác - *Other annual crops*** | **10.257** | **10.870** | **11.449** | **10.944** | **10.320** |
| Cây thức ăn gia súc, gia cầm - *Feed crops* | 7.898 | 8.440 | 8.878 | 9.043 | 8.257 |
| Cây hàng năm khác - *Other annual crops* | 2.359 | 2.430 | 2.571 | 1.901 | 2.063 |

# 125 Diện tích cây hàng năm phân theo quận/huyện
*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **42.159** | **40.229** | **38.642** | **37.985** | **36.121** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 134 | 98 | 120 | 116 | 73 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 421 | 425 | 330 | 250 | 213 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1.365 | 1.071 | 647 | 485 | 481 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 103 | 51 | 53 | 58 | 67 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 155 | 154 | 149 | 18 | 17 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 159 | 150 | 121 | 61 | 78 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 397 | 361 | 342 | 375 | 308 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 25.643 | 25.153 | 25.720 | 25.889 | 24.087 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 4.660 | 4.121 | 3.302 | 3.214 | 3.574 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 8.471 | 8.200 | 7.483 | 7.194 | 6.898 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 114 | 85 | 54 | 48 | 33 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 537 | 360 | 321 | 277 | 294 |

# 126 Năng suất gieo trồng các loại cây hàng năm
*Yield of annual crops*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cây lương thực - *Food crops*** | | | | | |
| Cây có hạt - *Cereals* | | | | | |
| Lúa cả năm - *Annual paddy* | 43,3 | 45,1 | 46,8 | 48,4 | 52,1 |
| Lúa Đông Xuân - *Winter - Spring paddy* | 48,0 | 49,1 | 50,5 | 51,3 | 58,8 |
| Lúa Hè Thu - *Summer - Autumn paddy* | 43,5 | 44,8 | 47,0 | 48,4 | 50,3 |
| Lúa Mùa - *Winter paddy* | 40,4 | 42,4 | 43,8 | 45,9 | 48,2 |
| Ngô - *Maize* | 34,5 | 37,5 | 38,8 | 38,6 | 42,9 |
| Cây chất bột lấy củ | | | | | |
| Khoai mì - *Cassava* | 67,4 | 74,8 | 81,3 | 66,7 | 79,7 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 62,0 | 62,0 | 67,0 | 76,7 | 66,7 |
| Khoai khác - *Others* | 46,8 | 58,4 | 59,7 | 56,1 | 58,8 |
| **Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh - *Vegetables, beans, flowers and ornamental plants*** | | | | | |
| Rau các loại - *Vegetables* | 274,4 | 291,3 | 316,0 | 329,0 | 345,9 |
| Đậu ăn hạt - *Beans* | 7,8 | 9,5 | 11,0 | 12,0 | 8,3 |
| Hoa lan - *Orchids* (1.000 cành/ha - *branch/ha*) | 62,8 | 74,9 | 74,3 | 77,4 | 81,5 |
| **Cây công nghiệp hàng năm *Annual industrial crops*** | | | | | |
| Đậu phộng - *Peanut* | 30,2 | 31,2 | 30,7 | 30,7 | 31,7 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 20,3 | 24,0 | 26,1 | 25,7 | 28,2 |
| Mía - *Sugar cane* | 610,0 | 650,0 | 652,7 | 677,9 | 692,3 |

# 127 Sản lượng các loại cây hàng năm
*Production of annual crops*

Đơn vị tính: Tấn - *Units: Tons*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cây lương thực - *Food crops*** | | | | | |
| Cây có hạt - *Cereals* | | | | | |
| Lúa cả năm - *Annual paddy* | 88.330 | 86.452 | 79.119 | 81.145 | 83.574 |
| Lúa Đông Xuân - *Winter - Spring paddy* | 23.605 | 26.525 | 24.604 | 26.155 | 25.187 |
| Lúa Hè Thu - *Summer - Autumn paddy* | 31.503 | 27.503 | 26.117 | 27.965 | 29.830 |
| Lúa Mùa - *Winter paddy* | 33.222 | 32.424 | 28.398 | 27.025 | 28.558 |
| Ngô - *Maize* | 3.237 | 1.770 | 3.008 | 2.546 | 2.239 |
| Cây chất bột lấy củ | 4.250 | 5.158 | 8.963 | 4.924 | 3.680 |
| Khoai mì - *Cassava* | 2.802 | 3.008 | 5.094 | 3.384 | 2.372 |
| Khoai lang - *Sweet potatoes* | 336 | 266 | 359 | 222 | 201 |
| Khoai khác - *Others* | 1.112 | 1.884 | 3.510 | 1.317 | 1.107 |
| **Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh - *Vegetables, beans, flowers and ornamental plants*** | | | | | |
| Rau các loại - *Vegetables* | 245.334 | 230.532 | 243.093 | 265.309 | 255.390 |
| Đậu ăn hạt - *Beans* | 20 | 23 | 21 | 48 | 24 |
| Hoa lan - *Orchids* (1.000 cành/ha - *branch/ha*) | 34.955 | 43.697 | 48.066 | 50.894 | 51.787 |
| **Cây công nghiệp hàng năm *Annual industrial crops*** | | | | | |
| Đậu phộng - *Peanut* | 616 | 455 | 362 | 439 | 275 |
| Thuốc lá - *Tobacco* | 132 | 346 | 196 | 196 | 98 |
| Mía - *Sugar cane* | 37.350 | 43.632 | 20.692 | 39.746 | 30.098 |

# 128 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
*Planted area and production of cereals*

| | Diện tích - *Planted area* | | | Sản lượng - *Production* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | |
| | | Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* | | Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* |
| | Ha | | | Tấn - *Ton* | | |
| 2006 | 37.431 | 36.256 | 1.175 | 108.270 | 104.212 | 4.058 |
| 2007 | 33.863 | 32.792 | 1.071 | 116.706 | 112.976 | 3.730 |
| 2008 | 31.121 | 30.415 | 706 | 108.342 | 105.882 | 2.460 |
| 2009 | 28.294 | 27.131 | 1.163 | 104.049 | 99.960 | 4.089 |
| 2010 | 25.263 | 24.397 | 866 | 94.836 | 91.770 | 3.066 |
| 2011 | 22.704 | 22.057 | 647 | 88.199 | 85.884 | 2.315 |
| 2012 | 23.133 | 22.364 | 769 | 95.591 | 92.962 | 2.629 |
| 2013 | 22.424 | 21.293 | 1.131 | 93.807 | 90.259 | 3.548 |
| 2014 | 22.175 | 20.808 | 1.367 | 93.063 | 88.602 | 4.461 |
| 2015 | 21.331 | 20.391 | 940 | 91.567 | 88.330 | 3.237 |
| 2016 | 19.951 | 19.471 | 480 | 86.963 | 85.187 | 1.776 |
| 2017 | 19.656 | 19.184 | 472 | 88.222 | 86.452 | 1.770 |
| 2018 | 17.695 | 16.919 | 776 | 82.127 | 79.119 | 3.008 |
| 2019 | 17.421 | 16.762 | 659 | 83.691 | 81.145 | 2.546 |
| Sơ bộ *Prel. 2020* | 17.316 | 16.795 | 521 | 85.813 | 83.574 | 2.239 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | | |
| 2006 | 90,3 | 89,7 | 117,9 | 79,1 | 78,0 | 123,3 |
| 2007 | 90,5 | 90,4 | 91,1 | 107,8 | 108,4 | 91,9 |
| 2008 | 91,9 | 92,8 | 65,9 | 92,8 | 93,7 | 66,0 |
| 2009 | 90,9 | 89,2 | 164,7 | 96,0 | 94,4 | 166,2 |
| 2010 | 89,3 | 89,9 | 74,5 | 91,1 | 91,8 | 75,0 |
| 2011 | 89,9 | 90,4 | 74,7 | 93,0 | 93,6 | 75,5 |
| 2012 | 101,9 | 101,4 | 118,9 | 108,4 | 108,2 | 113,6 |
| 2013 | 96,9 | 95,2 | 147,1 | 98,1 | 97,1 | 135,0 |
| 2014 | 98,9 | 97,7 | 120,9 | 99,2 | 98,2 | 125,7 |
| 2015 | 96,2 | 98,0 | 68,8 | 98,4 | 99,7 | 72,6 |
| 2016 | 93,5 | 95,5 | 51,1 | 95,0 | 96,4 | 54,9 |
| 2017 | 98,5 | 98,5 | 98,3 | 101,4 | 101,5 | 99,7 |
| 2018 | 90,0 | 88,2 | 164,4 | 93,1 | 91,5 | 169,9 |
| 2019 | 98,4 | 99,1 | 84,9 | 101,9 | 102,6 | 84,6 |
| Sơ bộ *Prel. 2020* | 99,4 | 100,2 | 79,2 | 102,5 | 102,9 | 87,9 |

# 129 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận/huyện
*Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **21.331** | **19.656** | **17.695** | **17.421** | **17.316** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 126 | 91 | 115 | 115 | 72 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 200 | 207 | 130 | 90 | 70 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 140 | 104 | 101 | 13 | 12 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 300 | 310 | 300 | 302 | 265 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 13.731 | 12.773 | 11.776 | 11.870 | 11.327 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1.514 | 1.832 | 1.444 | 1.202 | 1.627 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 4.771 | 3.997 | 3.544 | 3.603 | 3.720 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 69 | 54 | 20 | 12 | 10 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 478 | 287 | 264 | 212 | 212 |

# 130 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo quận/huyện
*Production of cereals by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **91.567** | **88.222** | **82.127** | **83.690** | **85.813** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 433 | 367 | 375 | 389 | 224 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 652 | 714 | 449 | 304 | 209 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 296 | 340 | 282 | 39 | 36 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 7 | 4 | 4 | 4 | 6 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 840 | 1.197 | 1.235 | 1.140 | 1.049 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 61.811 | 60.096 | 57.018 | 59.256 | 58.757 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 6.762 | 8.488 | 7.183 | 6.371 | 8.390 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 19.578 | 15.918 | 14.545 | 15.442 | 16.539 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 74 | 62 | 55 | 35 | 37 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1.114 | 1.036 | 981 | 710 | 566 |

# 131 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận/huyện

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **23,3** | **21,2** | **19,1** | **18,8** | **21,7** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 2,9 | 2,2 | 2,1 | 2,1 | 1,2 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 1,9 | 2,0 | 1,2 | 0,8 | 0,5 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 0,6 | 0,7 | 0,6 | 0,1 | 0,1 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1,2 | 1,6 | 1,6 | 1,4 | 1,3 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 133,9 | 119,8 | 111,2 | 112,5 | 123,6 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 16,2 | 19,3 | 15,9 | 13,6 | 15,3 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 33,1 | 24,6 | 21,4 | 21,6 | 22,4 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 0,5 | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 14,9 | 13,7 | 13,2 | 9,9 | 7,0 |

# 132 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
*Planted area of paddy*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Lúa Đông Xuân *Spring paddy* | Lúa Hè Thu *Autumn paddy* | Lúa Mùa *Winter paddy* |
| | | **Ha** | | |
| 2006 | 36.256 | 9.401 | 7.125 | 19.730 |
| 2007 | 32.792 | 7.657 | 7.574 | 17.561 |
| 2008 | 30.415 | 6.987 | 7.487 | 15.941 |
| 2009 | 27.131 | 6.508 | 7.053 | 13.570 |
| 2010 | 24.397 | 6.611 | 6.519 | 11.267 |
| 2011 | 22.057 | 5.418 | 6.042 | 10.597 |
| 2012 | 22.364 | 6.405 | 5.952 | 10.007 |
| 2013 | 21.293 | 6.065 | 6.271 | 8.957 |
| 2014 | 20.808 | 5.558 | 6.468 | 8.782 |
| 2015 | 20.391 | 4.921 | 7.241 | 8.229 |
| 2016 | 19.471 | 5.158 | 6.466 | 7.847 |
| 2017 | 19.184 | 5.403 | 6.139 | 7.642 |
| 2018 | 16.919 | 4.875 | 5.555 | 6.489 |
| 2019 | 16.762 | 5.096 | 5.777 | 5.889 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 16.795 | 4.947 | 5.929 | 5.920 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| 2006 | 89,7 | 100,2 | 97,2 | 83,2 |
| 2007 | 90,4 | 81,4 | 106,3 | 89,0 |
| 2008 | 92,8 | 91,2 | 98,9 | 90,8 |
| 2009 | 89,2 | 93,1 | 94,2 | 85,1 |
| 2010 | 89,9 | 101,6 | 92,4 | 83,0 |
| 2011 | 90,4 | 82,0 | 92,7 | 94,1 |
| 2012 | 101,4 | 118,2 | 98,5 | 94,4 |
| 2013 | 95,2 | 94,7 | 105,4 | 89,5 |
| 2014 | 97,7 | 91,6 | 103,1 | 98,0 |
| 2015 | 98,0 | 88,5 | 112,0 | 93,7 |
| 2016 | 95,5 | 104,8 | 89,3 | 95,4 |
| 2017 | 98,5 | 104,7 | 94,9 | 97,4 |
| 2018 | 88,2 | 90,2 | 90,5 | 84,9 |
| 2019 | 99,1 | 104,5 | 104,0 | 90,7 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 100,2 | 97,1 | 102,6 | 100,5 |

# 133 Năng suất lúa cả năm
*Yield of paddy*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* |
| | **Tạ/ha - *Quintal/ha*** | | | |
| 2006 | 28,6 | 40,7 | 29,4 | 22,8 |
| 2007 | 34,5 | 42,2 | 35,2 | 30,7 |
| 2008 | 34,8 | 43,1 | 37,9 | 29,7 |
| 2009 | 36,8 | 43,5 | 38,0 | 33,1 |
| 2010 | 37,6 | 43,9 | 38,4 | 33,5 |
| 2011 | 38,9 | 44,6 | 40,5 | 35,2 |
| 2012 | 41,6 | 47,9 | 41,6 | 37,5 |
| 2013 | 42,4 | 47,9 | 42,0 | 38,9 |
| 2014 | 42,6 | 47,7 | 42,2 | 39,6 |
| 2015 | 43,3 | 48,0 | 43,5 | 40,4 |
| 2016 | 43,8 | 49,3 | 43,5 | 40,3 |
| 2017 | 45,1 | 49,1 | 44,8 | 42,4 |
| 2018 | 46,8 | 50,5 | 47,0 | 43,8 |
| 2019 | 48,4 | 51,3 | 48,4 | 45,9 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 49,8 | 50,9 | 50,3 | 48,2 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| 2006 | 86,4 | 102,0 | 97,7 | 72,8 |
| 2007 | 120,6 | 103,7 | 119,7 | 134,6 |
| 2008 | 100,9 | 102,1 | 107,7 | 96,7 |
| 2009 | 105,7 | 100,9 | 100,3 | 111,4 |
| 2010 | 102,2 | 100,9 | 101,1 | 101,2 |
| 2011 | 103,5 | 101,6 | 105,5 | 105,1 |
| 2012 | 106,9 | 107,4 | 102,8 | 106,5 |
| 2013 | 101,9 | 100,0 | 100,9 | 103,8 |
| 2014 | 100,4 | 99,6 | 100,4 | 101,9 |
| 2015 | 101,7 | 100,5 | 103,1 | 101,9 |
| 2016 | 101,0 | 102,9 | 100,1 | 99,7 |
| 2017 | 103,0 | 99,5 | 102,9 | 105,3 |
| 2018 | 103,9 | 102,9 | 104,9 | 103,3 |
| 2019 | 103,4 | 101,6 | 103,0 | 104,8 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 102,8 | 99,3 | 104,0 | 105,1 |

# 134 Sản lượng lúa cả năm
*Production of paddy*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Lúa đông xuân *Spring paddy* | Lúa hè thu *Autumn paddy* | Lúa mùa *Winter paddy* |
| | **Tấn - *Tons*** | | | |
| 2006 | 104.212 | 38.292 | 20.946 | 44.974 |
| 2007 | 112.976 | 32.312 | 26.667 | 53.997 |
| 2008 | 105.882 | 30.112 | 28.388 | 47.382 |
| 2009 | 99.960 | 28.300 | 26.776 | 44.884 |
| 2010 | 91.770 | 28.993 | 25.039 | 37.738 |
| 2011 | 85.884 | 24.141 | 24.441 | 37.302 |
| 2012 | 92.962 | 30.681 | 24.771 | 37.510 |
| 2013 | 90.259 | 29.063 | 26.362 | 34.834 |
| 2014 | 88.602 | 26.518 | 27.286 | 34.798 |
| 2015 | 88.330 | 23.605 | 31.503 | 33.222 |
| 2016 | 85.187 | 25.448 | 28.142 | 31.597 |
| 2017 | 86.452 | 26.525 | 27.503 | 32.424 |
| 2018 | 79.119 | 24.604 | 26.117 | 28.398 |
| 2019 | 81.145 | 26.155 | 27.965 | 27.025 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 83.574 | 25.187 | 29.830 | 28.558 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | |
| 2006 | 78,0 | 102,2 | 95,1 | 60,7 |
| 2007 | 108,4 | 84,4 | 127,3 | 120,1 |
| 2008 | 93,7 | 93,2 | 106,5 | 87,7 |
| 2009 | 94,4 | 94,0 | 94,3 | 94,7 |
| 2010 | 91,8 | 102,4 | 93,5 | 84,1 |
| 2011 | 93,6 | 83,3 | 97,6 | 98,8 |
| 2012 | 108,2 | 127,1 | 101,4 | 100,6 |
| 2013 | 97,1 | 94,7 | 106,4 | 92,9 |
| 2014 | 98,2 | 91,2 | 103,5 | 99,9 |
| 2015 | 99,7 | 89,0 | 115,5 | 95,5 |
| 2016 | 96,4 | 107,8 | 89,3 | 95,1 |
| 2017 | 101,5 | 104,2 | 97,7 | 102,6 |
| 2018 | 91,5 | 92,8 | 95,0 | 87,6 |
| 2019 | 102,6 | 106,3 | 107,1 | 95,2 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 103,0 | 96,3 | 106,7 | 105,7 |

# 135 Diện tích lúa cả năm phân theo quận/huyện
*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **20.391** | **19.184** | **16.919** | **16.762** | **16.795** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 126 | 91 | 115 | 115 | 72 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 200 | 207 | 131 | 90 | 70 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 140 | 104 | 101 | 13 | 12 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 300 | 310 | 300 | 302 | 265 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 12.846 | 12.344 | 11.032 | 11.250 | 10.836 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1.498 | 1.820 | 1.431 | 1.188 | 1.627 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 4.753 | 3.988 | 3.537 | 3.596 | 3.709 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 69 | 54 | 20 | 12 | 10 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 457 | 265 | 251 | 195 | 194 |

# 136 Năng suất lúa cả năm phân theo quận/huyện
*Yield of paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **43,3** | **45,1** | **46,8** | **48,4** | **49,8** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 34,4 | 40,4 | 32,6 | 33,8 | 31,1 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 32,5 | 34,5 | 34,4 | 34,0 | 30,0 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 21,1 | 32,7 | 27,9 | 30,5 | 30,0 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 38,0 | 36,0 | 30,0 | 33,3 | 31,7 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 40,0 | 38,6 | 41,2 | 37,7 | 39,6 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 45,5 | 47,4 | 49,1 | 50,5 | 52,2 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 44,8 | 46,4 | 49,9 | 53,2 | 51,6 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 41,0 | 39,8 | 41,1 | 42,9 | 44,4 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 10,8 | 11,5 | 27,6 | 28,7 | 38,6 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 23,6 | 35,8 | 37,2 | 34,2 | 27,5 |

# 137 Sản lượng lúa cả năm phân theo quận/huyện
*Production of paddy by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **88.329** | **86.452** | **79.119** | **81.145** | **83.574** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 433 | 368 | 375 | 389 | 224 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 651 | 714 | 449 | 304 | 209 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 296 | 340 | 282 | 39 | 36 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 8 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1.200 | 1.197 | 1.235 | 1.140 | 1.049 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 58.395 | 58.510 | 54.121 | 56.823 | 56.617 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 6.708 | 8.446 | 7.137 | 6.322 | 8.390 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 19.488 | 15.863 | 14.527 | 15.420 | 16.476 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 74 | 62 | 55 | 35 | 37 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1.076 | 948 | 934 | 668 | 533 |

# 138 Diện tích lúa Đông Xuân phân theo quận/huyện
*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **4.921** | **5.403** | **4.875** | **5.096** | **4.947** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 57 | 79 | 51 | 41 | 30 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | | | | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100 | 120 | 100 | 100 | 105 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 3.957 | 4.270 | 3.854 | 4.002 | 3.663 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 792 | 904 | 781 | 767 | 955 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 15 | 30 | 89 | 187 | 194 |

## 139 Năng suất lúa Đông Xuân phân theo quận/huyện
*Yield of spring paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **48,0** | **49,1** | **50,5** | **51,3** | **50,9** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 34,9 | 34,0 | 32,6 | 34,9 | 30,0 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | | | | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 40,0 | 35,4 | 41,5 | 38,0 | 38,9 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 49,0 | 49,5 | 50,6 | 51,4 | 51,2 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 45,0 | 50,9 | 53,7 | 54,1 | 53,7 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 35,0 | 33,0 | 34,6 | 47,8 | 42,1 |

## 140 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo quận/huyện
*Production of spring paddy by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **23.605** | **26.525** | **24.604** | **26.155** | **25.187** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 200 | 268 | 167 | 142 | 89 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | | | | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 400 | 425 | 415 | 380 | 409 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 19.388 | 21.134 | 19.521 | 20.589 | 18.745 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 3.564 | 4.599 | 4.193 | 4.150 | 5.129 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 53 | 99 | 308 | 894 | 816 |

# 141 Diện tích lúa Hè Thu phân theo quận/huyện
*Planted area of autumn paddy by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **7.240** | **6.139** | **5.555** | **5.777** | **5.929** |
| Quận 2 *Dist. 2* | 36 | 20 | 36 | 39 | 11 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 75 | 66 | 56 | 29 | 20 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 80 | | | | |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1 | | | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100 | 90 | 100 | 100 | 80 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 4.565 | 3.944 | 3.407 | 3.633 | 3.617 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 181 | 225 | 304 | 274 | 527 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 2.140 | 1.763 | 1.620 | 1.672 | 1.642 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 62 | 31 | 32 | 30 | 32 |

# 142 Năng suất lúa Hè Thu phân theo quận/huyện
*Yield of autumn paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **43,5** | **44,8** | **47,0** | **48,4** | **50,3** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 39,4 | 33,0 | 30,0 | 31,1 | 32,0 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 33,4 | 37,7 | 37,5 | 30,0 | 30,0 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 22,0 | - | - | | |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 33,3 | - | - | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 40,0 | 40,0 | 39,5 | 38,0 | 40,0 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 46,4 | 48,3 | 50,0 | 51,0 | 55,2 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 42,8 | 42,0 | 48,7 | 51,7 | 47,3 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 39,3 | 38,0 | 41,8 | 43,9 | 41,8 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 23,1 | 40,6 | 35,6 | 34,0 | 35,0 |

# 143 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo quận/huyện
*Production of autumn paddy by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **31.503** | **27.503** | **26.117** | **27.965** | **29.830** |
| Chia ra - *Of which* | | | | | |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 143 | 66 | 108 | 121 | 35 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 252 | 250 | 210 | 86 | 60 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 176 | | | | |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 4 | | | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 400 | 360 | 395 | 380 | 320 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 21.205 | 19.061 | 17.046 | 18.523 | 19.956 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 776 | 944 | 1.479 | 1.414 | 2.491 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 8.404 | 6.695 | 6.765 | 7.337 | 6.856 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 143 | 127 | 114 | 104 | 111 |

# 144 Diện tích lúa Mùa phân theo quận/huyện
*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **8.229** | **7.643** | **6.489** | **5.889** | **5.920** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 90 | 71 | 79 | 76 | 61 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 67 | 62 | 23 | 21 | 20 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 60 | 104 | 101 | 13 | 12 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100 | 100 | 100 | 102 | 80 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 4.325 | 4.130 | 3.771 | 3.615 | 3.556 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 524 | 691 | 347 | 147 | 145 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 2.598 | 2.196 | 1.828 | 1.737 | 1.873 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 69 | 54 | 20 | 12 | 10 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 395 | 234 | 219 | 165 | 162 |

# 145 Năng suất lúa Mùa phân theo quận/huyện
*Yield of winter paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **40,4** | **42,4** | **43,8** | **45,9** | **48,2** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 32,3 | 42,5 | 33,8 | 35,3 | 31,0 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 29,6 | 31,7 | 30,8 | 37,5 | 30,0 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 20,0 | 32,7 | 27,9 | 30,5 | 30,0 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 30,0 | 30,0 | 30,0 | 33,3 | 31,7 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 40,0 | 41,2 | 42,5 | 37,2 | 40,0 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 41,2 | 44,3 | 46,6 | 49,0 | 50,4 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 45,2 | 42,0 | 42,3 | 51,5 | 53,2 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 42,5 | 41,3 | 40,8 | 41,4 | 47,0 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 10,9 | 11,5 | 27,6 | 28,7 | 38,6 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 23,6 | 35,1 | 37,4 | 34,3 | 26,0 |

# 146 Sản lượng lúa Mùa phân theo quận/huyện
*Production of winter paddy by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **33.222** | **32.424** | **28.398** | **27.025** | **28.558** |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 290 | 302 | 267 | 268 | 189 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 199 | 197 | 72 | 77 | 60 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 120 | 340 | 282 | 39 | 36 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 400 | 412 | 425 | 380 | 320 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 17.802 | 18.315 | 17.554 | 17.710 | 17.916 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 2.368 | 2.903 | 1.465 | 758 | 770 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 11.031 | 9.067 | 7.454 | 7.190 | 8.804 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 74 | 62 | 55 | 35 | 37 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 934 | 822 | 820 | 564 | 422 |

# 147 Diện tích ngô phân theo quận/huyện
*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | 940 | 472 | 776 | 659 | 521 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 0,2 | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 884 | 429 | 743 | 621 | 491 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 17 | 12 | 13 | 14 | |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 19 | 9 | 7 | 7 | 12 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 20 | 22 | 13 | 17 | 18 |

# 148 Năng suất ngô phân theo quận/huyện
*Yield of maize by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **34,5** | **37,5** | **38,8** | **38,6** | **42,9** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 0,0 | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 34,5 | 37,3 | 39,0 | 39,2 | 43,6 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 36,7 | 35,9 | 36,9 | 35,0 | |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 41,0 | 43,7 | 27,8 | 30,5 | 31,4 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 26,3 | 40,5 | 34,7 | 24,2 | 32,1 |

# 149 Sản lượng ngô phân theo quận/huyện
*Production of maize by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **3.237** | **1.770** | **3.008** | **2.546** | **2.239** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 3.047 | 1.601 | 2.897 | 2.433 | 2.143 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 61 | 42 | 47 | 49 | |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 75 | 39 | 18 | 22 | 37 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 54 | 88 | 46 | 42 | 59 |

# 150 Diện tích khoai lang phân theo quận/huyện
*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **54,2** | **43,0** | **53,5** | **33,3** | **30,1** |
| Quận 12 - *Dist. 12* | | 0,8 | 0,2 | | |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1,0 | 0,0 | 1,1 | | |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 11,3 | 10,7 | 2,3 | 3,6 | 0,5 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 26,8 | 16,0 | 34,3 | 14,2 | 9,3 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | | | 2,5 | 3,0 | 7,5 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 3,7 | 5,7 | 9,6 | 9,8 | 9,9 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 1,5 | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 0,3 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 9,9 | 9,1 | 2,9 | 2,2 | 2,7 |

# 151 Năng suất khoai lang phân theo quận/huyện
*Yield of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **62,0** | **61,9** | **67,0** | **66,7** | **66,6** |
| Quận 12 - *Dist. 12* | | 64,8 | 50,0 | | |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 67,2 | | 61,3 | | |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 57,0 | 65,5 | 57,3 | 60,0 | 57,1 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 69,4 | 68,0 | 67,8 | 68,4 | 73,0 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | | | 60,0 | 63,3 | 68,0 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 60,7 | 61,9 | 69,6 | 68,4 | 61,2 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 66,2 | 54,1 | 78,0 | 62,6 | 69,3 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 47,4 | 47,3 | 65,1 | 64,8 | 62,7 |

# 152 Sản lượng khoai lang phân theo quận/huyện
*Production of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **336,3** | **266,4** | **358,9** | **222,4** | **200,9** |
| ***Phân theo đơn vị cấp huyện*** | | | | | |
| Quận 12 - *Dist. 12* | | 5,2 | 1,0 | - | - |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 6,7 | - | 6,8 | - | - |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 64,6 | 70,2 | 13,2 | 21,6 | 2,8 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 185,9 | 108,8 | 232,8 | 97,2 | 67,6 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | - | - | 15,0 | 19,0 | 51,0 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 22,5 | 35,3 | 66,8 | 67,1 | 60,6 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 9,5 | 4,1 | 4,4 | 3,3 | 2,2 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 47,1 | 42,9 | 19,0 | 14,2 | 16,7 |

# 153 Diện tích sắn phân theo quận/huyện
*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **415,7** | **402,2** | **626,6** | **440,9** | **297,7** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 8,4 | 11,9 | 11,9 | 2,2 | 0,2 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 0,6 | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 361,3 | 330,5 | 598,4 | 424,8 | 279,3 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1,7 | 4,7 | 0,8 | 0,2 | 0,6 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 39,5 | 51,2 | 13,1 | 12,1 | 15,9 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 0,6 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 3,6 | 3,6 | 2,2 | 1,4 | 1,7 |

# 154 Năng suất sắn phân theo quận/huyện
*Yield of cassava by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **67,4** | **74,8** | **81,3** | **76,7** | **79,7** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 78,6 | 77 | 68,6 | 48,2 | 55,0 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 66,7 | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 67,8 | 76,0 | 81,7 | 77,5 | 80,9 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 73,2 | 66,6 | 40,0 | 40,0 | 75,0 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 62,5 | 67,0 | 80,3 | 62,9 | 61,0 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 51,9 | 58,4 | 77,6 | 41,7 | |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 51,1 | 75,3 | 69,6 | 56,7 | 52,0 |

# 155 Sản lượng sắn phân theo quận/huyện
*Production of cassava by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.802,1** | **3.007,8** | **5.093,7** | **3.384,1** | **2.372,4** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 66,2 | 91,4 | 81,4 | 10,6 | 1,1 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 4,0 | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.451,0 | 2.513,3 | 4.886,6 | 3.291,6 | 2.260,7 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 12,5 | 31,3 | 3,2 | 0,8 | 4,5 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 247,0 | 343,1 | 105,2 | 76,1 | 97,0 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 3,3 | 1,9 | 1,9 | 1,0 | |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 18,1 | 26,8 | 15,4 | 4,0 | 9,1 |

# 156 Diện tích rau các loại phân theo quận/huyện
*Planted area of vegetables by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **8.940** | **7.915** | **7.693** | **8.065,3** | **7.384,2** |
| Quận 2 *Dist. 2* | 6 | 6 | 4 | 0,3 | 0,2 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 77 | 59 | 52 | 28 | 17 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1.233 | 968 | 535 | 442 | 426 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 82 | 43 | 46 | 44 | 50 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 84 | 89 | 59 | 40 | 50 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 10 | 13 | 10 | 17 | 7 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.841 | 3.041 | 3.666 | 3.989 | 3.638 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 2.045 | 1.072 | 1.013 | 1.227 | 1.127 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 2.496 | 2.561 | 2.255 | 2.203 | 1.993 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 29 | 10 | 9 | 25 | 12 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 37 | 53 | 44 | 50 | 64 |

# 157 Sản lượng rau các loại phân theo quận/huyện
*Production of vegetables by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **245.334** | **230.532** | **243.093** | **265.309** | **255.390** |
| Quận 2 *Dist. 2* | 133 | 186 | 106 | 9 | 3 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 1.518 | 1.438 | 1.355 | 418 | 151 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 29.078 | 29.126 | 19.121 | 19.465 | 26.665 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 1.946 | 1.226 | 1.506 | 1.287 | 1.392 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 2.064 | 2.508 | 1.959 | 1.462 | 1.398 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 265 | 232 | 268 | 449 | 185 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 88.144 | 89.874 | 116.909 | 127.643 | 122.203 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 52.895 | 32.428 | 32.348 | 42.642 | 37.173 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 68.385 | 72.377 | 68.369 | 70.511 | 65.402 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 545 | 197 | 257 | 535 | 132 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 361 | 940 | 895 | 888 | 684 |

# 158 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
*Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cây ăn quả - *Fruit crops*** | **2.270** | **2.078** | **2.352** | **2.459** | **2.378** |
| Trong đó - *Of which* | | | | | |
| Xoài - *Mango* | 952 | 604 | 557 | 624 | 509 |
| Cam - *Organe* | 13 | 11 | 13 | 25 | 19 |
| Nhãn - *Longan* | 30 | 29 | 29 | 41 | 30 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 140 | 133 | 145 | 131 | 125 |
| **Cây công nghiệp lâu năm** | **2.887** | **2.908** | **2.831** | **2.808** | **2.684** |
| Cây lấy quả chứa dầu *Oil bearing fruit tree* | 389 | 397 | 489 | 548 | 529 |
| Điều - *Cashewnut* | 10 | 1 | 3 | 7 | 1 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 23 | 2 | 4 | 9 | 17 |
| Cao su - *Rubber* | 2.464 | 2.508 | 2.335 | 2.244 | 2.137 |

# 159 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
*Area having products and production of some perennial crops*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Diện tích cho sản phẩm (Ha)** *Area having products (Ha)* | | | | | |
| **Cây ăn quả - *Fruit crops*** | **1.882** | **1.811** | **1.913** | **2.127** | **2.053** |
| Trong đó - *Of which* | | | | | |
| Xoài - *Mango* | 752 | 524 | 467 | 558 | 468 |
| Cam - *Organe* | 11 | 10 | 11 | 20 | 16 |
| Nhãn - *Longan* | 29 | 29 | 29 | 36 | 26 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 124 | 128 | 132 | 126 | 122 |
| **Cây công nghiệp lâu năm** | **2.467** | **2.650** | **2.581** | **2.572** | **2.252** |
| Cây lấy quả chứa dầu - *Oil bearing fruit tree* | 243 | 303 | 379 | 436 | 389 |
| Điều - *Cashewnut* | 10 | 1 | 3 | 5 | 1 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 19 | 1 | 3 | 6 | 11 |
| Cao su - *Rubber* | 2.196 | 2.344 | 2.197 | 2.125 | 1.851 |
| **Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*** | | | | | |
| **Cây ăn quả - *Fruit crops*** | **17.469** | **15.824** | **18.588** | **21.368** | **21.442** |
| Trong đó - *Of which* | | | | | |
| Xoài - *Mango* | 7.908 | 5.291 | 4.787 | 5.605 | 4.837 |
| Cam - *Organe* | 139 | 129 | 142 | 255 | 204 |
| Nhãn - *Longan* | 223 | 228 | 240 | 299 | 226 |
| Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan* | 1.013 | 1.051 | 1.307 | 1.336 | 1.308 |
| **Cây công nghiệp lâu năm** | **5.568** | **6.593** | **7.692** | **8.271** | **7.387** |
| Cây lấy quả chứa dầu - *Oil bearing fruit tree* | 2.206 | 2.874 | 4.199 | 5.009 | 4.614 |
| Điều - *Cashewnut* | 11 | 1 | 3 | 4 | 41 |
| Hồ tiêu - *Pepper* | 32 | 3 | 6 | 11 | 20 |
| Cao su - *Rubber* | 3.320 | 3.715 | 3.485 | 3.247 | 2.752 |

# 160 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo quận/huyện
*Planted area of some perennial by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **5.739** | **5.259** | **5.351** | **5.885** | **5.842** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 416 | 256 | 173 | 46 | 54 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 36 | 28 | 32 | 54 | 52 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 0 | 0 | 0 | 8 | 5 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 2 | 2 | 1 | 43 | 40 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 3.871 | 3.792 | 4.003 | 4.220 | 4.046 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 106 | 92 | 49 | 69 | 89 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 946 | 708 | 737 | 1.121 | 1.242 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 89 | 118 | 104 | 65 | 54 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 271 | 264 | 254 | 258 | 259 |

# 161 Diện tích trồng cây cao su phân theo quận/huyện
*Planted area of rubber by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **2.464** | **2.508** | **2.335** | **2.244** | **2.137** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.432 | 2.476 | 2.303 | 2.212 | 2.105 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 32 | 32 | 32 | 32 | 32 |

# 162 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo quận/huyện
*Area having products of of rubber by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **2.196** | **2.344** | **2.197** | **2.125** | **1.851** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.196 | 2.344 | 2.197 | 2.093 | 1.819 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 0 | 0 | 0 | 32 | 32 |

# 163 Sản lượng cây cao su phân theo quận/huyện
*Production of rubber by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit*: Ton

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **3.320** | **3.715** | **3.485** | **3.247** | **2.752** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 3.320 | 3.715 | 3.485 | 3.208 | 2.712 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 0 | 0 | 0 | 38 | 40 |

# 164 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo quận/huyện
*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **2.270** | **2.078** | **2.352** | **2.459** | **2.379** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 275 | 130 | 90 | 12 | 18 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 17 | 15 | 18 | 17 | 17 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 975 | 1.165 | 1.510 | 1.669 | 1.627 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 53 | 54 | 24 | 19 | 56 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 637 | 373 | 398 | 437 | 387 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 59 | 86 | 68 | 57 | 27 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 253 | 254 | 244 | 247 | 247 |

# 165 Diện tích trồng cây xoài phân theo quận/huyện
*Planted area of mango by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **953** | **604** | **557** | **624** | **509** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 177 | 46 | 38 | 4 | 6 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 76 | 108 | 182 | 211 | 140 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 7 | 6 | 2 | 1 | 8 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 424 | 180 | 75 | 128 | 90 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 32 | 30 | 32 | 29 | 24 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 236 | 234 | 228 | 250 | 240 |

# 166 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo quận/huyện
*Area having products of mango by district*

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **753** | **524** | **467** | **558** | **468** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 71 | 34 | 21 | 4 | 4 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 70 | 89 | 141 | 187 | 132 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 6 | 6 | 2 | 1 | 7 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 369 | 153 | 75 | 112 | 84 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 32 | 27 | 29 | 28 | 23 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 204 | 215 | 199 | 225 | 217 |

# 167 Sản lượng cây xoài phân theo quận/huyện
*Production of mango by district*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit*: Ton

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **7.908** | **5.291** | **4.787** | **5.605** | **4.837** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 714 | 340 | 212 | 37 | 43 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 0 | 3 | 1 | 10 | 7 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 14 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 731 | 895 | 1.443 | 1.879 | 1.366 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 61 | 61 | 25 | 10 | 69 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 3.881 | 1.549 | 766 | 1.135 | 868 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 335 | 273 | 298 | 277 | 241 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 2.172 | 2.170 | 2.042 | 2.257 | 2.243 |

# 168 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm
*Livestock as of annual 1st October*

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Trâu - *Buffaloes*** | **5.472** | **5.377** | **4.522** | **4.863** | **4.920** |
| **Bò - *Cattles*** | **130.577** | **124.977** | **135.927** | **130.989** | **130.180** |
| *Trong tổng số - Of which* | | | | | |
| - Bò sữa - *Milking cow* | 103.598 | 84.382 | 85.496 | 88.727 | 87.420 |
| * Bò đang cho sữa *Cow at milking period* | 51.113 | 52.551 | 60.873 | 62.973 | 63.090 |
| **Đàn ngựa - *Horse herd*** | **37** | **19** | **2** | **3** | **3** |
| **Lợn - *Pigs*** | **307.706** | **302.842** | **308.935** | **223.716** | **216.560** |
| Trong đó - *Of which* | | | | | |
| - Lợn thịt - *Pork* | 264.318 | 249.911 | 208.645 | 171.121 | 173.070 |
| - Lợn nái - *Sow* | 41.019 | 48.983 | 42.798 | 25.430 | 25.890 |
| - Lợn nọc - *Boar* | 2.369 | 3.948 | 946 | 810 | 820 |
| **Đàn dê - *Goat herd*** | **2.849** | **3.127** | **3.127** | **3.457** | **3.110** |
| **Thỏ - *Rabbit*** | **2.737** | **1.564** | **1.115** | **1.308** | **1.320** |
| **Đàn gia cầm - *Poultry*** | **785.400** | **481.400** | **378.100** | **416.392** | **446.770** |
| **Sản phẩm chăn nuôi** ***Production of animal husbandry*** | | | | | |
| - Thịt heo hơi (tấn) *Pig liveweight (ton)* | 83.165 | 91.550 | 95.145 | 80.103 | 80.890 |
| - Thịt trâu bò hơi (tấn) *Cattle liveweight (ton)* | 8.179 | 9.856 | 10.882 | 11.268 | 11.387 |
| - Trứng (Nghìn quả) *Egg (thousand)* | 1.574 | 5.560 | 5.776 | 7.111 | 7.219 |
| - Thịt gia cầm hơi (tấn) *Poultry liveweight (ton)* | 1.659 | 1.955 | 2.183 | 2.849 | 2.869 |
| - Sữa bò tươi (tấn) *Fresh cow milk (ton)* | 268.223 | 285.545 | 297.891 | 309.749 | 308.447 |

# 169 Số lượng trâu phân theo quận/huyện
*Number of buffaloes by district*

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **5.472** | **5.377** | **4.522** | **4.863** | **4.920** |
| Quận 12 - *Dist.12* | 137 | 191 | 167 | 10 | 26 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 12 | 13 | 12 | | |
| Quận 9 - *Dist.9* | 321 | 235 | 110 | 123 | 87 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 82 | 40 | 37 | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 3.569 | 3.252 | 2.809 | 3.387 | 3.163 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 478 | 367 | 242 | 217 | 362 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 823 | 1.210 | 1.109 | 1.067 | 1.233 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 46 | 61 | 26 | 55 | 47 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 4 | 8 | 10 | 4 | 2 |

# 170 Số lượng bò phân theo quận/huyện
*Number of cattles by district*

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **130.577** | **124.977** | **135.927** | **130.989** | **130.180** |
| Quận 12 - *Dist.12* | 3.840 | 2.887 | 2.100 | 2.113 | 2.572 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 488 | 182 | 238 | 203 | 325 |
| Quận 9 - *Dist.9* | 1.534 | 959 | 877 | 1.280 | 1.435 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 40 | 47 | - | - | 5 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 115 | 175 | 180 | 233 | 338 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | | 18 | 50 | 50 | 117 |
| Bình Tân - Binh Tân | 895 | 400 | 317 | 285 | 390 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 103.059 | 96.019 | 109.445 | 110.244 | 103.122 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 15.270 | 19.097 | 18.056 | 11.307 | 14.845 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 5.132 | 4.651 | 4.238 | 4.931 | 6.412 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 65 | 291 | 144 | 80 | 177 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 139 | 251 | 282 | 263 | 442 |

# 171 Số lượng lợn phân theo quận/huyện
*Number of pigs by district*

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **307.706** | **302.842** | **308.935** | **223.716** | **216.560** |
| Quận 12 - *Dist. 12* | | 4.413 | 3.544 | 2.661 | 6.843 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 5.946 | 3.972 | 3.046 | 711 | 1.213 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 20.556 | 16.763 | 9.915 | 1.761 | 1.842 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 280 | 155 | - | - | - |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 1.250 | 983 | 1.000 | 341 | 561 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 1.489 | 919 | 550 | 42 | 159 |
| Bình Tân - *Binh Tân* | 3.733 | 2.194 | 1.929 | 160 | 311 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 10 | - | - | - | - |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 168.321 | 198.549 | 223.924 | 193.588 | 182.108 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 52.629 | 20.239 | 20.464 | 6.231 | 5.149 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 45.055 | 46.070 | 38.348 | 16.930 | 16.815 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 5.677 | 5.543 | 2.625 | 420 | 632 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 2.760 | 3.042 | 3.590 | 871 | 927 |

# 172 Số lượng gia cầm phân theo quận/huyện
*Number of poultry by district*

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **785.400** | **481.400** | **378.100** | **416.392** | **446.770** |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 6.250 | 4.866 | 5.661 | 5.435 | 3.340 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 4.810 | 3.139 | 1.895 | 792 | 2.010 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 9.400 | 8.345 | 6.138 | 7.393 | 11.258 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 120 | 112 | 200 | - | 46 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 416.440 | 275.443 | 227.936 | 318.192 | 328.052 |
| Hốc Môn - *Hoc Mon* | 284.950 | 154.613 | 113.597 | 66.450 | 78.512 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 38.540 | 18.270 | 17.783 | 17.000 | 22.130 |
| Nhà Bè - Nha Be | | | | | 447 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 19.845 | 16.612 | 4.890 | 1.130 | 975 |

# 173 Số lượng dê, cừu phân theo quận/huyện
*Number of goat, sheep by district*

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.849** | **3.127** | **3.172** | **3.457** | **3.110** |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 31 | 29 | - | - | 3 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 25 | 30 | - | - | - |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 675 | 417 | 691 | 851 | 754 |
| Hốc Môn - *Hoc Mon* | 415 | 208 | 145 | 104 | 97 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 569 | 909 | 852 | 510 | 498 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1.134 | 1.534 | 1.484 | 1.992 | 1.758 |

# 174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
*Area of concentrated planted forest by type of forest*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Rừng sản xuất *Production forest* | Rừng phòng hộ *Protection forest* | Rừng đặc dụng *Specialized forest* |
| | Ha | | | |
| 2015 | 24 | 24 | - | - |
| 2016 | 17 | 17 | - | - |
| 2017 | 17 | 17 | - | - |
| 2018 | 16 | 16 | - | - |
| 2019 | 16 | 16 | - | - |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 57 | 7 | *50* | - |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | |
| 2015 | 63,2 | 63,2 | | |
| 2016 | 70,8 | 70,8 | - | - |
| 2017 | 100,0 | 100,0 | - | - |
| 2018 | 94,1 | 94,1 | - | - |
| 2019 | 100,0 | 100,0 | - | - |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 356,3 | 43,8 | - | - |

# 175 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

| | Tổng số *Total* | Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nhà nước *State* | Ngoài nhà nước *Non-State* | *Vốn ĐTNN Foreign invested* |
| | | **Ha** | | |
| 2015 | 24 | - | 24 | - |
| 2016 | 17 | - | 17 | - |
| 2017 | 17 | - | 17 | - |
| 2018 | 16 | - | 16 | - |
| 2019 | 16 | - | 16 | - |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 57 | 50 | 7 | - |
| | | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | |
| 2015 | 62,3 | - | 62,3 | - |
| 2016 | 70,8 | - | 70,8 | - |
| 2017 | 100,0 | - | 100,0 | - |
| 2018 | 94,1 | - | 94,1 | - |
| 2019 | 100,0 | - | 100,0 | - |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 356,3 | - | 43,8 | - |

# 176 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Gỗ - *Wood* | $m^3$ | 9.468 | 8.648 | 8.475 | 8.391 | 8.588 |
| - Củi - *Fire wood* | Ster | 2.809 | 3.058 | 3.148 | 3.159 | 3.159 |
| - Tre, trúc, lồ ô *Bamboo* | Nghìn cây Thous.trees | 936 | 879 | 875 | 866 | 858 |
| - Lá dừa nước *Nipa leaf* | Nghìn lá *Thous. leaves* | 1.087 | 819 | 812 | 805 | 819 |
| - Nguyên liệu giấy ngoài gỗ *Paper material* | Tấn - *Ton* | 60.698 | 58.747 | 58.797 | 58.819 | 58.709 |
| - Măng tươi - *Fresh Asparagus* | Tấn - *Ton* | 485 | 482 | 479 | 471 | 469 |

# 177 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
*Gross output of wood by types of ownership*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | M³ | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **9.468** | **8.648** | **8.475** | **8.391** | **8.588** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | | | | | |
| **Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | 9.468 | 8.648 | 8.475 | 8.391 | 8.588 |
| Tập thể - *Collective* | | | | | |
| Cá thể - *Private* | 9.468 | 8.648 | 8.475 | 8.391 | 8.588 |
| Tư nhân - *Household* | | | | | |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | | | | | |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % *Index (Previous year=100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **113,0** | **101,5** | **98,0** | **99,0** | **102,3** |
| **Kinh tế Nhà nước - *State*** | | | | | |
| **Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | 113,0 | 101,5 | 98,0 | 99,0 | 102,3 |
| Tập thể - *Collective* | | | | | |
| Cá thể - *Private* | 113,0 | 101,5 | 98,0 | 99,0 | 102,3 |
| Tư nhân - *Household* | | | | | |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*** | | | | | |

# 178 Diện tích nuôi trồng thủy sản
*Area of aquaculture*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **6.901** | **7.566** | **7.377** | **6.969** | **7.154** |
| **Phân theo loại thủy sản *By types of aquatic product*** | | | | | |
| Cá - *Fish* | 1.300 | 574 | 720 | 834 | 930 |
| Tôm - *Shrimp* | 4.578 | 5.851 | 5.616 | 5.204 | 5.331 |
| Thủy sản khác - *Other aquatic* | 1.023 | 1.141 | 1.041 | 931 | 893 |
| **Phân theo phương thức nuôi *By farming methods*** | | | | | |
| Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh *The area of intensive aquaculture and semi intensive aquaculture* | 2.740 | 3.015 | 2.843 | 2.481 | 2.568 |
| Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - *The area of extensive and improved extensive aquaculture* | 4.161 | 4.551 | 4.534 | 4.488 | 4.587 |
| **Phân theo loại nước nuôi - *By types of water*** | | | | | |
| Diện tích nuôi nội địa | 6.396 | 6.901 | 6.732 | 6.469 | 6.655 |
| Diện tích nước mặn - *The area of salty water* | 505 | 665 | 645 | 500 | 499 |

# 179 Sản lượng thủy sản
*Production of fishery*

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Tons*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số - *Total*** | **52.078** | **55.748** | **57.140** | **60.145** | **60.160** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***Bytypes of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 231 | 169 | 138 | 180 | 111 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 51.847 | 55.579 | 57.002 | 60.235 | 60.049 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | - | - | - | - | |
| **Phân theo khai thác, nuôi trồng** ***By types of catch, aquaculture*** | | | | | |
| Khai thác - *Catch* | 20.490 | 17.874 | 17.474 | 18.149 | 17.526 |
| Nuôi trồng - *Aquaculture* | 31.588 | 37.873 | 39.666 | 42.266 | 42.634 |
| **Phân theo loại thủy sản** ***Bytypes of aquatic product*** | | | | | |
| Cá -*Fish* | 18.367 | 18.409 | 18.172 | 19.567 | 19.165 |
| Tôm - *Shrimp* | 14.537 | 13.524 | 13.901 | 14.176 | 14.779 |
| Thủy sản khác - *Other aquatic* | 19.174 | 23.815 | 25.067 | 26.672 | 26.216 |
| **Phân theo loại loại hình mặt nước** ***By types of water surface*** | | | | | |
| Nước ngọt - *Fresh water* | 6.909 | 6.912 | 6.053 | 7.456 | 7.837 |
| Nước lợ - *Brackish water* | 21.920 | 26.823 | 30.897 | 31.861 | 32.475 |
| Nước mặn - *Salty water* | 23.249 | 22.013 | 20.190 | 21.098 | 19.848 |

# 180 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất và phương tiện đánh bắt

*The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by means of catching*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số lượng - *Number boats* (Chiếc - *Piece*)** | **572** | **561** | **580** | **577** | **534** |
| **Phân theo nhóm công suất** *By capacity group* | | | | | |
| Dưới 20 CV - *Under 20 CV* | 239 | 237 | 239 | 239 | 208 |
| Từ 20 CV đến dưới 50 CV *From 20 CV to under 50 CV* | 274 | 249 | 250 | 246 | 228 |
| Từ 50 CV đến dưới 90 CV *From 50 CV to under 90 CV* | 19 | 19 | 46 | 44 | 46 |
| Từ 90 CV đến dưới 250 CV *From 90 CV to under 250 CV* | 25 | 35 | 33 | 31 | 34 |
| Từ 250 CV đến dưới 400 CV *From 250 CV to under 400 CV* | 13 | 13 | 11 | 14 | 14 |
| Từ 400 CV trở lên - *Over 400 CV* | 2 | 8 | 1 | 3 | 4 |
| **Phân theo phương tiện đánh bắt** *By means of catching* | | | | | |
| Lưới kéo - *Drift-net* | 117 | 121 | 91 | 88 | 105 |
| Lưới vây - *Tunny-net* | 16 | | | 3 | 324 |
| Lưới rê - *Drag-net* | 372 | 360 | 362 | 353 | 3 |
| Khác - *Others* | 67 | 80 | 127 | 133 | 102 |
| **CÔNG SUẤT- *Motor boats* (CV)** | | | | | |
| **Phân theo nhóm công suất** *By capacity group* | **19.068** | **23.736** | **20.691** | **21.906** | **22.063** |
| Dưới 20 CV - *Under 20 CV* | 2.733 | 2.735 | 2.585 | 2.559 | 2.254 |
| Từ 20 CV đến dưới 50 CV *From 20 CV to under 50 CV* | 7.606 | 6.908 | 7.159 | 7.038 | 6.504 |
| Từ 50 CV đến dưới 90 CV *From 50 CV to under 90 CV* | 1.204 | 1.188 | 3.057 | 2.919 | 3.049 |
| Từ 90 CV đến dưới 250 CV *From 90 CV to under 250 CV* | 3.060 | 4.290 | 4.275 | 4.060 | 4.475 |
| Từ 250 CV đến dưới 400 CV *From 250 CV to under 400 CV* | 3.565 | 3.905 | 3.205 | 4.094 | 4.105 |
| Từ 400 CV trở lên - *Over 400 CV* | 900 | 4.710 | 410 | 1.236 | 1.676 |

THỐNG KÊ

# CÔNG NGHIỆP
*INDUSTRY*


| **Biểu**<br>*Table* | | **Trang**<br>*Page* |
|---|---|---|
| 181 | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br>*Index of industrial production by industrial activity* | 261 |
| 182 | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br>*Some main industrial products* | 264 |
| 183 | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br>*Main industrial products by kinds of ownership* | 265 |


THỐNG KÊ STATISTICS

THỐNG KÊ

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)** là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

**Quy trình tính toán**

***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{no}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{no}$: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n; Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính: $$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính: $$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY*

***Index of industrial production*** *(IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.*

*The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.*

*The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.*

*Calculation process:*

*- Step 1: Calculating production index of an item*

*Formula:*

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$*: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);*

$q_{n1}$*: Quantity produced of item n in the reference period.*

$q_{n0}$*: Quantity produced of item n in the base period.*

*- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes*

*The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.*

*Formula:*

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Where:*

$I_{qN4}$ *: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.*

$I_{qn}$ *: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.*

$W_{qn}$ *: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.*

*- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions*

*The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.*

*Formula:* $$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Where:*

$I_{qN2}$ *: Production index of the VSIC 2-digit divisions.*

$I_{qN4}$ *: Production index of the VSIC 4-digit classes.*

$W_{qN4}$ *: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

*- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector*

*The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.*

*Formula:* $$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

*Where:*

$I_{qN1}$ *: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

$I_{qN2}$ *: Production index of the VSIC 2-digit division.*

$W_{qN2}$ *: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

*- Step 5: Calculating production index of the whole industry*

*The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.*

*Fomula:* $$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

*Where:*

$I_q$*: Production index of the whole industry.*

$I_{qN1}$*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

$W_{qN1}$*: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.*

***Industrial product*** *is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.*

*Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) Finished products are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) Secondary products are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) Auxiliary products (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.*

*Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.*

STATISTICS
THỐNG KÊ

# MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2020 giảm 4,60% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,28%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,15%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,99%.

Trong 24 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 6 ngành tăng so với năm 2019, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,49%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,43%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 5,53%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,73%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,67%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 1,21%.

Trong năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp có khối lượng sản xuất tăng cao hơn năm trước, trong đó máy thu hình (Tivi) đạt 16.476 nghìn cái, tăng 18,68%; mạch điện tử tích hợp đạt 560.902 nghìn chiếc, tăng 18,68%; sữa rửa mặt, sữa tắm đạt 35.702 nghìn kg, tăng 17,72%; dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên đạt 2.515 triệu viên, tăng 7,15%; thuốc lá điếu đạt 2.259 triệu bao, tăng 2,79%; cà phê đạt 29.265 tấn, tăng 2,17%; sữa chua, sữa và kem lên men đạt 213.246 tấn, tăng 2,17%. Bên cạnh đó có một số sản phẩm giảm so với năm 2019 như bộ com-lê đạt 727.047 nghìn cái, giảm 20,40%; thép hình khuôn các loại đạt 128.029 tấn, giảm 19,56%; giày, dép, bằng cao su hoặc plastic đạt 53.494 nghìn đôi, giảm 17,37%; giày, dép thể thao có mũ bằng da đạt 104.495 nghìn đôi, giảm 17,37%.

THỐNG KÊ

## *INDUSTRY IN 2020*

*In 2020, the index of industrial production (IIP) of the whole industry decreased 4.60% over the previous year, of which the manufacturing decreased by 5.28%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply fell by 1.15%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed down to 0.99%.*

*Of the 24 manufacturing industries, the six sectors increased compared to 2019 such as manufacturing of computer, electronic and optical products increased by 18.49%; manufacturing of chemicals and chemical products increased by 17.43%; manufacturing of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products increased by 5.53%; manufacturing of electrical equipment increased by 1.73%; manufacturing of food products increased by 1.67%; manufacturing of tobacco products increased by 1.21%;*

*Some industrial products have increased production volume more than last year, in which television reached 16,476 thousand units, up 18.68%; electronic integrated circruits reached 560,902 thousand units, up 18.68%; cleansing milk reached 35,702 thousand kg, up 17.72%; pharmaceutical product without antibiotic pill sharp reached 2,515 million pills, up 7.15%; cigarettes reached 2,259 million packs, up 2.79%; coffee reached 29,265 tons, up 2.17%; yoghurt, milk and sour cream reached 213,246 tons, up 2.17%. Besides, several products were down compared to 2019 such as suit reached 727,047 thousand units, down 20.40%; steel reached 128,029 tons, down 19,56%; rubber footwear reached 53,494 thousand pairs, down 17.37%; imitational footwear reached 104.495 thousand pairs, down 17.37%.*

# 181 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **108,67** | **107,97** | **107,31** | **95,4** |
| **B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **103,97** | **99,71** | **54,82** | **331,56** |
| **C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*** | **108,86** | **108,07** | **107,68** | **94,72** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products* | 103,46 | 107,50 | 97,75 | 101,67 |
| Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages* | 103,15 | 104,61 | 107,15 | 93,76 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products* | 98,26 | 109,12 | 102,45 | 101,21 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 111,45 | 112,70 | 106,76 | 97,07 |
| Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel* | 104,16 | 111,29 | 104,08 | 78,31 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products* | 96,02 | 106,26 | 98,80 | 82,71 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork,except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials* | 120,24 | 79,98 | 77,15 | 76,65 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products* | 108,92 | 145,44 | 112,01 | 94,94 |
| In, sao chép bản ghi các loại - *Printing and reproduction of recorded media* | 102,66 | 98,60 | 104,72 | 90,37 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum* | 118,07 | 107,16 | 105,77 | 84,09 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products* | 100,29 | 101,12 | 100,93 | 117,43 |

# 181 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
*(Cont.)Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 102,74 | 96,03 | 114,48 | 105,53 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 103,78 | 105,47 | 98,77 | 92,97 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 104,58 | 99,36 | 100,33 | 98,91 |
| Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals* | 130,57 | 104,70 | 142,85 | 78,41 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 109,93 | 107,75 | 107,57 | 81,38 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 138,40 | 114,74 | 121,63 | 118,49 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment* | 145,63 | 111,68 | 114,74 | 101,73 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | 106,81 | 112,84 | 112,65 | 82,58 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 109,95 | 93,57 | 100,21 | 83,64 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 89,20 | 124,28 | 100,61 | 82,74 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 96,92 | 123,83 | 130,95 | 99,56 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing* | 97,85 | 111,94 | 97,31 | 87,84 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment* | 102,85 | 101,79 | 115,30 | 76,86 |

# 181 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
*(Cont.)Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|
| **D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí** ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **105,15** | **107,88** | **107,12** | **98,85** |
| **E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **104,63** | **105,70** | **102,34** | **99,01** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 103,04 | 107,22 | 101,24 | 102,13 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 100,60 | 108,21 | 108,07 | 103,91 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services* | 116,69 | 97,57 | 96,47 | 80,70 |

STATISTICS THỐNG KÊ

# 182 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
*Some main industrial products*

| Tên sản phẩm/ Chia theo loại hình *Product/by kinds of ownership* | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Cà phê - *Coffee* | Tấn - *Ton* | 48.539 | 57.356 | 27.354 | 28.643 | 29.265 |
| Sữa chua, sữa và kem lên men *Yoghurt, milk and sour cream* | Tấn - *Ton* | 155.439 | 174.158 | 201.098 | 208.717 | 213.246 |
| Bia đóng chai - *Bottled beer* | 1000 lit 1000 liters | 655.135 | 644.296 | 741.670 | 619.750 | 584.176 |
| Thuốc lá điếu - *Cigarettes* | 1000 bao *1000 packs* | 1.969.260 | 2.141.536 | 2.200.897 | 2.197.766 | 2.259.084 |
| Sợi se dùng cho dệt vải - *Fibric* | Tấn - *Ton* | 64.957 | 40.461 | 27.173 | 29.159 | 28.637 |
| Vải dệt các loại - *Fabrics* | 1000 $m^2$ | 271.551 | 285.099 | 315.213 | 338.255 | 332.200 |
| Bộ com-lê - *Suit* | 1000 cái *1000 pieces* | 541.390 | 581.049 | 634.075 | 913.375 | 727.047 |
| Giày, dép bằng cao su hoặc plastic *Rubber footwear* | 1000 đôi 1000 pairs | 57.837 | 26.681 | 63.129 | 64.739 | 53.494 |
| Giày, dép thể thao có mũ bằng da *Imitational footwear* | 1000 đôi 1000 pairs | 126.567 | 129.444 | 130.393 | 126.461 | 104.495 |
| Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages* | Triệu trang *Mill pages* | 195.905 | 239.462 | 254.847 | 266.799 | 244.201 |
| Super lân ($P_2O_5$) - *Phosphate* | Tấn - *Ton* | 178.248 | 169.057 | 144.924 | 0 | 0 |
| Dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên - *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp* | Triệu viên *Mill pills* | 2.398 | 2.827 | 2.176 | 2.347 | 2.515 |
| Sữa rửa mặt, sữa tắm *Cleansing milk* | 1000 Kg 1000 kgs | 22.557 | 24.232 | 26.596 | 30.328 | 35.702 |
| Xi măng pooclan đen *Black pooclan ciment* | 1000 Tấn 1000 Tons | 9.619 | 11.499 | 10.792 | 11.729 | 11.464 |
| Thép hình, khuôn các loại - *Steel* | Tấn - *Ton* | 111.496 | 114.443 | 115.233 | 159.160 | 128.029 |
| Mạch điện tử tích hợp *Electronic integrated circruits* | 1000 chiếc *1000 pieces* | 138.216 | 350.552 | 380.542 | 472.617 | 560.902 |
| Máy thu hình (Ti vi) - *Television* | Nghìn cái Thous.*Piece* | 513 | 9.491 | 12.548 | 13.883 | 16.476 |
| Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck* | Cái - *Piece* | 2.882 | 3.082 | 4.428 | 8.040 | 6.742 |
| Điện sản xuất *Production Electricity* | Triệu Kwh *Mill Kwh* | 880 | 1.488 | 1.055 | 1.130 | 1.118 |
| Điện thương phẩm *Comodity Electricity* | Triệu Kwh *Mill Kwh* | 19.041 | 23.014 | 24.413 | 26.151 | 25.864 |
| Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống - *Commodity water* | Triệu đồng *Mill dong* | 3.043.532 | 4.043.412 | 4.286.016 | 4.408.167 | 4.511.759 |

# 183 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
*Some main industrial products by kinds of ownership*

| Tên sản phẩm/ Chia theo loại hình *Product/by kinds of ownership* | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cà phê - *Coffee*** | **Tấn - *Ton*** | **48.539** | **57.356** | **27.354** | **28.643** | **29.265** |
| Nhà nước - *State* | | | | | | |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 48.461 | 49.428 | 26.648 | 27.904 | 28.509 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 78 | 7.928 | 706 | 739 | 756 |
| **Sữa chua, sữa và kem lên men *Yoghurt, milk and sour cream*** | **Tấn - *Ton*** | **155.439** | **174.158** | **201.098** | **208.717** | **213.246** |
| Nhà nước - *State* | | - | - | | - | |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 155.439 | 174.158 | 201.098 | 208.717 | 213.246 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | - | - | | - | |
| **Bia đóng chai *Bottled beer*** | **1000 lit *1000 liters*** | **655.135** | **644.296** | **741.670** | **619.750** | **584.176** |
| Nhà nước - *State* | | 296.681 | 302.801 | 6.432 | - | - |
| Ngoài Nhà nước - Non -*State* | | 68.949 | 71.468 | 539.233 | 237.846 | 224.194 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 289.505 | 270.027 | 196.005 | 381.904 | 359.983 |
| **Thuốc lá điếu *Cigarettes*** | **1000 bao *1000 packs*** | **1.969.260** | **2.141.536** | **2.200.897** | **2.197.766** | **2.259.084** |
| Nhà nước - *State* | | 1.822.886 | 1.678.897 | 1.897.959 | 1.937.029 | 1.991.072 |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | - | - | 56.581 | 57.441 | 59.044 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 146.374 | 462.639 | 246.357 | 203.296 | 208.968 |
| **Sợi se dùng cho dệt vải - *Fibric*** | **Tấn - *Ton*** | **64.957** | **40.461** | **27.173** | **29.159** | **28.637** |
| Nhà nước - *State* | | 29.078 | 17.327 | 1.380 | 1.481 | 1.454 |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 25.308 | 17.342 | 22.748 | 24.410 | 23.973 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 10.571 | 5.792 | 3.045 | 3.268 | 3.210 |
| **Vải dệt các loại - *Fabrics*** | **1000 $m^2$** | **271.551** | **285.099** | **315.213** | **338.255** | **332.200** |
| Nhà nước - *State* | | 22.100 | 23.604 | 14.651 | 4.916 | 4.828 |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 234.450 | 235.999 | 286.946 | 256.119 | 251.534 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 15.001 | 25.496 | 13.616 | 77.220 | 75.838 |

# 183 (Tiếp theo) **Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
*(Cont.)Main industrial products by kinds of ownership*

| Tên sản phẩm/ Chia theo loại hình *Product/by kinds of ownership* | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bộ com-lê** | **1000 cái** ***1000 pieces*** | **541.390** | **581.049** | **634.075** | **913.375** | **727.046** |
| Nhà nước - *State* | | 8.813 | 3.860 | 10.836 | 13.274 | 10.566 |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 310.361 | 425.712 | 377.353 | 691.587 | 550.503 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 222.216 | 151.477 | 245.886 | 208.514 | 165.977 |
| **Giày, dép bằng cao su hoặc plastic - *Rubber footwear*** | **1000 đôi** ***1000 pairs*** | **57.837** | **26.681** | **63.129** | **64.739** | **53.494** |
| Nhà nước - *State* | | 1.464 | 1.544 | 1.138 | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 50.862 | 24.522 | 60.245 | 49.334 | 40.765 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 5.511 | 615 | 1.746 | 15.405 | 12.729 |
| **Giày, dép thể thao có mũ bằng da *Imitational footwear*** | **1000 đôi** ***1000 pairs*** | **126.567** | **129.444** | **130.393** | **126.461** | **104.495** |
| Nhà nước - *State* | | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 888 | 17.585 | 6.830 | 6.624 | 5.473 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 125.679 | 111.859 | 123.563 | 119.837 | 99.021 |
| **Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages*** | **Triệu trang** ***Mill pages*** | **195.905** | **239.462** | **254.847** | **266.799** | **244.201** |
| Nhà nước - *State* | | 107.012 | 67.908 | 187.057 | 195.830 | 179.243 |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 87.826 | 165.021 | 66.926 | 70.085 | 64.148 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 1.067 | 6.533 | 864 | 884 | 810 |
| **Super lân ($P_2O_5$) - *Phosphate*** | **Tấn - *Ton*** | **178.248** | **169.057** | **144.924** | **0** | **0** |
| Nhà nước - *State* | | 175.690 | 160.163 | 144.913 | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non- state* | | 2.558 | 8.894 | 11 | - | - |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | - | - | - | - | - |

# 183 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
*(Cont.)Main industrial products by kinds of ownership*

| Tên sản phẩm/ Chia theo loại hình *Product/by kinds of ownership* | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*** | **Triệu viên *Mill pills*** | **2.398** | **2.827** | **2.176** | **2.347** | **2.515** |
| Nhà nước - *State* | | 192 | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 1.638 | 2.400 | 883 | 884 | 947 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 568 | 427 | 1.293 | 1.463 | 1.568 |
| **Sữa rửa mặt, sữa tắm *Cleansing milk*** | **1000 Kg *1000 kgs*** | **22.557** | **24.232** | **26.596** | **30.328** | **35.702** |
| Nhà nước - *State* | | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 1.986 | 2.674 | 3.065 | 2.896 | 3.409 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 20.571 | 21.558 | 23.531 | 27.432 | 32.293 |
| **Xi măng pooclan đen *Black pooclan ciment*** | **1000 Tấn *1000 Tons*** | **9.619** | **11.499** | **10.792** | **11.729** | **11.464** |
| Nhà nước - *State* | | 5.685 | 5.845 | 6.122 | 6.668 | 6.517 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 341 | 1.360 | 508 | 518 | 507 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 3.593 | 4.294 | 4.162 | 4.543 | 4.440 |
| **Thép hình, khuôn các loại - *Steel*** | **Tấn - *Ton*** | **111.496** | **114.443** | **115.233** | **159.160** | **128.029** |
| Nhà nước - *State* | | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 104.672 | 114.443 | 115.233 | 159.160 | 128.029 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 6.824 | - | - | - | - |
| **Mạch điện tử tích hợp *Electronic integrated circruits*** | **1000 chiếc *1000 pieces*** | **138.216** | **350.552** | **380.542** | **472.617** | **560.902** |
| Nhà nước - *State* | | 988 | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | - | 1.000 | 2.149 | 933 | 1.108 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 137.226 | 349.552 | 378.393 | 471.684 | 559.794 |

# 183 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
*(Cont.)Main industrial products by kinds of ownership*

| Tên sản phẩm/ Chia theo loại hình *Product/by kinds of ownership* | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Máy thu hình (Ti vi) - *Television*** | **Cái - *Piece*** | **513.421** | **9.490.526** | **12.547.889** | **13.882.964** | **16.476.302** |
| Nhà nước - *State* | | 198.200 | 195.786 | 40.203 | 18.233 | 21.639 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 147.725 | 202.200 | 187.287 | 63.216 | 75.025 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 167.496 | 9.092.540 | 12.320.399 | 13.801.515 | 16.379.638 |
| **Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong *Truck*** | **Cái - *Piece*** | **2.882** | **3.082** | **4.428** | **8.040** | **6.742** |
| Nhà nước - *State* | | - | - | - | - | - |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | - | - | 190 | 206 | 173 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 2.882 | 3.082 | 4.238 | 7.834 | 6.569 |
| **Điện sản xuất *Production Electricity*** | **Triệu Kwh *Mill Kwh*** | **880** | **1.488** | **1.055** | **2.385** | **1.118** |
| Nhà nước - *State* | | 3 | 27 | 2 | 6 | 3 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 759 | 1.461 | 1.053 | 2.379 | 1.115 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | 118 | - | - | | - |
| **Điện thương phẩm *Comodity Electricity*** | **Triệu Kwh *Mill Kwh*** | **19.041** | **23.014** | **24.413** | **26.151** | **25.864** |
| Nhà nước - *State* | | 18.980 | 23.014 | 24.413 | 26.151 | 25.864 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 61 | - | - | | - |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | - | - | - | - | - |
| **Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống - *Commodity water*** | **Triệu đồng *Mill dong*** | **3.043.532** | **4.043.412** | **4.286.016** | **4.408.167** | **4.511.759** |
| Nhà nước - *State* | | 3.038.985 | 3.978.891 | 4.217.623 | 4.337.825 | 4.439.764 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | | 4.547 | 64.521 | 68.393 | 70.342 | 71.995 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector* | | - | - | - | - | - |

# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
*TRADE AND TOURISM*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 184 | Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng<br>*Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group* | 277 |
| 185 | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br>*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity* | 278 |
| 186 | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br>*Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities* | 279 |
| 187 | Số lượng chợ phân theo hạng và quận/huyện<br>*Number of markets by level and by districts* | 280 |
| 188 | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quận/huyện<br>*Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership and by district* | 281 |
| 189 | Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế<br>*Turnover of travelling at current prices by types of owership* | 282 |
| 190 | Kết quả kinh doanh du lịch của các cơ sở lưu trú và lữ hành<br>*Tourism outcome of accomodation establishments and travel agencies* | 283 |
| 191 | Số lượt khách du lịch nội địa<br>*Number of domestic visitors* | 284 |
| 192 | Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo loại hình kinh tế<br>*Export of goods by types of ownership* | 285 |
| 193 | Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu<br>*Some main goods for exportation* | 286 |
| 194 | Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo loại hình kinh tế<br>*Import of goods by types of ownership* | 287 |
| 195 | Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu<br>*Some main goods for importation* | 288 |

THỐNG KÊ

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động…).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m$^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m$^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng

trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m$^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m$^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m$^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m$^2$ trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu pháp triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

**DU LỊCH**

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

THỐNG KÊ

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM*

## *TRADE*

***Gross retail sales of goods and services*** *is total revenue generated from retailingconsumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.*

***Accommodation service revenue*** *is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).*

***Food and beverage service revenue*** *is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.*

***Market*** *is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: Type 1 (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); Type 2 (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); Type 3 (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).*

***Supermarket*** *is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: type 1 for grocery (with business area of over 5,000m2 and over 20,000 items for sale), type 1 for specialized stores (with business area of over 1,000m$^2$ and over 2,000 items for sale ), type 2 for grocery (with business area over 2,000m$^2$ and over 10,000 items for sale), type 2 for specialized*

*stores (with business area of over 500m$^2$ and over 1,000 items for sale); type 3 for grocery (with business area of over 500m$^2$ and over 4,000 items for sale), type 3 for specialized stores (with business area of over 250m$^2$ and over 500 items for sale).*

***Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.*

***TOURISM***

***Travelling turnover** is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).*

# MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2020

## 1. Thương mại

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế thế giới, hoạt động thương mai và dịch vụ năm 2020 của Thành phố Hồ Chí Minh bị tác động rất lớn, do tâm lý lo sợ về dịch bệnh, người dân hạn chế trong việc mua sắm, đi lại, vui chơi giải trí.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 1.136 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 728 nghìn tỷ đồng, chiếm 64% tổng mức và tăng 9,4% so với năm 2019; dịch vụ lưu trú, ăn uống 77 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,8% và giảm 31,3% so năm trước; du lịch lữ hành đạt 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 74,2%; dịch vụ khác 324 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,6% và giảm 0,9% so năm 2019.

Đến thời điểm 31/12/2020, Thành phố có 237 chợ và 282 siêu thị và trung tâm thương mại. Các hệ thống phân phối hiện đại trong nước vẫn duy trì ưu thế tỷ trọng điểm bán, chi phối thị trường bán lẻ hiện đại trên địa bàn Thành phố, đủ sức đáp ứng nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân. Theo đó, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại ngoài Nhà nước là 226 đơn vị, chiếm 80,2% tổng số; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 50 đơn vị, chiếm 17,7% và khu vực Nhà nước là 6 đơn vị, chiếm 2,1%.

## 2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu (bao gồm dầu thô) đạt 40.251 triệu USD, tăng 1,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 2.279 triệu USD, giảm 23,9% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 10.815 triệu USD, giảm 7,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 27.157 triệu USD, tăng 8,4% so năm 2019.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 17.888 triệu USD, tăng 18,5% so với năm trước; hàng thủy sản 1.145 triệu USD, tăng 9,7%; hàng may mặc 5.162 triệu USD, giảm 8,7%; hàng giày dép 2.221 triệu USD, giảm 15,2% so với năm 2019.

Kim ngạch nhập khẩu đạt 43.469 triệu USD, giảm 1,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 1.175 triệu USD, giảm 16,5% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước 19.454 triệu USD, giảm 8,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22.839 triệu USD, tăng 7,0%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trong năm 2020 như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 16.451 triệu USD, tăng 23,6% so với năm trước; điện thoại các loại và linh kiện 972 triệu USD, giảm 1,2% so với năm trước; vải 1.720 triệu USD, giảm 26,5%; Phụ liệu ngành may và nguyên, phụ liệu giày dép đạt 619 triệu USD, giảm 13,9%; xăng dầu 488 triệu USD, giảm 44%; phân bón 942 nghìn tấn, tăng 1,5%; chất dẻo nguyên liệu 1.596 nghìn tấn, giảm 18,2%.

# *TRADE AND TOURISM IN 2020*

## *1. Trade*

*In the complicated context of the Covid-19 epidemic, which negatively affects the world economy, Ho Chi Minh City's trade and service activities in 2020 dramatically affected, due to the fear of the epidemic diseases, people were limited in shopping, travel and entertainment.*

*In 2020, the retail sales of goods and services were estimated to reach 1,136 trillion VND, increasing by 0.3% compared with that figure last year. Based on sale sector, retail sales of goods recorded 728 trillion VND, accounting for 64% of the total and increasing by 9.4% compared to 2019; accommodation and food services recorded 77 trillion VND, accounting for 6.8% and decreasing by 31.3%; tourism achieved 7 trillion VND, accounting for 0.6% and falling by 74.2%; other services recorded 324 trillion VND, accounting for 28.6% and decreasing by 0.9% in comparison of 2019.*

*As of December 31, 2020, the city has 237 markets and 282 supermarkets and trade centers. The modern domestic distribution systems still maintain the advantage in the proportion of points of sale, dominating the modern retail market in the city, enough to meet the shopping and consumption needs of residents. Accordingly, the number of non-state supermarkets and trade centers is 226 units, accounting for 80.2% of the total; the foreign invested sector had 50 units, accounting for 17.7% and the state sector had 6 units, accounting for 2.1%.*

## *2. Import and Export of Goods*

***Export turnover of goods** (including crude oil) reached 40,251 million USD, increasing by 1.4%; of which export turnover of state sector achieved 2,279 million USD, declining by 23.9%; export turnover of non-state sector was 10,815 million USD, decreasing of 7.4% and FDI sector was 27,157 million USD, increasing of 8.4% compared to 2019.*

*Some products recorded export turnover in 2020: computers, electronic devices and their parts reached the export turnover of 17,888 million USD, increasing of 18.5% compared to the previous year; aquatic products 1,145 million USD, up 9.7%; garments 5.162 million, down 8.7%; shoes and footwear were 2,221 million USD, down 15.2%.*

***Import turnover of goods** in 2020 achieved 43,469 million USD, down 1.4% over the last year, of which the import turnover of state sector gained 1,175 million USD, falling by 16.5%; non-state sector gained 19,454 million USD, down 8.9%; FDI sector reached 22,839 million USD, up 7,0%.*

*Products with import turnover in 2020 such as computers, electronic products and components reached 16.451 million USD, up 23.6% over the same period; phone all of kinds and their parts reached 972 million USD, down 1.2% over the same period last year; fabric reached 1,720 million USD, down 26.5%; accessories for the garment industry and footwear materials and accessories reached 619 million USD, down 13.9%; gasoline reached 488 million USD, down 44%; fertilizer reached 942 thousand tons, up 1.5%; plastic materials reached 1,596 thousand tons, down 18.2%.*

# 184 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **428.226** | **523.428** | **592.819** | **665.101** | **727.711** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 40.719 | 40.595 | 39.863 | 45.461 | 50.925 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 352.360 | 431.216 | 496.713 | 555.347 | 604.184 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector* | 35.147 | 51.617 | 56.243 | 64.293 | 72.602 |
| **Phân theo nhóm hàng** ***By commodity group*** | | | | | |
| - Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff* | 70.221 | 88.902 | 100.059 | 110.310 | 123.131 |
| - Hàng may mặc - *Garment* | 27.248 | 35.243 | 38.648 | 42.383 | 46.940 |
| - Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods* | 79.326 | 99.953 | 112.062 | 125.365 | 134.946 |
| - Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods* | 6.742 | 8.280 | 9.234 | 9.857 | 10.469 |
| - Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials* | 11.188 | 14.399 | 16.312 | 17.788 | 19.092 |
| - Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - *Kind of 12 seats or less car and means of transport* | 27.982 | 35.663 | 40.668 | 47.302 | 50.160 |
| - Xăng dầu các loại và Nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material* | 43.633 | 55.507 | 63.571 | 70.093 | 77.155 |
| - Hàng hóa khác - *Other goods* | 156.090 | 177.315 | 203.447 | 232.297 | 254.907 |
| - Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles* | 5.796 | 8.166 | 8.818 | 9.706 | 10.911 |

# 185 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bán lẻ hàng hóa *Retail sale* | Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service* | Du lịch lữ hành *Tourism* | Dịch vụ khác *Other service* |
| | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | | | |
| 2010 | 431.692 | 288.414 | 40.014 | 9.514 | 93.750 |
| 2011 | 481.402 | 319.823 | 46.125 | 10.524 | 104.930 |
| 2012 | 529.456 | 342.637 | 53.645 | 13.059 | 120.115 |
| 2013 | 581.027 | 364.732 | 68.544 | 14.446 | 133.305 |
| 2014 | 646.891 | 396.768 | 69.692 | 17.012 | 163.419 |
| 2015 | 721.450 | 428.226 | 85.738 | 14.728 | 192.758 |
| 2016 | 805.886 | 470.124 | 88.238 | 16.435 | 231.089 |
| 2017 | 906.509 | 523.428 | 100.438 | 20.162 | 262.481 |
| 2018 | 1.010.716 | 592.819 | 102.111 | 23.754 | 292.032 |
| 2019 | 1.133.353 | 665.101 | 112.330 | 28.595 | 327.327 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 1.136.550 | 727.711 | 77.136 | 7.378 | 324.325 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | | |
| 2010 | 100,0 | 66,8 | 9,3 | 2,2 | 21,7 |
| 2011 | 100,0 | 66,4 | 9,6 | 2,2 | 21,8 |
| 2012 | 100,0 | 64,7 | 10,1 | 2,5 | 22,7 |
| 2013 | 100,0 | 62,8 | 11,8 | 2,5 | 22,9 |
| 2014 | 100,0 | 61,3 | 10,8 | 2,6 | 25,3 |
| 2015 | 100,0 | 59,4 | 11,9 | 2,0 | 26,7 |
| 2016 | 100,0 | 58,3 | 10,9 | 2,0 | 28,8 |
| 2017 | 100,0 | 57,7 | 11,1 | 2,2 | 29,0 |
| 2018 | 100,0 | 58,7 | 10,1 | 2,4 | 28,8 |
| 2019 | 100,0 | 58,7 | 9,9 | 2,5 | 28,9 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 100,0 | 64,0 | 6,8 | 0,6 | 28,6 |

# 186 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Bill. dongs*** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **85.738** | **100.438** | **102.111** | **112.330** | **77.136** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 3.030 | 3.800 | 4.042 | 4.746 | 2.509 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 73.630 | 85.942 | 86.583 | 94.677 | 67.277 |
| Tập thể - *Collective* | 65 | 82 | 85 | 117 | 98 |
| Tư nhân - *Private* | 22.709 | 29.273 | 26.145 | 28.544 | 21.979 |
| Cá thể - *Household* | 50.856 | 56.587 | 60.353 | 66.016 | 45.200 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector* | 9.078 | 10.696 | 11.486 | 12.907 | 7.350 |
| **Phân theo ngành dịch vụ** ***By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service* | 8.341 | 11.764 | 10.525 | 11.378 | 6.246 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage services* | 77.397 | 88.674 | 91.586 | 100.952 | 70.890 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 3,5 | 3,8 | 4,0 | 4,2 | 3,3 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 85,9 | 85,5 | 84,8 | 84,3 | 87,2 |
| Tập thể - *Collective* | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| Tư nhân - *Private* | 26,5 | 29,1 | 25,6 | 25,4 | 28,5 |
| Cá thể - *Household* | 59,3 | 56,3 | 59,1 | 58,8 | 58,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector* | 10,6 | 10,7 | 11,2 | 11,5 | 9,5 |
| **Phân theo ngành kinh doanh** ***By kinds of economic activity*** | | | | | |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service* | 9,7 | 11,7 | 10,3 | 10,1 | 8,1 |
| Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage services* | 90,3 | 88,3 | 89,7 | 89,9 | 91,9 |

# 187 Số lượng chợ phân theo hạng và quận/huyện
*Number of markets by level and by districts*

Đơn vị tính: Chợ - *Unit: Market*

| | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|
| **Tổng số chợ - *Total markets*** | **239** | **238** | **237** |
| **Phân theo hạng - *By level*** | | | |
| Hạng 1 - *Level 1* | 17 | 17 | 17 |
| Hạng 2 - *Level 2* | 52 | 52 | 52 |
| Hạng 3 - *Level 3* | 170 | 169 | 168 |
| **Phân theo huyện - *By district*** | | | |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 7 | 6 | 6 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 9 | 9 | 9 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 4 | 4 | 4 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 7 | 7 | 7 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 12 | 12 | 12 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 9 | 9 | 9 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 9 | 9 | 9 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 17 | 17 | 17 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 13 | 13 | 13 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 7 | 7 | 7 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 6 | 6 | 5 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 11 | 11 | 11 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 7 | 7 | 7 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 14 | 14 | 14 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 6 | 6 | 6 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 8 | 8 | 8 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 4 | 4 | 4 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 14 | 14 | 14 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 11 | 11 | 11 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 17 | 17 | 17 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 13 | 13 | 13 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 15 | 15 | 15 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 10 | 10 | 10 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 9 | 9 | 9 |

# 188 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quận/huyện

*Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership and by district*

Đơn vị tính: siêu thị, trung tâm - *Unit: supermarket, center*

| | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **258** | **256** | **282** |
| ***Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership*** | | | |
| Nhà nước - *State* | 6 | 7 | 6 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 197 | 205 | 226 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign Invested Sector* | 55 | 44 | 50 |
| **Phân theo hạng - *By level*** | | | |
| Hạng 1 - *Level 1* | 74 | 73 | 66 |
| Hạng 2 - *Level 2* | 81 | 81 | 72 |
| Hạng 3 - *Level 3* | 103 | 102 | 144 |
| **Phân theo huyện - *By district*** | | | |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 24 | 23 | 21 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 21 | 21 | 20 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 11 | 11 | 10 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 1 | 1 | 1 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 10 | 9 | 8 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 7 | 6 | 9 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 23 | 21 | 26 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 3 | 3 | 4 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 6 | 6 | 10 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 12 | 12 | 12 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 4 | 4 | 5 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 5 | 7 | 12 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 28 | 25 | 26 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 26 | 26 | 20 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 17 | 16 | 16 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 19 | 19 | 16 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 4 | 4 | 5 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 11 | 15 | 17 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 10 | 10 | 14 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2 | 3 | 6 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 2 | 2 | 5 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 9 | 9 | 12 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 2 | 2 | 5 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1 | 1 | 2 |

# 189 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
*Turnover of travelling at current prices by types of owership*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tỷ đồng - *Mill.dongs*** | | |
| **Doanh thu của các cơ sở lưu trú** ***Turnover of accommodation establishments*** | **8.341** | **11.764** | **10.525** | **11.308** | **6.245** |
| **Nhà nước - *State*** | **800** | **832** | **731** | **798** | **753** |
| **Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **4.226** | **6.822** | **5.799** | **6.185** | **3.675** |
| Tập thể - *Collective* | | | | | |
| Tư nhân - *Private* | 3.675 | 5.679 | 4.747 | 5.019 | 2.800 |
| Cá thể - *Household* | 551 | 1.143 | 1.052 | 1.166 | 875 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign invested*** | **3.315** | **4.110** | **3.995** | **4.325** | **1.817** |
| **Doanh thu của các cơ sở lữ hành** ***Turnover of travel agencies*** | **14.728** | **20.162** | **23.754** | **28.595** | **7.377** |
| **Nhà nước - *State*** | **2.475** | **2.026** | **2.282** | **2.535** | **2.535** |
| **Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **10.919** | **16.362** | **19.057** | **23.309** | **3.591** |
| Tập thể - *Collective* | | | | | |
| Tư nhân - *Private* | 10.919 | 16.362 | 19.057 | 23.309 | 3.591 |
| Cá thể - *Household* | | | | | |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign invested*** | 1.334 | 1.774 | 2.415 | 2.751 | 1.251 |
| | | | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | |
| **Doanh thu của các cơ sở lưu trú** ***Turnover of accommodation establishments*** | **100** | **100** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Nhà nước - *State*** | **9,6** | **7,1** | **6,9** | **7,1** | **12,1** |
| **Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **50,7** | **58,0** | **55,1** | **54,7** | **58,8** |
| Tập thể - *Collective* | | | | | |
| Tư nhân - *Private* | 44,1 | 48,3 | 45,1 | 44,4 | 44,8 |
| Cá thể - *Household* | 6,6 | 9,7 | 10 | 10,3 | 14 |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign invested*** | **39,7** | **34,9** | **38** | **38,2** | **29,1** |
| **Doanh thu của các cơ sở lữ hành** ***Turnover of travel agencies*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Nhà nước - *State*** | **16,8** | **10,0** | **9,6** | **8,9** | **34,4** |
| **Ngoài Nhà nước - *Non-state*** | **74,1** | **81,2** | **80,2** | **81,5** | **48,7** |
| Tập thể - *Collective* | | | | | |
| Tư nhân - *Private* | 74,1 | 81,2 | 80,2 | 81,5 | 48,7 |
| Cá thể - *Household* | | | | | |
| **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign invested*** | **9,1** | **8,8** | **10,2** | **9,6** | **16,9** |

# 190 Kết quả kinh doanh du lịch của các cơ sở lưu trú và lữ hành
*Tourism outcome of accomodation establishments and travel agencies*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số khách sạn và cơ sở lưu trú (cơ sở)** ***Number of hotels and accommodation establishments (establishment)*** | **3.592** | **4.489** | **4.267** | **3.411** | **3.245** |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 28 | 18 | 19 | 10 | 10 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 3.547 | 4.453 | 4.225 | 3.372 | 3.211 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài *Foreign invested* | 17 | 18 | 23 | 29 | 24 |
| **Số buồng *(buồng)*** ***Number of rooms (room)*** | **70.963** | **83.032** | **77.029** | **64.985** | **59.055** |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 2.732 | 1.895 | 1.545 | 1.603 | 1.402 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 64.014 | 77.125 | 69.663 | 57.645 | 53.645 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài *Foreign invested* | 4.217 | 4.012 | 5.821 | 5.737 | 4.008 |
| **Số giường (giường)** ***Number of beds (bed)*** | **89.821** | **116.913** | **102.656** | **118.606** | **93.182** |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 4.592 | 2.999 | 3.409 | 2.983 | 2.595 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State* | 79.306 | 107.789 | 92.935 | 110.215 | 85.463 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài *Foreign invested* | 5.923 | 6.125 | 6.312 | 5.408 | 5.124 |
| **Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (*) (nghìn lượt) - *Visitors serviced by accommodation establishments (thous. visitors)*** | **13.311** | **16.028** | **18.122** | **13.253** | **6.284** |
| Khách quốc tế - *Foreign visitors* | 2.876 | 3.451 | 3.290 | 3.896 | 1.670 |
| Khách trong nước - *Domestic visitors* | 10.435 | 12.577 | 14.832 | 9.357 | 4.614 |
| **Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (nghìn lượt) - *Visitors serviced by travel agencies (thous. visitors)*** | **4.639** | **3.643** | **7.086** | **4.404** | **985** |
| Khách quốc tế - *Foreign visitors* | 894 | 1.792 | 1.527 | 1.897 | 192 |
| Khách trong nước - *Domestic visitors* | 3.181 | 1.356 | 4.213 | 1.686 | 623 |
| Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad* | 564 | 495 | 1.346 | 821 | 170 |

# 191 Số lượt khách du lịch nội địa
*Number of domestic visitors*

Đơn vị tính: Nghìn lượt người - *Unit: Thous.visitors*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel 2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Khách du lịch nghỉ qua đêm (Khách lưu trú) *Visitors stay overnight* | 6.011 | 3.744 | 7.455 | 9.950 | 6.284 |
| Khách trong ngày - *Visitors in day* | 4.253 | 2.832 | 3.096 | 3.278 | 910 |
| Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ *Number of visitors serviced by accommodation establishments* | 3.341 | 1.227 | 3.721 | 4.404 | 2.950 |
| Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ *Number of visitors serviced by travel agencies* | 10.264 | 6.576 | 10.551 | 13.227 | 985 |

STATISTICS THỐNG KÊ

# 192 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo loại hình kinh tế
*Export of goods by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nhà nước *State* | Ngoài Nhà nước *Non-state* | Đầu tư nước ngoài *Foreign invested* |
| | | **Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*** | | |
| 2010 | 22.553.459 | 9.417.276 | 7.726.433 | 5.409.750 |
| 2011 | 28.181.380 | 11.889.530 | 8.624.335 | 7.667.515 |
| 2012 | 28.271.610 | 10.658.920 | 7.954.207 | 9.658.483 |
| 2013 | 26.975.393 | 8.509.341 | 8.422.921 | 10.043.131 |
| 2014 | 29.161.995 | 8.877.670 | 9.070.374 | 11.213.951 |
| 2015 | 27.171.906 | 5.128.762 | 9.142.794 | 12.900.350 |
| 2016 | 29.560.882 | 3.657.520 | 10.069.407 | 15.833.955 |
| 2017 | 32.785.871 | 3.823.327 | 10.755.869 | 18.206.675 |
| 2018 | 33.821.144 | 3.416.381 | 10.885.606 | 19.519.157 |
| 2019 | 39.713.924 | 2.993.058 | 11.676.567 | 25.044.299 |
| Sơ bộ *Prel* 2020 | 40.250.666 | 2.278.945 | 10.815.082 | 27.156.639 |
| | | **Chỉ số phát triển - *Index (%)*** | | |
| 2011 | 125,0 | 126,3 | 111,6 | 141,7 |
| 2012 | 100,3 | 89,6 | 92,2 | 126,0 |
| 2013 | 95,4 | 79,8 | 105,9 | 104,0 |
| 2014 | 108,1 | 104,3 | 107,7 | 111,7 |
| 2015 | 93,2 | 57,8 | 100,8 | 115,0 |
| 2016 | 108,8 | 71,3 | 110,1 | 122,7 |
| 2017 | 110,9 | 104,5 | 106,8 | 115,0 |
| 2018 | 103,2 | 89,4 | 101,2 | 107,2 |
| 2019 | 117,4 | 87,6 | 107,3 | 128,3 |
| Sơ bộ *Prel* 2020 | 101,4 | 76,1 | 92,6 | 108,4 |

Từ năm 2012 chỉ tính kim ngạch của các doanh nghiệp TP.HCM xuất khẩu qua cửa khẩu TP.HCM - *From 2012 just include good of the enterprises of HCMC pass HCMC border gate*

# 193 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
*Some main goods for exportation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Gạo - *Rice* | Nghìn tấn *Thous.Ton* | 1.320 | 960 | 698 | 784 | 733 |
| Tiêu - *Pepper* | Tấn - *Ton* | 57.606 | 87.389 | 91.083 | 100.478 | 91.525 |
| Cà phê - *Coffee* | Tấn - *Ton* | 293.385 | 409.131 | 450.224 | 374.509 | 325.464 |
| Cao su - *Rubber* | Tấn - *Ton* | 402.882 | 317.641 | 263.998 | 279.783 | 213.888 |
| Hàng thủy sản *Fishery products* | Triệu USD *Mil.USD* | 676 | 840 | 974 | 1.044 | 1.145 |
| Hàng giày dép *Footwear* | Triệu USD *Mil.USD* | 2.469 | 2.534 | 2.511 | 2.619 | 2.221 |
| Hàng may mặc *Garment* | Triệu USD *Mil.USD* | 5.335 | 5.374 | 5.503 | 5.656 | 5.162 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers, electronic devices and their parts* | Triệu USD *Mil.USD* | 4.515 | 8.284 | 9.736 | 15.095 | 17.888 |
| Dầu thô *Crude oil* | Nghìn tấn *Thous.Ton* | 9.009 | 7.301 | 4.361 | 4.401 | 5.057 |
| | Triệu USD *Mil.USD* | 3.662 | 3.097 | 2.497 | 2.271 | 1.710 |

# 194 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo loại hình kinh tế
*Import of goods by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nhà nước *State* | Ngoài Nhà nước *Non-state* | Đầu tư nước ngoài *Foreign invested* |
| | **Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*** | | | |
| 2010 | 21.955.277 | 5.721.382 | 11.357.792 | 4.876.103 |
| 2011 | 27.396.667 | 7.854.794 | 12.317.043 | 7.224.830 |
| 2012 | 22.526.011 | 2.074.618 | 11.808.246 | 8.643.147 |
| 2013 | 26.024.411 | 3.126.175 | 14.084.887 | 8.813.349 |
| 2014 | 25.620.766 | 1.762.034 | 14.551.791 | 9.306.941 |
| 2015 | 29.085.984 | 1.564.864 | 16.232.077 | 11.289.043 |
| 2016 | 33.201.137 | 1.630.596 | 17.643.970 | 13.926.571 |
| 2017 | 37.045.550 | 1.916.999 | 19.196.779 | 15.931.772 |
| 2018 | 39.733.846 | 1.672.197 | 20.985.111 | 17.076.538 |
| 2019 | 44.090.500 | 1.406.834 | 21.343.640 | 21.340.026 |
| Sơ bộ *Prel* 2020 | 43.469.024 | 1.175.278 | 19.454.434 | 22.839.312 |
| | **Chỉ số phát triển - *Index* (%)** | | | |
| **So với năm trước - *Compared with previous year*** | | | | |
| 2011 | 124,8 | 137,3 | 108,4 | 148,2 |
| 2012 | 82,2 | 26,4 | 95,9 | 119,6 |
| 2013 | 115,5 | 150,7 | 119,3 | 102,0 |
| 2014 | 98,4 | 56,4 | 103,3 | 105,6 |
| 2015 | 114,9 | 90,7 | 112,3 | 123,5 |
| 2016 | 114,1 | 104,2 | 108,7 | 123,4 |
| 2017 | 111,6 | 117,6 | 108,8 | 114,4 |
| 2018 | 107,3 | 87,2 | 109,3 | 107,2 |
| 2019 | 111,0 | 84,1 | 101,7 | 125,0 |
| Sơ bộ *Prel* 2020 | 98,6 | 83,5 | 91,1 | 107,0 |

Từ năm 2012 chỉ tính kim ngạch của các doanh nghiệp TP.HCM xuất khẩu qua cửa khẩu TP.HCM - *From 2012 just include good of the enterprises of HCMC pass HCMC border gate*

# 195 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
*Some main goods for importation*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Sữa và sản phẩm từ sữa *Milk and products of Milk* | Triệu USD *Mill.USD* | 463 | 496 | 384 | 310 | 324 |
| Dầu mỡ động thực vật *Vegetable oil and grease* | Triệu USD *Mill.USD* | 273 | 150 | 146 | 116 | 134 |
| Nguyên, phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes* | Triệu USD *Mill.USD* | 60 | 95 | 95 | 99 | 129 |
| Phân bón - *Fertilizer* | Nghìn Tấn Thous. *Ton* | 913 | 1.311 | 1.023 | 928 | 942 |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu *Insecticides and materials* | Triệu USD *Mill.USD* | 241 | 292 | 255 | 237 | 189 |
| Xăng dầu *Petroleum oil, refined* | Triệu USD *Mill.USD* | 577 | 992 | 1.089 | 871 | 488 |
| Nguyên, phụ liệu tân dược *Medicine and materials* | Triệu USD *Mill.USD* | 149 | 163 | 165 | 154 | 153 |
| Ô tô nguyên chiếc các loại *Motor vehicles, assembled* | Chiếc *Piece* | 17.339 | 10.559 | 4.307 | 9.164 | 8.486 |
| Nguyên, phụ liệu dệt, may, da giày - *Auxiliary materials for sewing, footrwear* | Triệu USD *Mill.USD* | 834 | 724 | 711 | 719 | 619 |
| Vải *Textile* | Triệu USD *Mill.USD* | 2.399 | 2.301 | 2.454 | 2.340 | 1.720 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Computers, electronic goods and their parts* | Triệu USD *Mill.USD* | 4.729 | 8.791 | 8.692 | 13.306 | 16.451 |
| Chất dẻo nguyên liệu *Plastic in primary form* | Nghìn Tấn Thous. *Tons* | 1.172 | 1.772 | 1.601 | 1.952 | 1.596 |
| Sắt thép các loại - *Iron, steel* | Nghìn Tấn Thous. *Tons* | 2.131 | 3.433 | 7.422 | 13.243 | 7.383 |
| Dược phẩm *Medicament* | Triệu USD *Mill.USD* | 1.219 | 1.406 | 1.395 | 1.353 | 874 |
| Sản phẩm hoá chất *Chemical products* | Triệu USD *Mill.USD* | 926 | 1.026 | 1.117 | 1.190 | 1.175 |
| Điện thoại các loại & linh kiện *Phone all of kinds and their parts* | Triệu USD *Mill.USD* | 743 | 991 | 1.187 | 1.212 | 972 |

# CHỈ SỐ GIÁ
*PRICE INDEX*


| **Biểu**<br>*Table* | | **Trang**<br>*Page* |
|---|---|---|
| 196 | Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br>*Monthly consumer price index* | 297 |
| 197 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month* | 298 |
| 198 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019* | 300 |
| 199 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year* | 302 |
| 200 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước<br>*Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year* | 304 |
| 201 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Bình quân năm trước = 100)<br>*Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)* | 305 |
| 202 | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019<br>*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2019* | 306 |
| 203 | Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn<br>*Average retail price of some goods and services in the local area* | 308 |

THỐNG KÊ

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Chỉ số giá tiêu dùng** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$ : là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t$, $p_i^0$ : tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ : là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\overline{P_i} = \left[ \prod_{j=1,k=1}^{M,K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\overline{P}i$ : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, K = 1÷3.

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, k = 1÷K ;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, j = 1 ÷M ;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, N= M x K.

## *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE*

***Consumer price index (CPI)*** *is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.*

***Weight for CPI compilation*** *is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.*

*Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:*

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

*Where:*

$I_p^{t\to 0}$ *: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);*

$p_i^t$, $p_i^0$ *: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;*

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ *: Weight in the constant base period (0);*

$V_i^0$ *: Consumer expenditure in the constant base period (0);*

*n: The number of items/ item groups.*

*CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.*

***Gold price index and USD price index*** *are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.*

*Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.*

*Formula for computing gold and USD price is as follows:*

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

*Where:*

$i_{p_i}^{t \to t-1}$ *: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);*

$\bar{p}_i^t$ *: Average gold or USD price in the reference month (t);*

$\bar{p}_i^{t-1}$ *: Average gold or USD price in the previous month (t-1).*

*Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.*

***Average consumer price of some goods and servicesin the local area*** *is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.*

*Formula for computing average consumer price is as follows:*

$$\overline{P_i} = \left[ \prod_{j=1,k=1}^{M,K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

*Where:*

$\overline{P}i$ *: Average price in the reference month of item i;*

$P_{i,j,k}$*: Surveyed price of item i at place j, period k;*

*K: Number of survey periods of item i in the reference month, K = 1÷3;*

*k: The survey period of item i, k = 1÷K;*

*M: Number of survey places of item i in the reference month;*

*j: Survey place of item i in period k in reference month, j = 1 ÷M;*

*N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, N= M x K.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2020 tăng 1,09% so với tháng 12 năm 2019, bình quân năm 2020 tăng 2,78% so với năm 2019.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2020 giảm ở 3 nhóm hàng gồm giao thông giảm 12,29%; bưu chính viễn thông giảm 0,22% và văn hóa, giải trí, du lịch giảm 0,53% so năm 2019. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân của 8 nhóm còn lại đều tăng so với năm 2019, trong đó, tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống lên đến 7,07%; kế đến là nhóm giáo dục tăng 6,52%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,96%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,61%.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2020 tăng 33,08% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2020 tăng 30,36% so với năm 2019. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2020 giảm 0,29% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2020 tăng 0,16% so với năm 2019.

## *PRICE INDEX IN 2020*

*The consumer price index (CPI) in December 2020 increased by 1.09% compared to December 2019, the average in 2020 increased by 2.78% compared to 2019.*

*In 11 consumer goods and services groups, the average CPI in 2020 decreased in 3 groups, including transport down 12.29%; of post and telecommunications down 0.22% and culture, entertainment and tourism down 0.53% compared to 2019. The average CPI of the rest 8 groups increased in comparison to 2019, in which, the highest rise was food and food service with increasing by 7.07%; the next was education up 6.52%; other consumer goods and services up 4.96%; housing and construction materials up 3.61%.*

*The gold price index in December 2020 increased by 33.08% over the same period last year, the average in 2020 increased by 30.36% compared to the average in 2019. The US dollar price index in December 2020 decreased by 0.29% compared to the same period last year; The average in 2020 increased by 0.16% compared to the average in 2019.*

# 196 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
*Monthly consumer price index*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tháng trước - *Previous month = 100*** | | | | | |
| Tháng 1 - *Jan.* | 99,52 | 100,85 | 100,19 | 99,93 | 101,32 |
| Tháng 2 - *Feb.* | 99,60 | 100,50 | 100,34 | 100,47 | 99,82 |
| Tháng 3 - *Mar.* | 100,16 | 99,91 | 99,70 | 100,11 | 99,42 |
| Tháng 4 - *Apr.* | 100,03 | 99,82 | 100,12 | 100,36 | 98,42 |
| Tháng 5 - *May.* | 100,30 | 100,04 | 100,43 | 100,58 | 99,67 |
| Tháng 6 - *Jun.* | 100,62 | 100,00 | 100,55 | 99,96 | 100,66 |
| Tháng 7 - *Jul.* | 100,11 | 99,84 | 99,91 | 100,10 | 100,61 |
| Tháng 8 - *Aug.* | 99,88 | 100,50 | 100,48 | 100,24 | 100,06 |
| Tháng 9 - *Sep.* | 99,53 | 100,90 | 100,81 | 100,50 | 100,17 |
| Tháng 10 - *Oct.* | 100,06 | 100,63 | 100,64 | 100,38 | 100,65 |
| Tháng 11 - *Nov.* | 100,10 | 100,17 | 99,75 | 100,52 | 100,06 |
| Tháng 12 - *Dec.* | 99,89 | 100,05 | 100,75 | 101,08 | 100,28 |
| **Bình quân tháng - *Monthly average index*** | **99,98** | **100,27** | **100,31** | **100,35** | **100,09** |
| **Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - *December of report year compared to December of previous year*** | **99,80** | **103,25** | **103,71** | **104,31** | **101,09** |

# 197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | Tháng 1 *Jan.* | Tháng 2 *Feb.* | Tháng 3 *Mar.* | Tháng 4 *Apr.* | Tháng 5 *May.* | Tháng 6 *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **101,32** | **99,82** | **99,42** | **98,42** | **99,67** | **100,66** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 102,77 | 99,82 | 99,54 | 100,65 | 100,41 | 100,53 |
| Lương thực - *Food* | 100,22 | 100,25 | 100,52 | 101,76 | 99,60 | 100,18 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 102,86 | 99,10 | 98,60 | 100,90 | 100,72 | 100,95 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,28 | 99,17 | 100,14 | 100,00 | 100,11 | 99,85 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,43 | 100,41 | 100,02 | 99,89 | 100,00 | 100,15 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 100,96 | 100,51 | 100,46 | 98,78 | 99,03 | 99,31 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,34 | 100,35 | 100,21 | 100,18 | 100,05 | 99,94 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 100,02 | 100,64 | 100,00 | 100,00 | 100,02 | 100,00 |
| Giao thông - *Transport* | 100,80 | 97,20 | 94,18 | 84,48 | 97,71 | 106,92 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 100,02 | 100,00 | 99,85 | 100,01 | 100,09 | 99,90 |
| Giáo dục - *Education* | 100,01 | 100,00 | 100,01 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,08 | 99,69 | 99,33 | 99,74 | 100,04 | 99,98 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 102,24 | 100,23 | 100,61 | 100,14 | 100,11 | 100,08 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **103,95** | **102,87** | **105,70** | **102,26** | **101,19** | **100,56** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,04** | **100,32** | **101,11** | **100,17** | **99,51** | **99,39** |

# 197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - *Unit*: %

| | Tháng 7 *Jul.* | Tháng 8 *Aug.* | Tháng 9 *Sep.* | Tháng 10 *Oct.* | Tháng 11 *Nov.* | Tháng 12 *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,61** | **100,06** | **100,17** | **100,65** | **100,06** | **100,28** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,16 | 100,10 | 99,94 | 100,09 | 100,22 | 99,89 |
| Lương thực - *Food* | 99,95 | 100,23 | 100,04 | 100,60 | 100,07 | 100,13 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 100,36 | 100,40 | 99,86 | 100,12 | 100,39 | 99,62 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 99,95 | 100,30 | 100,21 | 100,19 | 99,97 | 100,46 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,42 | 100,07 | 100,05 | 99,72 | 100,00 | 100,00 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 100,43 | 99,69 | 100,36 | 100,96 | 99,97 | 100,38 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,09 | 100,20 | 99,73 | 99,71 | 100,54 | 99,82 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 100,00 | 100,01 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giao thông - *Transport* | 104,59 | 100,11 | 100,14 | 99,94 | 99,61 | 102,37 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 100,00 | 99,98 | 100,82 | 99,85 | 99,62 | 100,32 |
| Giáo dục - *Education* | 100,08 | 100,83 | 101,39 | 106,42 | 100,00 | 100,02 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,02 | 99,94 | 99,72 | 100,04 | 100,27 | 99,88 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 100,11 | 100,33 | 100,07 | 100,38 | 100,07 | 100,11 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **102,46** | **113,97** | **99,26** | **99,17** | **100,57** | **97,87** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **99,77** | **99,67** | **99,96** | **100,01** | **99,91** | **99,85** |

# 198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng 1 *Jan.* | Tháng 2 *Feb.* | Tháng 3 *Mar.* | Tháng 4 *Apr.* | Tháng 5 *May.* | Tháng 6 *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **101,32** | **101,13** | **100,54** | **98,96** | **98,62** | **99,27** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 102,77 | 102,58 | 102,11 | 102,77 | 103,19 | 103,74 |
| Lương thực - *Food* | 100,22 | 100,47 | 100,99 | 102,76 | 102,35 | 102,54 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 102,86 | 101,94 | 100,52 | 101,42 | 102,15 | 103,12 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,28 | 99,44 | 99,59 | 99,59 | 99,70 | 99,54 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,43 | 100,84 | 100,86 | 100,74 | 100,74 | 100,89 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 100,96 | 101,47 | 101,94 | 100,70 | 99,72 | 99,04 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,34 | 100,69 | 100,90 | 101,08 | 101,12 | 101,06 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 100,02 | 100,66 | 100,66 | 100,66 | 100,68 | 100,68 |
| Giao thông - *Transport* | 100,80 | 97,91 | 92,21 | 77,90 | 76,12 | 81,39 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 100,02 | 100,02 | 99,87 | 99,88 | 99,98 | 99,88 |
| Giáo dục - *Education* | 100,01 | 100,01 | 100,02 | 100,03 | 100,03 | 100,03 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 100,08 | 99,77 | 99,11 | 98,85 | 98,89 | 98,87 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 102,24 | 102,47 | 103,10 | 103,24 | 103,36 | 103,44 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **103,95** | **106,94** | **113,03** | **115,59** | **116,96** | **117,61** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,04** | **100,36** | **101,48** | **101,65** | **101,15** | **100,53** |

# 198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December, 2019*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng 7 *Jul.* | Tháng 8 *Aug.* | Tháng 9 *Sep.* | Tháng 10 *Oct.* | Tháng 11 *Nov.* | Tháng 12 *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **99,87** | **99,93** | **100,10** | **100,75** | **100,81** | **101,09** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 103,91 | 104,01 | 103,95 | 104,04 | 104,27 | 104,15 |
| Lương thực - *Food* | 102,48 | 102,72 | 102,76 | 103,38 | 103,45 | 103,59 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 103,49 | 103,90 | 103,75 | 103,88 | 104,29 | 103,89 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 99,49 | 99,80 | 100,01 | 100,20 | 100,16 | 100,63 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 101,32 | 101,39 | 101,44 | 101,15 | 101,15 | 101,15 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 99,46 | 99,16 | 99,52 | 100,48 | 100,44 | 100,83 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 101,16 | 101,37 | 101,09 | 100,80 | 101,34 | 101,16 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 100,68 | 100,69 | 100,69 | 100,69 | 100,69 | 100,69 |
| Giao thông - *Transport* | 85,13 | 85,23 | 85,34 | 85,29 | 84,96 | 86,97 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,88 | 99,85 | 100,67 | 100,52 | 100,14 | 100,46 |
| Giáo dục - *Education* | 100,11 | 100,94 | 102,34 | 108,92 | 108,92 | 108,94 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 98,89 | 98,83 | 98,55 | 98,59 | 98,86 | 98,74 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 103,56 | 103,90 | 103,97 | 104,36 | 104,44 | 104,55 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **120,50** | **137,34** | **136,33** | **135,20** | **135,97** | **133,08** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,30** | **99,97** | **99,93** | **99,94** | **99,86** | **99,71** |

# 199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng 1 *Jan.* | Tháng 2 *Feb.* | Tháng 3 *Mar.* | Tháng 4 *Apr.* | Tháng 5 *May.* | Tháng 6 *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **105,76** | **105,07** | **104,34** | **102,33** | **101,40** | **102,10** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 107,17 | 105,76 | 106,32 | 107,66 | 107,83 | 108,20 |
| Lương thực - *Food* | 101,42 | 101,35 | 101,86 | 103,55 | 103,16 | 103,20 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 109,34 | 106,58 | 106,73 | 108,81 | 109,17 | 109,88 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 102,19 | 101,34 | 100,89 | 100,82 | 100,99 | 100,56 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 101,55 | 101,41 | 101,48 | 101,16 | 101,16 | 101,07 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 107,33 | 107,12 | 106,73 | 105,21 | 103,15 | 102,32 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 101,52 | 101,26 | 101,63 | 101,73 | 101,81 | 101,52 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 103,97 | 104,63 | 104,62 | 104,63 | 104,64 | 104,66 |
| Giao thông - *Transport* | 109,06 | 105,67 | 96,94 | 78,14 | 74,19 | 80,86 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,76 | 99,36 | 99,32 | 99,44 | 99,42 | 99,57 |
| Giáo dục - *Education* | 103,43 | 106,51 | 106,52 | 106,45 | 106,38 | 106,29 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 101,58 | 101,10 | 99,78 | 99,51 | 99,25 | 99,02 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 105,20 | 104,07 | 105,20 | 105,18 | 105,49 | 105,45 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **117,67** | **120,20** | **127,47** | **131,24** | **133,38** | **131,77** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **99,86** | **100,27** | **101,36** | **101,53** | **100,55** | **99,68** |

# 199 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng 7 *Jul.* | Tháng 8 *Aug.* | Tháng 9 *Sep.* | Tháng 10 *Oct.* | Tháng 11 *Nov.* | Tháng 12 *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **102,62** | **102,43** | **102,09** | **102,37** | **101,90** | **101,09** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 108,19 | 108,12 | 107,86 | 107,42 | 106,26 | 104,15 |
| Lương thực - *Food* | 102,92 | 103,04 | 102,93 | 103,53 | 103,44 | 103,59 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 110,02 | 110,36 | 110,03 | 109,41 | 107,49 | 103,89 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,56 | 100,66 | 101,15 | 101,30 | 100,33 | 100,63 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 101,42 | 101,51 | 101,58 | 101,39 | 101,37 | 101,15 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 102,61 | 102,01 | 101,90 | 102,50 | 101,93 | 100,83 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 101,55 | 101,71 | 101,27 | 100,98 | 101,39 | 101,16 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 104,66 | 100,71 | 100,72 | 100,70 | 100,69 | 100,69 |
| Giao thông - *Transport* | 84,69 | 85,13 | 86,34 | 85,36 | 85,63 | 86,97 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,56 | 99,62 | 100,44 | 100,37 | 100,07 | 100,46 |
| Giáo dục - *Education* | 106,42 | 107,20 | 102,48 | 108,91 | 108,91 | 108,94 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 98,99 | 99,04 | 98,75 | 98,81 | 99,09 | 98,74 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 104,64 | 104,91 | 104,85 | 105,17 | 104,86 | 104,55 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **128,49** | **139,76** | **133,94** | **133,78** | **135,22** | **133,08** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **99,94** | **99,78** | **99,79** | **99,81** | **99,73** | **99,71** |

# 200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **99,80** | **103,25** | **103,71** | **104,31** | **101,09** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 100,80 | 99,91 | 105,32 | 104,80 | 104,15 |
| Lương thực - *Food* | 98,67 | 101,02 | 101,28 | 101,35 | 103,59 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 101,31 | 98,36 | 104,76 | 107,10 | 103,89 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,83 | 101,44 | 101,04 | 102,36 | 100,63 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,61 | 100,62 | 99,66 | 101,26 | 101,15 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 99,32 | 104,43 | 99,91 | 106,33 | 100,83 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 99,48 | 100,77 | 101,19 | 101,29 | 101,16 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 105,59 | 123,90 | 98,19 | 103,96 | 100,69 |
| Giao thông - *Transport* | 89,02 | 105,96 | 100,55 | 104,62 | 86,97 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,15 | 98,95 | 99,23 | 99,51 | 100,46 |
| Giáo dục - *Education* | 101,86 | 111,27 | 108,13 | 103,48 | 108,94 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 99,15 | 101,45 | 101,15 | 102,14 | 98,74 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 102,07 | 101,92 | 102,60 | 103,83 | 104,55 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **94,16** | **100,97** | **99,85** | **113,76** | **133,08** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **105,65** | **98,74** | **102,68** | **99,40** | **99,71** |

# 201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Bình quân năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **100,25** | **104,23** | **103,05** | **103,84** | **102,78** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 101,39 | 101,16 | 102,40 | 104,25 | 107,07 |
| Lương thực - *Food* | 99,56 | 100,87 | 100,89 | 101,60 | 102,83 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 102,37 | 100,24 | 102,24 | 104,42 | 108,46 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 100,39 | 101,28 | 101,31 | 101,50 | 100,95 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 100,97 | 100,59 | 100,24 | 100,67 | 101,35 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 96,18 | 106,17 | 102,01 | 102,24 | 103,61 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 100,44 | 100,51 | 100,76 | 101,53 | 101,46 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 106,71 | 135,41 | 106,22 | 102,33 | 102,93 |
| Giao thông - *Transport* | 86,01 | 107,12 | 106,78 | 99,35 | 87,71 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 99,85 | 98,06 | 99,44 | 99,55 | 99,78 |
| Giáo dục - *Education* | 114,18 | 109,05 | 110,14 | 104,94 | 106,52 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 99,57 | 100,94 | 100,92 | 102,31 | 99,47 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 102,09 | 102,54 | 101,99 | 103,44 | 104,96 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **96,06** | **105,24** | **100,37** | **105,79** | **130,36** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **103,45** | **101,54** | **101,11** | **101,01** | **100,16** |

# 202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng 1 *Jan.* | Tháng 2 *Feb.* | Tháng 3 *Mar.* | Tháng 4 *Apr.* | Tháng 5 *May.* | Tháng 6 *Jun.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **105,18** | **104,99** | **104,38** | **102,73** | **102,38** | **103,06** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 107,84 | 107,65 | 107,15 | 107,85 | 108,29 | 108,87 |
| Lương thực - *Food* | 98,78 | 99,03 | 99,54 | 101,29 | 100,89 | 101,07 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 109,09 | 108,11 | 106,60 | 107,56 | 108,33 | 109,36 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 103,24 | 102,38 | 102,53 | 102,53 | 102,64 | 102,48 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 102,38 | 102,80 | 102,82 | 102,70 | 102,70 | 102,85 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 103,64 | 104,17 | 104,64 | 103,37 | 102,37 | 101,66 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 103,82 | 104,18 | 104,40 | 104,58 | 104,63 | 104,57 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 104,01 | 104,68 | 104,68 | 104,68 | 104,70 | 104,70 |
| Giao thông - *Transport* | 107,18 | 104,10 | 98,04 | 82,83 | 80,93 | 86,54 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 96,05 | 96,05 | *95,90* | 95,91 | 96,00 | 95,91 |
| Giáo dục - *Education* | 104,13 | 104,13 | 104,14 | 104,14 | 104,14 | 104,14 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 105,07 | 104,74 | 104,04 | 103,77 | 103,81 | 103,79 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 106,06 | 106,30 | 106,95 | 107,10 | 107,22 | 107,31 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **110,95** | **114,14** | **120,65** | **123,37** | **124,84** | **125,53** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **99,79** | **100,12** | **101,23** | **101,40** | **100,90** | **100,28** |

# 202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019

*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Tháng 7 *Jul.* | Tháng 8 *Aug.* | Tháng 9 *Sep.* | Tháng 10 *Oct.* | Tháng 11 *Nov.* | Tháng 12 *Dec.* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá tiêu dùng** ***Consumer price index*** | **103,68** | **103,74** | **103,91** | **104,59** | **104,65** | **104,94** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff* | 109,04 | 109,15 | 109,08 | 109,18 | 109,42 | 109,30 |
| Lương thực - *Food* | 101,02 | 101,25 | 101,29 | 101,90 | 101,97 | 102,10 |
| Thực phẩm - *Foodstuff* | 109,75 | 110,19 | 110,03 | 110,17 | 110,60 | 110,18 |
| Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette* | 102,43 | 102,75 | 102,96 | 103,15 | 103,12 | 103,60 |
| May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear* | 103,29 | 103,36 | 103,41 | 103,12 | 103,12 | 103,12 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials* | 102,10 | 101,79 | 102,16 | 103,14 | 103,11 | 103,50 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods* | 104,66 | 104,88 | 104,59 | 104,29 | 104,86 | 104,67 |
| Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and Health care services* | 104,70 | 104,71 | 104,71 | 104,71 | 104,71 | 104,71 |
| Giao thông - *Transport* | 90,51 | 90,62 | 90,74 | 90,69 | 90,33 | 92,47 |
| Bưu chính viễn thông *Post and Communication* | 95,91 | 95,88 | 96,67 | 96,52 | 96,16 | 96,47 |
| Giáo dục - *Education* | 104,22 | 105,09 | 106,55 | 113,40 | 113,40 | 113,42 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism* | 103,81 | 103,75 | 103,46 | 103,50 | 103,78 | 103,66 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services* | 107,42 | 107,78 | 107,86 | 108,26 | 108,34 | 108,46 |
| **Chỉ số giá vàng - *Gold price index*** | **128,62** | **146,59** | **145,51** | **144,30** | **145,13** | **142,04** |
| **Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*** | **100,06** | **99,73** | **99,69** | **99,70** | **99,61** | **99,46** |

# 203 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

Đơn vị tính - *Unit: Dongs*

| | Đơn vị tính *Unit* | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Gạo tẻ - *Rice* | Kg | 11.532 | 11.795 | 12.375 | 12.626 | 13.212 |
| Gạo nếp - *Sweet rice* | Kg | 18.816 | 19.566 | 19.514 | 19.687 | 20.811 |
| Thịt lợn - *Pork* | Kg | 83.439 | 75.906 | 82.107 | 90.366 | 136.687 |
| Thịt bò - *Beef* | Kg | 207.565 | 209.984 | 214.621 | 207.264 | 219.547 |
| Gà mái ta làm sẵn *Ready - made hens* | Kg | 138.679 | 136.900 | 138.244 | 117.197 | 101.124 |
| Cá lóc - *Snakehead* | Kg | 61.611 | 55.339 | 60.617 | 63.910 | 62.937 |
| Cá thu - *Mackerel* | Kg | 193.433 | 227.824 | 239.173 | 247.609 | 238.675 |
| Rau muống - *Bindweed* | Kg | 7.689 | 11.081 | 11.400 | 12.150 | 12.063 |
| Cà chua - *Tomato* | Kg | 17.582 | 22.426 | 21.052 | 21.826 | 25.492 |
| Bí xanh - *Waky pumpkin* | Kg | 13.573 | 15.764 | 16.415 | 17.326 | 18.104 |
| Chuối tiêu - *Banana* | Kg | 12.416 | 14.961 | 15.228 | 15.093 | 15.510 |
| Dưa hấu - *Watermelon* | Kg | 9.998 | 11.975 | 12.386 | 13.592 | 13.388 |
| Muối - *Salt* | Kg | 5.051 | 5.044 | 5.078 | 5.044 | 5.150 |
| Nước mắm - *Fish sause* | Lít - *Litre* | 22.522 | 34.777 | 37.070 | 39.417 | 40.636 |
| Dầu ăn tổng hợp Tường An *Cooking oil* | Lít - *Litre* | 33.093 | 35.386 | 35.371 | 35.076 | 35.715 |
| Bột ngọt Ajinomoto *Monosodium glutamate* | Kg | 62.726 | 64.162 | 65.664 | 67.451 | 70.217 |
| Đường - *Sugar* | Kg | 20.621 | 20.624 | 20.318 | 20.538 | 20.691 |
| Thuốc lá 555 (Việt Nam) *Cigarettes 555 (Vietnam)* | Bao - *Box* | 25.863 | 25.623 | 27.165 | 27.064 | 27.268 |
| Dầu hoả - *Paraffin* | Lít - *Litre* | 12.614 | 12.504 | 15.777 | 15.347 | 10.725 |
| Xăng - *Petroleum* | Lít - *Litre* | 17.337 | 17.537 | 19.346 | 20.076 | 15.605 |
| Điện sinh hoạt - *Electricity for living* | Kwh | 2.084 | 2.151 | 2.267 | 2.449 | 2.439 |
| Nước máy sinh hoạt - *Water for living* | $M^3$ | 6.531 | 6.676 | 6.759 | 6.974 | 8.151 |

# VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
*TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION*


| **Biểu**<br>*Table* | | **Trang**<br>*Page* |
|---|---|---|
| 204 | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br>*Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by type of transport* | 317 |
| 205 | Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br>*Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport* | 318 |
| 206 | Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br>*Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport* | 319 |
| 207 | Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br>*Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport* | 320 |
| 208 | Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br>*Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport* | 321 |
| 209 | Số thuê bao điện thoại<br>*Number of telephone subscribers* | 322 |
| 210 | Số thuê bao internet<br>*Number of internet subscribers* | 323 |

THỐNG KÊ

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

*(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

*(2) Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

*(3) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

**Số thuê bao Internet** là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

THỐNG KÊ
STATISTICS

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION*

***TRANSPORT***

***Turnover of transport, storage and transportation suporting services*** *is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:*

*(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;*

*(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;*

*(3) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including*

*+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;*

*+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve ;*

*+ Turnover of other transportation supporting services.*

***Number of passengers carried*** *is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.*

***Number of passengers traffic*** *is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:*

● *Number of passengers traffic: is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.*

***Volume of freight carried*** *is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.*

***Volume of freight traffic*** *is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:*

● *Volume of freight traffic is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance*

***POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION***

***Number of telephone subscribers*** *is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.*

***Number of internet subscribers*** *is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2020

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2020 đạt 291.017 tỷ đồng, giảm 7% so với năm 2019. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ chiếm 18,7%, đạt 54.482 tỷ đồng, giảm 11,2%; vận tải đường thủy chiếm 6,4%, đạt 18.603 tỷ đồng, giảm 11,2%; vận tải đường hàng không chiếm 8,3%, đạt 24.237 tỷ đồng, giảm 54,2%; hoạt động kho bãi chiếm 3%, đạt 8.874 tỷ đồng, tăng 2,7%; hoạt động vận tải khác chiếm 63,6%, đạt 184.821 tỷ đồng, tăng 9,4%.

Vận tải hành khách đạt 517,4 triệu lượt khách, giảm 45,9% so với năm 2019 và số lượt hành khách luân chuyển là 11.251,4 triệu lượt khách.km, giảm 54,8%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 482,0 triệu lượt khách, giảm 46,8% và đạt 9.694,2 triệu lượt khách.km, giảm 50,3%; vận tải hành khách đường thủy đạt 33,5 triệu lượt khách, giảm 23,0% và đạt 81,2 triệu lượt khách.km, giảm 70%; vận tải hành khách đường hàng không đạt 1,8 triệu lượt khách, giảm 70% và đạt 1.476,0 triệu lượt khách.km, giảm 71%.

Vận tải hàng hóa đạt 280,6 triệu tấn, giảm 0,3% so với năm 2019 và số lượt hàng hóa luân chuyển là 154.158,0 triệu tấn, giảm 7,4%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 187,0 triệu tấn, tăng 2,2% và đạt 17.285,9 triệu tấn.km, tăng 0,9%; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 93,7 triệu tấn, giảm 5% và đạt 136.863,1 triệu tấn.km, giảm 8,4%.

## *TRANSPORT IN 2020*

*Transport, warehousing and support services revenue in 2020 reached 291,017 billion VND, down 7% compared to 2019. Of which, road transport revenue accounted for 18.7%, reaching 54,482 billion VND, down 11.2%; waterway transportation accounted for 6.4%, reaching 18,603 billion VND, down 11.2%; air transport accounted for 8.3%, reaching 24,237 billion VND, down 54.2%; warehouse operations accounted for 3%, reaching 8,874 billion VND, up 2.7%; Other transport activities accounted for 63.6%, reaching 184,821 billion VND, up 9.4%.*

*Passenger carriage reached 517.4 million passengers, a decrease of 45.9% compared to 2019 and the number of rotating passengers was 11,251.4 million passengers-kilometers, down 54.8%. In particular, road passenger transportation reached 482.0 million passengers, up 46.8% and reached 9,694.2 million passengers.km, down 50.3%; passenger transportation by waterway reached 33.5 million passengers, down 23.0% and reached 81.2 million passengers-kilometers, down 70%; Air passenger transportation reached 1.8 million passengers, down 70% and reached 1,476.0 million passengers-kilometers, down 71%.*

*Cargo carriage reached 280.6 million tons, down 0.3% compared to 2019 and the number of rotating cargoes was 154,158.0 million tons, down 7.4%. In particular, road freight reached 187.0 million tons, up 2.2% and reached 17,285.9 million tons.km, up 0.9%; waterway transportation reached 93.7 million tons, down 5% and reached 136.863.1 million tons.km, down 8.4%.*

# 204 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo phành phần kinh tế và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by type of transport*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.*2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tỷ đồng - *Bill.dongs*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **195.472** | **249.865** | **284.713** | **312.800** | **291.017** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 59.444 | 61.514 | 69.733 | 62.035 | 42.775 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 88.293 | 138.129 | 158.007 | 186.351 | 195.315 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI | 47.735 | 50.222 | 56.973 | 64.414 | 52.927 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Vận tải đường bộ - *Road* | 41.248 | 47.116 | 53.937 | 61.337 | 54.482 |
| Vận tải đường thủy - *Inland waterway* | 15.522 | 16.164 | 18.020 | 20.950 | 18.603 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 30.401 | 53.747 | 56.102 | 52.905 | 24.237 |
| Kho bãi - *Storage* | 4.278 | 7.648 | 8.495 | 8.642 | 8.874 |
| Hoạt động khác - *Others* | 104.023 | 125.190 | 148.159 | 168.966 | 184.821 |
| | **Cơ cấu - Strructure (%)** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 30,4 | 24,6 | 24,5 | 19,8 | 14,7 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 45,2 | 55,3 | 55,5 | 59,6 | 67,1 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 24,4 | 20,1 | 20,0 | 20,6 | 18,2 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Vận tải đường bộ - *Road* | 21,1 | 18,9 | 18,9 | 19,6 | 18,7 |
| Vận tải đường thủy - *Inland waterway* | 7,9 | 6,5 | 6,3 | 6,7 | 6,4 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 15,6 | 21,5 | 19,7 | 16,9 | 8,3 |
| Kho bãi - *Storage* | 2,2 | 3,1 | 3,0 | 2,8 | 3,0 |
| Hoạt động khác - *Others* | 53,2 | 50,0 | 52,1 | 54,0 | 63,6 |

# 205 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.*2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn người - *Thous.persons*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | | | | | |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | **637.684** | **749.500** | **894.949** | **955.835** | **517.412** |
| Nhà nước - *State* | 70.417 | 4.809 | 5.298 | 4.813 | 3.413 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 553.417 | 728.175 | 868.869 | 928.218 | 501.795 |
| Tập thể - *Collective* | 17.859 | 22.417 | 26.616 | 27.434 | 15.831 |
| Tư nhân - *Private* | 485.342 | 584.712 | 699.268 | 749.032 | 363.927 |
| Cá thể - *Household* | 50.216 | 121.046 | 142.985 | 151.752 | 122.037 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 13.850 | 16.516 | 20.782 | 22.804 | 12.204 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 619.550 | 716.058 | 845.432 | 906.171 | 482.023 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 14.040 | 21.899 | 38.725 | 41.133 | 33.071 |
| Đường biển - *Maritime* | 249 | 2.350 | 2.464 | 2.542 | 518 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 3.845 | 9.193 | 8.328 | 5.989 | 1.800 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - TOTAL** | **100,6** | **108,2** | **119,4** | **106,8** | **54,1** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - State | 74,5 | 54,2 | 110,2 | 90,8 | 70,9 |
| Ngoài Nhà nước - Non-State | 105,1 | 109,0 | 119,3 | 106,8 | 54,1 |
| Tập thể - Collective | 111,4 | 102,8 | 118,7 | 103,1 | 57,7 |
| Tư nhân - Private | 105,4 | 109,0 | 119,6 | 107,1 | 48,6 |
| Cá thể - Household | 100,4 | 110,2 | 118,1 | 106,1 | 80,4 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI | 103,8 | 102,7 | 125,8 | 109,7 | 53,5 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 100,3 | 106,6 | 118,1 | 107,2 | 53,2 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 103,8 | 140,8 | 176,8 | 106,2 | 80,4 |
| Đường biển - *Maritime* | 113,2 | 305,2 | 104,8 | 103,2 | 20,4 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 151,2 | 195,6 | 90,6 | 71,9 | 30,0 |

# 206 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.*2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn người.km - *Thous.persons.km*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **14.611.057** | **22.149.227** | **24.071.326** | **24.860.192** | **11.251.372** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 638.846 | 50.696 | 55.271 | 45.213 | 27.058 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 10.174.650 | 16.627.685 | 17.747.136 | 17.845.439 | 8.218.052 |
| Tập thể - *Collective* | 1.280.533 | 1.890.213 | 2.120.770 | 2.126.517 | 1.029.288 |
| Tư nhân - *Private* | 7.569.711 | 11.083.180 | 11.531.931 | 11.602.308 | 4.843.011 |
| Cá thể - *Household* | 1.324.406 | 3.654.292 | 4.094.435 | 4.116.614 | 2.345.753 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 3.797.561 | 5.470.846 | 6.268.919 | 6.969.540 | 3.006.262 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 11.398.104 | 14.400.924 | 17.002.817 | 19.496.616 | 9.694.156 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 40.298 | 27.294 | 48.267 | 53.023 | 41.219 |
| Đường biển - *Maritime* | 19.187 | 181.096 | 189.838 | 217.770 | 39.953 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 3.153.468 | 7.539.914 | 6.830.405 | 5.092.783 | 1.476.045 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **107,8** | **127,0** | **108,7** | **103,3** | **45,3** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 70,5 | 63,0 | 109,0 | 81,8 | 59,8 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 102,6 | 128,9 | 106,7 | 100,6 | 46,1 |
| Tập thể - *Collective* | 112,4 | 119,4 | 112,2 | 100,3 | 48,4 |
| Tư nhân - *Private* | 100,1 | 132,2 | 104,0 | 100,6 | 41,7 |
| Cá thể - *Household* | 108,8 | 124,6 | 112,0 | 100,5 | 57,0 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 138,9 | 122,5 | 114,6 | 111,2 | 43,1 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 100,3 | 106,6 | 118,1 | 114,7 | 49,7 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 105,0 | 140,8 | 176,8 | 109,9 | 77,7 |
| Đường biển - *Maritime* | 121,9 | 305,2 | 104,8 | 114,7 | 18,3 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 147,6 | 195,6 | 90,6 | 74,6 | 29,0 |

# 207 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.*2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn tấn - *Thous.tons*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **168.266** | **207.719** | **239.910** | **281.382** | **280.629** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 14.179 | 13.204 | 16.845 | 19.113 | 18.283 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 149.766 | 187.558 | 215.221 | 251.104 | 250.911 |
| Tập thể - *Collective* | 42.113 | 51.913 | 66.595 | 76.698 | 75.539 |
| Tư nhân - *Private* | 103.883 | 133.326 | 145.715 | 170.910 | 171.778 |
| Cá thể - *Household* | 3.770 | 2.319 | 2.911 | 3.496 | 3.594 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 4.321 | 6.957 | 7.844 | 11.164 | 11.435 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 106.979 | 139.618 | 157.872 | 182.805 | 186.970 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 30.280 | 32.753 | 44.307 | 53.565 | 54.605 |
| Đường biển - *Maritime* | 30.992 | 35.312 | 37.698 | 44.978 | 39.045 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 15 | 36 | 33 | 34 | 9 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **116,8** | **106,8** | **115,5** | **117,3** | **99,7** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 70,4 | 94,5 | 127,6 | 113,5 | 95,7 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 124,4 | 107,3 | 114,7 | 116,7 | 99,9 |
| Tập thể - *Collective* | 201,7 | 106,0 | 128,3 | 115,2 | 98,5 |
| Tư nhân - *Private* | 104,4 | 107,8 | 109,3 | 117,3 | 100,5 |
| Cá thể - *Household* | 99,9 | 108,3 | 125,5 | 120,1 | 102,8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 123,5 | 120,6 | 112,7 | 142,3 | 102,4 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 115,0 | 109,9 | 113,1 | 115,8 | 102,3 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 131,1 | 104,9 | 135,3 | 120,9 | 101,9 |
| Đường biển - *Maritime* | 111,0 | 97,6 | 106,8 | 119,3 | 86,8 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 150,0 | 189,3 | 91,6 | 104,6 | 25,6 |

# 208 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.*2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn tấn.km - *Thous.tons.km*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **116.486.416** | **130.782.169** | **142.946.017** | **166.537.803** | **154.158.020** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 81.415.616 | 84.453.566 | 92.029.454 | 105.055.248 | 95.674.004 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 34.855.476 | 45.946.869 | 50.451.159 | 60.780.148 | 57.770.686 |
| Tập thể - *Collective* | 704.580 | 956.878 | 1.180.324 | 1.371.975 | 1.349.043 |
| Tư nhân - *Private* | 33.488.639 | 44.532.492 | 48.675.737 | 58.691.240 | 55.685.207 |
| Cá thể - *Household* | 662.257 | 457.499 | 595.098 | 716.934 | 736.436 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 215.324 | 381.734 | 465.404 | 702.407 | 713.330 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 12.788.171 | 14.101.388 | 15.945.065 | 17.119.456 | 17.285.992 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 8.821.922 | 8.559.811 | 11.579.355 | 13.847.048 | 14.351.336 |
| Đường biển - *Maritime* | 94.861.171 | 108.084.629 | 115.388.305 | 135.535.712 | 122.511.777 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 15.152 | 36.341 | 33.292 | 35.587 | 8.915 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **123,5** | **99,2** | **109,3** | **116,5** | **92,6** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** ***By types of ownership*** | | | | | |
| Nhà nước - *State* | 122,4 | 95,6 | 109,0 | 114,2 | 91,1 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-State* | 126,1 | 106,5 | 109,8 | 120,5 | 95,0 |
| Tập thể - *Collective* | 91,3 | 106,1 | 123,4 | 116,2 | 98,3 |
| Tư nhân - *Private* | 127,7 | 106,5 | 109,3 | 120,6 | 94,9 |
| Cá thể - *Household* | 104,3 | 110,5 | 130,1 | 120,5 | 102,7 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI* | 183,3 | 120,6 | 121,9 | 150,9 | 101,6 |
| **Phân theo ngành vận tải** ***By type of transport*** | | | | | |
| Đường bộ - *Road* | 135,6 | 109,9 | 113,1 | 107,4 | 101,0 |
| Đường sông - *Inland waterway* | 113,9 | 104,9 | 135,3 | 119,6 | 103,6 |
| Đường biển - *Maritime* | 125,1 | 97,6 | 106,8 | 117,5 | 90,4 |
| Vận tải hàng không - *Aviation* | 147,0 | 193,8 | 91,6 | 106,9 | 25,1 |

# 209 Số thuê bao điện thoại
*Number of telephone subscribers*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Di động *Mobi-phone* | Cố định *Telephone* |
| | | **Thuê bao - *Subcriber*** | |
| 2010 | 18.750.000 | 16.785.000 | 1.965.000 |
| 2011 | 20.720.000 | 18.799.000 | 1.921.000 |
| 2012 | 16.672.758 | 15.345.692 | 1.327.066 |
| 2013 | 16.818.506 | 15.640.832 | 1.177.674 |
| 2014 | 15.823.641 | 14.625.784 | 1.197.857 |
| 2015 | 14.638.998 | 13.491.234 | 1.147.764 |
| 2016 | 13.405.066 | 12.423.716 | 981.350 |
| 2017 | 15.023.988 | 14.314.259 | 709.729 |
| 2018 | 16.667.023 | 15.854.812 | 812.211 |
| 2019 | 16.716.918 | 15.991.713 | 725.205 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 15.882.696 | 15.227.852 | 654.844 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước =100)-%** *Index (Previous year = 100)-%* | | |
| 2011 | 110,5 | 112,0 | 97,8 |
| 2012 | 80,5 | 81,6 | 69,1 |
| 2013 | 100,9 | 101,9 | 88,7 |
| 2014 | 94,1 | 93,5 | 101,7 |
| 2015 | 92,5 | 92,2 | 95,8 |
| 2016 | 91,6 | 92,1 | 85,5 |
| 2017 | 112,1 | 115,2 | 72,3 |
| 2018 | 110,9 | 110,8 | 114,4 |
| 2019 | 100,3 | 100,9 | 89,3 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 95,0 | 95,2 | 90,3 |

# 210 Số thuê bao internet
*Number of internet subscribers*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | *Mobi-phone services* | Cố định (Dial-up, ADSL...) *Fixed internet services* |
| | **Thuê bao - *Subcriber*** | | |
| 2011 | 2.935.209 | 1.959.650 | 975.559 |
| 2012 | 3.014.084 | 1.871.725 | 1.142.359 |
| 2013 | 4.338.458 | 3.094.918 | 1.243.540 |
| 2014 | 6.589.924 | 5.217.498 | 1.372.426 |
| 2015 | 7.850.310 | 6.285.509 | 1.564.801 |
| 2016 | 8.598.154 | 6.711.093 | 1.887.061 |
| 2017 | 9.271.000 | 7.183.566 | 2.087.434 |
| 2018 | 10.390.838 | 8.191.827 | 2.199.011 |
| 2019 | 13.308.589 | 10.951.133 | 2.357.456 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 11.807.497 | 9.274.519 | 2.532.978 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước =100)-%** *Index (Previous year = 100)-%* | | |
| 2013 | 143,9 | 165,4 | 108,9 |
| 2014 | 151,9 | 168,6 | 110,4 |
| 2015 | 119,1 | 120,5 | 114,0 |
| 2016 | 109,5 | 106,8 | 120,6 |
| 2017 | 107,8 | 107,0 | 110,6 |
| 2018 | 112,1 | 114,0 | 105,3 |
| 2019 | 128,1 | 133,7 | 107,2 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 88,7 | 84,7 | 107,4 |

STATISTICS
THỐNG KÊ

# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
*EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 211 | Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non<br>*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education* | 333 |
| 212 | Số trường mầm non phân theo quận/huyện<br>*Number of preschool by district* | 334 |
| 213 | Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo quận/huyện<br>*Number of classes/groups of children of preschool education by district* | 335 |
| 214 | Số giáo viên và học sinh mầm non<br>*Number of teachers and pupils of preschool education* | 336 |
| 215 | Số giáo viên mầm non phân theo quận/huyện<br>*Number of preschool teachers by district* | 337 |
| 216 | Số học sinh mầm non phân theo quận/huyện<br>*Number of preschool pupils by district* | 338 |
| 217 | Số trường học phổ thông<br>*Number of schools of general education* | 339 |
| 218 | Số lớp học phổ thông<br>*Number of classes of general education* | 340 |
| 219 | Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện<br>*Number of schools of general education in school year 2020 - 2021 by district* | 341 |
| 220 | Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện<br>*Number of classes of general education in school year 2020 - 2021 by district* | 342 |
| 221 | Số giáo viên phổ thông<br>*Number of teachers of general education* | 343 |
| 222 | Số học sinh phổ thông<br>*Number pupils of general education* | 344 |
| 223 | Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br>*Number of female teachers and schoolgirls of general schools* | 345 |
| 224 | Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện<br>*Number of teachers of general education in school year 2020 - 2021 by district* | 346 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 225 | Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện<br>*Number of pupils of general education in school year 2020 - 2021 by district* | 347 |
| 226 | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học<br>*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade* | 348 |
| 227 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đi học đúng tuổi phân theo cấp học và phân theo giới tính<br>*Enrolment rate at right age of general education by grade and by sex* | 349 |
| 228 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông qua năm học 2015 - 2020<br>*Percentage of graduate education in schoolyear 2015 - 2020* | 350 |
| 229 | Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính<br>*Rate of repeatters and drop-out by grade and sex* | 351 |
| 230 | Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa<br>*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation* | 352 |
| 231 | Số tổ chức khoa học và công nghệ<br>*Number of scientific and technological organizations* | 353 |
| 232 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br>*Expenditure on science research and technology development* | 354 |

# GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp***:* Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học** là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

**Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ** là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bổ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

## KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*

## *EDUCATION*

***Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.*

*Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.*

***Lower secondary school** is a general education institute coveringfrom grade 6 to grade 9.*

***Upper secondary school** is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.*

***General school has many tiers,** including: (1) Basic general school is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) Secondary school is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.*

***Class of general education**refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.*

***Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.*

***Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.*

*- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;*

*- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;*

*- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.*

***Enrolment rate of general education** is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.*

*- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;*

*- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;*

*- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.*

***Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.*

***Rate of repeaters and drop-out*** *is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.*

*Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.*

***Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes****is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.*

***Public school*** *refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.*

***Non-public school*** *includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.*

***SCIENCE AND TECHNOLOGY***

***Scientific and technological organizations*** *are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.*

***- Scientific research organizations, technology research and development organizations*** *are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");*

***- Scientific and technology service organization****s are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.*

***Expenditure on science research and technology development*** *refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.*

# MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC NĂM 2020

Năm học 2010 - 2021, Thành phố Hồ Chí Minh có 2.366 trường, tăng 41 trường (+1,8%) so với năm học 2019 - 2020. Trong đó, hệ mầm non có 1.374 trường, tăng 28 trường (+2,1%) so với năm học trước và 992 trường phổ thông, tăng 13 trường (+1,3%), cụ thể: Thành phố có 507 trường tiểu học, tăng 7 trường (+1,4%); 277 trường trung học cơ sở, tăng 2 trường (+0,7%) và 213 trường trung học phổ thông, tăng 9 trường (+4,4%).

Thời điểm đầu năm học 2020 - 2021, toàn Thành phố có 78.267 giáo viên, tăng 507 giáo viên (+0,7%) so với thời điểm đầu năm học trước. Trong đó, giáo viên mầm non chiếm 34,1% tổng số giáo viên toàn Thành phố với 26.657 giáo viên, giảm 608 giáo viên (- 2,2%) và giáo viên trung học phổ thông chiếm 65,9% Thành phố với 51.610 giáo viên, tăng 1.115 giáo viên (+2,2%), cụ thể: Cấp tiểu học có 22.117 giáo viên, tăng 609 giáo viên (+2,8%); cấp trung học cơ sở có 17.348 giáo viên, tăng 418 giáo viên (+2,5%) và cấp trung học phổ thông có 12.145 giáo viên, tăng 88 giáo viên (+ 0,7%).

Trong năm học 2020 - 2021, toàn Thành phố có 1.682,9 nghìn học sinh, giảm 2,8 nghìn học sinh (-0,2%) so với năm học 2019 - 2020. Trong đó, mầm non có 334,2 nghìn học sinh, giảm 32,6 nghìn học sinh (-9,7%) so năm học trước và trung học phổ thông có 1.348,7 nghìn học sinh, tăng 29,8 nghìn học sinh (+2,3%), cụ thể: Cấp tiểu học có 656,3 nghìn học sinh, tăng 1,5 nghìn học sinh (+0,2%); trung học cơ sở có 458,7 nghìn học sinh, tăng 21 nghìn học sinh (+4,8%) và 233,7 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 7,4 nghìn học sinh (+ 3,3%).

Trong năm học này, ở cấp mầm non bình quân mỗi lớp học có 22,3 học sinh (năm trước 24,2 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 12,5 học sinh (năm trước 13,4 học sinh/giáo viên). Ở cấp giáo dục phổ thông, bình quân mỗi lớp học có 39,7 học sinh (năm trước 40,0 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 26,1 học sinh (năm trước 26,1 học sinh/giáo viên), cụ thể: Cấp tiểu học bình quân mỗi lớp học có 38,9 học sinh (năm trước 39,7 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 29,7 học sinh (năm trước 30,4 học sinh/giáo viên); cấp trung học cơ sở bình quân mỗi lớp học có 41,1 học sinh (năm trước 40,8 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 26,4 học sinh (năm trước 25,8 học sinh/giáo viên); cấp trung học phổ thông bình quân mỗi lớp học có 39,3 học sinh (năm trước 39,3 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 19,2 học sinh (năm trước 18,8 học sinh/giáo viên).

# *EDUCATION IN 2020*

*The school year 2020 - 2021, Ho Chi Minh City has 2,366 schools, an increase of 41 schools (+1.8%) compared to the school year 2019 - 2020. Of which, the preschool system has 1,374 schools, an increase of 28 schools (+2,1%) compared to the previous school year and 992 high schools, up 13 schools (+1.3%), particularly: The city has 507 primary schools, up 7 schools (+1.4%); 277 junior high schools, up 2 schools (+0.7%) and 213 high schools, up 9 schools (+4.4%).*

*At the beginning of the school year 2020 - 2021, the whole city has 78,267 teachers, an increase of 507 teachers (+0.7%) compared to the beginning of the previous school year. In particular, preschool teachers accounted for 34.1% of the total city teachers with 26,657 teachers, a decrease of 608 teachers (-2.2%) and high school teachers accounted for 65.9% of the total city teachers with 51,610 teachers, up 1,115 teachers (+2.2%), particularly: At the primary level, there are 22,127 teachers, an increase of 609 teachers (+2.8%); junior secondary school has 17,348 teachers, up 418 teachers (+2.5%) and high school has 12,145 teachers, up 88 teachers (+0.7%).*

*In the school year 2020 - 2021, the whole city has 1,682.9 thousand pupils, a decrease of 2.8 thousand pupils (-0.2%) compared to the school year 2019 - 2020. Of which, preschool has 334.2 thousand pupils, decreased by 32.6 thousand pupils (-9.7%) compared to the previous school year and there were 1,348.7 thousand pupils of high school, up 29.8 thousand pupils (+2.3%), specifically: At primary level, there are 656.3 thousand pupils, an increase of 1.5 thousand pupils (+0.2%); junior high school has 458.7 thousand pupils, an increase of 21 thousand pupils (+4.8%) and 233.7 thousand high school pupils, an increase of 7.4 thousand pupils (+3.3%).*

*In this school year, there were 22.3 pupils per class at the preschool level (24.2 pupils/class in the previous year) and 12.5 pupils per teacher on average (13.4 pupils/teacher in the previous year). At the general education level, on average, each class has 39.7 pupils (40.0 pupils/class in the previous year) and 26.1 pupils per teacher (equally last year). Specifically, the average primary level per class has 38.9 pupils (39.7 pupils/class in the previous year) and 29.7 pupils per teacher (last year 30.4 on average); Average secondary school has 41.1 pupils per class (40.8 pupils/class in the previous year) and 26.4 pupils per teacher (25.8 pupils/teacher in the previous year); The average level of high school per class is 39.3 pupils (equally the previous year) and 19.2 pupils per teacher (last year 18.8 pupils/teacher).*

# 211 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Số trường học (Trường)** ***Number of schools (School)*** | **1.006** | **1.208** | **1.296** | **1.346** | **1.374** |
| Công lập - *Public* | 431 | 465 | 467 | 467 | 472 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 575 | 743 | 829 | 879 | 902 |
| **Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)** ***Number of classes (Class/group)*** | **12.385** | **14.416** | **14.730** | **15.133** | **14.965** |
| Công lập - *Public* | 4.535 | 4.912 | 4.967 | 5.058 | 5.127 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 7.850 | 9.504 | 9.763 | 10.075 | 9.838 |
| **Số phòng học (Phòng)** ***Number of classrooms (Classrooms)*** | **13.444** | **15.479** | **15.754** | **16.151** | **16.485** |
| Công lập - *Public* | 4.687 | 5.295 | 5.375 | 5.485 | 5.608 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 8.757 | 10.184 | 10.379 | 10.666 | 10.877 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Trường học - *School*** | **107,14** | **109,82** | **107,28** | **103,86** | **102,08** |
| Công lập - *Public* | 100,70 | 103,33 | 100,43 | 100,00 | 101,07 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 112,52 | 114,31 | 111,57 | 106,03 | 102,62 |
| **Lớp /nhóm trẻ - *Class/group of children*** | **105,48** | **107,55** | **102,18** | **102,74** | **98,89** |
| Công lập - *Public* | 101,23 | 102,93 | 101,12 | 101,83 | 101,36 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 108,10 | 110,10 | 102,73 | 103,20 | 97,65 |
| **Phòng học - *Classroom*** | **100,53** | **106,81** | **101,78** | **102,52** | **102,07** |
| Công lập - *Public* | 94,14 | 104,69 | 101,51 | 102,05 | 102,24 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 104,32 | 107,95 | 101,91 | 102,77 | 101,98 |

# 212 Số trường mầm non phân theo quận/huyện
*Number of preschool by district*

Đơn vị tính: Trường - *Unit: School*

| | 2019 - 2020 | | | 2020 - 2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.346** | **467** | **879** | **1.374** | **472** | **902** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **1.145** | **363** | **782** | **1.168** | **367** | **801** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 25 | 16 | 9 | 24 | 16 | 8 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 90 | 15 | 75 | 96 | 16 | 80 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 49 | 19 | 30 | 45 | 18 | 27 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 23 | 14 | 9 | 23 | 14 | 9 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 30 | 20 | 10 | 30 | 20 | 10 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 46 | 18 | 28 | 47 | 18 | 29 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 77 | 17 | 60 | 76 | 17 | 59 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 50 | 18 | 32 | 50 | 18 | 32 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 65 | 20 | 45 | 64 | 20 | 44 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 40 | 20 | 20 | 39 | 19 | 20 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 36 | 17 | 19 | 38 | 17 | 21 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 72 | 20 | 52 | 75 | 22 | 53 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 81 | 22 | 59 | 86 | 22 | 64 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 74 | 25 | 49 | 69 | 25 | 44 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 58 | 13 | 45 | 60 | 15 | 45 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 58 | 25 | 33 | 62 | 25 | 37 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 42 | 15 | 27 | 43 | 15 | 28 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 127 | 24 | 103 | 131 | 25 | 106 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 102 | 25 | 77 | 110 | 25 | 85 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **201** | **104** | **97** | **206** | **105** | **101** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 51 | 32 | 19 | 51 | 32 | 19 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 26 | 18 | 8 | 27 | 19 | 8 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 71 | 30 | 41 | 72 | 30 | 42 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 41 | 13 | 28 | 45 | 13 | 32 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 12 | 11 | 1 | 11 | 11 | - |

# 213 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo quận/huyện
*Number of classes/groups of children of preschool education by district*

Đơn vị tính: Lớp - *Unit: Class*

| | 2019 - 2020 | | | 2020 - 2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* |
| **TỔNG SỐ - TOTAL** | **15.133** | **5.058** | **10.075** | **14.965** | **5.127** | **9.838** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **12.188** | **3.879** | **8.309** | **12.013** | **3.911** | **8.102** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 261 | 182 | 79 | 252 | 179 | 73 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 636 | 143 | 493 | 644 | 136 | 508 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 452 | 208 | 244 | 425 | 196 | 229 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 205 | 130 | 75 | 199 | 130 | 69 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 292 | 205 | 87 | 271 | 195 | 76 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 396 | 186 | 210 | 377 | 190 | 187 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 606 | 191 | 415 | 619 | 213 | 406 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 513 | 221 | 292 | 510 | 234 | 276 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 694 | 197 | 497 | 711 | 199 | 512 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 371 | 188 | 183 | 334 | 180 | 154 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 338 | 161 | 177 | 345 | 159 | 186 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1.283 | 206 | 1.077 | 1.315 | 221 | 1.094 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 920 | 276 | 644 | 902 | 272 | 630 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 897 | 259 | 638 | 818 | 256 | 562 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 752 | 190 | 562 | 765 | 201 | 564 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 730 | 269 | 461 | 723 | 265 | 458 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 316 | 141 | 175 | 315 | 139 | 176 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1.166 | 256 | 910 | 1.155 | 261 | 894 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1.360 | 270 | 1.090 | 1.333 | 285 | 1.048 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **2.945** | **1.179** | **1.766** | **2.952** | **1.216** | **1.736** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 667 | 366 | 301 | 671 | 381 | 290 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 834 | 262 | 572 | 813 | 271 | 542 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 959 | 313 | 646 | 957 | 321 | 636 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 377 | 135 | 242 | 412 | 144 | 268 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 108 | 103 | 5 | 99 | 99 | - |

# 214 Số giáo viên và học sinh mầm non
*Number of teachers and pupils of preschool education*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **1. Số giáo viên - (người)** | **20.875** | **24.987** | **26.602** | **27.265** | **26.657** |
| ***Number of teachers (person)*** | | | | | |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên | 20.578 | 22.694 | 26.602 | 27.265 | 26.657 |
| *Of which: Qualified teachers and higher degree* | | | | | |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 9.598 | 10.213 | 10.429 | 10.581 | 10.716 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 11.277 | 14.774 | 16.173 | 16.684 | 15.941 |
| **2. Số học sinh (học sinh)** | **335.222** | **385.306** | **364.648** | **366.785** | **334.158** |
| ***Number of pupils (Pupils)*** | | | | | |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 160.963 | 174.287 | 162.467 | 163.577 | 154.297 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 174.259 | 211.019 | 202.181 | 203.208 | 179.861 |
| **Phân theo nhóm tuổi - *By age group*** | | | | | |
| Nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) | 55.965 | 56.241 | 53.724 | 54.602 | 46.384 |
| *Nursery (From 3 months to 3 years olds)* | | | | | |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) | 279.257 | 329.065 | 310.924 | 312.183 | 287.774 |
| *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)* | | | | | |
| **Số học sinh BQ một lớp học (học sinh)** | **27,1** | **26,7** | **24,8** | **24,2** | **22,3** |
| *Average number of pupils per class (Pupil)* | | | | | |
| **Số học sinh BQ một giáo viên (học sinh)** | **16,1** | **15,4** | **13,7** | **13,5** | **12,5** |
| *Average number of children per teacher (Pupil)* | | | | | |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** | | | | |
| | ***Index (Previous year = 100)*** | | | | |
| **1. Số giáo viên - (người)** | **106,8** | **109,2** | **106,5** | **102,5** | **97,8** |
| ***Number of teachers (person)*** | | | | | |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên | 107,2 | 100,0 | 117,2 | 102,5 | 97,8 |
| *Of which: Qualified teachers degree* | | | | | |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 102,6 | 104,0 | 102,1 | 101,5 | 101,3 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 110,6 | 113,0 | 109,5 | 103,2 | 95,5 |
| **2. Số học sinh (học sinh)** | **104,2** | **105,2** | **94,6** | **100,6** | **91,1** |
| ***Number of pupils (Pupils)*** | | | | | |
| **Phân theo loại hình - *By types of ownership*** | | | | | |
| Công lập - *Public* | 100,4 | 100,9 | 93,2 | 100,7 | 94,3 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 108,0 | 109,1 | 95,8 | 100,5 | 88,5 |
| **Phân theo nhóm tuổi - *By age group*** | | | | | |
| Nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) | 92,5 | 104,7 | 95,5 | 101,6 | 84,9 |
| *Nursery (From 3 months to 3 years olds)* | | | | | |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) | 106,9 | 105,3 | 94,5 | 100,4 | 92,2 |
| *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)* | | | | | |
| **Số học sinh BQ một lớp học (học sinh)** | **98,8** | **97,8** | **92,6** | **97,9** | **92,1** |
| *Average number of pupils per class (Pupil)* | | | | | |
| **Số học sinh BQ một giáo viên (học sinh)** | **97,6** | **96,3** | **88,9** | **98,1** | **93,2** |
| *Average number of children per teacher (Pupil)* | | | | | |

# 215 Số giáo viên mầm non phân theo quận/huyện
*Number of preschool teachers by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2019 - 2020 | | | 2020 - 2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **27.265** | **10.581** | **16.684** | **26.657** | **10.716** | **15.941** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **21.942** | **8.310** | **13.632** | **21.321** | **8.377** | **12.944** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 548 | 397 | 151 | 520 | 389 | 131 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 1.054 | 297 | 757 | 1.058 | 298 | 760 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 942 | 465 | 477 | 868 | 429 | 439 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 396 | 259 | 137 | 393 | 279 | 114 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 607 | 457 | 150 | 566 | 441 | 125 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 683 | 406 | 277 | 665 | 416 | 249 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 1.309 | 419 | 890 | 1.197 | 433 | 764 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 1.028 | 483 | 545 | 970 | 482 | 488 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 1.183 | 375 | 808 | 1.254 | 371 | 883 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 737 | 419 | 318 | 666 | 397 | 269 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 583 | 325 | 258 | 595 | 345 | 250 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1.989 | 385 | 1.604 | 2.200 | 455 | 1.745 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 1.768 | 622 | 1.146 | 1.657 | 601 | 1.056 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 1.697 | 573 | 1.124 | 1.551 | 562 | 989 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 1.437 | 508 | 929 | 1.420 | 507 | 913 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 1.391 | 556 | 835 | 1.363 | 554 | 809 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 603 | 322 | 281 | 563 | 306 | 257 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 2.002 | 502 | 1.500 | 1.945 | 519 | 1.426 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1.985 | 540 | 1.445 | 1.870 | 593 | 1.277 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **5.323** | **2.271** | **3.052** | **5.336** | **2.339** | **2.997** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 1.132 | 664 | 468 | 1.192 | 696 | 496 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1.596 | 535 | 1.061 | 1.566 | 532 | 1.034 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 1.655 | 597 | 1.058 | 1.634 | 615 | 1.019 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 721 | 266 | 455 | 737 | 289 | 448 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 219 | 209 | 10 | 207 | 207 | - |

# 216 Số học sinh mầm non phân theo quận/huyện
*Number of preschool pupils by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2019 - 2020 | | | 2020 - 2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
| | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* | | Công lập *Public* | Ngoài công lập *Non-public* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **366.785** | **163.577** | **203.208** | **334.158** | **154.297** | **179.861** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **291.017** | **127.550** | **163.467** | **263.339** | **118.756** | **144.583** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 6.578 | 5.053 | 1.525 | 6.053 | 4.741 | 1.312 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 11.763 | 4.291 | 7.472 | 11.024 | 3.824 | 7.200 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 10.373 | 6.020 | 4.353 | 9.053 | 5.192 | 3.861 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 5.524 | 4.008 | 1.516 | 4.947 | 3.787 | 1.160 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 7.701 | 5.673 | 2.028 | 6.472 | 4.809 | 1.663 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 10.795 | 6.963 | 3.832 | 10.592 | 7.480 | 3.112 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 15.704 | 7.662 | 8.042 | 15.011 | 7.755 | 7.256 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 12.598 | 7.119 | 5.479 | 11.742 | 7.170 | 4.572 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 16.785 | 7.073 | 9.712 | 16.398 | 7.056 | 9.342 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 8.280 | 5.250 | 3.030 | 7.187 | 4.810 | 2.377 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 7.965 | 4.847 | 3.118 | 7.171 | 4.351 | 2.820 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 28.221 | 6.785 | 21.436 | 26.076 | 7.094 | 18.982 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 27.678 | 13.839 | 13.839 | 22.497 | 9.875 | 12.622 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 20.413 | 8.962 | 11.451 | 17.524 | 7.843 | 9.681 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 17.749 | 6.226 | 11.523 | 16.806 | 6.259 | 10.547 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 16.745 | 7.712 | 9.033 | 15.473 | 6.985 | 8.488 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 6.519 | 3.766 | 2.753 | 5.918 | 3.485 | 2.433 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 28.836 | 7.993 | 20.843 | 26.810 | 7.955 | 18.855 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 30.790 | 8.308 | 22.482 | 26.585 | 8.285 | 18.300 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **75.768** | **36.027** | **39.741** | **70.819** | **35.541** | **35.278** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 16.976 | 10.460 | 6.516 | 16.415 | 10.601 | 5.814 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 23.469 | 9.149 | 14.320 | 22.013 | 8.980 | 13.033 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 24.564 | 9.756 | 14.808 | 21.846 | 9.138 | 12.708 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 7.990 | 3.984 | 4.006 | 7.877 | 4.154 | 3.723 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 2.769 | 2.678 | 91 | 2.668 | 2.668 | - |

# 217 Số trường học phổ thông
*Number of schools of general education*

Đơn vị tính: Trường - *Unit: School*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **944** | **952** | **957** | **979** | **992** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **490** | **489** | **491** | **500** | **507** |
| Công lập - *Public* | 467 | 473 | 477 | 484 | 485 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 23 | 16 | 14 | 16 | 22 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **260** | **271** | **270** | **275** | **277** |
| Công lập - *Public* | 258 | 268 | 268 | 272 | 275 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **144** | **146** | **148** | **153** | **158** |
| Công lập - *Public* | 95 | 97 | 98 | 102 | 103 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 49 | 49 | 50 | 51 | 55 |
| **Phổ thông cơ sở** *Primary and lower secondary school* | **4** | **4** | **4** | **5** | **6** |
| Công lập - *Public* | - | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 4 | 3 | 3 | 4 | 5 |
| **Trung học - *Lower and Upper secondary school*** | **46** | **42** | **44** | **46** | **44** |
| Công lập - *Public* | 10 | 9 | 10 | 10 | 10 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 36 | 33 | 34 | 36 | 34 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** *Index (Previous year = 100) - %* | | | | |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **101,7** | **99,2** | **100,4** | **101,8** | **101,4** |
| Công lập - *Public* | 101,3 | 99,8 | 100,8 | 101,5 | 100,2 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 109,5 | 84,2 | 87,5 | 114,3 | 137,5 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **100,4** | **101,9** | **99,6** | **101,9** | **100,7** |
| Công lập - *Public* | 100,0 | 101,9 | 100,0 | 101,5 | 101,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 200,0 | 100,0 | 66,7 | 150,0 | 66,7 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **98,6** | **100,7** | **101,4** | **103,4** | **103,3** |
| Công lập - *Public* | 101,1 | 101,0 | 101,0 | 104,1 | 101,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 94,2 | 100,0 | 102,0 | 102,0 | 107,8 |
| **Phổ thông cơ sở** *Primary and lower secondary school* | **80,0** | **100,0** | **100,0** | **125,0** | **120,0** |
| Công lập - *Public* | - | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 80,0 | 75,0 | 100,0 | 133,3 | 125,0 |
| **Trung học - *Lower and Upper secondary school*** | **100,0** | **100,0** | **104,8** | **104,5** | **95,7** |
| Công lập - *Public* | 100,0 | 100,0 | 111,1 | 100,0 | 100,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 100,0 | 100,0 | 103,0 | 105,9 | 94,4 |

# 218 Số lớp học phổ thông
*Number of classes of general education*

Đơn vị tính: Lớp - *Unit: Classes*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **28.823** | **30.454** | **31.723** | **32.972** | **33.942** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **14.550** | **15.134** | **15.888** | **16.492** | **16.830** |
| Công lập - *Public* | 13.907 | 14.391 | 14.966 | 15.378 | 15.535 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 643 | 743 | 922 | 1.114 | 1.295 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **9.281** | **10.021** | **10.268** | **10.715** | **11.165** |
| Công lập - *Public* | 8.679 | 9.312 | 9.494 | 9.831 | 10.215 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 602 | 709 | 774 | 884 | 950 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **4.992** | **5.299** | **5.567** | **5.765** | **5.947** |
| Công lập - *Public* | 3.936 | 4.129 | 4.209 | 4.322 | 4.409 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 1.056 | 1.170 | 1.358 | 1.443 | 1.538 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %** ***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Lớp học - *Class*** | **103,3** | **103,1** | **104,2** | **103,9** | **102,9** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **103,5** | **103,1** | **105,0** | **103,8** | **102,0** |
| Công lập - *Public* | 103,1 | 102,7 | 104,0 | 102,8 | 101,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 114,2 | 110,6 | 124,1 | 120,8 | 116,2 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **102,5** | **103,8** | **102,5** | **104,4** | **104,2** |
| Công lập - *Public* | 102,8 | 103,3 | 102,0 | 103,5 | 103,9 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 99,3 | 111,0 | 109,2 | 114,2 | 107,5 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **104,1** | **102,1** | **105,1** | **103,6** | **103,2** |
| Công lập - *Public* | 102,3 | 100,8 | 101,9 | 102,7 | 102,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 111,2 | 106,8 | 116,1 | 106,3 | 106,6 |

# 219 Số trường phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện

*Number of schools of general education in school year 2020 - 2021 by district*

Đơn vị tính: Trường - *Unit: School*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* | Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary* | Trung học *Lower and upper secondary* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **992** | **507** | **277** | **158** | **6** | **44** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **760** | **378** | **206** | **128** | **4** | **44** |
| Quận 1 - Dist. 1 | 34 | 16 | 9 | 4 | | 5 |
| Quận 2 - Dist. 2 | 26 | 13 | 9 | 3 | 1 | |
| Quận 3 - Dist. 3 | 35 | 17 | 11 | 7 | | |
| Quận 4 - Dist. 4 | 23 | 15 | 6 | 2 | | |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 35 | 17 | 7 | 7 | | 4 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 39 | 20 | 10 | 6 | 1 | 2 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 38 | 20 | 7 | 7 | | 4 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 41 | 23 | 12 | 5 | | 1 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 40 | 20 | 13 | 6 | | 1 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 31 | 17 | 6 | 5 | | 3 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 37 | 21 | 10 | 6 | | |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 51 | 25 | 14 | 7 | | 5 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 50 | 23 | 15 | 9 | | 3 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 54 | 27 | 13 | 8 | 1 | 5 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 51 | 17 | 14 | 11 | 1 | 8 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 51 | 25 | 15 | 11 | | |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 23 | 12 | 6 | 4 | | 1 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 52 | 26 | 15 | 11 | | |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 49 | 24 | 14 | 9 | | 2 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **232** | **129** | **71** | **30** | **2** | **-** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 70 | 39 | 23 | 7 | 1 | |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 48 | 26 | 15 | 7 | | |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 62 | 34 | 18 | 9 | 1 | |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 25 | 14 | 8 | 3 | | |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 27 | 16 | 7 | 4 | | |

# 220 Số lớp học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện

*Number of classes of general education in school year 2020 - 2021 by district*

Đơn vị tính: Lớp - *Unit: Classes*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **33.942** | **16.830** | **11.165** | **5.947** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **26.684** | **12.887** | **8.758** | **5.039** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 1.603 | 746 | 559 | 298 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 718 | 397 | 251 | 70 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 1.084 | 485 | 354 | 245 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 530 | 279 | 171 | 80 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 1.190 | 460 | 369 | 361 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 1.168 | 539 | 363 | 266 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 1.274 | 650 | 421 | 203 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 1.208 | 609 | 384 | 215 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 1.458 | 719 | 467 | 272 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 1.203 | 571 | 377 | 255 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 1.000 | 472 | 317 | 211 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1.972 | 1.020 | 681 | 271 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 1.937 | 944 | 666 | 327 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 1.622 | 781 | 565 | 276 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 2.169 | 819 | 710 | 640 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 1.712 | 822 | 557 | 333 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 618 | 292 | 201 | 125 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1.876 | 961 | 585 | 330 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 2.342 | 1.321 | 760 | 261 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **7.258** | **3.943** | **2.407** | **908** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 1.884 | 991 | 654 | 239 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1.948 | 1.007 | 685 | 256 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 2.293 | 1.320 | 718 | 255 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 729 | 419 | 220 | 90 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 404 | 206 | 130 | 68 |

# 221 Số giáo viên phổ thông
*Number of teachers of general education*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Số giáo viên - *Number of teachers*** | **49.500** | **51.006** | **51.424** | **50.495** | **51.610** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **19.874** | **20.577** | **20.980** | **21.508** | **22.117** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>*Of which: Qualified teachers and higher degree* | 18.601 | 20.571 | 20.980 | 21.508 | 22.117 |
| Công lập - *Public* | 18.776 | 19.312 | 19.693 | 19.775 | 19.968 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 1.098 | 1.265 | 1.287 | 1.733 | 2.149 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **17.393** | **17.794** | **17.600** | **16.930** | **17.348** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>*Of which: Qualified teachers and higher degree* | 17.359 | 17.740 | 17.600 | 16.930 | 17.348 |
| Công lập - *Public* | 15.806 | 16.163 | 15.916 | 16.119 | 16.404 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 1.587 | 1.631 | 1.684 | 811 | 944 |
| **Trung học phổ thông**<br>***Upper secondary school*** | **12.233** | **12.635** | **12.844** | **12.057** | **12.145** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>*Of which: Qualified teachers and higher degree* | 12.171 | 12.588 | 12.844 | 12.057 | 12.145 |
| Công lập - *Public* | 8.849 | 9.011 | 9.013 | 9.007 | 9.085 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 3.384 | 3.624 | 3.831 | 3.050 | 3.060 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**<br>***Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Số giáo viên - *Number of teachers*** | **102,1** | **101,8** | **100,8** | **98,2** | **102,2** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **103,1** | **102,0** | **102,0** | **102,5** | **102,8** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>*Of which: Qualified teachers and higher degree* | 103,3 | 102,2 | 102,0 | 102,5 | 102,8 |
| Công lập - *Public* | 103,2 | 101,9 | 102,0 | 100,4 | 101,0 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 100,8 | 104,5 | 101,7 | 134,7 | 124,0 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **100,9** | **101,4** | **98,9** | **96,2** | **102,5** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>*Of which: Qualified teachers and higher degree* | 100,9 | 101,4 | 99,2 | 96,2 | 102,5 |
| Công lập - *Public* | 101,7 | 101,3 | 98,5 | 101,3 | 101,8 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 93,5 | 102,7 | 103,2 | 48,2 | 116,4 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **102,3** | **102,1** | **101,7** | **93,9** | **100,7** |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>*Of which: Qualified teachers and higher degree* | 102,3 | 102,0 | 102,0 | 93,9 | 100,7 |
| Công lập - *Public* | 102,6 | 101,1 | 100,0 | 99,9 | 100,9 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 101,5 | 104,9 | 105,7 | 79,6 | 100,3 |

# 222 Số học sinh phổ thông
## *Number of pupils of general education*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Tổng số học sinh - *Number of pupils*** | **1.163.405** | **1.225.041** | **1.276.541** | **1.318.934** | **1.348.750** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **584.054** | **602.877** | **642.054** | **654.847** | **656.300** |
| Công lập - *Public* | 572.847 | 587.538 | 623.125 | 631.705 | 629.493 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 11.207 | 15.339 | 18.929 | 23.142 | 26.807 |
| **Trung học cơ sở *Lower secondary school*** | **385.062** | **413.270** | **416.043** | **437.741** | **458.698** |
| Công lập - *Public* | 371.489 | 396.685 | 398.269 | 416.980 | 436.604 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 13.573 | 16.585 | 17.774 | 20.761 | 22.094 |
| **Trung học phổ thông *Upper secondary school*** | **194.289** | **208.894** | **218.444** | **226.346** | **233.752** |
| Công lập - *Public* | 162.321 | 172.445 | 177.210 | 181.441 | 185.767 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 31.968 | 36.449 | 41.234 | 44.905 | 47.985 |
| | **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*** | | | | |
| **Số học sinh - *Number of pupils*** | **103,6** | **103,5** | **104,2** | **103,3** | **102,3** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **104,4** | **104,2** | **106,5** | **102,0** | **100,2** |
| Công lập - *Public* | 104,2 | 103,7 | 106,1 | 101,4 | 99,6 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 117,1 | 124,2 | 123,4 | 122,3 | 115,8 |
| **Trung học cơ sở *Lower secondary school*** | **102,2** | **103,2** | **100,7** | **105,2** | **104,8** |
| Công lập - *Public* | 102,1 | 102,8 | 100,4 | 104,7 | 104,7 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 105,1 | 113,1 | 107,2 | 116,8 | 106,4 |
| **Trung học phổ thông *Upper secondary school*** | **104,3** | **102,1** | **104,6** | **103,6** | **103,3** |
| Công lập - *Public* | 102,5 | 101,0 | 102,8 | 102,4 | 102,4 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 114,4 | 108,1 | 113,1 | 108,9 | 106,9 |

# 223 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Số nữ giáo viên (Người)** ***Number of female teachers (Person)*** | **36.812** | **37.905** | **38.230** | **37.908** | **39.105** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **16.782** | **17.356** | **17.695** | **18.304** | **18.818** |
| Công lập - *Public* | 15.850 | 16.292 | 16.606 | 16.753 | 16.885 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 932 | 1.064 | 1.089 | 1.551 | 1.933 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **12.580** | **12.864** | **12.723** | **12.362** | **12.646** |
| Công lập - *Public* | 11.477 | 11.752 | 11.692 | 11.797 | 11.978 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 1.103 | 1.112 | 1.031 | 565 | 668 |
| **Trung học phổ thông** ***Upper secondary school*** | **7.450** | **7.685** | **7.812** | **7.242** | **7.641** |
| Công lập - *Public* | 5.688 | 5.812 | 5.904 | 5.909 | 5.966 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 1.762 | 1.873 | 1.908 | 1.333 | 1.675 |
| **Số nữ học sinh (Học sinh)** ***Number of schoolgirls (Pupils)*** | **565.200** | **596.833** | **621.912** | **642.961** | **656.534** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **281.310** | **290.044** | **308.892** | **315.530** | **315.268** |
| Công lập - *Public* | 276.027 | 282.877 | 300.084 | 304.423 | 302.491 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 5.283 | 7.167 | 8.808 | 11.107 | 12.777 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | 185.687 | 199.804 | 201.144 | 211.340 | 221.283 |
| Công lập - *Public* | 180.053 | 192.623 | 193.579 | 202.295 | 211.882 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 5.634 | 7.181 | 7.565 | 9.045 | 9.401 |
| **Trung học phổ thông** ***Upper secondary school*** | **98.203** | **106.985** | **111.876** | **116.091** | **119.983** |
| Công lập - *Public* | 86.545 | 92.644 | 95.204 | 97.018 | 98.725 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 11.658 | 14.341 | 16.672 | 19.073 | 21.258 |

# 224 Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện

*Number of teachers of general education in school year 2020 - 2021 by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **51.610** | **22.117** | **17.348** | **12.145** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **41.114** | **17.146** | **13.713** | **10.255** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 2.703 | 1.105 | 808 | 790 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 1.206 | 593 | 462 | 151 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 1.757 | 671 | 617 | 469 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 818 | 346 | 301 | 171 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 1.872 | 635 | 641 | 596 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 1.858 | 730 | 637 | 491 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 1.923 | 887 | 537 | 499 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 1.886 | 763 | 619 | 504 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 1.914 | 849 | 639 | 426 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 1.929 | 894 | 472 | 563 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 1.631 | 675 | 592 | 364 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 2.873 | 1.308 | 1.102 | 463 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 2.978 | 1.293 | 1.038 | 647 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 2.697 | 1.080 | 958 | 659 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 3.376 | 1.019 | 1.062 | 1.295 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 2.775 | 1.181 | 865 | 729 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 1.008 | 417 | 326 | 265 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 2.525 | 1.032 | 830 | 663 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 3.385 | 1.668 | 1.207 | 510 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **10.496** | **4.971** | **3.635** | **1.890** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.889 | 1.286 | 1.104 | 499 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 2.575 | 1.166 | 871 | 538 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 3.281 | 1.675 | 1.081 | 525 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 1.068 | 557 | 325 | 186 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 683 | 287 | 254 | 142 |

# 225 Số học sinh phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo quận/huyện

*Number of pupils of general education in school year 2020 - 2021 by district*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tiểu học *Primary* | Trung học cơ sở *Lower secondary* | Trung học phổ thông *Upper secondary* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.348.750** | **656.300** | **458.698** | **233.752** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **1.054.320** | **501.610** | **357.029** | **195.681** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 48.716 | 20.124 | 18.400 | 10.192 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 27.492 | 15.174 | 9.207 | 3.111 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 40.553 | 17.115 | 14.130 | 9.308 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 20.018 | 9.540 | 7.043 | 3.435 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 43.125 | 15.651 | 14.606 | 12.868 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 46.137 | 20.070 | 15.150 | 10.917 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 50.431 | 25.621 | 17.064 | 7.746 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 50.939 | 24.754 | 16.954 | 9.231 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 59.566 | 29.162 | 19.719 | 10.685 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 37.410 | 16.411 | 11.723 | 9.276 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 36.724 | 15.814 | 12.881 | 8.029 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 86.491 | 46.406 | 29.836 | 10.249 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 85.277 | 41.321 | 30.316 | 13.640 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 62.161 | 29.430 | 22.250 | 10.481 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 88.658 | 35.899 | 28.779 | 23.980 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 67.405 | 31.305 | 22.391 | 13.709 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 22.540 | 10.344 | 7.633 | 4.563 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 81.986 | 42.124 | 26.409 | 13.453 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 98.691 | 55.345 | 32.538 | 10.808 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **294.430** | **154.690** | **101.669** | **38.071** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 75.762 | 38.149 | 27.465 | 10.148 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 89.505 | 47.499 | 30.894 | 11.112 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 87.444 | 48.154 | 29.018 | 10.272 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 28.518 | 15.118 | 9.629 | 3.771 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 13.201 | 5.770 | 4.663 | 2.768 |

# 226 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Số học sinh bình quân một giáo viên** ***Average number of pupils per teacher*** | **23,5** | **24,0** | **24,8** | **26,1** | **26,1** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **29,4** | **29,3** | **30,6** | **30,4** | **29,7** |
| Công lập - *Public* | 30,5 | 30,4 | 31,6 | 31,9 | 31,5 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 10,2 | 12,1 | 14,7 | 13,4 | 12,5 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **22,1** | **23,2** | **23,6** | **25,9** | **26,4** |
| Công lập - *Public* | 23,5 | 24,5 | 25,0 | 25,9 | 26,6 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 8,6 | 10,2 | 10,6 | 25,6 | 23,4 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **15,9** | **16,5** | **17,0** | **18,8** | **19,2** |
| Công lập - *Public* | 18,3 | 19,1 | 19,7 | 20,1 | 20,4 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 9,4 | 10,1 | 10,8 | 14,7 | 15,7 |
| **Số học sinh bình quân một lớp học** ***Average number of pupils per class*** | **40,4** | **40,2** | **40,2** | **40,0** | **39,7** |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **40,1** | **39,8** | **40,4** | **39,7** | **39,0** |
| Công lập - *Public* | 41,2 | 40,8 | 41,6 | 41,1 | 40,5 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 17,4 | 20,6 | 20,5 | 20,8 | 20,7 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **41,5** | **41,2** | **40,5** | **40,9** | **41,1** |
| Công lập - *Public* | 42,8 | 42,6 | 41,9 | 42,4 | 42,7 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 22,5 | 23,4 | 23,0 | 23,5 | 23,3 |
| **Trung học phổ thông - *Upper secondary school*** | **38,9** | **39,4** | **39,2** | **39,3** | **39,3** |
| Công lập - *Public* | 41,2 | 41,8 | 42,1 | 42,0 | 42,1 |
| Ngoài công lập - *Non-public* | 30,3 | 31,2 | 30,4 | 31,1 | 31,2 |

# 227 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đi học đúng tuổi phân theo cấp học và phân theo giới tính
*Enrolment rate at right age of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Tỷ lệ đi học đúng tuổi** ***Enrolment rate at right age*** | **96,08** | **96,28** | **96,38** | **96,11** | **96,24** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 97,14 | 97,20 | 97,24 | 97,27 | 97,33 |
| **Tiểu học - *Primary school*** | **97,52** | **97,39** | **97,42** | **96,67** | **96,59** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 97,31 | 97,40 | 97,46 | 97,50 | 97,51 |
| **Trung học cơ sở - *Lower secondary school*** | **95,43** | **95,11** | **95,21** | **95,21** | **95,62** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 96,59 | 96,64 | 96,68 | 96,72 | 97,07 |
| **Trung học phổ thông** ***Upper secondary school*** | **93,07** | **95,39** | **95,54** | **96,25** | **96,52** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 97,54 | 97,61 | 97,62 | 97,66 | 97,37 |

# 228 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2015 - 2020

*Percentage of graduate education in schoolyear 2015-2020*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Số học sinh dự thi (Học sinh) - *Number of attendances (Pupils)* | | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) *Rate of graduates (%)* | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số *Total* | Trong đó: Nữ *Of which: Female* | Tổng số *Total* | Trong đó: Nữ *Of which: Female* |
| **Năm học 2015-2016** | | | | |
| Tiểu học - *Primary school* | 103.438 | 49.991 | 99,99 | 100,00 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 78.659 | 38.494 | 99,68 | 99,51 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 50.280 | 26.019 | 95,34 | 96,78 |
| **Năm học 2016-2017** | | | | |
| Tiểu học - *Primary school* | 105.647 | 51.477 | 99,96 | 99,98 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 83.393 | 40.396 | 99,71 | 98,85 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 60.490 | 31.096 | 99,59 | 99,82 |
| **Năm học 2017-2018** | | | | |
| Tiểu học - *Primary school* | 115.006 | 55.503 | 99,93 | 99,95 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 99.752 | 48.771 | 99,81 | 99,29 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 68.287 | 35.261 | 99,36 | 99,43 |
| **Năm học 2018-2019** | | | | |
| Tiểu học - *Primary school* | 121.279 | 58.437 | 99,96 | 99,97 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 95.289 | 46.323 | 99,82 | 99,30 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 62.975 | 32.299 | 98,72 | 98,98 |
| **Năm học 2019-2020** | | | | |
| Tiểu học - *Primary school* | 124.002 | 60.338 | 99,95 | 99,95 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary* | 94.577 | 46.144 | 99,88 | 99,92 |
| Trung học phổ thông - *Upper secondary* | 65.730 | 33.990 | 99,81 | 99,91 |

# 229 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính
*Rate of repeatters and drop-out by grade and sex*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban** ***Rate of repeaters*** | **0,87** | **0,87** | **0,84** | **0,82** | **0,83** |
| Tiểu học - *Primary school* | 0,38 | 0,57 | 0,54 | 0,55 | 0,55 |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 0,11 | 0,15 | 0,13 | 0,14 | 0,15 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary school* | 1,34 | 1,35 | 1,33 | 1,32 | 1,33 |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 0,32 | 0,35 | 0,34 | 0,32 | 0,33 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 1,40 | 0,74 | 0,78 | 0,76 | 0,77 |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 0,49 | 0,23 | 0,24 | 0,23 | 0,23 |
| **Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học** ***Rate of drop-out*** | **0,24** | **0,64** | **0,36** | **0,34** | **0,35** |
| Tiểu học - *Primary school* | 0,02 | 0,04 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 0,00 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Trung học cơ sở - *Lower secondary school* | 0,39 | 0,98 | 0,51 | 0,49 | 0,48 |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 0,12 | 0,30 | 0,18 | 0,17 | 0,18 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 0,60 | 1,64 | 1,01 | 1,00 | 1,01 |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 0,22 | 0,59 | 0,43 | 0,42 | 0,43 |

# 230 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá
*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Năm học - *School year* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2015 - 2016 | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 |
| **Số học viên theo học lớp xoá mù chữ** ***Number of people getting eradication of illiteracy*** | **2.298** | **3.175** | **3.242** | **1.246** | **329** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 735 | 947 | 572 | 253 | 123 |
| **Số học viên theo học bổ túc văn hoá** ***Number of pupils in continuation schools*** | **23.614** | **25.600** | **25.054** | **22.788** | **29.988** |
| **Phân theo cấp học - *By grade*** | | | | | |
| **Học tiếp sau khi biết chữ (Tiểu học - *Primary school*)** | **1.856** | **4.250** | **3.946** | **2.193** | **1.101** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 748 | 1.505 | 1.571 | 843 | 725 |
| **Trung học cơ sở** ***Lower secondary school*** | **2.834** | **2.422** | **2.321** | **1.861** | **1.709** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 1.088 | 929 | 901 | 665 | 626 |
| **Trung học phổ thông** ***Upper secondary school*** | **18.924** | **18.928** | **18.787** | **18.734** | **27.178** |
| Trong đó: Nữ - *Of which: Female* | 7.780 | 7.945 | 7.857 | 6.245 | 11.807 |

# 231 Số tổ chức khoa học và công nghệ
*Number of scientific and technological organizations*

Đơn vị tính: Tổ chức - *Unit: Organization*

| | 2019 | Sơ bộ *Prel.* 2020 |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **311** | **331** |
| **Phân theo loại hình tổ chức** ***By type of organizations*** | | |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and Technology Development organizations* | 151 | 170 |
| Cơ sở giáo dục và đào tạo *Education and training establishments* | 15 | 16 |
| Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations* | 145 | 145 |
| **Phân theo lĩnh vực khoa học -** *By kind of scientific sectors* | | |
| Khoa học tự nhiên - *Natural science* | 8 | 12 |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and Technological science* | 153 | 157 |
| Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science* | 25 | 24 |
| Khoa học y dược - *Medical and Pharmacological sciences* | 27 | 29 |
| Khoa học xã hội - *Social Sciences* | 93 | 102 |
| Khoa học nhân văn - *Humanism sciences* | 5 | 7 |
| **Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership*** | | |
| Kinh tế Nhà nước - *State* | 80 | 92 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - state* | 230 | 239 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector* | 1 | 0 |

Chỉ tính các tổ chức đăng ký hoạt động tại Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố và các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trực thuộc UBND Thành phố.

# 232 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
*Expenditure on science research and technology development*

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mil. Dongs*

| | 2015 | 2017 |
|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **997.509** | **922.132** |
| **Phân theo nguồn cấp kinh phí**<br>***By funding sources*** | | |
| Ngân sách Nhà nước - *State budget* | 717.510 | 604.603 |
| Trung ương - *Central* | | |
| Địa phương - *Local* | | |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state budget* | 201.044 | 200.894 |
| Nguồn khác - *Others* | 78.955 | 116.635 |
| **Phân theo loại hình nghiên cứu**<br>***By types of reseach*** | | |
| Khoa học tự nhiên - *Natural science* | 155.246 | 115.985 |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>*Engineering and Technological science* | 369.921 | 318.143 |
| Khoa học y dược - *Medical and Pharmacological sciences* | 44.449 | 116.905 |
| Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science* | 206.523 | 262.583 |
| Khoa học xã hội - *Social Sciences* | 198.280 | 91.768 |
| Khoa học nhân văn - *Humanism sciences* | 23.091 | 16.748 |
| **Phân theo khu vực hoạt động - *By sphere of activities*** | | |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br>*Scientific research and Technology Development organizations* | 683.473 | 502.322 |
| Cơ sở giáo dục và đào tạo<br>*Education and training establishments* | 281.063 | 286.900 |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp<br>*Administrative bodies and public service units* | 14.049 | 107.420 |
| Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp<br>*Non-government organizations and enterprises* | - | - |
| Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ<br>*Scientific and technology service organizations* | 18.924 | 25.490 |

Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2016, 2018
*Results of survey on scientific research and technological development in 2016, 2018*

# Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 233 | Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ<br>*Some indicator on health care* | 371 |
| 234 | Số cơ sở y tế và số giường bệnh<br>*Number of health establishments and patient beds* | 372 |
| 235 | Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế<br>*Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership* | 373 |
| 236 | Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo quận/huyện<br>*Number of health establishments in 2020 by district* | 374 |
| 237 | Số giường bệnh năm 2020 phân theo quận/huyện<br>*Number of hospital beds in 2020 by district* | 375 |
| 238 | Số nhân lực y tế<br>*Number of health staffs* | 376 |
| 239 | Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế<br>*Number of health staffs in 2020 by types of ownership* | 377 |
| 240 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng<br>*Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition* | 377 |
| 241 | Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo quận/huyện<br>*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts* | 378 |
| 242 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận/huyện<br>*Rate of communes/wards having doctor by district* | 379 |
| 243 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận/huyện<br>*Rate of communes/wards having midwife by district* | 380 |
| 244 | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận/huyện<br>*Rate of communes/wards meeting national health standard by district* | 381 |

| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 245 | Số lượng phường/xã đạt chuẩn văn hóa 2020<br>*Number of communes/wards getting cultural standard in 2020* | 382 |
| 246 | Số lượng khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa năm 2020<br>*Number of villages/hamlets getting cultural standard in 2020* | 383 |
| 247 | Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa năm 2020<br>*Number of households getting cultural standard in 2020* | 384 |
| 248 | Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2020<br>*Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2020* | 385 |
| 249 | Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế<br>*Number of sport medals gained in international competitions* | 386 |
| 250 | Hoạt động thư viện năm 2020<br>*Activity of libraries in 2020* | 387 |
| 251 | Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư<br>*Some indicators on living standards* | 388 |
| 252 | Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập<br>*Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles* | 388 |
| 253 | Trật tự, an toàn xã hội - *Social order and safety* | 389 |
| 254 | Hoạt động tư pháp - *Justice* | 390 |
| 255 | Thiệt hại do thiên tai - *Natural disater damage* | 390 |

# GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

## Y TẾ

***Cơ sở y tế*** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…).

***Giường bệnh*** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

***Nhân lực y tế*** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

***Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng***

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

***Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:*** *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. *Người chết do AIDS* là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

***Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ***

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

***Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi***

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

***Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã***

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

**MỨC SỐNG DÂN CƯ**

**Hộ nghèo đa chiều**: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

*Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

*Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**THỂ THAO**

***Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm*** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

**TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

***Tai nạn giao thông*** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

***Cháy nổ và mức độ thiệt hại:*** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm hiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật...bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

**HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện Kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện Kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

# *EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE*

## *HEALTH*

***Health establishment*** *is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, wards, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic…).*

***Patient bed*** *is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.*

***Health staff*** *includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.*

***Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition***

- *Children of weight-for-age malnutrition: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population*

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

*The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.*

***Number of people infected and died of HIV/AIDS**: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.*

***Rate of commune/wars/town having doctor***

*Rate of medical service unit in communes, wards, townhaving doctor is measured at the reference time by the formula:*

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, wards, town at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician***

*Rate of medical service unit in communes, wards, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:*

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, wards, town at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town meeting national health standards***

*Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:*

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

***PEOPLE LIVING STANDARD***

***Multi-dimensional poverty households*** *are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:*

***- Income-based criteria:***

*+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.*

*+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.*

***- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

*+ 5 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.*

*+ 10 indicators for measuring level of deprivation:(1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.*

***Monthly average income per capita*** *is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.*

***SPORT***

***Number of sport medals gained in international competitions*** *includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).*

***SOCIAL ORDER AND SAFETY***

***Traffic accidents*** *are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.*

***Number of traffic accident victims*** *includes the injured and death caused by traffic accidents.*

***Fire, Explosion and damage levels****: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.*

***JUSTICE***

***Number of instituted cases*** *is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies*

***Number of institutedpeople*** *is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecuteby authorized agencies.*

***Number of prosecuted cases*** *is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the courtby indictments or prosecution decisions.*

***Number of prosecuted defendants*** *is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.*

***Number of sentenced cases and offenders*** *are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.*

***Instituted person/accused person*** *is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.*

***Defendant*** *is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.*

***The number of people receiving legal aid*** *is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.*

*Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.*

*The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.*

THỐNG KÊ
STATISTICS

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2020

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Thành phố quản lý 485 cơ sở khám chữa bệnh (không gồm cơ sở trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp), tăng 8 cơ sở (+ 1,7%) so cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, có 130 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 319 trạm y tế xã, phường và 25 cơ sở y tế khác.

Tại thời điểm 31/12/2020, Thành phố có 39.718 giường bệnh do Thành phố quản lý, tăng 449 giường (+1,1%) so cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, tại bệnh viện có 38.872 giường, chiếm 97,9% tổng số giường bệnh của toàn Thành phố, tăng 449 giường (+1,7%) so cùng thời điểm năm 2019. Năm 2020, số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 43,1 giường bệnh, tăng 0,6% so cùng kỳ năm 2019.

Cùng thời điểm trên, nhân lực ngành Y hiện có 63.755 người, tăng 1.630 người (+2,6%) so cùng thời điểm năm 2019. Trong đó, có 18.448 bác sĩ, tăng 496 người (+2,8%) so với năm 2019 và số bác sĩ tính trên 10.000 dân năm 2020 đạt 20,0 người, tăng 0,5% so với năm 2019. Nhân lực ngành dược hiện có 4.138 người, tăng 205 người (+5,2%) so năm 2019 và 17.407 nhân sự y tế khác, tăng 8,1%.

Trong năm 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 1 được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 96,6%, tăng 1,4 điểm phần trăm so với năm 2019; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 6,8%, giảm 1,4% năm 2019. Số ca mắc các bệnh dịch là 54.417 ca, giảm 55,5% so với năm 2019.

## 2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2020, Thành phố có 25 thư viện với 760,0 nghìn đầu sách, 1,1 triệu bản sách, 11,9 nghìn đầu báo, tạp chí và 1,9 triệu bản báo, tạp chí. Trong năm, thư viện đã phục vụ hơn 1.755,3 triệu người giảm giảm 2,9% so với năm 2019.

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2020 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 10 huy chương vàng.

## 3. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2020, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 654 vụ tai nạn giao thông, giảm 37 vụ (-5,4%) so với năm 2019. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ có 641 vụ, giảm 39 vụ (-5,7%); tai nạn giao thông đường sắt có 2 vụ, giảm 3 vụ; tai nạn giao thông đường thủy có 1 vụ. Số vụ tai nạn giao thông trong năm đã gây ra thiệt hại lớn về nhân mạng dù có xu hướng suy giảm khi có 563 người chết, giảm 77 người (-12%) so năm 2019. Trong đó, 99,5% số ca tử vong do tai nạn giao thông

đường bộ với 560 người chết, giảm 74 người (-11,7%) so với năm 2019. Bình quân số mỗi ngày có 1,9 vụ và 1,5 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Năm 2020, thành phố xảy ra 290 vụ cháy, nổ, làm 12 người chết và 27 người bị thương, thiệt hại ước tính 13,3 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 15,2% so với năm 2019, số người chết tăng 9,1%, số người bị thương tăng 125% và thiệt hại về tài sản ước tính tăng 24,1%.

THỐNG KÊ
STATISTICS

# *HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2020*

### *1. Health and Community health care*

*As of December 31, 2020, the City managed 485 medical examination and treatment facilities (excluding medical facilities of agencies and enterprises), up 8 facility (+1.7%) over the same period. In 2019, there are 130 hospitals, 3 regional polyclinics, 319 commune and ward health stations and 25 other health facilities.*

*As of December 31, 2020, the City had 39,718 beds managed by the City, an increase of 449 beds (+1.1%) compared to the same period in 2019. Of which, there were 38,872 beds at the hospital, accounting for 97.9% of the total number of beds in the whole city, an increase of 449 beds (+1.7%) over the same period in 2019. In 2020, the number of beds per 10,000 people will reach 43.1 beds, up 0.6% to the same period of the year 2019.*

*At the same time, the medical workforce currently has 63,775 people, an increase of 1,630 people (+2.6%) compared to the same period in 2019. Of which, there are 18,448 doctors, an increase of 496 people (+2.8%) compared to the same period in 2019. In 2020 the number of doctors per 10,000 people reached 20.0, an increase of 0.5% compared to 2019. The current pharmaceutical workforce is 4,138, an increase of 205 (+5.2%) compared to 2019 and 17,4078 other health workers, up 8.1%.*

*In 2020, the percentage of children under 1 fully vaccinated will reach 96.6%, up 1.4 percentage points compared to 2019; The percentage of malnourished children under 5 years old by height is 6.8%, down 1.4% to 2019. The number of cases of diseases is 54,417 cases, down 55.5% compared to 2019.*

### *2. Culture, Information and Sport*

*In 2020, the City has 25 libraries with 760.0 thousand books, 1.1 million copies, 11.9 thousand newspapers, magazines and 1.9 million copies. During the year, the library served more than 1,755.3 million people, a decrease of 2.9% compared to 2019.*

*The City's physical training and sport activities in 2020 have achieved many high achievements in official regional and international tournaments, specifically: The city achieved 10 gold medals.*

### *3. Social order and safety*

*In 2020, there were 654 traffic accidents in the City, decreasing 37 cases (-5.4%) compared to 2019. Of which, road traffic accidents had 641 cases, down 39 cases. (-5.7%); railway traffic accident has 5 cases, an increase of 2 cases, down 3 cases; 1 cases of waterway traffic accident. The number of traffic accidents in the country has caused great loss of lives despite the tendency to decline when there are*

*563 deaths, down 77 people (-12%) compared to 2019. Of which, 99.5% the number of deaths due to road traffic accidents with 560 deaths, down 74 people (-11.7%) compared to 2019. On average, there are 1.9 cases and 1.5 deaths per day on average traffic caused.*

*In 2020, there were 290 cases of fire and explosion in the city, causing 12 deaths and 27 injuries, with an estimated loss of 13.3 billion VND. In comparison with the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 15,2%, the number of injuries increased by 125% and the loss was estimated to increase by 24,1%.*

# 233 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ
*Some indicator on health care*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) - *Bed per 10.000 inhabitants (Bed)* | 42,4 | 41,6 | 42,5 | 42,5 | 43,1 |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Doctor per 10.000 inhabitants (Person)* | 15,0 | 16,9 | 18,0 | 19,9 | 20,0 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)* | 91,6 | 97,5 | 97 | 95,2 | 96,6 |
| Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) *Number of epidemic infected cases* | 120.646 | 35.918 | 118.831 | 122.191 | 54.417 |
| Số người chết vì các bệnh dịch (Người) *Number of death of epidemic disease (Person)* | 295 | 8 | 11 | 23 | 5 |
| Số người bị ngộ độc thực phẩm *Number of people poisoned by food* | 268 | - | 44 | 26 | - |
| Số người chết do ngộ độc thực phẩm *Number of deaths of food poisoning* | - | - | - | - | - |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants* | 20,3 | 23,5 | 31,0 | 27,9 | 29,1 |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) - *Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants* | 2,5 | 3,5 | 4,2 | 3,2 | 3,5 |

# 234 Số cơ sở y tế và số giường bệnh
*Number of health establishments and patient beds*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cơ sở y tế (cơ sở)** ***Health establishments (establishment)*** | **461** | **470** | **478** | **477** | **485** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 109 | 115 | 123 | 122 | 130 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 5 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards* | 319 | 319 | 319 | 319 | 319 |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| **Giường bệnh (giường) - *Patient bed (Bed)*** | **35.981** | **36.812** | **38.465** | **39.269** | **39.718** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 35.230 | 35.966 | 37.619 | 38.423 | 38.872 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 400 | 400 | 400 | 400 | 400 |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | - | - | - | - | - |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 55 | 55 | 55 | 55 | 55 |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards* | 432 | 432 | 527 | 527 | 527 |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | 264 | 264 | 264 | 264 | 264 |

# 235 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế
*Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nhà nước *State* | Ngoài nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn nước ngoài *Foreign invested sector* |
| **Cơ sở y tế (cơ sở)** ***Health establishments (establishment)*** | **485** | **414** | **67** | **4** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 130 | 67 | 59 | 4 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 1 | 1 | | |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 1 | 1 | | |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | 8 | | 8 | |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 3 | 3 | | |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards* | 319 | 319 | | |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | 25 | 25 | | |
| **Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*** | **39.718** | **34.533** | **4.758** | **427** |
| Bệnh viện - *Hospital* | 38.872 | 33.687 | 4.758 | 427 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | 400 | 400 | | |
| Bệnh viện da liễu - *Leprosariums* | 120 | 120 | | |
| Nhà hộ sinh - *Marternity clinic* | | | | |
| Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | 55 | 55 | | |
| Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards* | 527 | 527 | | |
| Cơ sở y tế khác - *Others* | 264 | 264 | | |

# 236 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo quận/huyện
*Number of health establishments in 2020 by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, wards, offices and enterprises* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **451** | **128** | **1** | **3** | **319** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **377** | **119** | **1** | **1** | **256** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 26 | 16 | - | - | 10 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 11 | 3 | - | - | 8 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 24 | 10 | - | - | 14 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 16 | 1 | - | - | 15 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 37 | 22 | - | - | 15 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 16 | 2 | - | - | 14 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 14 | 4 | - | - | 10 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 22 | 4 | 1 | 1 | 16 |
| Quận 9 - Dist. 9 | 15 | 2 | - | - | 13 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 31 | 16 | - | - | 15 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 18 | 2 | - | - | 16 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 13 | 2 | - | - | 11 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 20 | 4 | - | - | 16 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 24 | 9 | - | - | 15 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 13 | 2 | - | - | 11 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 25 | 5 | - | - | 20 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 21 | 6 | - | - | 15 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 15 | 3 | - | - | 12 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 16 | 6 | - | - | 10 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **74** | **9** | **0** | **2** | **63** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 24 | 3 | - | - | 21 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 13 | 1 | - | - | 12 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 19 | 3 | - | - | 16 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 8 | 1 | - | - | 7 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 10 | 1 | - | 2 | 7 |

** Ghi chú: 02 bệnh viện trực thuộc TP.HCM quản lý là BV Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên*

# 237 Số giường bệnh năm 2020 phân theo quận/huyện
*Number of hospital beds in 2020 by district*

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

| | Tổng số *Total* | Trong đó - *Of which* | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Bệnh viện *Hospital* | Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital* | Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic* | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, wards, offices and enterprises* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **39.259** | **38.277** | **400** | **55** | **527** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **34.684** | **33.917** | **400** | **25** | **342** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 3.393 | 3.383 | | | 10 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 653 | 620 | | | 33 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 1.756 | 1.742 | | | 14 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 145 | 130 | | | 15 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 9.725 | 9.710 | | | 15 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 194 | 180 | | | 14 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 625 | 615 | | | 10 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 1.057 | 616 | 400 | 25 | 16 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 558 | 535 | | | 23 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 4.874 | 4.859 | | | 15 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 247 | 231 | | | 16 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 271 | 260 | | | 11 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 2.216 | 2.200 | | | 16 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 1.291 | 1.256 | | | 35 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 377 | 355 | | | 22 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 2.886 | 2.866 | | | 20 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 796 | 781 | | | 15 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1.612 | 1.600 | | | 12 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 2.008 | 1.978 | | | 30 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **4.575** | **4.360** | | **30** | **185** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 2.121 | 2.100 | | | 21 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 562 | 550 | | | 12 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 1.498 | 1.450 | | | 48 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 157 | 110 | | | 47 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 237 | 150 | | 30 | 57 |

** Ghi chú: 02 bệnh viện trực thuộc TP.HCM quản lý là BV Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên*

# 238 Số nhân lực y tế
*Number of health staffs*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nhân lực ngành y - *Medical staff*** | **49.160** | **55.775** | **58.560** | **62.125** | **63.755** |
| Bác sĩ - *Doctor* | 12.501 | 14.610 | 15.890 | 17.952 | 18.448 |
| Y sĩ - *Physician* | 2.976 | 3.514 | 3.733 | 3.456 | 3.110 |
| Điều dưỡng - *Nurse* | 26.654 | 28.936 | 29.978 | 30.854 | 31.997 |
| Hộ sinh - *Midwife* | 3.224 | 3.983 | 4.035 | 4.339 | 4.463 |
| Kỹ thuật viên Y - *Medical technician* | 3.805 | 4.732 | 4.924 | 5.524 | 5.737 |
| **Nhân lực ngành dược** ***Pharmaceutical staff*** | **3.306** | **3.680** | **3.803** | **3.933** | **4.138** |
| Dược sĩ - *Pharmacist* | 799 | 819 | 846 | 863 | 1.651 |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree* | 2.232 | 2.530 | 2.599 | 2.698 | 2.342 |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | 275 | 331 | 358 | 372 | 145 |
| **Khác - *Others*** | **12.305** | **14.898** | **15.348** | **16.096** | **17.407** |

** Ghi chú: Kỹ thuật viên dược đã được tính trong dược sỹ trung cấp*

# 239 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế
*Number of health staffs in 2020 by types of ownership*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Nhà nước *State* | Ngoài nhà nước *Non-state* | Khu vực có vốn nước ngoài *Foreign invested sector* |
| **Nhân lực ngành y - *Medical staff*** | **63.755** | **51.748** | **10.979** | **1.028** |
| Bác sĩ - *Doctor* | 18.448 | 14.386 | 3.792 | 270 |
| Y sĩ - *Physician* | 3.110 | 2.858 | 247 | 5 |
| Điều dưỡng - *Nurse* | 31.997 | 26.127 | 5.307 | 563 |
| Hộ sinh - *Midwife* | 4.463 | 3.779 | 632 | 52 |
| Kỹ thuật viên Y - *Medical technician* | 5.737 | 4.598 | 1.001 | 138 |
| **Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*** | **4.138** | **3.395** | **652** | **91** |
| Dược sĩ - *Pharmacist* | 1.651 | 1.343 | 268 | 40 |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree* | 2.342 | 1.953 | 342 | 47 |
| Dược tá - *Assistant pharmacist* | 145 | 99 | 42 | 4 |
| **Khác - *Others*** | **17.407** | **13.039** | **3.314** | **1.054** |

# 240 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng
*Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính: % - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - *Rate of weight-for-age malnutrition* | 4,1 | 4,4 | 4,9 | 4,9 | 4,4 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - *Rate of height-for-age malnutrition* | 6,4 | 6,9 | 6,9 | 6,9 | 6,8 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - *Rate of weight-for-height malnutrition* | 1,8 | 1,8 | 1,8 | 1,8 | - |

# 241 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo quận/huyện

*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

| | Phát hiện mới năm 2020 *New case in 2020* | | | Lũy kế tính đến 31/12/2020 *Accumulation as of 31/12/2020* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Số người nhiễm HIV *HIV infected people* | Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients* | Số người chết do HIV/AIDS *HIV/AIDS deaths* | Số người nhiễm HIV *HIV infected people alive* | Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients alive* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **2.684** | **910** | **321** | **57.940** | **20.614** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **2.192** | **751** | **272** | **49.506** | **17.561** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 100 | 40 | 15 | 2.457 | 988 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 54 | 14 | 5 | 1.054 | 384 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 98 | 42 | 16 | 2.043 | 766 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 100 | 39 | 23 | 3.366 | 1.386 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 66 | 24 | 5 | 1.840 | 625 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 105 | 46 | 9 | 3.369 | 1.244 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 123 | 36 | 12 | 2.250 | 767 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 185 | 55 | 34 | 4.859 | 1.669 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 93 | 28 | 12 | 1.415 | 599 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 100 | 38 | 7 | 2.321 | 847 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 72 | 30 | 8 | 2.498 | 801 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 107 | 22 | 6 | 1.823 | 649 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 179 | 78 | 20 | 3.413 | 1.097 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 104 | 28 | 8 | 2.445 | 671 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 117 | 47 | 14 | 2.120 | 659 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 230 | 78 | 29 | 4.753 | 1.444 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 71 | 27 | 6 | 1.637 | 676 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 135 | 41 | 23 | 3.042 | 1.401 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 153 | 38 | 20 | 2.801 | 888 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **492** | **159** | **49** | **8.434** | **3.053** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 145 | 52 | 14 | 2.390 | 801 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 118 | 38 | 13 | 1.909 | 675 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 136 | 47 | 12 | 2.797 | 1.038 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 66 | 11 | 6 | 948 | 389 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 27 | 11 | 4 | 390 | 150 |

# 242 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận/huyện
*Rate of communes/wards/towns having doctor by district*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| Quận - *Dist. 1* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 2* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 3* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 4* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 5* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 6* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 7* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 8* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 9* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 10* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 11* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 12* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

# 243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận/huyện

*Rate of communes/wards/towns having midwife by district*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| **Các quận - *Urban districts*** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| Quận - *Dist. 1* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 2* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 3* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 4* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 5* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 6* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 7* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 8* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 9* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 10* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 11* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 12* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | **100** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

# 244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận/huyện

*Rate of communes/wards/towns meeting national health standard by district*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100** | **100** | **100** | **99,7** | **99,7** |
| **Các quận - *Urban districts*** | | | | | |
| Quận - *Dist. 1* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 2* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 3* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 4* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 5* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 6* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 7* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 8* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 9* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 10* | 100 | 100 | 100 | 93,3 | 93,3 |
| Quận - *Dist. 11* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Quận - *Dist. 12* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | | | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

# 245 Số lượng phường/xã đạt chuẩn văn hóa 2020
*Number of communes/precints getting cultural standard in 2020*

| | Số xã/phường *Number of communes/ wards* | Số xã/phường đạt chuẩn văn hóa *Number of communes/ wards getting cultural standard* | Tỷ lệ Xã/phường đạt chuẩn văn hóa *Rate of communes/ wards getting cultural standard (%)* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **319** | **254** | **83,0** |
| **Các quận - *Urban districts*** | | | |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 10 | 10 | 100,0 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 9 | 5 | 71,4 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 14 | 13 | 92,9 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 15 | 3 | 33,3 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 15 | 12 | 80,0 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 14 | 11 | 78,6 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 10 | 10 | 100,0 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 16 | 12 | 75,0 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 13 | 7 | 87,5 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 15 | 13 | 86,7 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 16 | 13 | 81,3 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 11 | 6 | 54,5 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 16 | 14 | 87,5 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 15 | 12 | 80,0 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 11 | 9 | 81,8 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 20 | 17 | 85,0 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 15 | 13 | 86,7 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 12 | 7 | 58,3 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 10 | 8 | 80,0 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 21 | 21 | 100,0 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 11 | 9 | 81,8 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 16 | 16 | 100,0 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 7 | 6 | 85,7 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 7 | 7 | 100,0 |

# 246 Số lượng khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa năm 2020
*Number of villages/hamlets getting cultural standard in 2020*

| | Số khu phố/ấp *Number of hamlets/villages* | Số khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa *Number of hamlets/villages getting cultural standard* | Tỷ lệ khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa *Rate of hamlets/ villages getting cultural standard (%)* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.990** | **1.959** | **98,6** |
| **Các quận - *Urban districts*** | | | |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 66 | 66 | 100,0 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 34 | 33 | 100,0 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 63 | 58 | 92,1 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 51 | 47 | 94,0 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 99 | 99 | 100,0 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 74 | 73 | 98,6 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 53 | 53 | 100,0 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 97 | 92 | 94,8 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 73 | 73 | 100,0 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 79 | 78 | 98,7 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 63 | 63 | 100,0 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 80 | 80 | 100,0 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 186 | 186 | 100,0 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 117 | 117 | 100,0 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 68 | 68 | 100,0 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 89 | 89 | 100,0 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 60 | 56 | 93,3 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 73 | 71 | 97,3 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 130 | 128 | 98,5 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 178 | 177 | 99,4 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 87 | 84 | 96,6 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 106 | 105 | 99,1 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 31 | 30 | 100,0 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 33 | 33 | 100,0 |

# 247 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa năm 2020
*Number of households getting cultural standard in 2020*

| | Số hộ dân cư (Hộ dân cư) *Number of households* | Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (Hộ dân cư) *Number of households getting cultural standard* | Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa *Rate of households getting cultural standard (%)* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **1.729.570** | **1.440.079** | **94,3** |
| **Các quận - *Urban districts*** | | | |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 24.926 | 24.232 | 98,3 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 31.816 | 29.544 | 92,9 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 35.922 | 32.784 | 93,8 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 36.390 | 34.336 | 94,5 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 33.890 | 32.328 | 96,2 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 51.272 | 45.241 | 90,9 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 73.149 | 70.149 | 95,9 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 92.916 | 85.420 | 96,1 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 55.158 | 52.156 | 94,6 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 44.994 | 39.378 | 94,2 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 33.363 | 31.902 | 95,9 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 85.848 | 80.159 | 94,2 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 193.860 | 126.980 | 83,3 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 60.618 | 56.453 | 95,5 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 118.407 | 62.718 | 97,0 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 68.847 | 64.894 | 96,3 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 28.374 | 27.188 | 97,3 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 93.331 | 93.331 | 94,2 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 109.693 | 102.179 | 98,0 |
| **Các huyện - *Rural districts*** | | | |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 93.342 | 89.935 | 96,9 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 87.531 | 83.489 | 96,3 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 208.989 | 112.905 | 96,6 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 48.425 | 44.741 | 92,4 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 18.509 | 17.637 | 95,3 |

# 248 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2020

*Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2020*

Đơn vị tính: Huy chương - *Unit: Medal*

| | Tổng số *Total* | Chia theo loại - *By Kinds of Medal* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vàng - *Gold* | Bạc - *Silver* | Đồng - *Bronze* |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **13** | **10** | **3** | |
| Bóng đá - *Football* | | | | |
| Bóng bàn - *Table tennis* | | | | |
| Bóng chuyền - *Volleyball* | | | | |
| Bóng rổ- *Basketball* | | | | |
| Bóng ném - *Handball* | | | | |
| Futsal - *Futsal* | | | | |
| Cầu lông - *Badminton* | | | | |
| Quần vợt - *Tennis* | | | | |
| Điền kinh - *Athletics* | | | | |
| Đua xe đạp - *Cycling* | | | | |
| Bơi lội - *Swimming* | | | | |
| Lặn - *Diving* | | | | |
| Bơi nghệ thuật - *Synchronize Swimming* | | | | |
| Billiards - *Billiards* | 1 | | 1 | |
| Thể dục Dụng cụ - *Gymnastics* | | | | |
| Thể hình - *Fitness* | | | | |
| Cử tạ - *Weightlifting* | 12 | 10 | 2 | |
| Bi sắt - *Petanque* | | | | |
| Bắn súng - *Shooting* | | | | |
| Cờ vua - *Chess* | | | | |
| Cờ tướng - *Chinese chess* | | | | |
| Taekwondo - *Taekwondo* | | | | |
| Judo - *Judo* | | | | |
| Kiếm - *Fencing* | | | | |
| Silat - *Pencak Silat* | | | | |
| Muay - *Muay* | | | | |
| Vovinam - *Vovinam* | | | | |
| Wushu - *Wushu* | | | | |
| Môn khác - *Other competitive sports* | | | | |

* Bao gồm các giải đấu quốc tế không chính thức
*Including unofficial world champions*

# 249 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
*Number of sport medals gained in international competitions*

Đơn vị tính: Huy chương - *Unit: Medal*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Huy chương Vàng - *Gold medal*** | **141** | **162** | **116** | **171** | **10** |
| Thế giới - *World* | 31 | 22 | 13 | 31 | 10 |
| Châu Á - *Asia* | 18 | 44 | 31 | 45 | |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 92 | 96 | 72 | 95 | |
| **Huy chương Bạc - *Silver medal*** | **101** | **122** | **126** | **114** | **3** |
| Thế giới - *World* | 20 | 25 | 15 | 28 | 3 |
| Châu Á - *Asia* | 20 | 29 | 46 | 33 | |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 61 | 68 | 65 | 53 | |
| **Huy chương Đồng - *Bronze medal*** | **85** | **132** | **88** | **145** | **0** |
| Thế giới - *World* | 17 | 17 | 16 | 32 | |
| Châu Á - *Asia* | 21 | 39 | 44 | 26 | |
| Đông Nam Á - *ASEAN* | 47 | 76 | 28 | 87 | |

THỐNG KÊ

# 250 Hoạt động thư viện năm 2020
*Activity of libraries in 2020*

| | Tổng số thư viện *Total* | Tài liệu trong thư viện *Book, newspaper and magazine in libraries* | | | | Số lượt người được phục vụ trong thư viện (nghìn người) *Peoples served in libraries (thous.pers)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sách - *Book* | | Báo, tạp chí *Newspaper and magazine* | | |
| | | Đầu sách *Title* | Bản sách *Copies* | Đầu Báo, tạp chí *Title* | Bản Báo, tạp chí *Copies* | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **25** | **760.016** | **1.076.508** | **11.946** | **1.904.884** | **1.755.332** |
| **Phân theo cấp quản lý *By managenment level*** | | | | | | |
| - Thư viện Thành phố *City library* | 1 | 430.591 | 678.429 | 11.558 | 1.904.496 | 1.425.997 |
| - Thư viện quận/huyện *District libraries* | 24 | 329.425 | 398.079 | 388 | - | 329.335 |
| **Thư viện quận/huyện *Library of dicstrics:*** | **24** | **329.425** | **398.079** | **388** | **-** | **329.335** |
| Quận 1 - *Dist. 1* | 1 | 8.000 | 8.000 | 5 | - | 9.285 |
| Quận 2 - *Dist. 2* | 1 | 4.700 | 12.556 | 15 | - | 25.490 |
| Quận 3 - *Dist. 3* | 1 | 8.916 | 9.615 | 15 | - | 10.470 |
| Quận 4 - *Dist. 4* | 1 | 7.986 | 13.210 | 11 | - | 3.931 |
| Quận 5 - *Dist. 5* | 1 | 18.576 | 18.576 | 26 | - | 5.425 |
| Quận 6 - *Dist. 6* | 1 | 10.220 | 22.420 | 28 | - | 26.123 |
| Quận 7 - *Dist. 7* | 1 | 17.100 | 19.100 | 15 | - | 12.575 |
| Quận 8 - *Dist. 8* | 1 | 19.176 | 19.176 | 10 | - | 6.121 |
| Quận 9 - *Dist. 9* | 1 | 14.300 | 14.300 | 10 | - | 27.470 |
| Quận 10 - *Dist. 10* | 1 | 11.374 | 11.374 | 15 | - | 8.606 |
| Quận 11 - *Dist. 11* | 1 | 20.943 | 20.943 | 15 | - | 6.485 |
| Quận 12 - *Dist. 12* | 1 | 16.458 | 22.882 | 25 | - | 25.683 |
| Thủ Đức - *Thu Duc* | 1 | 13.807 | 13.807 | 13 | - | 16.976 |
| Gò Vấp - *Go Vap* | 1 | 16.000 | 21.000 | 19 | - | 23.142 |
| Bình Thạnh - *Binh Thanh* | 1 | 14.058 | 14.058 | 17 | - | 14.028 |
| Tân Bình - *Tan Binh* | 1 | 17.836 | 19.968 | 11 | - | 12.162 |
| Tân Phú - *Tan Phu* | 1 | 16.779 | 16.779 | 15 | - | 9.726 |
| Phú Nhuận - *Phu Nhuan* | 1 | 17.872 | 23.621 | 23 | - | 14.506 |
| Bình Tân - *Binh Tan* | 1 | 8.000 | 10.260 | 10 | - | 20.100 |
| Củ Chi - *Cu Chi* | 1 | 14.531 | 29.908 | 23 | - | 8.624 |
| Hóc Môn - *Hoc Mon* | 1 | 14.607 | 16.786 | 20 | - | 14.664 |
| Bình Chánh - *Binh Chanh* | 1 | 19.597 | 19.597 | 25 | - | 5.830 |
| Nhà Bè - *Nha Be* | 1 | 10.589 | 12.143 | 12 | - | 9.500 |
| Cần Giờ - *Can Gio* | 1 | 8.000 | 8.000 | 10 | - | 12.413 |

# 251 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư
*Some indicators on living standards*

| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.*2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)* | 2,52 | 1,10 | 0,19 | 0,39 | 0,13 |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)* | 5.109 | - | 6.177 | - | 6.537 |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%) *Percentage of urban population provided with clean water (%)* | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

# 252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập
*Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles*

Đơn vị tính: 1.000 đồng- *Unit: Thous. Dongs*

| | 2010 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TOÀN THÀNH PHỐ - *WHOLE CITY*** | **2.737** | **4.840** | **5.109** | **6.177** | **6.537** |
| **Phân theo nguồn thu** ***By income source*** | | | | | |
| Tiền lương, tiền công - *Salary & wage* | 1.613 | 2.925 | 2.965 | 3.919 | 4.387 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing* | 30 | 37 | 52 | 22 | 47 |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing* | 745 | 1.161 | 1.442 | 1.471 | 1.531 |
| Thu từ nguồn khác - *Others* | 348 | 717 | 650 | 765 | 571 |
| **Phân theo nhóm thu nhập** ***By income quintile*** | | | | | |
| Nhóm 1 - *Quintile 1* | 965 | 1.838 | 1.829 | 1.928 | 3.406 |
| Nhóm 2 - *Quintile 2* | 1.542 | 2.702 | 2.996 | 4.076 | 4.721 |
| Nhóm 3 - *Quintile 3* | 2.018 | 3.383 | 3.772 | 5.057 | 5.653 |
| Nhóm 4 - *Quintile 4* | 2.727 | 4.371 | 4.916 | 6.595 | 7.051 |
| Nhóm 5 - *Quintile 5* | 6.429 | 11.895 | 11.835 | 13.262 | 11.868 |
| **Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần** ***The highest incom quintile compared with the lowest income quintile - Time*** | **6,7** | **6,5** | **6,5** | **6,5** | **3,5** |

# 253 Trật tự, an toàn xã hội
*Social order and safety*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel* 2020 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*** | | | | | |
| **Số vụ tai nạn (Vụ)** ***Number of traffic accidents (Case)*** | **803** | **811** | **773** | **691** | **654** |
| Đường bộ - *Roadway* | 782 | 782 | 754 | 680 | 641 |
| Đường sắt - *Railway* | 9 | 3 | 1 | 5 | 2 |
| Đường thủy nội địa - *Inland waterway* | 12 | 26 | 18 | 6 | 11 |
| **Số người chết (Người)** ***Number of deaths (Person)*** | **709** | **708** | **704** | **640** | **563** |
| Đường bộ - *Roadway* | 698 | 705 | 702 | 634 | 560 |
| Đường sắt - *Railway* | 9 | 3 | 0 | 5 | 2 |
| Đường thủy nội địa - *Inland waterway* | 2 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| **Số người bị thương (Người)** ***Number of injured (Person)*** | **278** | **208** | **201** | **163** | **141** |
| Đường bộ - *Roadway* | 277 | 208 | 198 | 163 | 141 |
| Đường sắt - *Railway* | *0* | *0* | 1 | 0 | 0 |
| Đường thủy nội địa - *Inland waterway* | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| **Cháy, nổ - *Fire, explosion*** | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)* | 1.475 | 1.007 | 497 | 342 | 290 |
| Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)* | 10 | 26 | 27 | 11 | 12 |
| Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)* | 45 | 44 | 86 | 12 | 27 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - *Total estimated damaging propertyvalue (Mill. dongs)* | 425.630 | 90.500 | 13.500 | 10.720 | 13.300 |

# 254 Hoạt động tư pháp
*Justice*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Số vụ án đã khởi tố (Vụ)<br>*Number of instituted cases (Case)* | 9.193 | 8.124 | 9.086 | 9.654 | 10.168 |
| Số bị can đã khởi tố (Người)<br>*Number of instituted people (Person)* | 8.689 | 5.931 | 6.711 | 7.616 | 8.745 |
| Trong đó: Nữ (Người)<br>*Of which: Female (Person)* | 1.223 | 794 | 711 | 1.014 | 941 |
| Số vụ án đã truy tố (Vụ)<br>*Number of procecuted cases (Case)* | 5.811 | 4.176 | 3.984 | 4.422 | 4.592 |
| Số bị can đã truy tố (Người)<br>*Number of instituted people (Person)* | 8.885 | 6.307 | 6.035 | 7.237 | 7.836 |
| Trong đó: Nữ (Người)<br>*Of which: Female (Person)* | 1.160 | 709 | 695 | 868 | 855 |
| Số vụ đã bị kết án (Vụ)<br>*Number of sentenced cases (Case)* | 5.192 | 4.672 | 4.120 | 4.400 | 4.253 |
| Số người phạm tội đã bị kết án (Người)<br>*Number of guilty people (Person)* | 8.020 | 7.193 | 6.526 | 7.262 | 7.096 |

# 255 Thiệt hại do thiên tai
*Natural disaster damage*

| | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel. 2020* |
|---|---|---|---|---|
| **Thiệt hại về người (Người) - *Human losses (Person)*** | | | | |
| Số người chết và mất tích - *Number of deaths and missing* | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Số người bị thương - *Number of injured* | 6 | 17 | 0 | 0 |
| **Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - *House damage (House)*** | | | | |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi<br>*Number of collaped and swept houses* | 3 | 9 | 0 | 0 |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại<br>*Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged* | 288 | 41 | 7 | 17 |
| **Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) - *Agricultural damage (Ha)*** | | | | |
| Diện tích lúa bị thiệt hại - *Damaged paddy areas* | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại - *Damaged vegetable areas* | 0 | 55 | 0 | 0 |
| **Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)**<br>***Total disaster damage in money (Bill. dongs)*** | 19,2 | 4,7 | | |

# SỐ LIỆU CẢ NƯỚC
*NATIONAL DATA*


| Biểu<br>*Table* | | Trang<br>*Page* |
|---|---|---|
| 256 | Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br>*Average population by sex and by residence* | 393 |
| 257 | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br>*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership* | 395 |
| 258 | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988-2020<br>*Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2020* | 396 |
| 259 | Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 397 |
| 260 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br>*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of activity* | 399 |
| 261 | Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br>*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise* | 400 |
| 262 | Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br>*Index of industrial production by industrial activity* | 402 |
| 263 | Diện tích, sản lượng lúa và ngô<br>*Production of paddy and maize* | 404 |
| 264 | Số lượng gia súc, gia cầm<br>*Liverstock population* | 405 |
| 265 | Sản lượng thủy sản<br>*Production of fishery* | 406 |
| 266 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ<br>*Retail sales value of goods and services* | 407 |
| 267 | Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>*Exports and imports of goods* | 408 |
| 268 | Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9<br>*General education as of 30 September* | 409 |

THỐNG KÊ

# 256 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
*Average population by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By gender* | | Phân theo thành thị, nông thôn - *By urban and rural* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | **Nghìn người - *Thous. pers*** | | | | |
| 2000 | 77.630,9 | 38.165,3 | 39.465,6 | 18.725,4 | 58.905,5 |
| 2001 | 78.620,5 | 38.656,4 | 39.964,1 | 19.299,2 | 59.321,3 |
| 2002 | 79.537,7 | 39.112,2 | 40.425,5 | 19.873,2 | 59.664,5 |
| 2003 | 80.467,4 | 39.535,0 | 40.932,4 | 20.725,0 | 59.742,4 |
| 2004 | 81.436,4 | 40.042,0 | 41.394,4 | 21.601,2 | 59.835,2 |
| 2005 | 82.392,1 | 40.521,5 | 41.870,6 | 22.332,0 | 60.060,1 |
| 2006 | 83.311,2 | 40.999,0 | 42.312,2 | 23.045,8 | 60.265,4 |
| 2007 | 84.218,5 | 41.447,3 | 42.771,2 | 23.746,3 | 60.472,2 |
| 2008 | 85.118,7 | 41.956,1 | 43.162,6 | 24.673,1 | 60.445,6 |
| 2009 | 86.025,0 | 42.523,4 | 43.501,6 | 25.584,7 | 60.440,3 |
| 2010 | 87.067,3 | 43.063,4 | 44.003,9 | 26.460,5 | 60.606,8 |
| 2011 | 88.145,8 | 43.619,2 | 44.526,6 | 27.678,6 | 60.467,2 |
| 2012 | 89.202,9 | 44.168,0 | 45.034,9 | 28.274,9 | 60.928,0 |
| 2013 | 90.191,4 | 44.685,8 | 45.505,6 | 28.865,1 | 61.326,3 |
| 2014 | 91.203,8 | 45.212,8 | 45.991,0 | 30.272,7 | 60.931,1 |
| 2015 | 92.228,6 | 45.753,8 | 46.474,8 | 30.881,9 | 61.346,7 |
| 2016 | 93.250,7 | 46.294,7 | 46.956,0 | 31.397,0 | 61.853,7 |
| 2017 | 94.286,0 | 46.848,0 | 47.438,0 | 31.928,3 | 62.357,7 |
| 2018 | 95.385,2 | 47.427,1 | 47.958,1 | 32.636,9 | 62.748,3 |
| 2019 | 96.484,0 | 48.017,7 | 48.466,3 | 33.816,6 | 62.667,4 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 97.582,7 | 48.594,0 | 48.988,7 | 35.932,7 | 61.650,0 |

# 256 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
*(Cont) Average population by sex and by residence*

| | Tổng số *Total* | Phân theo giới tính *By gender* | | Phân theo thành thị, nông thôn - *By urban and rural* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam *Male* | Nữ *Female* | Thành thị *Urban* | Nông thôn *Rural* |
| | **Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*** | | | | |
| **Bình quân năm - *Annual average*** | | | | | |
| 2001 - 2005 | 1,20 | 1,21 | 1,19 | 3,59 | 0,39 |
| 2006 - 2010 | 1,11 | 1,22 | 1,00 | 3,45 | 0,18 |
| 2011 - 2015 | 1,16 | 1,22 | 1,10 | 3,14 | 0,24 |
| 2016 - 2020 | 1,13 | 1,21 | 1,06 | 3,08 | 0,10 |
| **So với năm trước - *Compared with previous year*** | | | | | |
| 2001 | 1,27 | 1,29 | 1,26 | 3,06 | 0,71 |
| 2002 | 1,17 | 1,18 | 1,15 | 2,97 | 0,58 |
| 2003 | 1,17 | 1,08 | 1,25 | 4,29 | 0,13 |
| 2004 | 1,20 | 1,28 | 1,13 | 4,23 | 0,16 |
| 2005 | 1,17 | 1,20 | 1,15 | 3,38 | 0,38 |
| 2006 | 1,12 | 1,18 | 1,05 | 3,20 | 0,34 |
| 2007 | 1,09 | 1,09 | 1,08 | 3,04 | 0,34 |
| 2008 | 1,07 | 1,23 | 0,92 | 3,90 | -0,04 |
| 2009 | 1,06 | 1,35 | 0,79 | 3,69 | -0,01 |
| 2010 | 1,21 | 1,27 | 1,15 | 3,42 | 0,28 |
| 2011 | 1,24 | 1,29 | 1,19 | 4,60 | -0,23 |
| 2012 | 1,20 | 1,26 | 1,14 | 2,15 | 0,76 |
| 2013 | 1,11 | 1,17 | 1,05 | 2,09 | 0,65 |
| 2014 | 1,12 | 1,18 | 1,07 | 4,88 | -0,64 |
| 2015 | 1,12 | 1,20 | 1,05 | 2,01 | 0,68 |
| 2016 | 1,11 | 1,18 | 1,04 | 1,67 | 0,83 |
| 2017 | 1,11 | 1,20 | 1,03 | 1,69 | 0,81 |
| 2018 | 1,17 | 1,24 | 1,10 | 2,22 | 0,63 |
| 2019 | 1,15 | 1,25 | 1,06 | 3,61 | -0,13 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 1,14 | 1,20 | 1,08 | 6,26 | -1,62 |

# 257 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực nhà nước *State* | Khu vực ngoài nhà nước *Non-State* | Khu vực có vốn đầu tư ước ngoài *Foreign Invested* |
| | **Nghìn người - *Thous. Pers*** | | | |
| 2005 | 42.774,9 | 4.967,4 | 36.694,7 | 1.112,8 |
| 2006 | 43.980,3 | 4.916,0 | 37.742,3 | 1.322,0 |
| 2007 | 45.208,0 | 4.988,4 | 38.657,4 | 1.562,2 |
| 2008 | 46.460,0 | 5.059,3 | 39.707,1 | 1.693,6 |
| 2009 | 47.743,6 | 5.040,6 | 41.178,4 | 1.524,6 |
| 2010 | 49.124,4 | 5.025,2 | 42.370,0 | 1.729,2 |
| 2011 | 50.547,2 | 5.024,8 | 43.423,8 | 2.098,6 |
| 2012 | 51.690,5 | 5.017,4 | 44.423,3 | 2.249,8 |
| 2013 | 52.507,8 | 4.994,9 | 44.994,6 | 2.518,3 |
| 2014 | 53.030,6 | 4.893,2 | 45.269,3 | 2.868,1 |
| 2015 | 53.110,5 | 4.779,9 | 45.132,8 | 3.197,8 |
| 2016 | 53.345,5 | 4.702,3 | 45.052,2 | 3.591,0 |
| 2017 | 53.708,6 | 4.595,4 | 44.905,4 | 4.207,8 |
| 2018 | 54.282,5 | 4.525,9 | 45.215,4 | 4.541,2 |
| 2019 | 54.659,2 | 4.226,2 | 45.664,6 | 4.768,4 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 53.609,6 | 4.098,4 | 44.777,4 | 4.733,8 |
| | **Cơ cấu - *Structure* (%)** | | | |
| 2005 | 100,0 | 11,6 | 85,8 | 2,6 |
| 2006 | 100,0 | 11,2 | 85,8 | 3,0 |
| 2007 | 100,0 | 11,0 | 85,5 | 3,5 |
| 2008 | 100,0 | 10,9 | 85,5 | 3,6 |
| 2009 | 100,0 | 10,6 | 86,2 | 3,2 |
| 2010 | 100,0 | 10,2 | 86,3 | 3,5 |
| 2011 | 100,0 | 9,9 | 85,9 | 4,2 |
| 2012 | 100,0 | 9,7 | 85,9 | 4,4 |
| 2013 | 100,0 | 9,5 | 85,7 | 4,8 |
| 2014 | 100,0 | 9,2 | 85,4 | 5,4 |
| 2015 | 100,0 | 9,0 | 85,0 | 6,0 |
| 2016 | 100,0 | 8,8 | 84,5 | 6,7 |
| 2017 | 100,0 | 8,6 | 83,6 | 7,8 |
| 2018 | 100,0 | 8,3 | 83,3 | 8,4 |
| 2019 | 100,0 | 7,7 | 83,5 | 8,7 |
| Sơ bộ - *Prel. 2020* | 100,0 | 7,6 | 83,5 | 8,8 |

# 258 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988-2020

*Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2020*[1]

| | Số dự án *Number of projects* | Vốn đăng ký (Triệu USD) *Registered capital (Mill, USD)* | Vốn thực hiện (Triệu USD) *Registered capital (Mill, USD)* |
|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **33.921** | **454.019,0** | **211.472,9** |
| 1988 - 1990 | 211 | 1,603,5 | |
| 1991 | 152 | 1.284,4 | 428,5 |
| 1992 | 196 | 2.077,6 | 574,9 |
| 1993 | 274 | 2.829,8 | 1.117,5 |
| 1994 | 372 | 4.262,1 | 2.240,6 |
| 1995 | 415 | 7.925,2 | 2.792,0 |
| 1996 | 372 | 9.635,3 | 2.938,2 |
| 1997 | 349 | 5.955,6 | 3.277,1 |
| 1998 | 285 | 4.873,4 | 2.372,4 |
| 1999 | 327 | 2.282,5 | 2.528,3 |
| 2000 | 391 | 2.762,8 | 2.398,7 |
| 2001 | 555 | 3.265,7 | 2.225,6 |
| 2002 | 808 | 2.993,4 | 2.884,7 |
| 2003 | 791 | 3.172,7 | 2.723,3 |
| 2004 | 811 | 4.534,3 | 2.708,4 |
| 2005 | 970 | 6.840,0 | 3.300,5 |
| 2006 | 987 | 12.004,5 | 4.100,4 |
| 2007 | 1.544 | 21.348,8 | 8.034,1 |
| 2008 | 1.171 | 71.726,8 | 11.500,2 |
| 2009 | 1.208 | 23.107,5 | 10.000,5 |
| 2010 | 1.237 | 19.886,8 | 11.000,3 |
| 2011 | 1.186 | 15.598,1 | 11.000,1 |
| 2012 | 1.287 | 16.348,0 | 10.046,6 |
| 2013 | 1.530 | 22.352,2 | 11.500,0 |
| 2014 | 1.843 | 21.921,7 | 12.500,0 |
| 2015 | 2.120 | 24.115,0 | 14.500,0 |
| 2016 | 2.613 | 26.890,5 | 15.800,0 |
| 2017 | 2.741 | 37.100,6 | 17.500,0 |
| 2018 | 3.147 | 36.368,6 | 19.100,0 |
| 2019 | 4.028 | 38.951,7 | 20.380,0 |
| Sơ bộ - *Prel.*2020 | 2.610 | 31.045,3 | 19.980,0 |

[1] Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
*Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including of contributing capital and purchasing shares of foreign investors.*

# 259 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Doanh nghiệp - *Enterprise* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **442.485** | **505.059** | **560.413** | **610.637** | **668.503** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước** *State owned enterprise* | **2.835** | **2.662** | **2.486** | **2.260** | **2.109** |
| DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned* | 1.315 | 1.276 | 1.204 | 1.097 | 1.014 |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned* | 1.520 | 1.386 | 1.282 | 1.163 | 1.095 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** *Non-state enterprise* | **427.710** | **488.395** | **541.749** | **591.499** | **647.632** |
| Tư nhân - *Private* | 47.741 | 48.409 | 45.495 | 42.069 | 40.286 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 591 | 859 | 709 | 816 | 892 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 287.786 | 336.884 | 384.442 | 428.851 | 475.942 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 1.416 | 1.295 | 1.167 | 1.125 | 1.193 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 90.176 | 100.948 | 109.936 | 118.638 | 129.319 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** *Foreign investment enterprise* | **11.940** | **14.002** | **16.178** | **16.878** | **18.762** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 10.238 | 11.974 | 14.015 | 14.755 | 16.081 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 1.702 | 2.028 | 2.163 | 2.123 | 2.681 |

# 259 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cơ cấu - *Structure (%)* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước** *State owned enterprise* | **0,64** | **0,53** | **0,44** | **0,37** | **0,31** |
| DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned* | 0,30 | 0,25 | 0,21 | 0,18 | 0,15 |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned* | 0,34 | 0,27 | 0,23 | 0,19 | 0,16 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** *Non-state enterprise* | **96,66** | **96,70** | **96,67** | **96,86** | **96,88** |
| Tư nhân - *Private* | 10,79 | 9,58 | 8,12 | 6,89 | 6,03 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,13 | 0,17 | 0,13 | 0,13 | 0,13 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 65,04 | 66,70 | 68,60 | 70,23 | 71,20 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 0,32 | 0,26 | 0,21 | 0,18 | 0,18 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 20,38 | 19,99 | 19,62 | 19,43 | 19,34 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** *Foreign investment enterprise* | **2,70** | **2,77** | **2,89** | **2,77** | **2,81** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 2,31 | 2,37 | 2,50 | 2,42 | 2,41 |
| DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture* | 0,38 | 0,40 | 0,39 | 0,35 | 0,40 |

# 260 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of activity*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **442.485** | **505.059** | **560.413** | **610.637** | **668.503** |
| **Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of activity*** | | | | | |
| **A**. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing* | 3.846 | 4.447 | 5.464 | 6.844 | 7.471 |
| **B.** Khai khoáng - *Mining and quarrying* | 2.510 | 2.702 | 2.941 | 3.495 | 3.677 |
| **C.** Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing* | 67.490 | 75.351 | 84.142 | 96.715 | 109.917 |
| **D.** Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply* | 1.205 | 1.311 | 1.420 | 1.490 | 1.748 |
| **E**. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities* | 1.497 | 1.703 | 1.983 | 2.347 | 2.832 |
| **F.** Xây dựng - *Construction* | 61.264 | 65.306 | 73.701 | 80.484 | 91.405 |
| **G.** Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles* | 173.517 | 199.643 | 219.925 | 234.918 | 248.492 |
| **H.** Vận tải, kho bãi *Transportation and storage* | 26.449 | 30.969 | 34.249 | 35.851 | 38.057 |
| **I.** Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities* | 16.457 | 18.717 | 20.811 | 22.644 | 24.517 |
| **J.** Thông tin và truyền thông *Information and communication* | 9.820 | 11.155 | 12.182 | 12.951 | 14.411 |
| **K.** Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities* | 2.169 | 2.450 | 2.867 | 3.225 | 3.956 |
| **L.** Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities* | 8.979 | 11.591 | 13.044 | 15.540 | 18.839 |
| **M.** HĐ chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities* | 38.339 | 45.431 | 49.134 | 51.892 | 55.473 |
| **N.** Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities* | 16.017 | 18.941 | 21.330 | 23.405 | 25.769 |
| **P.** Giáo dục và đào tạo - *Education* | 5.724 | 6.827 | 7.958 | 8.845 | 10.501 |
| **Q.** Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* | 1.471 | 1.742 | 1.998 | 2.247 | 2.633 |
| **R**. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation* | 2.465 | 2.949 | 3.132 | 3.340 | 3.417 |
| **S.** Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities* | 3.266 | 3.824 | 4.132 | 4.404 | 5.388 |

# 261 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nghìn người - *Thous. Persons* | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **12.856,8** | **14.012,4** | **14.518,3** | **14.817,9** | **15.151,6** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước** *State owned enterprise* | **1.371,6** | **1.285,9** | **1.201,1** | **1.126,7** | **1.107,6** |
| DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned* | 779,1 | 745,1 | 703,9 | 669,7 | 661,4 |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned* | 592,5 | 540,8 | 497,2 | 457,0 | 446,2 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** *Non-state enterprise* | **7.712,5** | **8.572,5** | **8.807,2** | **8.977,2** | **9.075,3** |
| Tư nhân - *Private* | 470,2 | 472,5 | 393,5 | 323,4 | 301,8 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 4,5 | 6,2 | 5,3 | 5,3 | 6,8 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 4.103,7 | 4.608,9 | 4.840,8 | 4.943,9 | 4.992,1 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 353,8 | 336,3 | 313,3 | 295,3 | 277,7 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 2.780,3 | 3.148,6 | 3.254,3 | 3.409,3 | 3.496,9 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** *Foreign investment enterprise* | **3.772,7** | **4.154,0** | **4.510,0** | **4.714,0** | **4.968,7** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 3.469,7 | 3.817,9 | 4.179,9 | 4.362,9 | 4.579,1 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 303,0 | 336,1 | 330,1 | 351,1 | 389,6 |

# 261 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** | **100,00** |
| **Doanh nghiệp Nhà nước** ***State owned enterprise*** | **10,67** | **9,18** | **8,27** | **7,60** | **7,31** |
| DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned* | 6,06 | 5,32 | 4,85 | 4,52 | 4,37 |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned* | 4,61 | 3,86 | 3,42 | 3,08 | 2,94 |
| **Doanh nghiệp ngoài Nhà nước** ***Non-state enterprise*** | **60,00** | **61,18** | **60,66** | **60,58** | **59,90** |
| Tư nhân - *Private* | 3,66 | 3,37 | 2,71 | 2,18 | 1,99 |
| Công ty hợp danh - *Collective name* | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| Công ty TNHH - *Limited Co.* | 31,92 | 32,89 | 33,34 | 33,36 | 32,95 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State* | 2,75 | 2,40 | 2,16 | 1,99 | 1,83 |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State* | 21,63 | 22,47 | 22,42 | 23,01 | 23,08 |
| **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** ***Foreign investment enterprise*** | **29,33** | **29,64** | **31,06** | **31,81** | **32,79** |
| DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital* | 26,99 | 27,25 | 28,79 | 29,44 | 30,22 |
| DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture* | 2,34 | 2,39 | 2,28 | 2,38 | 2,57 |

# 262 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **109,8** | **111,3** | **110,1** | **109,1** | **103,3** |
| Phân theo ngành cấp II - *By secondery industrial activity* | | | | | |
| **B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*** | **107,1** | **95,9** | **97,8** | **100,9** | **92,5** |
| Khai thác than cứng và than non<br>*Mining of coal and lignite* | 103,6 | 100,0 | 108,7 | 112,0 | 104,6 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên<br>*Extraction of crude petroleum and natural gas* | 108,0 | 92,8 | 94,5 | 97,2 | 88,7 |
| Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores* | | 111,3 | 100,2 | 124,9 | 113,2 |
| Khai khoáng khác<br>*Other mining and quarrying* | 106,0 | 106,1 | 98,3 | 101,7 | 98,8 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng<br>*Mining support service activities* | | 90,3 | 105,3 | 100,5 | 66,8 |
| **C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>*Manufacturing*** | **110,5** | **114,7** | **112,2** | **110,4** | **104,8** |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br>*Manufacture of food products* | 107,8 | 106,0 | 108,2 | 107,9 | 104,5 |
| Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages* | 107,0 | 106,1 | 107,9 | 110,5 | 94,9 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br>*Manufacture of tobacco products* | 103,8 | 100,9 | 108,8 | 102,3 | 102,2 |
| Dệt - *Manufacture of textiles* | 114,0 | 109,8 | 112,5 | 110,9 | 99,5 |
| Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel* | 104,6 | 109,1 | 110,9 | 107,6 | 95,1 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br>*Manufacture of leather and related products* | 117,0 | 107,1 | 110,4 | 109,9 | 97,0 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials* | | 104,6 | 104,0 | 110,3 | 95,4 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>*Manufacture of paper and paper products* | 111,7 | 109,6 | 113,9 | 111,4 | 107,5 |
| In, sao chép bản ghi các loại<br>*Printing and reproduction of recorded media* | | 109,9 | 107,7 | 114,9 | 97,5 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>*Manufacture of coke and refined petroleum* | | 91,5 | 165,3 | 119,5 | 110,0 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br>*Manufacture of chemicals and chemical products* | 104,9 | 106,2 | 108,2 | 106,4 | 106,7 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>*Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products* | 103,4 | 108,1 | 119,5 | 97,7 | 121,8 |

# 262 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
*(Cont.) Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - *Unit: %*

| | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ *Prel.2020* |
|---|---|---|---|---|---|
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products* | 111,5 | 113,2 | 103,2 | 114,0 | 104,7 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products* | 112,0 | 108,8 | 110,8 | 107,6 | 101,6 |
| Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals* | 112,1 | 122,1 | 125,0 | 128,7 | 114,3 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)* | 103,0 | 109,9 | 112,0 | 108,3 | 104,4 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products* | 135,1 | 135,2 | 110,7 | 101,8 | 112,0 |
| Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment* | 110,2 | 112,1 | 106,9 | 109,7 | 102,5 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c* | | 109,7 | 104,1 | 112,2 | 101,1 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers* | 127,0 | 102,8 | 116,0 | 107,1 | 93,3 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment* | 104,2 | 108,9 | 104,0 | 94,9 | 90,2 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture* | 107,4 | 108,7 | 112,7 | 111,4 | 106,0 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing* | | 112,8 | 111,7 | 171,4 | 66,0 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment* | | 101,6 | 106,7 | 102,6 | 89,4 |
| **D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*** | **111,4** | **109,6** | **110,0** | **108,5** | **103,1** |
| **E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*** | **106,9** | **107,1** | **106,4** | **106,1** | **104,2** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply* | 106,6 | 106,0 | 107,4 | 107,3 | 104,3 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery* | 107,5 | 112,4 | 103,5 | 104,9 | 106,2 |

(*) Số liệu năm 2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.

*(*) Data of 2016 is in accordance with base year 2010; from 2017 is in accordance with base year 2015*

# 263 Diện tích, sản lượng lúa và ngô
*Production of paddy and maize*

| | Diện tích *Planted area (1000 ha)* | | Sản lượng *Production (1000 tấn)* | |
|---|---|---|---|---|
| | Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* | Lúa - *Paddy* | Ngô - *Maize* |
| 2005 | 7.329,2 | 1.052,6 | 35.832,9 | 3.787,1 |
| 2006 | 7.324,8 | 1.033,1 | 35.849,5 | 3.854,6 |
| 2007 | 7.207,4 | 1.096,1 | 35.942,7 | 4.303,2 |
| 2008 | 7.400,2 | 1.140,2 | 38.729,8 | 4.573,1 |
| 2009 | 7.437,2 | 1.089,2 | 38.950,2 | 4.371,7 |
| 2010 | 7.489,4 | 1.125,7 | 40.005,6 | 4.625,7 |
| 2011 | 7.655,4 | 1.121,3 | 42.398,5 | 4.835,6 |
| 2012 | 7.761,2 | 1.156,6 | 43.737,8 | 4.973,6 |
| 2013 | 7.902,5 | 1.170,4 | 44.039,1 | 5.191,2 |
| 2014 | 7.816,2 | 1.179,0 | 44.974,6 | 5.202,3 |
| 2015 | 7.828,0 | 1.178,9 | 45.091,0 | 5.287,2 |
| 2016 | 7.737,1 | 1.152,7 | 43.165,1 | 5.246,5 |
| 2017 | 7.705,2 | 1.099,5 | 42.738,9 | 5.109,6 |
| 2018 | 7.570,9 | 1.032,9 | 44.046,0 | 4.874,1 |
| 2019 | 7.469,5 | 986,7 | 43.495,4 | 4.731,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 7.279,0 | 942,5 | 42.760,9 | 4.559,7 |
| | **Chỉ số phát triển (năm trước bằng 100) - %** ***Index (previous year = 100) - %*** | | | |
| 2006 | 99,9 | 98,1 | 100,0 | 101,8 |
| 2007 | 98,4 | 106,1 | 100,3 | 111,6 |
| 2008 | 102,7 | 104,0 | 107,8 | 106,3 |
| 2009 | 100,5 | 95,5 | 100,6 | 95,6 |
| 2010 | 100,7 | 103,4 | 102,7 | 105,8 |
| 2011 | 102,2 | 99,6 | 106,0 | 104,5 |
| 2012 | 101,4 | 103,1 | 103,2 | 102,9 |
| 2013 | 101,8 | 101,2 | 100,7 | 104,4 |
| 2014 | 98,9 | 100,7 | 102,1 | 100,2 |
| 2015 | 100,2 | 100,0 | 100,3 | 101,6 |
| 2016 | 98,8 | 97,8 | 95,7 | 99,2 |
| 2017 | 99,6 | 95,4 | 99,0 | 97,4 |
| 2018 | 98,3 | 93,9 | 103,1 | 95,4 |
| 2019 | 98,7 | 95,5 | 98,7 | 97,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 97,4 | 95,5 | 98,3 | 96,4 |

# 264 Số lượng gia súc, gia cầm
*Liverstock population*

| | Trâu<br>*Buffaloes* | Bò<br>*Cattle* | Heo<br>*Pigs* | Gia cầm<br>*Poultry* |
|---|---|---|---|---|
| | **Nghìn con - *Thous. heads*** | | | ***Triệu con<br>Mill. heads*** |
| 2005 | 2.922,2 | 5.540,7 | 27.435,0 | 219,9 |
| 2006 | 2.921,1 | 6.510,8 | 26.855,3 | 214,6 |
| 2007 | 2.996,0 | 6.725,0 | 26.561,0 | 226,0 |
| 2008 | 2.897,7 | 6.337,7 | 26.701,6 | 247,3 |
| 2009 | 2.886,6 | 6.103,3 | 27.627,7 | 280,2 |
| 2010 | 2.877,0 | 5.808,3 | 27.373,3 | 300,5 |
| 2011 | 2.712,0 | 5.436,6 | 27.056,0 | 322,6 |
| 2012 | 2.627,8 | 5.194,2 | 26.494,0 | 308,5 |
| 2013 | 2.559,5 | 5.156,7 | 26.264,4 | 317,7 |
| 2014 | 2.521,4 | 5.234,3 | 26.761,4 | 327,7 |
| 2015 | 2.524,0 | 5.367,2 | 27.750,7 | 341,9 |
| 2016 | 2.519,4 | 5.496,6 | 29.075,3 | 361,7 |
| 2017 | 2.491,7 | 5.654,9 | 27.406,7 | 385,5 |
| 2018 | 2.425,1 | 5.802,9 | 28.151,9 | 409,0 |
| 2019 | 2.387,9 | 6.060,0 | 19.615,5 | 481,1 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 2.332,8 | 6.230,5 | 22.027,9 | 512,7 |
| | **Chỉ số phát triển (năm trước bằng 100) - %**<br>***Index (previous year = 100) - %*** | | | |
| 2006 | 100,0 | 117,5 | 97,9 | 97,6 |
| 2007 | 102,6 | 103,3 | 98,9 | 105,3 |
| 2008 | 96,7 | 94,2 | 100,5 | 109,4 |
| 2009 | 99,6 | 96,3 | 103,5 | 113,3 |
| 2010 | 99,7 | 95,2 | 99,1 | 107,2 |
| 2011 | 94,3 | 93,6 | 98,8 | 107,4 |
| 2012 | 96,9 | 95,5 | 97,9 | 95,6 |
| 2013 | 97,4 | 99,3 | 99,1 | 103,0 |
| 2014 | 98,5 | 101,5 | 101,9 | 103,1 |
| 2015 | 100,1 | 102,5 | 103,7 | 104,3 |
| 2016 | 99,8 | 102,4 | 104,8 | 105,8 |
| 2017 | 98,9 | 102,9 | 94,3 | 106,6 |
| 2018 | 97,3 | 102,6 | 102,7 | 106,1 |
| 2019 | 98,5 | 104,4 | 69,7 | 117,6 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 97,7 | 102,8 | 112,3 | 106,6 |

# 265 Sản lượng thủy sản
*Production of fishery*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | |
|---|---|---|---|
| | | Khai thác *Caught products* | Nuôi trồng *Farmed products* |
| | **Nghìn tấn - *Thous. tons*** | | |
| 2005 | 3.466,8 | 1.987,9 | 1.478,9 |
| 2006 | 3.721,6 | 2.026,6 | 1.695,0 |
| 2007 | 4.199,1 | 2.074,5 | 2.124,6 |
| 2008 | 4.602,0 | 2.136,4 | 2.465,6 |
| 2009 | 4.870,3 | 2.280,5 | 2.589,8 |
| 2010 | 5.142,7 | 2.414,4 | 2.728,3 |
| 2011 | 5.447,4 | 2.514,3 | 2.933,1 |
| 2012 | 5.820,7 | 2.705,4 | 3.115,3 |
| 2013 | 6.019,7 | 2.803,8 | 3.215,9 |
| 2014 | 6.333,2 | 2.920,4 | 3.412,8 |
| 2015 | 6.582,1 | 3.049,9 | 3.532,2 |
| 2016 | 6.870,7 | 3.226,1 | 3.644,6 |
| 2017 | 7.313,4 | 3.420,5 | 3.892,9 |
| 2018 | 7.769,1 | 3.606,3 | 4.162,8 |
| 2019 | 8.270,2 | 3.777,7 | 4.492,5 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 8.497,2 | 3.863,7 | 4.633,5 |
| | **Chỉ số phát triển (năm trước bằng 100) - %** ***Index (previous year = 100) - %*** | | |
| 2006 | 107,3 | 101,9 | 114,6 |
| 2007 | 112,8 | 102,4 | 125,3 |
| 2008 | 109,6 | 103,0 | 116,1 |
| 2009 | 105,8 | 106,7 | 105,0 |
| 2010 | 105,6 | 105,9 | 105,3 |
| 2011 | 105,9 | 104,1 | 107,5 |
| 2012 | 106,9 | 107,6 | 106,2 |
| 2013 | 103,4 | 103,6 | 103,2 |
| 2014 | 105,2 | 104,2 | 106,1 |
| 2015 | 103,9 | 104,4 | 103,5 |
| 2016 | 104,4 | 105,8 | 103,2 |
| 2017 | 106,4 | 106,0 | 106,8 |
| 2018 | 106,2 | 105,4 | 106,9 |
| 2019 | 106,4 | 104,8 | 107,9 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 102,7 | 102,3 | 103,1 |

# 266 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
*Retail sales value of goods and services*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of Which* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | *Bán lẻ Retail sale* | DV lưu trú ăn uống *Accommodation, food and beverage service* | Du lịch và dịch vụ *Tourism and service* |
| | **Nghìn tỷ đồng - *1000 bill. dongs*** | | | |
| 2005 | 480,2 | 373,9 | 58,4 | 47,9 |
| 2006 | 596,2 | 463,1 | 71,3 | 61,8 |
| 2007 | 747,1 | 574,8 | 91,1 | 81,2 |
| 2008 | 1.007,2 | 781,9 | 113,9 | 111,4 |
| 2009 | 1.405,9 | 1.116,5 | 158,9 | 130,5 |
| 2010 | 1.677,4 | 1.254,2 | 212,1 | 211,1 |
| 2011 | 2.079,5 | 1.535,6 | 260,3 | 283,6 |
| 2012 | 2.369,2 | 1.740,4 | 305,7 | 323,1 |
| 2013 | 2.615,3 | 1.964,7 | 315,9 | 334,7 |
| 2014 | 2.916,2 | 2.189,4 | 353,3 | 373,5 |
| 2015 | 3.223,1 | 2.403,7 | 399,8 | 419,6 |
| 2016 | 3.546,3 | 2.648,9 | 439,9 | 457,5 |
| 2017 | 3.956,6 | 2.967,5 | 488,6 | 500,5 |
| 2018 | 4.393,6 | 3.308,1 | 534,2 | 551,3 |
| 2019 | 4.892,1 | 3.694,6 | 595,9 | 601,6 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 4.975,3 | 3.944,9 | 492,2 | 538,2 |
| | **Cơ cấu - *Struture - %*** | | | |
| 2005 | 100,0 | 77,9 | 12,2 | 10,0 |
| 2006 | 100,0 | 77,7 | 12,0 | 10,4 |
| 2007 | 100,0 | 76,9 | 12,2 | 10,9 |
| 2008 | 100,0 | 77,6 | 11,3 | 11,1 |
| 2009 | 101,0 | 79,4 | 11,3 | 9,3 |
| 2010 | 100,0 | 74,8 | 12,6 | 12,6 |
| 2011 | 100,0 | 73,8 | 12,5 | 13,7 |
| 2012 | 100,0 | 73,5 | 12,9 | 13,6 |
| 2013 | 100,0 | 75,1 | 12,1 | 12,8 |
| 2014 | 100,0 | 75,1 | 12,1 | 12,8 |
| 2015 | 100,0 | 74,6 | 12,4 | 13,0 |
| 2016 | 100,0 | 74,7 | 12,4 | 12,9 |
| 2017 | 100,0 | 75,0 | 12,3 | 12,7 |
| 2018 | 100,0 | 75,3 | 12,2 | 12,5 |
| 2019 | 100,0 | 75,5 | 12,2 | 12,3 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 100,0 | 79,3 | 9,9 | 10,8 |

# 267 Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
*Exports and imports of goods*

ĐVT - *Unit: Triệu USD - Mill.USD*

| | Tổng số *Total* | Chia ra - *Of which* | | Cân đối *Balance* |
|---|---|---|---|---|
| | | Xuất khẩu - *Export* | Nhập khẩu - *Import* | |
| 2005 | 69.208,2 | 32.447,1 | 36.761,1 | -4.314,0 |
| 2006 | 84.717,3 | 39.826,2 | 44.891,1 | -5.064,9 |
| 2007 | 111.326,1 | 48.561,4 | 62.764,7 | -14.203,3 |
| 2008 | 143.398,9 | 62.685,1 | 80.713,8 | -18.028,7 |
| 2009 | 127.045,1 | 57.096,3 | 69.948,8 | -12.852,5 |
| 2010 | 157.075,3 | 72.236,7 | 84.838,6 | -12.601,9 |
| 2011 | 203.655,5 | 96.905,7 | 106.749,8 | -9.844,1 |
| 2012 | 228.309,6 | 114.529,2 | 113.780,4 | 748,8 |
| 2013 | 264.065,5 | 132.032,9 | 132.032,6 | 0,3 |
| 2014 | 298.066,2 | 150.217,1 | 147.849,1 | 2.368,0 |
| 2015 | 327.792,6 | 162.016,7 | 165.775,9 | -3.759,2 |
| 2016 | 351.559,2 | 176.580,8 | 174.978,4 | 1.602,4 |
| 2017 | 428.333,9 | 215.118,6 | 213.215,3 | 1.903,3 |
| 2018 | 480.938,4 | 243.696,8 | 237.241,6 | 6.455,2 |
| 2019 | 517.963,7 | 264.267,2 | 253.696,5 | 10.570,7 |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 545.319,6 | 282.628,9 | 262.690,7 | 19.938,2 |
| | **Chỉ số phát triển (năm trước bằng 100) - %** ***Index (previous year = 100) - %*** | | | |
| 2006 | 122,4 | 122,7 | 122,1 | |
| 2007 | 131,4 | 121,9 | 139,8 | |
| 2008 | 128,8 | 129,1 | 128,6 | |
| 2009 | 88,6 | 91,1 | 86,7 | |
| 2010 | 123,6 | 126,5 | 121,3 | |
| 2011 | 129,7 | 134,2 | 125,8 | |
| 2012 | 112,1 | 118,2 | 106,6 | |
| 2013 | 115,7 | 115,3 | 116,0 | |
| 2014 | 112,9 | 113,8 | 112,0 | |
| 2015 | 110,0 | 107,9 | 112,1 | |
| 2016 | 107,3 | 109,0 | 105,6 | |
| 2017 | 121,8 | 121,8 | 121,9 | |
| 2018 | 112,3 | 113,3 | 111,3 | |
| 2019 | 107,7 | 108,4 | 106,9 | |
| Sơ bộ - *Prel.* 2020 | 105,3 | 106,9 | 103,5 | |

# 268 Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9
*General education as of 30 September*

| | 2015-2016 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | Sơ bộ - *Prel.* 2020-2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số trường học (trường)** ***Number of schoole (school)*** | **28.951** | **28.710** | **27.723** | **26.589** | **26.403** |
| Tiểu học - *Primary school* | 15.254 | 14.937 | 13.970 | 12.961 | 12.693 |
| Trung học cơ sở *Lower secondary school* | 10.312 | 10.091 | 9.551 | 9.047 | 8.846 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 2.399 | 2.398 | 2.386 | 2.371 | 2.373 |
| Phổ thông cơ sở *Primary and upper secondary school* | 597 | 848 | 1.360 | 1.723 | 1.962 |
| Trung học *Lower and upper secondary school* | 389 | 436 | 456 | 487 | 529 |
| **Số lớp học (nghìn lớp)** ***Number of classes (thous. classes)*** | **501,0** | **499,4** | **497,4** | **500,4** | **511,7** |
| Tiểu học - *Primary* | 283,5 | 280,0 | 279,0 | 279,6 | 284,1 |
| Trung học cơ sở *Lower secondary school* | 153,4 | 153,6 | 152,0 | 153,3 | 158,4 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 64,1 | 65,8 | 66,4 | 67,5 | 69,2 |
| **Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (nghìn người) - *Number of direct teaching teachers (thous.pers.)*** | **861,3** | **853,0** | **826,8** | **804,5** | **818,0** |
| Tiểu học - *Primary* | 396,9 | 396,6 | 390,8 | 377,9 | 385,4 |
| Trung học cơ sở *Lower secondary school* | 313,5 | 306,1 | 294,1 | 284,1 | 287,4 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 150,9 | 150,3 | 141,9 | 142,5 | 145,2 |
| **Số học sinh (nghìn học sinh)** ***Pupils (thous.pupils)*** | **15.353,8** | **15.924,0** | **16.525,9** | **16.967,0** | **17.567,6** |
| Tiểu học - Primary | 7.790,0 | 8.041,8 | 8.506,6 | 8.718,4 | 8.891,3 |
| Trung học cơ sở *Lower secondary school* | 5.138,7 | 5.373,6 | 5.455,9 | 5.599,9 | 5.926,5 |
| Trung học phổ thông *Upper secondary school* | 2.425,1 | 2.508,6 | 2.563,4 | 2.648,7 | 2.749,8 |

THỐNG KÊ

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2020
# STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY 2020

**Chịu trách nhiệm xuất bản**
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

**Biên tập :**
**Sửa bản in :**

**Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung:**
**HUỲNH VĂN HÙNG**
**Cục trưởng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh**

**Trình bày:**
**Phòng Thống kê Tổng hợp**

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1**
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM - ĐT: 38 256 804

**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2**
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM - ĐT: 39 433 868
**Gian hàng M01** Đường sách Thành phố Hồ Chí Minh
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TPHCM.

**Thực hiện liên kết:**
**Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh**
111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

In lần thứ , số lượng: cuốn, khổ:17x24,5 cm.
Tại: Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.
XNĐKXB số: /CXBIPH/ /THTPHCM ngày
QĐXB số: /QĐ-THTPHCM- ngày
ISBN:
In xong và nộp lưu chiểu

STATISTICS
THỐNG KÊ